BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC INTRACOM

BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH LUẬT KINH TẾ TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo

của Bộ Giáo dục và Đào tạo

(Giai đoạn 2021 – 2026)

Hưng Yên, năm 2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG	**Trang**
Mục lục	1
Danh mục các chữ viết tắt (nếu có)	
Bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá	9
Phần I. KHÁI QUÁT	14
1. Đặt vấn đề	14
2. Tổng quan chung	19
2.1. Giới thiệu chung về Đại học Intracom	24
2.2. Giới thiệu về khoa Luật Kinh Tế	25
Phần II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ	27
Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT	27
Mở đầu	27
Tiêu chí 1.1: Mục tiêu của CTĐT được xác định rõ ràng, phù hợp và gắn kết với sứ mạng, tầm nhìn, chiến lược phát triển của cơ sở đào tạo; phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học theo quy định tại Luật Giáo dục đại học.	27
Tiêu chí 1.2: Chuẩn đầu ra của CTĐT được xây dựng rõ ràng; phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn và mục tiêu chiến lược của cơ sở đào tạo và được phổ biến đến các bên liên quan.	30
Tiêu chí 1.3: Chuẩn đầu ra của CTĐT phù hợp với Khung trình độ quốc gia Việt Nam và chuẩn CTĐT nhóm ngành, bao gồm chuẩn đầu ra chung và chuẩn đầu ra chuyên biệt.	35
Tiêu chí 1.4: Chuẩn đầu ra của tất cả các học phần được xây dựng phải phù hợp và tương thích với chuẩn đầu ra của CTĐT đã công bố.	41
Tiêu chí 1.5: Chuẩn đầu ra của CTĐT phản ánh rõ yêu cầu của các bên liên quan, đặc biệt là các bên liên quan bên ngoài.	41

Tiêu chí 1.6: Chuẩn đầu ra của CTĐT được đo lường đánh giá tại thời điểm người học tốt nghiệp.	50
Kết luận về Tiêu chuẩn 1	54
Tiêu chuẩn 2: Cấu trúc và nội dung CTĐT	55
Mở đầu	55
Tiêu chí 2.1: Bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần có đủ thông tin, được cập nhật, được phê duyệt và được công bố công khai để các bên liên quan dễ dàng tiếp cận.	55
Tiêu chí 2.2: Cấu trúc và nội dung của CTĐT được thiết kế và phát triển để bảo đảm người học đạt được chuẩn đầu ra và có khối lượng học tập phù hợp với quy định.	59
Tiêu chí 2.3: Cấu trúc và nội dung của CTĐT được thiết kế và phát triển dựa trên phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan, đặc biệt là các bên liên quan bên ngoài.	65
Tiêu chí 2.4: Đóng góp của từng học phần trong việc đạt được chuẩn đầu ra của CTĐT là rõ ràng.	69
Tiêu chí 2.5: CTĐT có cấu trúc logic, trình tự hợp lý, có tính linh hoạt và tích hợp.	72
Tiêu chí 2.6: Cấu trúc và nội dung của CTĐT thể hiện rõ các học phần bắt buộc, tự chọn, lý thuyết, thực hành, trải nghiệm, nghiên cứu khoa học, các thành phần chính yếu và bổ trợ; cho phép người học lựa chọn theo định hướng nghề nghiệp của bản thân.	77
Tiêu chí 2.7: Cấu trúc và nội dung của CTĐT được rà soát, đánh giá và cải tiến chất lượng theo quy trình, quy định; bảo đảm tính cập nhật, đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động.	82
Kết luận về Tiêu chuẩn 2	86
Tiêu chuẩn 3: Hoạt động dạy và học	87
Mở đầu	87
Tiêu chí 3.1: Triết lý giáo dục của cơ sở đào tạo được tuyên bố rõ ràng, được phổ biến đến các bên liên quan và được truyền tải vào các hoạt	87

động dạy và học.	
Tiêu chí 3.2: Hoạt động dạy và học được thiết kế tương thích với chuẩn đầu ra của CTĐT.	91
Tiêu chí 3.3: Hoạt động dạy và học thể hiện việc học tập chủ động, thúc đẩy việc học tập, hình thành và phát triển phương pháp học tập và khả năng học tập suốt đời của người học.	94
Tiêu chí 3.4: Hoạt động dạy và học thúc đẩy người học đưa ra ý tưởng mới, sáng kiến, đổi mới sáng tạo và tinh thần khởi nghiệp.	98
Tiêu chí 3.5: Quá trình dạy và học được cải tiến thường xuyên để đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động và thúc đẩy việc học tập, đáp ứng chuẩn đầu ra của CTĐT.	100
Kết luận về Tiêu chuẩn 3	104
Tiêu chuẩn 4: Đánh giá kết quả học tập	106
Mở đầu	106
Tiêu chí 4.1: Các phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học đa dạng, tương thích với chuẩn đầu ra của CTĐT.	106
Tiêu chí 4.2: Có các quy định rõ ràng về đánh giá kết quả học tập, quy trình phúc khảo, được phổ biến đến người học và được triển khai thực hiện một cách nhất quán.	112
Tiêu chí 4.3: Các tiêu chuẩn và quy trình đánh giá kết quả học tập, xét công nhận kết quả học tập, xét tốt nghiệp được phổ biến đến người học và được triển khai thực hiện một cách nhất quán.	115
Tiêu chí 4.4: Các phương pháp đánh giá kết quả học tập được thể hiện qua ma trận, tiêu chí và mức độ đánh giá, đáp án, thang điểm chi tiết, kế hoạch đánh giá và các quy định cụ thể để bảo đảm độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng.	118
Tiêu chí 4.5: Các phương pháp đánh giá kết quả học tập bảo đảm đo lường được mức độ đạt chuẩn đầu ra của từng học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT.	122
Tiêu chí 4.6: Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời cho người học để người học cải thiện việc học tập, phương pháp học tập và kết quả học	126

tập.	
Tiêu chí 4.7: Việc đánh giá kết quả học tập và các quy định về đánh giá kết quả học tập được định kỳ rà soát và cải tiến để bảo đảm đo lường được chuẩn đầu ra của CTĐT, đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan.	130
Kết luận về Tiêu chuẩn 4	134
Tiêu chuẩn 5: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên	135
Mở đầu	135
Tiêu chí 5.1: Kế hoạch phát triển đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên tham gia CTĐT được thực hiện nhằm bảo đảm về số lượng và chất lượng đáp ứng các yêu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và kết nối phục vụ cộng đồng.	135
Tiêu chí 5.2: Số lượng và chất lượng đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên đáp ứng yêu cầu thực hiện CTĐT theo quy định; khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được đo lường, giám sát để cải tiến chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học và kết nối phục vụ cộng đồng.	137
Tiêu chí 5.3: Năng lực của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định, được đánh giá và thông tin tới các bên có liên quan trực tiếp.	139
Tiêu chí 5.4: Giảng viên, nghiên cứu viên được phân công nhiệm vụ phù hợp với trình độ, năng lực và kinh nghiệm.	141
Tiêu chí 5.5: Việc bổ nhiệm/thăng tiến của giảng viên, nghiên cứu viên dựa trên hệ thống đánh giá năng lực, kết quả giảng dạy, thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và kết nối phục vụ cộng đồng	143
Tiêu chí 5.6: Trách nhiệm, quyền hạn và nghĩa vụ của giảng viên, nghiên cứu viên được xác định rõ ràng theo quy định và được phổ biến để tất cả giảng viên, nghiên cứu viên hiểu rõ và thực hiện.	145
Tiêu chí 5.7: Nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn của giảng viên, nghiên cứu viên được xác định có tính hệ thống; các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng được triển khai để đáp ứng nhu cầu.	146
Tiêu chí 5.8: Công tác quản lý để đánh giá chất lượng giảng dạy, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng của giảng viên, nghiên cứu viên bao gồm cả việc khen thưởng và công nhận được triển khai theo quy	148

định, quy trình cụ thể.	
Kết luận về Tiêu chuẩn 5	150
Tiêu chuẩn 6: Các dịch vụ hỗ trợ người học	151
Mở đầu	151
Tiêu chí 6.1: Chính sách, tiêu chí và quy trình tuyển sinh được xác định rõ ràng theo yêu cầu của CTĐT; được công bố công khai và được cập nhật.	151
Tiêu chí 6.2: Năng lực của đội ngũ cung cấp dịch vụ hỗ trợ được xác định rõ ràng trong tiêu chuẩn của vị trí việc làm, tiêu chí tuyển dụng, trong phân công nhiệm vụ và được đánh giá để bảo đảm phù hợp với nhu cầu của các bên liên quan.	155
Tiêu chí 6.3: Kế hoạch ngắn hạn và dài hạn đối với dịch vụ hỗ trợ người học (học thuật và phi học thuật) được xây dựng, triển khai thực hiện để bảo đảm đáp ứng đầy đủ và có chất lượng các dịch vụ hỗ trợ đào tạo, nghiên cứu khoa học và kết nối phục vụ cộng đồng.	158
Tiêu chí 6.4: Có hệ thống quản lý đào tạo phù hợp để giám sát, ghi nhận được tiến độ, kết quả học tập và khối lượng học tập của người học; việc phản hồi cho người học và hoạt động khắc phục bất cập được triển khai kịp thời và giúp người học cải thiện việc học tập.	163
Tiêu chí 6.5: Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, các cuộc thi và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và tăng khả năng có việc làm của người học.	166
Tiêu chí 6.6: Các dịch vụ hỗ trợ người học được định kỳ đánh giá, đối sánh và cải tiến chất lượng.	170
Kết luận về Tiêu chuẩn 6	174
Tiêu chuẩn 7: Cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất và trang thiết bị	175
Mở đầu	175
Tiêu chí 7.1: Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để triển khai CTĐT, hỗ trợ triển khai hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và kết nối phục vụ cộng đồng.	175

Tiêu chí 7.2: Các phòng thí nghiệm, phòng thực hành và trang thiết bị đầy đủ theo yêu cầu của CTĐT, được cập nhật, được sử dụng hiệu quả đáp ứng yêu cầu của người học, GVvà nghiên cứu viên.	179
Tiêu chí 7.3: Có thư viện, thư viện số và nguồn học liệu được cập nhật đáp ứng nhu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học, có cập nhật tiến bộ về công nghệ thông tin - truyền thông.	182
Tiêu chí 7.4: Có hệ thống công nghệ thông tin, hạ tầng mạng và máy tính dễ dàng tiếp cận và sử dụng, đáp ứng nhu cầu của người học, giảng viên, nghiên cứu viên, đội ngũ quản lý và nhân viên trong các hoạt động giảng dạy, nghiên cứu khoa học, kết nối phục vụ cộng đồng và quản lý hành chính.	193
Tiêu chí 7.5: Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan thiên nhiên tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và sự thoải mái cho người học.	196
Tiêu chí 7.6: Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến các nhu cầu của các nhóm người học đặc thù, chuyên biệt (nếu có).	199
Tiêu chí 7.7: Năng lực đội ngũ hỗ trợ về cơ sở vật chất và trang thiết bị được xác định và được đánh giá đáp ứng nhu cầu các bên liên quan.	204
Tiêu chí 7.8: Chất lượng cơ sở vật chất phục vụ CTĐT được định kỳ đánh giá và cải tiến.	208
Kết luận về Tiêu chuẩn 7	211
Tiêu chuẩn 8: Đầu ra và kết quả đầu ra	211
Mở đầu	211
Tiêu chí 8.1: Tỉ lệ tốt nghiệp, thôi học và thời gian tốt nghiệp trung bình của người học được xác lập, giám sát, đối sánh để cải tiến chất lượng.	212
Tiêu chí 8.2: Tỉ lệ việc làm bao gồm cả tự tạo việc làm, khởi nghiệp và học tập nâng cao trình độ của người học tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.	218
Tiêu chí 8.3: Hoạt động nghiên cứu khoa học và sản phẩm sáng tạo, sáng chế của người học, GVvà nghiên cứu viên được xác lập, giám sát	218

và đối sánh để cải tiến chất lượng.	
Tiêu chí 8.4: Dữ liệu về mức độ người học đạt chuẩn đầu ra của CTĐT được xác lập và giám sát để cải tiến chất lượng.	228
Tiêu chí 8.5: Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát, đối sánh để cải tiến chất lượng.	230
Kết luận về Tiêu chuẩn 8	233
Phần III. KẾT LUẬN	236
1. Những điểm mạnh của CTĐT	236
2. Những điểm tồn tại của CTĐT	237
3. Kế hoạch cải tiến chất lượng	238
Phần IV. PHỤ LỤC	243
CƠ SỞ DỮ LIỆU	
QUYẾT ĐỊNH THÀNH LẬP HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ	
KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ	

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

STT	Chữ viết tắt	Nội dung đầy đủ
1	ABET	Accreditation Board for Engineering and Technology (tổ chức kiểm định CTĐT kỹ thuật và công nghệ của Hoa Kỳ)
2	ADR	Alternative Dispute Resolution (giải quyết tranh chấp ngoài Tòa án)
3	AI	Artificial Intelligence (trí tuệ nhân tạo)
4	BD	Bồi dưỡng
5	BGH	Ban Giám hiệu
6	BLQ	Bên liên quan
7	BM	Bộ môn
8	BSCKII	Bác sĩ chuyên khoa II
9	CB	Cán bộ
10	CBGV	Cán bộ, giảng viên
11	CBLQ	Các bên liên quan
12	CBQL	Cán bộ quản lý
13	CDIO	Conceive – Design – Implement – Operate (Hình thành ý tưởng – Thiết kế – Triển khai – Vận hành)
14	CĐR	Chuẩn đầu ra
15	CLB	Câu lạc bộ
16	CLĐT	Chất lượng đào tạo
17	CNTT	Công nghệ thông tin
18	CSDL	Cơ sở dữ liệu
19	CSĐT	Cơ sở đào tạo
20	CSGD	Cơ sở giáo dục
21	CSVC	Cơ sở vật chất
22	CTĐT	CTĐT
23	CTSV	Công tác SV
24	CVHT	Cố vấn học tập

STT	Chữ viết tắt	Nội dung đầy đủ
25	ĐBCL	Đảm bảo chất lượng
26	ĐBCLGD	Đảm bảo chất lượng giáo dục
27	ĐCCT	Đề cương chi tiết
28	ĐCCTHP	ĐCCThọc phần
29	ĐH	Đại học
30	ĐHCVA	Đại học Chu Văn An (tên gọi trước đây của Trường Đại học Intracom)
31	ĐHI	Đại học Intracom
32	ĐMST	Đổi mới sáng tạo
33	ĐT	Đào tạo
34	ĐTTX	Đào tạo từ xa
35	ERP	Enterprise Resource Planning (hệ thống hoạch định nguồn lực, quản trị tổng thể)
36	GD&ĐT	Giáo dục và Đào tạo
37	GDĐH	Giáo dục đại học
38	GS	Giáo sư
39	GV	Giảng viên
40	HK	Học kỳ
41	HP	Học phần
42	ISI	Institute for Scientific Information (cơ sở dữ liệu trích dẫn khoa học quốc tế)
43	ITU	Introduce – Teach – Utilize (Giới thiệu – Giảng dạy – Vận dụng; các mức đóng góp của học phần vào CĐR)
44	KĐCL	Kiểm định chất lượng
45	KH&ĐT	Khoa học và Đào tạo (Hội đồng)
46	KH-TC	Kế hoạch – Tài chính (Phòng)
47	KHCN	Khoa học công nghệ
48	KIPOS	Hệ thống phần mềm quản lý thư viện tích hợp KIPOS

STT	Chữ viết tắt	Nội dung đầy đủ
49	KN	Kỹ năng
50	KPI	Key Performance Indicator (chỉ số đánh giá hiệu quả công việc)
51	KQHT	Kết quả học tập
52	KT&ĐBCL	Khảo thí và Đảm bảo chất lượng (Phòng)
53	KTĐQGVN	Khung trình độ quốc gia Việt Nam
54	KTX	Ký túc xá
55	LKT	Luật Kinh tế
56	LMS	Learning Management System (hệ thống quản lý học tập)
57	LS	Luật sư
58	LT	Lý thuyết
59	MC	Minh chứng
60	NCKH	Nghiên cứu khoa học
61	NCV	Nghiên cứu viên
62	NH	Người học
63	NLĐ	Người lao động
64	NV	Nhân viên
65	OBE	Outcome-based Education (giáo dục dựa trên chuẩn đầu ra)
66	OPAC	Online Public Access Catalog (giao diện tra cứu thư viện trực tuyến)
67	PCCC	Phòng cháy chữa cháy
68	PDCA	Plan – Do – Check – Act (Lập kế hoạch – Thực hiện – Kiểm tra – Cải tiến)
69	PGS	Phó giáo sư
70	PLO	Program Learning Outcomes (chuẩn đầu ra của CTĐT)
71	PPC	Chuẩn đầu ra thành phần (các năng lực được phân rã từ PLO)
72	PPDH	Phương pháp dạy học

STT	Chữ viết tắt	Nội dung đầy đủ
73	PTN	Phòng thí nghiệm
74	PVCĐ	Phục vụ cộng đồng
75	QĐ	Quyết định
76	QLĐT	Quản lý đào tạo
77	QLĐT-NCKH	Quản lý đào tạo – Nghiên cứu khoa học
78	SHCD	Sinh hoạt công dân
79	SSO	Single Sign-On (đăng nhập một lần)
80	SV	SV
81	TC	Tín chỉ
82	TC-PC	Tổ chức – Pháp chế (Phòng)
83	TĐG	Tự đánh giá
84	TĐQG	Trình độ quốc gia
85	TH	Thực hành
86	THPT	Trung học phổ thông
87	ThS	Thạc sĩ
88	TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
89	TS	Tiến sĩ
90	TT	Thông tư (trong "TT-BGDĐT"); trong các bảng biểu: thứ tự
91	TTTV	Thông tin – Thư viện
92	UBND	Ủy ban nhân dân
93	VD	Ví dụ
94	VLVH	Vừa làm vừa học
95	VTVL	Vị trí việc làm
96	WoS	Web of Science (cơ sở dữ liệu trích dẫn khoa học quốc tế)

DANH SÁCH KIỆN, BỔ SUNG TOÀN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH LUẬT KINH TẾ TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

(Kèm theo Quyết định số: 491/QĐ-ĐHI ngày 24 / 9 /2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Intracom)

Stt	Họ và tên	Chức vụ/đơn vị	Nhiệm vụ	Chữ ký
1	TS. Trần Ái Cầm	Hiệu trưởng	Chủ tịch	
2	ThS. Nguyễn Thanh Việt	Chủ tịch HĐT	Ủy viên	
3	TS. Nguyễn Quốc Tư	Phó hiệu trưởng	Phó chủ tịch	
4	GS.TS. Trần Phương Đạt	Trưởng khoa Luật	Phó chủ tịch kiêm Trưởng ban thư ký	
5	TS. Phạm Văn Lưỡng	Phó trưởng khoa Luật	Ủy viên	
6	ThS. Dương Văn Bá	Phó hiệu trưởng - Ủy viên Hội đồng Khoa học và Đào tạo	Ủy viên	
7	TS. Đỗ Khánh Năm	Phó trưởng phòng Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng	Ủy viên	
8	TS. Trịnh Đình Vinh	Trưởng phòng Phòng Quản lý đào tạo	Ủy viên	
9	ThS. Nguyễn Hồng Quý	Phó trưởng phòng phụ trách Phòng CTSV	Ủy viên	
10	CN. Lê Huy Hùng	Phó chánh Văn phòng	Ủy viên	
11	ThS. Phạm Ngọc Trụ	Trưởng phòng Phòng TC - PC	Ủy viên	
12	TS. Vũ Thị Sao Chi	Phó Giám đốc Trung tâm TT - TV	Ủy viên	

PHẦN I: KHÁI QUÁT

1. Đặt vấn đề

Chất lượng đào tạo (CLĐT) là một trong những nhân tố then chốt quyết định sự tồn tại và phát triển của một cơ sở giáo dục (CSGD) đại học. Việc duy trì và cải thiện CLĐT trong xu thế hội nhập trước yêu cầu cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao cho thị trường lao động, phụng sự cộng đồng và phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hóa đất nước, ngày càng cấp thiết và được các nhà quản lý đặt lên hàng đầu. Trường Đại học Intracom đã nhận thức rõ ý nghĩa, Công tác Tự đánh giá (TĐG) chất lượng giáo dục là công cụ cốt lõi giúp các cơ sở giáo dục đại học đo lường, cải tiến không ngừng, đồng thời là minh chứng thực hiện trách nhiệm giải trình minh bạch với các bên liên quan và toàn xã hội. Đây là tiền đề quan trọng để xây dựng và phát triển một văn hóa chất lượng bền vững bên trong nhà trường.

Trong nhiều năm qua, Trường Đại học Intracom luôn quan tâm đến CLĐT, đã và đang áp dụng nhiều biện pháp nhằm duy trì, cải tiến và nâng cao chất lượng các hoạt động phục vụ đào tạo.

Tháng 6/2026, Trường Đại học Intracom đã được công nhận đạt chuẩn KĐCL CSGD theo Bộ tiêu chuẩn do Bộ GD&ĐT quy định năm 2017 gồm 25 tiêu chuẩn và 111 tiêu chí.

Tháng 3/2026, Hiệu trưởng Trường Đại học Intracom ban hành QĐ thành lập Hội đồng TĐG chất lượng CTĐT đại học ngành Luật Kinh tế, Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách (Quyết định số 61/QĐ-ĐHI ngày 02/3/2026). Tiếp đến, Trường Đại học Intracom đã thông qua Kế hoạch TĐG chất lượng CTĐT đại học ngành Luật Kinh tế, xác định giai đoạn đánh giá từ năm 2021 đến tháng 8/2026 (Kế hoạch kèm theo Quyết định số 61/KH-ĐHI ngày 02/3/2026). Thành viên hội đồng TĐG có sự tham gia của lãnh đạo các đơn vị chức năng trong Trường.

a) Tóm tắt báo cáo TĐG CTĐT Đại học ngành Luật Kinh tế

b) Cấu trúc của báo cáo TĐG CTĐT đại học ngành Luật Kinh tế: gồm 04 phần:

Phần I: Khái quát chung về báo cáo TĐG CTĐT Đại học ngành Luật Kinh tế.

Phần này trình bày đặt vấn đề của báo cáo TĐG chất lượng CTĐT đại học ngành Luật Kinh tế; Tổng quan chung về Trường Đại học Intracom và Khoa Luật.

Phần II: TĐG theo các tiêu chuẩn và tiêu chí.

Trường trình bày kết quả TĐG theo các tiêu chuẩn và tiêu chí tuân thủ hướng dẫn của Thông tư 04/2025/TT-BGDĐT ngày 17/02/2025 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT. Mỗi tiêu chuẩn bao gồm phần Mở đầu, các Nội dung của từng tiêu chí và Kết luận về tiêu chuẩn. Trong đó, mỗi tiêu chí được đánh giá theo 05 tiểu mục: Mô tả hiện trạng, Điểm mạnh, Điểm tồn tại, Kế hoạch hành động và TĐG.

Phần III: Kết luận

Tóm tắt điểm mạnh, điểm cần phát huy của CTĐT đại học ngành Luật Kinh tế và của Trường Đại học Intracom theo từng tiêu chuẩn;

Tóm tắt những điểm tồn tại, đề ra kế hoạch khắc phục những tồn tại và cải tiến nâng cao chất lượng của CTĐT đại học ngành Luật Kinh tế;

Tổng hợp dưới dạng bảng kết quả TĐG CTĐT đại học ngành Luật Kinh tế lần lượt 08 tiêu chuẩn với 52 tiêu chí.

Phần IV: Phụ lục

Phụ lục bao gồm: (1). CSDL KĐCL CTĐT Đại học ngành Luật Kinh tế của Trường Đại học Intracom; (2). QĐ thành lập Hội đồng TĐG, Ban thư ký, các nhóm công tác chuyên trách, Kế hoạch TĐG CTĐT đại học ngành Luật Kinh tế; và (3). Danh mục MC TĐG CTĐT Đại học ngành Luật Kinh tế (in cuốn riêng).

Phương pháp mã hóa minh chứng:

Việc mã hóa MC trong báo cáo TĐG của CTĐT đại học ngành Luật Kinh tế tại Trường Đại học Intracom tuân theo Biểu mẫu 3, Phụ lục I, Thông tư số 04/2025/TT/BGĐT ngày 17/02/2025 về Quy định về KĐCL CTĐT các trình độ GDĐH của Bộ Giáo dục và ĐT ban hành. Cụ thể như sau:

Mã thông tin MC được ký hiệu bằng chuỗi có ít nhất 11 ký tự, gồm 1 chữ cái, ba dấu chấm và 7 chữ số. Sau mỗi 2 ký tự (số/chữ/chữ số) có một dấu chấm (.) để phân cách, theo cú pháp: Hn.ab.cd.01. Các MC được cập nhật trên phần mềm quản lý hệ thống ĐBCLGD của Nhà trường (info@intracomuni.edu.vn). Trong đó:

- H: viết tắt "Hộp minh chứng"
- n: số thứ tự của hộp MC được đánh số từ 1 đến hết, ký hiệu theo thứ tự của tiêu chuẩn;
- ab: số thứ tự của tiêu chuẩn (tiêu chuẩn 1 viết 01, tiêu chuẩn 8 viết 8);
- cd: số thứ tự của tiêu chí (tiêu chí 1 viết 01, tiêu chí 8 viết 08);

- 01: số thứ tự của MC theo từng tiêu chí (MC thứ nhất viết 01, MC thứ 10 viết 10).

Ví dụ:

H1.01.01.01: thứ 1 của tiêu chí 1 thuộc tiêu chuẩn 1, được đặt ở hộp 1; H3.03.02.10: MC thứ 10 của tiêu chí 2 thuộc tiêu chuẩn 3, được đặt ở hộp 3; H8.08.02.05: MC thứ 5 của tiêu chí 2 thuộc tiêu chuẩn 10, được đặt ở hộp 8.

Phụ lục danh mục MC được trình bày theo như bảng dưới đây:

Mã minh chứng	Tên MC	Số, ngày/tháng ban hành	Nơi ban hành	Ghi chú

b) Mục đích, quy trình, phương pháp và công cụ TĐG

Mục đích tự đánh giá

Hoạt động TĐG CTĐT đại học ngành Luật Kinh tế giúp Nhà trường và Khoa Luật tự rà soát, xem xét, phân tích, đánh giá thực trạng của CTĐT. Kết quả TĐG đối với tất cả các lĩnh vực như: đội ngũ CBGV; công tác đào tạo và QLĐT; CSVC và trang thiết bị, thư viện phục vụ người học; NCKH; công tác quản lý tài chính và các vấn đề liên quan khác, giúp Nhà trường và Khoa Luật phát hiện những tồn tại, thiết lập và triển khai kế hoạch hành động nhằm cải tiến và nâng cao CLĐT.

Hoạt động TĐG CTĐT đại học ngành Luật Kinh tế không chỉ là bước chuẩn bị cho công tác đánh giá ngoài mà còn thể hiện tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của Trường Đại học Intracom trong toàn bộ hoạt động ĐT, NCKH, đảm bảo cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng nhằm phục vụ xã hội theo chức năng, nhiệm vụ được giao, phù hợp với sứ mạng và mục tiêu của Nhà trường và Khoa Luật.

Khoa Luật coi công tác TĐG chất lượng CTĐT là cơ hội tốt để tập thể đội ngũ cán bộ viên chức trong Trường, trong Khoa rà soát, đánh giá lại một cách hệ thống, toàn diện và khách quan toàn bộ CTĐT đại học ngành Luật. Từ đó, xác định được mức độ đáp ứng theo Bộ tiêu chuẩn KĐCL do Bộ GD&ĐT ban hành và tương quan với các CTĐT khác của quốc gia, khu vực và quốc tế; xác định những hoạt động cần cải tiến, nhằm nâng cao chất lượng của CTĐT góp phần thúc đẩy sự phát triển bền vững của xã hội và của đất nước.

Quy trình tự đánh giá

Quy trình TĐG được thực hiện một cách khoa học, nghiêm túc, từ việc quán triệt chủ

trương, ý nghĩa và yêu cầu của TĐG CTĐT đại học ngành Luật Kinh tế trong toàn Trường cho tới khâu hoàn thiện dự thảo báo cáo TĐG theo từng tiêu chí, tiêu chuẩn. Các bản dự thảo đều có sự tham gia thực hiện và cung cấp MC của các Phòng/Khoa/đơn vị chức năng của Trường và tập thể đội ngũ CBGV, SV, cựu NH, người sử dụng lao động, chuyên gia ngoài trường và được tham khảo ý kiến nội bộ.

Quy trình TĐG CTĐT đại học ngành Luật Kinh tế đã được triển khai theo các bước cụ thể sau:

Bước 1: Xác định mục đích, phạm vi TĐG CTĐT đại học ngành Luật Kinh tế: Giai đoạn TĐG 2021-2026, có thể cập nhật thông tin đến thời điểm khảo sát chính thức của đoàn chuyên gia đánh giá ngoài.

Bước 2: Hiệu trưởng Trường Đại học Intracom thành lập Hội đồng TĐG, Ban Thư ký giúp việc Hội đồng TĐG, các nhóm công tác chuyên trách theo theo Quyết định số 61/QĐ-ĐHI ngày 02/3/2026.

- Hội đồng TĐG gồm: 21 thành viên.
- Ban Thư ký giúp việc Hội đồng TĐG gồm: 11 thành viên.
- Các nhóm công tác chuyên trách gồm: 06 nhóm.

Bước 3: Lập kế hoạch TĐG. Hội đồng TĐG đã xây dựng kế hoạch TĐG nhằm sử dụng có hiệu quả thời gian, nguồn lực và đã được Hiệu trưởng Trường Đại học Intracom thông qua tại Quyết định số 61/QĐ-ĐHI ngày 02/3/2026.

Bước 4: Phân tích tiêu chí, thu thập thông tin và minh chứng

Căn cứ vào Mẫu Phiếu phân tích tiêu chí, thu thập thông tin và MC **(Mẫu 03)** Phiếu TĐG tiêu chí đối với CTĐT **(Mẫu 04)** thuộc Phụ lục I, Thông tư số 04/2025/TTBGDĐT ngày 17/02/2025 của Bộ GD&ĐT, các nhóm công tác chuyên trách tiến hành thu thập thông tin và minh chứng.

Bước 5: Xử lý, phân tích các thông tin và MC thu được

Bước 6: Viết báo cáo tiêu chí, tiêu chuẩn và báo cáo TĐG

Bước 7: Hoàn thiện báo cáo TĐG

Bước 8: Công bố báo cáo TĐG trong toàn trường để tiếp nhận ý kiến đóng góp

Bước 9: Tiếp thu ý kiến đóng góp, chỉnh sửa và ban hành báo cáo TĐG

Bước 10: Triển khai các hoạt động sau khi hoàn thành TĐG.

Phương pháp tự đánh giá:

Trường Đại học Intracom và Khoa Luật sử dụng phương pháp thống kê, so sánh, đối chiếu, phân tích trong quá trình TĐG. Theo đó, đối với mỗi tiêu chí của tiêu chuẩn, các nhóm công tác chuyên trách tiến hành các công việc cụ thể sau:

Mô tả và phân tích các hoạt động của CTĐT đại học ngành Luật Kinh tế liên quan đến nội hàm của từng tiêu chí.

So sánh với mặt bằng chung, với chính các hoạt động của Khoa Luật và các đơn vị chức năng trong những năm trước hoặc với các quy định của Nhà nước và của Nhà trường để thấy được hiện trạng của Khoa và Trường.

Bám sát nội hàm của tiêu chí, đặc biệt là mốc chuẩn tham chiếu tối thiểu, đưa ra những nhận định về điểm mạnh và những yếu tố cần phát huy, chỉ ra những tồn tại, giải thích nguyên nhân.

Xác định những vấn đề cần cải tiến và đề ra những biện pháp/kế hoạch hành động để cải tiến những vấn đề được phát hiện trong quá trình TĐG.

TĐG mức độ đáp ứng theo mốc chuẩn của từng tiêu chí.

Công cụ tự đánh giá:

Hội đồng TĐG chất lượng CTĐT ngành Luật Kinh tế và Ban thư ký cùng các nhóm công tác chuyên trách đã sử dụng công cụ là văn bản do Bộ GD&ĐT và Cục Quản lý chất lượng thuộc Bộ GD&ĐT ban hành, cụ thể là: Quy định về KĐCL CTĐT các trình độ của GDĐH theo Thông tư số 04/2025/TT-BGDĐT do Bộ GD&ĐT ban hành ngày 17/02/2025. Trong đó, bao gồm các biểu mẫu liên quan tại Phụ lục I và Hướng dẫn đánh giá chất lượng CTĐT tại Phụ lục 2.

Phạm vi tự đánh giá:

Triển khai TĐG CTĐT đại học ngành Luật Kinh tế với sự tham gia của các bên liên quan như: các đơn vị chức năng của Trường Đại học Intracom, đội ngũ nhân sự (bao gồm cả chuyên gia thỉnh giảng ngoài trường) làm việc tại Khoa Luật, người học đang theo học CTĐT đại học ngành Luật Kinh tế tại Trường Đại học Intracom, cựu người học đã tốt nghiệp trình độ đại học ngành Luật Kinh tế trong giai đoạn 2021-2026, nhà sử dụng lao động với nhân sự là cựu người học trình độ đại học ngành Luật Kinh tế.

Sau khi tham gia tập huấn viết báo cáo TĐG chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH

theo tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT do Nhà trường tổ chức, Khoa Luật đã lập kế hoạch chi tiết để thực hiện đánh giá CTĐT đại học ngành Luật Kinh tế, tiến hành họp Trưởng các nhóm công tác chuyên trách để phổ biến kế hoạch và phân công công việc. Các cán bộ chia thành các nhóm và hoàn thành công việc trên cơ sở giao việc của nhóm trưởng. Quá trình viết báo cáo các tiêu chí, tiêu chuẩn có sự thống nhất và tham gia, nỗ lực hoàn thành công việc của tất cả các thành viên trong Khoa Luật, và các đơn vị chức năng.

2. Tổng quan chung

Trường Đại học Intracom (trước đây là Trường Đại học Chu Văn An) là Trường Đại học Tư thục được thành lập theo Quyết định số 135/2006/QĐ-TTg ngày 08/06/2006 của Thủ tướng Chính phủ là một trong trường đại học Tư thục đầu tiên của cả nước. Trường được Bộ Giáo dục và Đào tạo giao chỉ tiêu đào tạo bắt đầu từ tháng 10 năm 2006 ở cả 3 trình độ trung cấp, cao đẳng và đại học các loại hình.

Tháng 08/2021, Tập đoàn Ecopark (Tập đoàn lớn và uy tín hàng đầu Việt Nam trong lĩnh vực bất động sản, du lịch, giáo dục, y tế, nông nghiệp…) đã quyết định đầu tư vào Trường để phát triển Trường với diện mạo mới về mọi mặt, mong muốn góp phần đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu phát triển và hội nhập của đất nước trong giai đoạn mới.

Tháng 07/2025, Intracom Group – Tập đoàn tư nhân đa ngành hoạt động trong các lĩnh vực như bất động sản, năng lượng, y tế, đầu tư tài chính,... đã chính thức trở thành nhà đầu tư duy nhất của Trường Đại học Intracom. Intracom Group là một tập đoàn kinh tế đa ngành hàng đầu Việt Nam được thành lập năm 2002 với hàng ngàn nhân viên, hơn ba mươi công ty thành viên, hàng trăm dự án công trình trên khắp đất nước. Trải qua hơn hai thập kỷ hình thành và phát triển, Intracom Group đã khẳng định vị thế vững chắc trong các lĩnh vực như: xây dựng, năng lượng tái tạo, y tế, đầu tư tài chính… hình thành một hệ sinh thái doanh nghiệp toàn diện, đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế xã hội của đất nước.

Ngày 05/11/2025 theo Quyết định số 2445/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học Chu Văn An thành Trường Đại học Intracom. Sau hơn 20 năm thành lập, Trường đã đào tạo hàng chục nghìn SV, cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao cho tỉnh Hưng Yên và các tỉnh, thành phố trong cả nước. Sau khi đổi tên, Nhà trường đã hoàn thiện cơ cấu tổ chức cũng như ban hành các quy định, quy chế của Nhà trường để chỉ đạo hoạt động trên cơ sở các quy định pháp luật của Việt Nam. Cơ cấu tổ chức của nhà trường luôn được rà

soát, hoàn thiện nhằm đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong từng giai đoạn.

Công tác tự đánh giá của nhà trường được diễn ra một cách thường xuyên và liên tục. Tháng 6/2026, Trường Đại học Intracom đã được công nhận đạt chuẩn KĐCL CSGD theo Thông tư Số: 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19 tháng 5 năm 2017 của Bộ GD&ĐT quy định gồm 25 tiêu chuẩn và 111 tiêu chí trên cơ sở đó Nhà trường đưa ra các kế hoạch cải tiến nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng nhu cầu của các nhà tuyển dụng.

TRIẾT LÝ GIÁO DỤC:

Khai phóng tiềm năng – Tăng cường giá trị – Vun bồi nhân văn

Tại Trường Đại học Intracom, tất cả các thành viên đều được tôn trọng, được khuyến khích và tạo điều kiện tối đa để tự do sáng tạo: tự do hình thành và theo đuổi các suy nghĩ, ý tưởng của mình, tự do thể hiện, trình bày các ý tưởng đó. Mọi ý tưởng, sáng kiến đều được đón nhận, được phản biện với tinh thần tích cực và tôn trọng lẫn nhau để cùng nhau chinh phục đỉnh cao của tri thức.

SỨ MẠNG

Trường Đại học Intracom là hạt nhân tri thức của hệ sinh thái Intracom, cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao và các giải pháp đổi mới sáng tạo phục vụ doanh nghiệp, phụng sự tiến bộ xã hội, góp phần nâng tầm vị thế Việt Nam trong kỷ nguyên toàn cầu hóa.

TẦM NHÌN

Đến năm 2045, Trường Đại học Intracom trở thành hệ thống đô thị đại học thông minh, đa khuôn viên tại Việt Nam và trong khu vực; biểu tượng của mô hình đại học đổi mới sáng tạo gắn kết doanh nghiệp; kiến tạo nguồn lực và động lực vững chắc cho sự phát triển nhanh, bền vững của quốc gia.

GIÁ TRỊ CỐT LÕI

Đổi mới sáng tạo giá trị thực – Chuyển đổi để thích ứng và phát triển – Thành công cùng hệ sinh thái.

Thông điệp hành động: **HIỆN THỰC HÓA TIỀM NĂNG**

Việc đặt ra tầm nhìn đến năm 2045, Trường Đại học Intracom trở thành hệ thống đô thị đại học thông minh, đa khuôn viên tại Việt Nam và trong khu vực; biểu tượng của mô hình đại học đổi mới sáng tạo gắn kết doanh nghiệp; kiến tạo nguồn lực và động lực vững chắc cho sự phát triển nhanh, bền vững của quốc gia. Trường Đại học Intracom đã tự đặt ra cho mình

những thách thức lớn. Để đạt được mục tiêu đặt ra, Nhà trường đã xây dựng một Chiến lược phát triển phù hợp với lộ trình và các chỉ tiêu cần đạt được cụ thể cho từng giai đoạn phát triển.

Hệ sinh thái Trường Đại học Intracom có 4 trụ cột: (1) Đào tạo, (2) NCKH, (3) Đổi mới sáng tạo, (4) PVCĐ và phát triển bền vững, nằm trong Hệ sinh thái của Tập đoàn Intracom. Trường Đại học Intracom được quản trị theo mô hình doanh nghiệp tri thức, ngoài Hội đồng trường, có các cấp điều hành: Ban Giám hiệu**;** các đơn vị thuộc Trường: Khoa/ Phòng/Trung tâm/Viện; Bộ môn. Khối Đổi mới sáng tạo hoạt động như một doanh nghiệp hỗ trợ khởi nghiệp, chuyển giao, kinh doanh, tạo môi trường ươm tạo đỡ đầu doanh nghiệp khởi nghiệp.

Với định hướng phát triển trở thành một đại học đa ngành, đa lĩnh vực, hiện tại Trường Đại học intracom đang phát triển và triển khai đào tạo 5 khối ngành: i) Kỹ thuật - Công nghệ; ii) Công nghệ thông tin; iii) Kinh tế - Kinh doanh - Du lịch; iv) Ngoại ngữ - Khoa học xã hội và nhân văn v) Khoa học sức khỏe. Trường Đại học Intracom hiện tại có 25 đơn vị thuộc và trực thuộc, trong đó có 7 khoa, 5 trung tâm, 9 phòng chức năng, 4 viện và 2 đơn vị Đảng, Đoàn. Tính đến tháng 6/2026, Trường Đại học Intracom có 18 CTĐT trình độ ĐH, 02 CTĐT Sau ĐH. Tổng quy mô đào tạo của ĐH là 1224 SV, 36 học viên cao học.

Tính đến tháng 9/2026, Trường Đại học Intracom có một đội ngũ CBQL, GV, NV cơ hữu với tổng số 281 người, trong đó có 224 GV trong đó có 29 GV kiêm nhiệm là nhân viên, CBQL và 57 NV và CBQL khác. Trong số các GV cơ hữu có 108 người có trình độ tiến sĩ/BSCKII trở lên (chiếm tỷ lệ 38,43% số CB cơ hữu, 48,21 % số GV cơ hữu). Số lượng GV có học hàm GS 4 người chiếm tỷ lệ 1,78%, PGS là 15 người chiếm tỷ lệ 7%, TS 89 Chiếm tỷ lệ 39,73%.

Trong những năm gần đây, số lượng và quy mô các đề tài NCKH ngày càng tăng, năm sau cao hơn năm trước. Nhiều đề tài, dự án có tính ứng dụng thực tế cao. Số các đề tài nghiên cứu cấp Nhà nước/Quốc gia và tương đương trong giai đoạn 2021-2026 là 52 đề tài (Trong đó năm 2021: 02 đề tài, năm 2022: 06 đề tài, năm 2023: 11 đề tài, năm 2024: 11đề tài, năm 2025: 13 đề tài và năm 2026: 9 đề tài). Số lượng các bài báo/công trình khoa học tăng nhanh, đặc biệt là các công bố quốc tế. Số lượng các công bố trên các tạp chí quốc tế (ISI/WoS/Scopus…) của Trường năm 2021 có 1 bài, năm 2022 có 2 bài, năm 2023 là 1 bài, năm 2024 là 3 bài, năm 2025 là 9 bài và năm 2026 là 6 báo khoa học. Số lượng các công bố trên các tạp chí trong

nước của Trường là 89 bài, trong đó năm 2021 có 7 bài, năm 2022 có 10 bài, năm 2023 là 16 bài, năm 2024 là 14 bài, năm 2025 là 14 bài và năm 2026 là 28 báo khoa học.

Với tổng số báo cáo khoa học giai đoạn 2021-2026, GV và nhà khoa học của Nhà trường đã công bố 22 bài báo trên tạp chí quốc tế (ISI/WoS/Scopus,…) và 89 bài báo trên tạp chí trong nước và 79 báo cáo tại các hội nghị, hội thảo khoa học trong nước.

Trong những năm qua, Trường Đại học Intracom đã đẩy mạnh đầu tư, truyền thông quảng bá công tác tuyển sinh và có sự phát triển mạnh trong công tác tuyển sinh. Số lượng và chất lượng tuyển sinh của đại học được nâng cao. Năm 2021 số SV nhập học vào Trường là 124 SV. Năm 2022 số lượng SV nhập học là 29 SV, năm 2023 là 24 SV, năm 2024 là 21 SV, năm 2025 là 67 SV, năm 2026 là 117 SV. Số SV nhập học đối với hệ ĐTTX, VLVH: năm 2021 là 55 SV ; năm 2022 là 155 SV, năm 2023 là 54 SV, năm 2024 là 594 SV và năm 2025 là 172 SV Số học viên nhập học các năm 2021 là 179 SV; năm 2022 là 184 SV; năm 2023 là 78 SV ; năm 2024 là 615 SV; năm 2025 là 239. Năm 2025, SV Trường Đại học Intracom đã tham gia cuộc thi SV khởi nghiệp và đạt giải ba. Đây là điểm sáng và là cơ sở để Nhà trường tiếp tục triển khai công tác tuyển sinh theo định hướng tiếp tục nâng cao chất lượng đầu vào của người học, đồng thời nâng cao hơn nữa chất lượng đào tạo đại học.

Hiện nay, Trường Đại học Intracom đã bước vào một giai đoạn phát triển mới và mạnh mẽ nhằm thay đổi hoàn toàn hình ảnh và vị thế của Nhà trường trong hệ thống giáo dục đại học Việt Nam. Trên cơ sở phân tích đánh giá thực trạng và phân tích những điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức, Nhà trường đã đưa ra hàng loạt giải pháp với mục tiêu và kế hoạch cụ thể nhằm nâng cao chất lượng tổng thể, nhiều mặt của Nhà trường. Các giải pháp chính đã được xây dựng và áp dụng trong các hoạt động của Nhà trường bao gồm:

(1) Xây dựng và triển khai Chiến lược phát triển Trường Đại học Intracom giai đoạn 2026-2030, tầm nhìn đến năm 2045. Trong đó, Nhà trường xác định rõ triết lý giáo dục, các giá trị cốt lõi, sứ mạng, tầm nhìn làm nền tảng cho sự phát triển. Nhà trường đã hoàn thành kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đào tạo theo Thông tư 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19/5/2017 của Bộ GD&ĐT và đã nhận được Chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục đại học vào tháng 6/2026.

(2) Một hệ thống các giải pháp đã được xây dựng nhằm xây dựng, phát triển cả về số lượng và chất lượng đội ngũ các CB, GV giỏi, các nhà khoa học trình độ cao, uy tín trong và

ngoài nước bao gồm: Quy chế quản lý và ĐBCL; Quy chế đào tạo; Quy chế Quản lý khoa học công nghệ; Quy chế tuyển dụng; Quy chế quản lý nhân sự; Quy chế quản lý tài chính; Quy chế lương và chế độ làm việc; Quy chế thi đua khen thưởng... trong đó các GV giỏi, các nhà khoa học trình độ cao được ưu tiên tuyển dụng và được tạo những điều kiện tốt nhất (về lương, về điều kiện và chế độ làm việc) để có thể yên tâm công tác. Các chính sách mới đã được áp dụng và đã đem lại hiệu quả cụ thể trong các hoạt động của Trường.

(3) Một hệ thống các chính sách khuyến khích hoạt động NCKH cũng đã được xây dựng bao gồm: Quy chế quản lý hoạt động khoa học và công nghệ; Quy định khen thưởng KHCN; Quy định về các hoạt động sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ... Kết hợp sự thành công trong công tác tuyển dụng CB, phát triển đội ngũ, việc áp dụng các chính sách khuyến khích NCKH và đổi mới sáng tạo đã tạo nên một sự thay đổi mạnh mẽ trong hoạt động KHCN của Nhà trường.

(4) Một hệ thống các chính sách và giải pháp nhằm nâng cao chất lượng người học đầu vào và khuyến khích người học học tập tốt đã được xây dựng như: Chính sách về tuyển sinh; Chính sách học bổng để thu hút SV giỏi; Quy định về hoạt động NCKH của SV; Quy chế về công tác cố vấn học tập cho SV; Quy chế về tổ chức xét, cấp học bổng khuyến khích học tập đối với SV.... Việc áp dụng các chính sách này đã giúp nâng cao chất lượng tuyển sinh và số lượng người học.

(5) Xây dựng kế hoạch đổi mới, rà soát CTĐT. Đồng thời, Nhà trường đầu tư xây dựng một cách bài bản về cơ sở vật chất trang thiết bị phục vụ cho công tác đào tạo như: phòng học, phòng thí nghiệm thực hành (Phòng thí nghiệm Điện – Điện tử, Phòng thí nghiệm Kỹ thuật Y sinh...) và các phòng thí nghiệm nghiên cứu. Việc đầu tư các phòng thí nghiệm phục vụ đào tạo và thực hành cho tất cả các khối ngành của đại học đã được triển khai nhằm nâng cao chất lượng đào tạo.

Qua hơn 20 năm xây dựng và phát triển, Trường Đại học Intracom đã đóng góp tích cực và có hiệu quả của một trường đại học ngoài công lập vào sự nghiệp giáo dục; cung cấp nguồn nhân lực đa ngành, có giá trị cho cả nước và địa phương. Các thành tích của Nhà trường đã được UBND tỉnh Hưng Yên ghi nhận và cấp Bằng khen.

3. Giới thiệu về Khoa Luật

Khoa Luật tiền thân là bộ môn Luật thuộc khoa cơ bản trường Đại học Chu Văn An

(nay là Trường Đại học Intracom). Ngày 01/4/2014, hiệu trưởng trường Đại học Chu Văn An ký quyết định số 377/QĐ-ĐHCVA tách bộ môn Luật thành Khoa Luật độc lập. Năm học 2015-2016 trường Đại học Chu Văn An chính thức được Bộ Giáo dục – Đào tạo cho phép đào tạo trình độ đại học hệ chính quy ngành Luật Kinh tế. Từ tháng 8/2025 trường Đại học Chu Văn An chuyển sang chủ đầu tư mới là Tập đoàn Intracom, tên trường mang tên mới là Trường Đại học Intracom. Theo đó, Khoa Luật vẫn nằm trong hệ thống tổ chức của nhà trường. Khoa có trách nhiệm tham mưu cho hiệu trưởng, công tác tổ chức phải quản lý đào tạo, phải xây dựng CTĐT, giảng dạy và nghiên cứu khoa học thuộc lĩnh vực Luật Kinh tế. Từ đó đến nay, Khoa Luật đã từng bước phát triển, trường thành, nâng cao chất lượng giảng dạy, nghiên cứu khoa học,… đáp ứng nhu cầu của xã hội. Đã có hàng ngàn SV tốt nghiệp ngành Luật Kinh tế, có vị trí việc làm tốt, được xã hội ghi nhận và đánh giá cao.

Hiện tại, khoa đang đào tạo Cử nhân ngành Luật Kinh tế, tiếp tục làm đề án mở ngành Cử nhân Luật và Thạc sĩ Luật Kinh tế. Trong tương lai gần tiếp tục mở một số ngành hệ cử nhân như: Luật Hình sự; Tố tụng Hình sự; Thương mại Quốc tế;… song song với đào tạo Thạc sĩ và tiến tới đào tạo trình độ Tiến sĩ.

Sứ mạng của ngành Luật kinh tế là cung cấp nguồn nhân lực pháp luật và dịch vụ pháp lý chất lượng cao cho các cơ quan nhà nước, các doanh nghiệp và toàn xã hội; tuyên truyền phổ biến và giáo dục pháp luật, trang bị kiến thức cơ bản về pháp luật, bồi dưỡng năng lực ứng phó với các vấn đề mà xã hội hiện đại đang phải đối mặt trong xu thế toàn cầu hóa, quốc tế hóa hiện nay; góp phần thực hiện thành công các mục tiêu, nhiệm vụ của Chiến lược cải cách tư pháp, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.

Tình hình nhân sự

Trong những năm qua, được sự hỗ trợ, động viên của Nhà trường và Khoa, tập thể cán bộ - giảng viên (CB-GV) đã không ngừng học tập, nâng cao trình độ chuyên môn. Đội ngũ GV tham gia đào tạo ngành Luật kinh tế có trình độ chuyên môn cao và nhiều kinh nghiệm. Tính đến thời điểm hiện tại (9/2026), Khoa Luật có 20 CB-GV, trong đó có 01 Giáo sư, 01 Phó Giáo sư, 05 tiến sĩ, 12 thạc sĩ, 01 trợ lý khoa phục vụ đào tạo ngành Luật kinh tế trình độ đại học và thạc sĩ. Ngoài ra, Khoa Luật có đội ngũ GV thỉnh giảng bao gồm các GV, chuyên gia, luật sư có uy tín trong cả nước có nhiều kinh nghiệm giảng dạy cũng là điểm nổi bật trong việc nâng cao chất lượng và vị thế CTĐT của Khoa.

4. Giới thiệu về CTĐT ngành Luật kinh tế

Ngày 8/10/2014, Hiệu trưởng Trường Đại học Chu Văn An (nay là Trường Đại học Intracom) chính thức ban hành bộ CTĐT trình độ đại học theo Quyết định số 1434/QĐ-ĐHCVA. Trong đó xác định ngành Luật Kinh tế là một trong 09 chuyên ngành đào tạo cử nhân của Trường. CTĐT ngành Luật kinh tế trình độ đại học được xây dựng và triển khai nhằm đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực pháp luật chất lượng cao trong bối cảnh hội nhập kinh tế. Chương trình do Khoa Luật quản lý, được thiết kế trên cơ sở tuân thủ quy định của Bộ GD&ĐT, đồng thời tham khảo các chuẩn mực nghề nghiệp và nhu cầu của thị trường lao động. Thời gian đào tạo là 4 năm, với tổng khối lượng học tập theo quy định hiện hành.

Mục tiêu của CTĐT là đào tạo cử nhân ngành Luật Kinh tế có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp, có kiến thức nền tảng vững chắc về pháp luật, có kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng phân tích, tư duy phản biện và khả năng thích ứng với môi trường làm việc biến động. SV sau khi tốt nghiệp có khả năng thực hiện các công việc liên quan đến pháp luật (pháp chế doanh nghiệp, luật sư, công chức/viên chức pháp lý) tại cơ quan nhà nước hoặc các loại hình doanh nghiệp và tổ chức.

CTĐT ngành Luật kinh tế định kỳ được rà soát, điều chỉnh nhằm cải tiến và nâng cao chất lượng, trong đó các đợt rà soát gần đây là vào các năm 2023 và 2026. Mỗi đợt rà soát CTĐT, Khoa đều lấy ý kiến của các bên liên quan nhằm cải tiến chương trình để đáp ứng yêu cầu của nhà sử dụng lao động. Căn cứ vào góp ý của các bên liên quan, Khoa đã triển khai các hoạt động cải tiến và nâng cao chất lượng CTĐT, trong đó tập trung vào một số cải tiến chính như sau: Cải tiến việc xây dựng CTĐT và ĐCCT nhằm bảo đảm tính nhất quán, đặc biệt là sự tương thích có định hướng giữa CĐR, phương pháp dạy học và phương pháp kiểm tra đánh giá; Phát triển đa dạng các phương pháp giảng dạy tích cực; Hoàn thành xây dựng Rubric cho 100% các học phần sử dụng điểm đánh giá cuối kỳ theo hình thức bài tiểu luận, bài tập thực hành.

CTĐT ngành Luật Kinh tế phiên bản năm 2026 gồm 125 tín chỉ, trong đó Khối kiến thức giáo dục đại cương gồm 25 tín chỉ bắt buộc và 4 tín chỉ tự chọn, Khối kiến thức cơ sở ngành và cốt lõi ngành gồm 72 tín chỉ bắt buộc và 16 tín chỉ tự chọn, Khối kiến thức thực tập, trải nghiệm gồm 8 tín chỉ bắt buộc. CTĐT năm 2026 được thiết kế gồm 3 CĐR, chi tiết theo bốn nhóm: (1) Kiến thức, (2) Kỹ năng nghề nghiệp và phẩm chất cá nhân cần thiết để thành

công trong nghề nghiệp, (3) Năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm. Phương pháp giảng dạy trong CTĐT được đổi mới theo hướng lấy người học làm trung tâm, kết hợp đa dạng các phương pháp như thuyết trình, dạy học theo tình huống, học tập theo dự án và ứng dụng công nghệ trong giảng dạy. CTĐT áp dụng đa dạng các phương pháp kiểm tra đánh giá như: Điểm danh, Tự luận và trắc nghiệm trên giấy, Vấn đáp, Thực hành, Bài tập lớn, Tiểu luận, Báo cáo...

CTĐT được triển khai bởi đội ngũ GV có trình độ chuyên môn cao, giàu kinh nghiệm giảng dạy và thực tiễn nghề nghiệp. CSVC, học liệu và hệ thống CNTT được đầu tư đáp ứng yêu cầu đào tạo và nghiên cứu.

PHẦN II
TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN TIÊU CHÍ

Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và CĐR của CTĐT

Mở đầu

Trong chu kỳ đánh giá 5 năm giai đoạn 2021–2026, CTĐT (CTĐT) ngành Luật Kinh tế của Trường đã được rà soát và điều chỉnh định kỳ, với hai lần điều chỉnh quan trọng vào các năm 2023 và 2026.

Nhà trường đã ban hành hệ thống đầy đủ các văn bản, quy định và hướng dẫn làm căn cứ cho việc xây dựng, rà soát và cải tiến CTĐT một cách hệ thống và liên tục. Quá trình này được thực hiện trên cơ sở khảo sát, thu thập ý kiến của các bên liên quan và đối sánh với tầm nhìn, sứ mạng, chiến lược phát triển của Trường, Khung trình độ quốc gia Việt Nam, quy định của Luật Giáo dục đại học, chuẩn năng lực nghề nghiệp Việt Nam, cũng như tham khảo các CTĐT trong nước và quốc tế.

Đội ngũ GV tham gia giảng dạy trong CTĐT có đủ năng lực chuyên môn và tham gia tích cực vào quá trình xây dựng, rà soát và cải tiến chương trình, từ xác định mục tiêu, CĐR đến thiết kế khung chương trình và ĐCCThọc phần.

Trên cơ sở đó, Tiêu chuẩn 1 tập trung đánh giá mức độ rõ ràng, phù hợp và gắn kết của mục tiêu và CĐR CTĐT với định hướng phát triển của cơ sở đào tạo, cũng như quy trình xây dựng, rà soát và cải tiến các nội dung này.

Tiêu chí 1.1. Mục tiêu của CTĐT được xác định rõ ràng, phù hợp và gắn kết với sứ mạng, tầm nhìn, chiến lược phát triển của cơ sở đào tạo; phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học theo quy định tại Luật Giáo dục đại học.

1. Mô tả hiện trạng

Trong chu kỳ đánh giá, mục tiêu của CTĐT ngành Luật Kinh tế đã được rà soát, cập nhật và điều chỉnh qua 2 lần vào các năm 2023 và 2026 theo hướng ngày càng tiệm cận định hướng phát triển của Nhà trường và yêu cầu thực tiễn của ngành Luật Kinh tế. Mục tiêu năm 2023 CTĐT được định hướng kết hợp nghiên cứu và ứng dụng, đáp ứng CĐR của Bộ GD&ĐT, có đủ năng lực có thể làm các công việc liên quan đến lĩnh vực pháp luật, nghiên cứu, xây dựng, thực thi pháp luật tại các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, các tổ chức chính trị - xã

hội, các tổ chức kinh tế, doanh nghiệp trong và ngoài nước. Năm 2026, mục tiêu tiếp tục được cập nhật theo hướng đổi mới sáng tạo, quản lý dự án, hội nhập, nghiên cứu phát triển và tạo giá trị cho cộng đồng, phù hợp với chiến lược phát triển đại học đổi mới sáng tạo của Trường. Riêng phiên bản năm 2023 về cơ bản không thay đổi mục tiêu, CĐR so với năm 2021, Phiên bản 2023 tiếp tục kế thừa mục tiêu đã được xác lập trong CTĐT năm 2021, với các nội dung về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm, ngoại ngữ, tin học, vị trí việc làm và khả năng học tập nâng cao sau tốt nghiệp được duy trì cơ bản, phù hợp với kế hoạch đào tạo và tiến độ học tập của người học **[H1.01.01.01- H1.01.01.02].**

Mục tiêu CTĐT được xác định rõ ràng, công bố trong bản mô tả CTĐT và trên website của Trường nhằm bảo đảm tính minh bạch và khả năng tiếp cận của các bên liên quan **[H1.01.01.03], [H1.01.01.04.1].** Ở phiên bản năm 2026, mục tiêu chung của chương trình theo định hướng ứng dụng, có kiến thức nền tảng vững chắc và chuyên sâu về pháp luật kinh doanh; có tư duy pháp lý, kỹ năng phản biện và khả năng giải quyết các vấn đề pháp lý thực tiễn; có phẩm chất đạo đức, bản lĩnh chính trị, trách nhiệm xã hội và năng lực hội nhập trong môi trường lao động cạnh tranh. Trên cơ sở đó, CTĐT xác định 04 mục tiêu cụ thể bao quát các nhóm năng lực cốt lõi gồm: kiến thức, kỹ năng, phẩm chất và năng lực **[H1.01.01.03].**

Việc rà soát, điều chỉnh mục tiêu và CĐR CTĐT được thực hiện theo quy trình thống nhất của Nhà trường, gồm các bước: (i) xác định nhu cầu rà soát, cải tiến trên cơ sở quy định pháp luật, định hướng phát triển của Nhà trường, yêu cầu của thị trường lao động và phản hồi của các bên liên quan; (ii) thành lập tổ soạn thảo và xây dựng dự thảo mục tiêu, CĐR CTĐT; (iii) tổ chức khảo sát, lấy ý kiến các bên liên quan gồm GV, người học, cựu người học, nhà tuyển dụng, chuyên gia và các đơn vị liên quan; (iv) đối sánh với chuẩn kiểm định, chuẩn nghề nghiệp và CTĐT của các cơ sở đào tạo uy tín trong và ngoài nước; (v) hoàn thiện dự thảo, thông qua tại Hội đồng Khoa và Hội đồng Khoa học và Đào tạo; (vi) trình Hiệu trưởng phê duyệt và ban hành **[H1.01.01.05].**

Nhà trường đã ban hành hệ thống các quy định, quy trình và hướng dẫn về việc xây dựng, cải tiến, thẩm định và ban hành CTĐT, CĐR và hoạt động rà soát, cập nhật CTĐT **[H1.01.01.05]. [H1.01.01.06].** Các quy định này xác định rõ mối liên kết giữa mục tiêu CTĐT, CĐR CTĐT và CĐR học phần, bảo đảm tính thống nhất trong thiết kế và phát triển CTĐT.

Mục tiêu CTĐT ngành Luật Kinh tế 2026 được xây dựng phù hợp với mục tiêu của giáo

dục đại học theo Luật Giáo dục Đại học số 125/2025/QH15 ngày 10/12/2025. CTĐT hướng tới đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao có kiến thức chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu, đổi mới sáng tạo, trách nhiệm nghề nghiệp và khả năng PVCĐ. Nội dung mục tiêu CTĐT đồng thời thể hiện định hướng gắn đào tạo với NCKH, phát triển công nghệ và đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế – xã hội. Kết quả đối sánh giữa mục tiêu CTĐT với mục tiêu giáo dục đại học được tổng hợp tại minh chứng **[H1.01.01.7].**

Sứ mạng, tầm nhìn và chiến lược phát triển của Trường Đại học Intracom được công bố thông qua các nghị quyết, quyết định và website chính thức của Nhà trường **[H1.01.01.04.2].** Trong các giai đoạn phát triển, Nhà trường định hướng trở thành đại học đổi mới sáng tạo, gắn đào tạo với NCKH, chuyển giao công nghệ, khởi nghiệp và PVCĐ. Mục tiêu CTĐT ngành Luật Kinh tế năm 2026 được xây dựng phù hợp và gắn kết với định hướng chiến lược của Nhà trường, thể hiện qua các nội dung về đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, phát triển tri thức ứng dụng, gắn kết với doanh nghiệp và thị trường lao động, tăng cường đổi mới sáng tạo, trách nhiệm xã hội và hội nhập quốc tế. Các định hướng này được cụ thể hóa trong mục tiêu CTĐT thông qua yêu cầu người học có kiến thức pháp lý chuyên sâu và khả năng vận dụng kiến thức để giải quyết các vấn đề thực tiễn trong hoạt động kinh doanh, đầu tư, thương mại đa quốc gia, kinh doanh số, tài chính và ngân hàng; có năng lực đảm nhận các vị trí nghề nghiệp trong cơ quan nhà nước, doanh nghiệp và các tổ chức kinh tế; có tư duy pháp lý, kỹ năng phân tích, phản biện, tư vấn, đàm phán và giải quyết vấn đề; đồng thời có khả năng sử dụng ngoại ngữ, công nghệ số, thích ứng với sự thay đổi và hội nhập quốc tế. Qua đó, mục tiêu CTĐT ngành Luật Kinh tế năm 2026 không tách rời mà cụ thể hóa Sứ mạng, Tầm nhìn và định hướng chiến lược của Nhà trường ở cấp độ ngành đào tạo, chuyển hóa các định hướng phát triển chung thành những năng lực cụ thể mà người học được kỳ vọng đạt được sau tốt nghiệp. Kết quả đối sánh mục tiêu CTĐT với sứ mạng, tầm nhìn và chiến lược phát triển của Nhà trường được tổng hợp tại minh chứng **[H1.01.01.8].**

2. Điểm mạnh

Mục tiêu CTĐT được xác định rõ ràng, có cấu trúc logic và được rà soát, cập nhật định kỳ theo quy định của Nhà trường. Mục tiêu CTĐT phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học, gắn kết với sứ mạng, tầm nhìn và chiến lược phát triển của Nhà trường, đồng thời đáp ứng nhu cầu xã hội. Nhà trường có hệ thống quy định, quy trình và cơ chế cải tiến rõ ràng cho hoạt

động xây dựng và phát triển CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến các bên liên quan về mục tiêu CTĐT và CĐR chưa được tách biệt hoàn toàn nên chưa lượng hóa rõ mức độ đóng góp riêng đối với mục tiêu CTĐT.

Nhà trường chưa có hướng dẫn về việc đánh giá mức độ đạt được mục tiêu CTĐT của người học sau tốt nghiệp từ 1–3 năm, do đó chưa đủ dữ liệu để phục vụ cải tiến mục tiêu CTĐT.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian
1	Khắc phục điểm tồn tại	Xây dựng công cụ khảo sát riêng cho mục tiêu CTĐT; tăng cường phân tích mức độ phù hợp với Luật GDĐH, sứ mạng – tầm nhìn và nhu cầu phát triển ngành	Khoa Luật Phòng KT& ĐBCL	Năm học 2026–2027
		Xây dựng bộ chỉ số đánh giá; triển khai khảo sát người học sau tốt nghiệp 1–3 năm và sử dụng kết quả để cải tiến CTĐT	Khoa Luật Phòng KT& ĐBCL	Từ năm 2026 đến 2030
2	Phát huy thế mạnh	Tiếp tục đảm bảo sự phù hợp của CĐR với Khung trình độ quốc gia, gắn kết với sứ mạng, tầm nhìn và chiến lược phát triển của Trường	Khoa Luật	Hằng năm
		Thường xuyên rà soát, cập nhật CTĐT định kỳ theo quy định	Khoa Luật	Hằng năm

5. Tự đánh giá: **Mức đạt được của tiêu chí:**

Không đạt (K)	Đạt (Đ)
	X

Tiêu chí 1.2. CĐR của CTĐT được xây dựng rõ ràng; phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn và mục tiêu chiến lược của cơ sở đào tạo và được phổ biến đến các bên liên quan.

1. **Mô tả hiện trạng**

Nhà trường đã ban hành đầy đủ các quy định, quy trình và hướng dẫn về xây dựng, rà soát, cập nhật và ban hành CĐR CTĐT trình độ đại học **[H1.01.02.01].** Các văn bản quy định rõ nguyên tắc xây dựng CĐR theo định hướng giáo dục dựa trên CĐR (Outcome-based Education – OBE), bảo đảm CĐR có tính rõ ràng, đo lường được, phù hợp với mục tiêu CTĐT, sứ mạng, tầm nhìn và chiến lược phát triển của Nhà trường; đồng thời đáp ứng Khung trình độ quốc gia Việt Nam, yêu cầu nghề nghiệp và nhu cầu của thị trường lao động.

Việc xây dựng, rà soát và điều chỉnh CĐR CTĐT được thực hiện theo quy trình thống nhất của Nhà trường, gồm các bước chính: xác định nhu cầu rà soát, cải tiến; thành lập tổ soạn thảo; khảo sát, lấy ý kiến các bên liên quan; đối sánh với chuẩn nghề nghiệp, chuẩn kiểm định và CTĐT tham chiếu; hoàn thiện dự thảo; thông qua Hội đồng Khoa, Hội đồng Khoa học và Đào tạo; trình Hiệu trưởng phê duyệt và ban hành **[H1.01.02.01].**

Trong chu kỳ đánh giá, Nhà trường đã ban hành kế hoạch rà soát, điều chỉnh CTĐT và thành lập Hội đồng rà soát CTĐT các năm 2023 và 2026 **[H1.01.02.02].** Trên cơ sở đó, CĐR CTĐT ngành Luật Kinh tế đã được rà soát, điều chỉnh và ban hành trong các phiên bản CTĐT năm 2021, 2023 và 2026 **[H1.01.02.03, H1.01.02.04, H1.01.02.05**]. So với CĐR CTĐT năm 2021, CĐR CTĐT năm 2023 được rà soát, kế thừa và bổ sung nhằm bảo đảm tính đầy đủ, phù hợp với yêu cầu đào tạo. Các CĐR về kiến thức chuyên môn (KT1–KT4), kỹ năng (KN1–KN5) và năng lực tự chủ, trách nhiệm (NLTC1–NLTC2) cơ bản được duy trì, bảo đảm tính ổn định và liên tục của CTĐT. Điểm cải tiến nổi bật là bổ sung KT5 – *"Nắm vững kiến thức giáo dục An ninh - Quốc phòng và năng lực thể chất"*, qua đó mở rộng phạm vi kiến thức đầu ra, thể hiện yêu cầu đào tạo người học toàn diện cả về chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp, ý thức trách nhiệm và thể chất.

Quá trình xây dựng và rà soát CĐR có sự tham gia của các bên liên quan gồm GV, cán bộ quản lý, chuyên gia, nhà tuyển dụng, cựu người học và người học thông qua khảo sát, hội thảo, họp chuyên môn và Hội đồng Khoa **[H1.01.02.06], [H1.01.02.07- H1.01.02.08].** Các ý kiến góp ý được tổng hợp, phân tích và sử dụng để điều chỉnh CĐR theo hướng tăng cường năng lực nghề nghiệp, nghiên cứu, đổi mới sáng tạo và đáp ứng yêu cầu thực tiễn của ngành

Luật Kinh tế.

Nhà trường và Khoa Luật đã triển khai các hoạt động phổ biến và thảo luận chuyên môn về CĐR thông qua hội thảo rà soát CTĐT, họp Hội đồng khoa, sinh hoạt chuyên môn và các kênh truyền thông của Nhà trường **[H1.01.02.09 -H1.01.02.10], [H1.01.02.11].** Các hoạt động này góp phần nâng cao nhận thức của GVvề vai trò của CĐR trong thiết kế đề cương học phần, lựa chọn phương pháp giảng dạy và đánh giá người học.

CĐR CTĐT ngành Luật Kinh tế năm 2026 được cấu trúc theo 03 nhóm năng lực chính, bảo đảm bao quát đầy đủ yêu cầu về kiến thức, kỹ năng và năng lực tự chủ, trách nhiệm của người học sau tốt nghiệp **[H1.01.02.05],** gồm:

- Về kiến thức, PLO1–PLO3 được thiết kế theo lộ trình từ vận dụng kiến thức nền tảng đến phân tích và đánh giá các vấn đề pháp lý trong lĩnh vực kinh tế. Nội dung được mở rộng và chuyên sâu hơn về pháp luật doanh nghiệp, định chế tài chính, tổ chức số, chính sách kinh tế vĩ mô, đầu tư, thương mại quốc tế và kinh tế số toàn cầu. Đặc biệt, yêu cầu so sánh pháp luật Việt Nam với các điều ước quốc tế, luật quốc tế và chuẩn mực kinh tế số toàn cầu góp phần tăng cường năng lực hội nhập quốc tế của người học.

- Về kỹ năng, PLO4–PLO7 tập trung vào các năng lực nghề nghiệp có tính ứng dụng cao, bao gồm tra cứu và phân tích dữ liệu pháp lý, án lệ; soạn thảo hợp đồng và tài liệu pháp lý; giải quyết các vấn đề pháp lý trong thực tiễn; đàm phán, tranh tụng và giải quyết tranh chấp. Đồng thời, CĐR năm 2026 tích hợp rõ yêu cầu về công nghệ thông tin, công nghệ pháp lý, giao dịch số, bảo mật dữ liệu và ngoại ngữ chuyên ngành, đáp ứng yêu cầu của môi trường kinh doanh và nghề luật trong bối cảnh chuyển đổi số và hội nhập quốc tế.

- Về năng lực tự chủ và trách nhiệm, PLO8–PLO9 cụ thể hóa yêu cầu về đạo đức nghề nghiệp, ý thức tuân thủ pháp luật, tính chính trực, trách nhiệm xã hội, khả năng làm việc độc lập và làm việc nhóm, tự học và phát triển nghề nghiệp suốt đời. Người học được yêu cầu chủ động cập nhật pháp luật, tự đánh giá năng lực cá nhân và thích ứng với sự thay đổi của thị trường, công nghệ số và các mô hình kinh doanh mới.

Các CĐR của CTĐT được thiết kế trên cơ sở cụ thể hóa mục tiêu đào tạo, bảo đảm mối liên kết logic giữa mục tiêu CTĐT – CĐR. Mối liên hệ giữa mục tiêu CTĐT và CĐR được thể hiện thông qua ma trận đối sánh **[H1.01.02.12],** trong đó mỗi mục tiêu đào tạo được hỗ trợ bởi một hoặc nhiều CĐR tương ứng. CĐR CTĐT được phát biểu bằng các động từ hành động phù

hợp với thang Bloom, có khả năng đo lường và lượng giá, đồng thời được phân tầng theo mức độ năng lực nhằm bảo đảm khả năng triển khai trong hoạt động dạy học, đánh giá người học và xây dựng CĐR học phần **[H1.01.02.01].**

Qua các lần rà soát và cập nhật CTĐT, CĐR ngành Luật kinh tế 2026 được điều chỉnh theo hướng tinh gọn, tích hợp và tiếp cận năng lực ngày càng rõ nét.

Giai đoạn 2021–2023: CĐR được duy trì tương đối ổn định, từ 12 lên 13 CĐR do bổ sung yêu cầu về giáo dục An ninh – Quốc phòng và năng lực thể chất.

Giai đoạn 2023–2026: CĐR được rà soát và tái cấu trúc theo hướng tinh gọn từ 13 xuống 9 PLO, đồng thời phân rã thành 18 PPC nhằm cụ thể hóa các năng lực thành phần. Nội dung CĐR được nâng cao theo hướng chuyên sâu về Luật Kinh tế, tăng cường phân tích, đánh giá và giải quyết vấn đề; đồng thời tích hợp rõ các yêu cầu về kinh tế số, công nghệ pháp lý, dữ liệu pháp lý, án lệ, ngoại ngữ chuyên ngành, thương mại quốc tế, đạo đức nghề nghiệp và khả năng thích ứng. Như vậy, sự cải tiến không nằm ở việc tăng số lượng CĐR mà ở việc tinh gọn cấu trúc, tăng tính tích hợp, cụ thể hóa và nâng cao chất lượng năng lực đầu ra **[H1.01.02.13].**

Sứ mạng, tầm nhìn và chiến lược phát triển của Trường Đại học Intracom xác định định hướng phát triển đại học đổi mới sáng tạo, gắn đào tạo với nghiên cứu khoa học, thực hành nghề nghiệp và PVCĐ **[H1.01.02.14]**. CĐR CTĐT ngành Luật Kinh tế 2026 được xây dựng phù hợp với định hướng này thông qua việc chú trọng phát triển năng lực chuyên môn, năng lực nghiên cứu, đổi mới sáng tạo, kỹ năng giao tiếp, ngoại ngữ, làm việc nhóm, quản lý và khởi nghiệp trong lĩnh vực pháp luật. Sự phù hợp giữa CĐR với sứ mạng, tầm nhìn và chiến lược phát triển của Nhà trường được thể hiện thông qua các ma trận đối sánh **[H1.01.02.15].**

CĐR CTĐT được công bố công khai trong bản mô tả CTĐT, trên website của Nhà trường và các tài liệu giới thiệu CTĐT **[H1.01.02.05, H1.01.02.16].** Các hoạt động hội thảo, seminar, họp chuyên môn và sinh hoạt học thuật của Khoa cũng được sử dụng để phổ biến CĐR đến GV và các bên liên quan **[H1.01.02.13-H1.01.02.14].** Thông qua quá trình tham gia xây dựng, rà soát và triển khai CTĐT, GV từng bước hiểu và vận dụng CĐR trong xây dựng đề cương học phần, lựa chọn phương pháp giảng dạy và đánh giá người học. Tuy nhiên, việc đánh giá định kỳ mức độ hiểu biết và vận dụng CĐR của GV và người học chưa được triển khai đồng bộ bằng các công cụ khảo sát chuyên biệt.

2. Điểm mạnh

CĐR CTĐT được xây dựng, rà soát và cập nhật theo quy trình rõ ràng, thống nhất và có đầy đủ căn cứ pháp lý. Quá trình xây dựng và rà soát CĐR có sự tham gia của các bên liên quan, góp phần bảo đảm tính khoa học, tính thực tiễn và mức độ đáp ứng nhu cầu xã hội của CTĐT.

Nội dung CĐR được phát biểu rõ ràng, có khả năng đo lường và có sự gắn kết chặt chẽ với mục tiêu CTĐT, sứ mạng, tầm nhìn và chiến lược phát triển của Nhà trường. CĐR CTĐT đã được công bố công khai và phổ biến thông qua nhiều hoạt động chuyên môn và truyền thông của Nhà trường.

3. Điểm tồn tại

Việc phổ biến CĐR đến người học và GV chưa được triển khai đồng bộ qua các kênh và hoạt động học tập khác nhau; chưa có nhiều hoạt động chuyên biệt nhằm đánh giá hiệu quả phổ biến CĐR.

Nhà trường chưa triển khai thường xuyên các khảo sát định kỳ để đánh giá mức độ hiểu biết và vận dụng CĐR của GVvà người học trong quá trình đào tạo. Việc liên thông giữa CĐR CTĐT với hoạt động giảng dạy và đánh giá ở một số học phần chưa thực sự đồng đều giữa các GV.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian
1	Khắc phục điểm tồn tại 1	Đa dạng hóa các hình thức phổ biến CĐR thông qua sinh hoạt đầu khóa, LMS, cố vấn học tập và tài liệu hướng dẫn học tập	Khoa Luật, Phòng QLĐT	Từ năm học 2026-2027
2	Khắc phục điểm tồn tại 2	Xây dựng và triển khai khảo sát định kỳ đối với GV và NH về mức độ hiểu và vận dụng CĐR	Khoa Luật, Phòng KT& ĐBCL	Từ năm học 2026-2027

3	Phát huy thế mạnh	Tiếp tục rà soát định kỳ để đảm bảo CĐR bao quát đầy đủ các yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, thái độ, mức độ tự chủ và trách nhiệm, phù hợp với xu hướng phát triển của thị trường lao động và nhu cầu thực tiễn	Khoa Luật	Hằng năm

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí:

Không đạt (K)	Đạt (Đ)
	X

Tiêu chí 1.3. [Tiêu chí điều kiện]: CĐR của CTĐT phù hợp với Khung trình độ quốc gia Việt Nam và chuẩn CTĐT nhóm ngành, bao gồm CĐR chung và CĐR chuyên biệt.

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường đã ban hành đầy đủ các quy định, quy trình và hướng dẫn liên quan đến xây dựng, rà soát, cập nhật và phát triển CĐR CTĐT trình độ đại học **[H1.01.03.01].** Các văn bản này quy định việc xây dựng CĐR phải bảo đảm phù hợp với mục tiêu CTĐT, Khung trình độ quốc gia Việt Nam (KTĐQGVN), chuẩn CTĐT nhóm ngành, chuẩn nghề nghiệp và nhu cầu của thị trường lao động.

Trong chu kỳ đánh giá, CĐR CTĐT ngành Luật Kinh tế được rà soát, cập nhật và ban hành trong các phiên bản CTĐT năm 2021, 2023 và 2026 **[H1.01.03.02, H1.01.03.03, H1.01.03.04]**. Quá trình xây dựng và rà soát CĐR được thực hiện trên cơ sở đối sánh với KTĐQGVN theo Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 **[H1.01.03.06],** Chuẩn CTĐT lĩnh vực Pháp luật trình độ đại học theo Quyết định số 678/QĐ-BGDĐT, do Bộ GD&ĐT ban hành vào ngày 14/3/2025 **[H1.01.03.05**], đồng thời tham khảo yêu cầu thực tiễn nghề nghiệp và định hướng phát triển của ngành Luật.

Theo KTĐQGVN, CĐR trình độ đại học được cấu trúc theo ba nhóm năng lực gồm: kiến thức, kỹ năng và mức độ tự chủ, trách nhiệm **[H1.01.03.06].** Trên cơ sở đó, Khoa Luật đã xây dựng ma trận đối sánh CĐR CTĐT ngành Luật Kinh tế với KTĐQGVN nhằm phân tích mức độ đáp ứng của từng nhóm CĐR đối với yêu cầu của trình độ đại học **[H1.01.03.07].** Kết quả đối sánh cho thấy các nhóm CĐR của CTĐT bao phủ đầy đủ các yêu cầu về kiến

thức, kỹ năng và mức độ tự chủ, trách nhiệm theo KTĐQGVN. Cụ thể:

Về Kiến thức:

CĐR nhóm kiến thức đáp ứng tốt yêu cầu của KTĐQGVN trình độ đại học. PLO1 thể hiện kiến thức nền tảng về khoa học xã hội, chính trị và pháp luật; PLO2 thể hiện kiến thức chuyên sâu về hệ thống pháp luật điều chỉnh hoạt động kinh tế, doanh nghiệp và mối quan hệ giữa các ngành luật; PLO3 mở rộng kiến thức về chính sách kinh tế, đầu tư, thương mại quốc tế và pháp luật kinh tế số. Các PLO này đáp ứng yêu cầu về kiến thức thực tế, lý thuyết trong phạm vi ngành đào tạo, kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị, pháp luật và kiến thức cần thiết để giải quyết các vấn đề phức tạp.

Về Kỹ năng:

CĐR nhóm kỹ năng đáp ứng tốt các yêu cầu của KTĐQGVN. PLO4 thể hiện kỹ năng tra cứu, chọn lọc, phân tích dữ liệu pháp lý; PLO5 thể hiện kỹ năng soạn thảo hợp đồng, văn bản pháp lý và thiết kế quy trình tuân thủ; PLO6 thể hiện năng lực giải quyết các vấn đề pháp lý phát sinh, đàm phán, tranh luận và bảo vệ quan điểm pháp lý; PLO7 thể hiện kỹ năng giao tiếp, ứng dụng công nghệ số và sử dụng ngoại ngữ trong hoạt động nghề nghiệp, học tập và nghiên cứu. Qua đó, nhóm PLO này đáp ứng yêu cầu về giải quyết vấn đề phức tạp, tư duy phản biện, sử dụng giải pháp phù hợp trong môi trường thay đổi và truyền đạt vấn đề, giải pháp trong công việc.

Về Mức độ tự chủ và chịu trách nhiệm:

CĐR nhóm tự chủ và chịu trách nhiệm đáp ứng tốt yêu cầu của KTĐQGVN. PLO8 thể hiện rõ phẩm chất chính trực, trung thực, khách quan, ý thức bảo vệ lợi ích công cộng, tuân thủ pháp luật và đạo đức nghề nghiệp; PLO9 thể hiện năng lực phát triển cá nhân, sáng tạo, làm việc độc lập, làm việc nhóm, tự học, tích lũy kiến thức và thích ứng với sự thay đổi của môi trường kinh doanh. Các nội dung này phù hợp với yêu cầu về làm việc độc lập hoặc theo nhóm, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm, tự định hướng và phát triển năng lực chuyên môn. Tuy nhiên, các yêu cầu về hướng dẫn, giám sát người khác; lập kế hoạch, điều phối và quản lý nguồn lực chưa được thể hiện thật rõ trong PLO8, PLO9 và cần tiếp tục được cụ thể hóa ở các PPC và trong CTĐT.

Ma trận đối sánh chi tiết cho thấy các CĐR cụ thể của CTĐT đều phù hợp với yêu cầu tương ứng của KTĐQGVN. Ví dụ:

- Nhóm Kiến thức: PLO2 – PPC K2.1: "Phân tích các quy định pháp luật điều chỉnh cơ cấu tổ chức, hoạt động nội bộ và tuân thủ của doanh nghiệp, định chế tài chính, tổ chức số" phù hợp với yêu cầu của KTĐQGVN về kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu, rộng trong phạm vi ngành đào tạo, đồng thời góp phần hình thành kiến thức cần thiết để giải quyết các vấn đề phức tạp trong lĩnh vực pháp luật kinh tế.

- Nhóm Kỹ năng: PLO6 – PPC S3.2: "Biện luận quan điểm pháp lý độc lập và thuyết phục trong quá trình tố tụng tại tòa án hoặc hội đồng trọng tài kinh tế" phù hợp trực tiếp với yêu cầu của KTĐQGVN về kỹ năng phản biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi, đồng thời đáp ứng yêu cầu về giải quyết các vấn đề phức tạp trong thực tiễn nghề nghiệp.

- Nhóm Mức độ tự chủ và chịu trách nhiệm: PLO9 – PPC A2.1: "Đánh giá điểm mạnh, điểm yếu cá nhân để tự định hướng học tập suốt đời, chủ động cập nhật các quy định pháp lý mới ban hành" phù hợp với yêu cầu của KTĐQGVN về tự định hướng, phát triển năng lực cá nhân và thích ứng với sự thay đổi, qua đó thể hiện năng lực tự chủ và trách nhiệm đối với sự phát triển chuyên môn của bản thân.

Trong quá trình xây dựng và rà soát CĐR, CTĐT ngành Luật kinh tế đã tham chiếu Chuẩn CTĐT lĩnh vực Pháp luật trình độ đại học theo Quyết định số 678/QĐ-BGDĐT, do Bộ GD&ĐT ban hành vào ngày 14/3/2025 **[H1.01.03.05].** Khoa Luật đã thực hiện đối sánh giữa các nhóm năng lực nghề nghiệp trong chuẩn năng lực về Kiến thức, Kỹ năng, Mức độ tự chủ và chịu trách nhiệm với các CĐR tương ứng của CTĐT **[H1.01.03.08].** Kết quả đối sánh cho thấy CĐR CTĐT bao phủ đầy đủ 03 lĩnh vực năng lực cốt lõi của ngành Luật Việt Nam , CĐR CTĐT ngành Luật Kinh tế năm 2026 có mức độ tương thích cao với CĐR quy định tại Quyết định 678. Cả ba nhóm Kiến thức – Kỹ năng – Mức độ tự chủ và trách nhiệm đều được thể hiện trong hệ thống PLO và được cụ thể hóa bằng các PPC tương ứng. Đặc biệt, nhóm kỹ năng có sự tương thích rõ với yêu cầu của QĐ 678 về thực hành nghề luật, phân tích và xử lý thông tin pháp lý, phản biện, soạn thảo văn bản, giao tiếp, ngoại ngữ và công nghệ số.

Một số nội dung của QĐ 678 như lý luận, lịch sử nhà nước và pháp luật, quyền con người, luật hành chính, luật hình sự; ý thức phục vụ nhân dân, bảo vệ lợi ích quốc gia, dân tộc; khả năng hướng dẫn và giám sát người khác chưa được thể hiện trực tiếp trong câu chữ của các PLO 2026. Tuy nhiên, các nội dung này có thể được bảo đảm thông qua các học phần

và PPC của CTĐT.

Nhiều CĐR của CTĐT thể hiện rõ yêu cầu năng lực nghề nghiệp ngành Luật. Ví dụ:

- PLO5 – PPC S2.1: *"Soạn thảo các hợp đồng dân sự, thương mại, lao động, hợp đồng ngân hàng và giao dịch điện tử chặt chẽ, phòng ngừa rủi ro"* thể hiện trực tiếp năng lực thực hành nghề luật và soạn thảo văn bản pháp lý, phù hợp với yêu cầu về kỹ năng cơ bản thực hành nghề luật và soạn thảo văn bản pháp lý theo QĐ 678.

- PLO6 – PPC S3.2: *"Biện luận quan điểm pháp lý độc lập và thuyết phục trong quá trình tố tụng tại tòa án hoặc hội đồng trọng tài kinh tế"* thể hiện rõ năng lực phát hiện, giải quyết vấn đề pháp lý, phản biện và trình bày, bảo vệ quan điểm pháp lý, đáp ứng trực tiếp yêu cầu về kỹ năng nghề nghiệp của ngành Luật.

– PLO8 – PPC A1.2: *"Tuân thủ nghiêm túc bộ quy tắc đạo đức, ứng xử nghề nghiệp của luật sư, tư vấn viên pháp luật và cán bộ tuân thủ ngân hàng"* thể hiện rõ yêu cầu về đạo đức nghề luật, tính liêm chính, trách nhiệm và tuân thủ chuẩn mực nghề nghiệp, phù hợp với nhóm yêu cầu về mức độ tự chủ và trách nhiệm theo QĐ 678.

Bên cạnh đó, Khoa Luật đã thực hiện phân loại CĐR CTĐT thành CĐR chung và CĐR chuyên biệt nhằm làm rõ vai trò của từng nhóm năng lực trong việc hình thành năng lực nghề nghiệp toàn diện cho người học **[H1.01.03.08].** Theo đó, CĐR chung bao gồm các năng lực nền tảng liên quan đến:

- Kiến thức khoa học cơ bản, lý luận chính trị, pháp luật và quản trị: được thể hiện chủ yếu qua PLO1, với các nội dung về khoa học xã hội, chính trị, Hiến pháp và pháp luật cơ bản;

- Kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm và ngoại ngữ: được thể hiện qua PLO7 và một phần PLO9, trong đó PLO7 tập trung vào giao tiếp có sự hỗ trợ của công nghệ số và ngoại ngữ, PLO9 thể hiện năng lực làm việc độc lập, làm việc nhóm;

- Năng lực tự học, tư duy sáng tạo, thích ứng và phát triển nghề nghiệp: được thể hiện chủ yếu qua PLO9, với các yêu cầu về tự định hướng học tập suốt đời, chủ động cập nhật kiến thức pháp lý, sáng tạo và thích ứng với sự biến động của môi trường kinh doanh và công nghệ.

Các CĐR chung tương ứng gồm: PLO1, PLO7 và PLO9. Trong đó, PLO1 tạo nền tảng kiến thức chung; PLO7 hình thành các năng lực giao tiếp, ngoại ngữ và ứng dụng công nghệ; PLO9 phát triển năng lực tự chủ, sáng tạo, làm việc độc lập, làm việc nhóm và thích ứng nghề nghiệp. Các CĐR này tạo nền tảng để người học tiếp tục phát triển các năng lực chuyên biệt

của ngành Luật Kinh tế.

CĐR chuyên biệt bao gồm các năng lực chuyên môn đặc thù của ngành Luật như:

- Nghiên cứu khoa học và thực hành nghề nghiệp Luật kinh tế: được thể hiện chủ yếu qua PLO2, PLO3, PLO4, PLO5 và PLO6, trong đó người học được yêu cầu phân tích hệ thống pháp luật kinh tế, đánh giá chính sách và các quy định pháp luật quốc tế, tra cứu và phân tích dữ liệu pháp lý, soạn thảo các văn bản pháp lý, hợp đồng và giải quyết các vấn đề pháp lý phát sinh trong thực tiễn.

- Quản lý, tổ chức hoạt động ngành Luật và khởi nghiệp: được thể hiện chủ yếu qua PLO5 và PLO9, trong đó PLO5 thể hiện năng lực thiết kế quy chế quản trị nội bộ và quy trình tuân thủ trong tổ chức; PLO9 thể hiện năng lực sáng tạo, làm việc độc lập, làm việc nhóm, tự định hướng phát triển nghề nghiệp và thích ứng với những biến động của môi trường kinh doanh.

Các CĐR chuyên biệt tương ứng gồm: PLO2, PLO3, PLO4, PLO5, PLO6 và PLO9. Nhóm CĐR chuyên biệt này góp phần hình thành năng lực nghề nghiệp đặc thù của cử nhân Luật Kinh tế, tập trung vào phân tích và vận dụng pháp luật, nghiên cứu pháp lý, thực hành nghề luật, soạn thảo và tư vấn pháp lý, giải quyết tranh chấp, quản trị tuân thủ và thích ứng với môi trường kinh doanh.

Việc phân loại này giúp làm rõ mối liên hệ giữa các năng lực nền tảng của giáo dục đại học với các năng lực nghề nghiệp đặc thù của ngành Luật; đồng thời tạo thuận lợi cho việc xây dựng CĐR học phần, lựa chọn phương pháp giảng dạy – đánh giá và triển khai CTĐT theo tiếp cận OBE.

Trong chu kỳ đánh giá, Khoa Luật đã tổ chức các cuộc họp chuyên môn, hội thảo rà soát và điều chỉnh CTĐT với sự tham gia của Hội đồng xây dựng CTĐT, Hội đồng khoa, GV, chuyên gia và các bên liên quan nhằm phân tích mức độ phù hợp của CĐR CTĐT với KTĐQGVN, Chuẩn năng lực cơ bản của lĩnh vực Pháp luật Việt Nam và yêu cầu thực tiễn nghề nghiệp **[H1.01.03.11-H1.01.03.12].**

Nội dung rà soát tập trung vào:

– Phân tích và đối sánh từng nhóm CĐR với yêu cầu về kiến thức, kỹ năng và mức độ tự chủ, trách nhiệm của trình độ đại học theo KTĐQGVN;

– Đối chiếu các CĐR chuyên biệt với các lĩnh vực năng lực nghề nghiệp trong Chuẩn

năng lực cơ bản của Pháp luật Việt Nam;

– Rà soát tính phù hợp của động từ và khả năng đo lường của các CĐR theo thang Bloom;

– Phân loại CĐR thành CĐR chung và CĐR chuyên biệt nhằm bảo đảm tính hệ thống và thuận lợi trong triển khai CTĐT.

Bên cạnh đó, Khoa Luật đã thực hiện khảo sát và xây dựng báo cáo phân tích mức độ phù hợp của từng CĐR chung và CĐR chuyên biệt đối với yêu cầu của các bên liên quan bên trong và bên ngoài Nhà trường, bao gồm GV, chuyên gia, nhà tuyển dụng, cơ sở thực hành, cựu người học và SV chuẩn bị tốt nghiệp **[H1.01.03.13].** Báo cáo khảo sát phân tích mức độ cần thiết, mức độ đạt được và mức độ phù hợp của từng CĐR theo các nhóm năng lực về kiến thức chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp, NCKH, giao tiếp, ngoại ngữ, quản lý, đổi mới sáng tạo và thích ứng nghề nghiệp .

Kết quả phân tích, đối sánh và tham vấn cho thấy các CĐR của CTĐT ngành Luật Kinh tế cơ bản đáp ứng yêu cầu của KTĐQGVN, Chuẩn năng lực năng lực tối thiểu CTĐT trong lĩnh vực Pháp luật Việt Nam và phù hợp với yêu cầu của các bên liên quan; đồng thời là căn cứ để Khoa Luật tiếp tục rà soát, điều chỉnh và hoàn thiện CĐR theo hướng tăng tính tích hợp, khả năng đo lường và đáp ứng tốt hơn yêu cầu thực tiễn nghề nghiệp.

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã ban hành đầy đủ hệ thống quy định, quy trình và hướng dẫn liên quan đến xây dựng, rà soát và phát triển CĐR CTĐT; tạo cơ sở pháp lý và học thuật cho việc bảo đảm chất lượng CĐR theo yêu cầu của KTĐQGVN và chuẩn CTĐT nhóm ngành.

CĐR CTĐT ngành Luật Kinh tế được xây dựng và rà soát có đối sánh với KTĐQGVN và chuẩn CTĐT lĩnh vực pháp luật trình độ đại học; bảo đảm bao phủ đầy đủ các yêu cầu về kiến thức, kỹ năng và mức độ tự chủ, trách nhiệm của trình độ đại học. Việc đối sánh được thực hiện thông qua các ma trận phân tích, các cuộc họp chuyên môn, hội thảo rà soát CTĐT và hoạt động tham vấn các bên liên quan.

CĐR CTĐT được cấu trúc rõ ràng thành CĐR chung và CĐR chuyên biệt, phản ánh được cả yêu cầu năng lực nền tảng của giáo dục đại học và yêu cầu nghề nghiệp đặc thù của ngành Luật Kinh tế Nội dung CĐR thể hiện rõ định hướng đào tạo theo tiếp cận năng lực và OBE, phù hợp với định hướng phát triển của Nhà trường và xu hướng phát triển nghề nghiệp

hiện nay.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường chưa có văn bản hướng dẫn chuyên biệt và thống nhất về phương pháp xác định, phân loại và mã hóa CĐR chung và CĐR chuyên biệt;

Việc phân loại hiện chủ yếu do đơn vị chuyên môn thực hiện dựa trên đặc thù ngành đào tạo và yêu cầu nghề nghiệp.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung hành động	Đơn vị thực hiện	Thời gian
1	Khắc phục điểm tồn tại	Duy trì hoạt động rà soát, đối sánh định kỳ CĐR với TĐQGVN,	Khoa Luật, Phòng QLĐT	Hằng năm
		Xây dựng hướng dẫn cụ thể về nguyên tắc xác định, phân loại, mã hóa và phân tầng CĐR chung và CĐR chuyên biệt và KTĐQGVN	Phòng QLĐT, Phòng KT& ĐBCL	
2	Phát huy thế mạnh	Tiếp tục phát huy tính phù hợp của CĐR với KTĐQGVN và chuẩn nghề nghiệp. Chuẩn hóa việc xác định và phân loại CĐR	Khoa Luật,	Hằng năm

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí:

Không đạt (K)	Đạt (Đ)
	X

Tiêu chí 1.4. CĐR của tất cả các học phần được xây dựng phải phù hợp và tương thích với CĐR của CTĐT đã công bố.

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường đã ban hành đầy đủ các quy định, quy trình và hướng dẫn liên quan đến việc xây dựng, rà soát và điều chỉnh CĐR của CTĐT và CĐR của học phần (HP). Trên cơ sở

đó, CĐR CTĐT ban hành năm 2021 đã được rà soát, điều chỉnh và cập nhật theo các quy định hiện hành, được công bố kèm theo Quyết định số 175/QĐ-ĐH CVA-ĐT ngày 27/10/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Chu Văn An [**H1.01.04.01**].

CĐR CTĐT tiếp tục được cập nhật nhằm đáp ứng yêu cầu của Bộ GD&ĐT và định hướng phát triển của nhà trường, trong đó bổ sung rõ các năng lực về tự chủ – tự chịu trách nhiệm, tư duy phản biện, làm việc nhóm, giao tiếp và giải quyết vấn đề, thông qua các quyết định ban hành năm 2023 (Quyết định số 8 2 /QĐ-ĐHCVA ngày 28/04/2023) [**H1.01.04.02**] và năm 2026 (Quyết định số 280/QĐ-ĐHI-ĐT ngày 25/06/2026) **[H1.01.04.03].**

Trên cơ sở CĐR CTĐT đã được ban hành, toàn bộ CĐR của các học phần trong chương trình được xây dựng, rà soát và điều chỉnh đồng bộ, bảo đảm tính phù hợp, tương thích và liên thông với CĐR CTĐT thông qua ma trận liên kết CĐR [**H1.01.04.04**]. Mỗi học phần đều xác định rõ mức độ đóng góp vào từng CĐR CTĐT, được mô tả bằng hành vi học tập có thể quan sát và đo lường, phân loại theo các bậc năng lực phù hợp Bloom.

Việc xây dựng và rà soát CĐR học phần được thực hiện theo quy trình chuẩn hóa của nhà trường và khoa, với sự tham gia của GV phụ trách học phần, Hội đồng chuyên môn cấp bộ môn và cấp khoa. GV có trách nhiệm trực tiếp đề xuất, chỉnh sửa CĐR học phần, bảo đảm sự phù hợp với CĐR CTĐT và đặc thù học phần; các đề xuất này được thảo luận, góp ý và thông qua tại các cuộc họp chuyên môn. Hoạt động rà soát được thực hiện định kỳ, dựa trên phản hồi của GV, NH, GV doanh nghiệp và các bên liên quan [**H1.01.04.05**].

Nhà trường và khoa đã triển khai các hoạt động nhằm đảm bảo năng lực của GV trong xây dựng CĐR học phần, bao gồm lựa chọn GV có chuyên môn phù hợp tham gia xây dựng CTĐT, tổ chức các buổi tập huấn, hướng dẫn về xây dựng CĐR theo tiếp cận CĐR và thang năng lực, đồng thời hỗ trợ GV trong quá trình rà soát, cập nhật ĐCCThọc phần [**H1.01.04.06**]. Hiệu quả của các hoạt động này được thể hiện thông qua việc điều chỉnh, cập nhật CTĐT và ĐCCThọc phần theo chu kỳ [**H1.01.04.07**].

CĐR CTĐT và CĐR học phần được công bố công khai trong ĐCCTHP, sổ tay SV và được phổ biến hằng năm tới SV trong tuần sinh hoạt chính trị đầu năm, giúp người học hiểu rõ năng lực cần đạt sau khi hoàn thành từng học phần và toàn bộ CTĐT [**H1.01.04.07**]. Cấu trúc và nội dung CĐR của các học phần thuộc các khối kiến thức giáo dục đại cương, cơ sở ngành

và cốt lõi ngành, thành phần thực tập và trải nghiệm được thiết kế rõ ràng, cụ thể, bảo đảm khả năng đo lường. Các CĐR được xây dựng theo nguyên tắc khoa học (như SMART), thể hiện rõ yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm của người học, đồng thời tránh sự chồng chéo hoặc thiếu hụt trong việc đóng góp vào CĐR CTĐT. Mối liên hệ này được thể hiện nhất quán thông qua ma trận liên kết CĐR, làm cơ sở cho việc thiết kế nội dung, phương pháp giảng dạy và phương thức đánh giá trong toàn chương trình [**H1.01.04.08**].

2. Điểm mạnh

CĐR của các học phần được xác định rõ ràng, bao quát được CĐR của CTĐT mà người học cần đạt được sau khi tốt nghiệp. CĐR của các học phần được xây dựng cụ thể các kiến thức, kỹ năng, phẩm chất đạo đức, mức tự chủ và trách nhiệm đối với người học tốt nghiệp cũng như triển vọng việc làm trong tương lai và khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp theo thang Bloom. CĐR của các học phần được công bố trong đề cương chi tiết, dễ dàng cho người học tiếp cận.

3. Điểm tồn tại

Việc khảo sát, lấy ý kiến của cựu SV và các nhà sử dụng lao động để điều chỉnh CĐR của từng học phần còn khó khăn, do số lượng môn học lớn. Do hệ thống chưa được ứng dụng công nghệ triệt để và phải làm thủ công, nên chưa có sự liên thông về kết quả đánh giá các CĐR của CTĐT và CĐR của học phần qua các năm học. Do đó, việc điều chỉnh kịp thời CĐR của môn học còn chậm và phụ thuộc vào CĐR của CTĐT.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung hành động	Đơn vị / Người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Xây dựng và triển khai hệ thống khảo sát trực tuyến nhằm thu thập ý kiến của cựu SV và nhà tuyển dụng về mức độ phù hợp của CĐR học phần và CĐR CTĐT; tổng hợp dữ liệu phục vụ việc điều chỉnh CĐR	Nhóm chuyên trách CTĐT Khoa / Phòng KT & ĐBCL	Từ năm học 2026-2027 và thực hiện định kỳ hằng năm
		Từng bước ứng dụng hệ thống quản lý	Khoa Luật/	Triển khai

		dữ liệu và công nghệ số (LMS, phần mềm quản lý đào tạo) để liên thông kết quả đánh giá mức độ đạt CĐR của học phần và CĐR CTĐT qua các năm học.	Phòng CNTT Phòng KT& ĐBCL	trong chu kỳ rà soát CTĐT tiếp theo
		Xây dựng cơ chế tổng hợp và phân tích dữ liệu đánh giá CĐR từ các học phần nhằm phục vụ việc rà soát, cập nhật kịp thời CĐR học phần và điều chỉnh CTĐT khi cần thiết.	Nhóm chuyên trách CTĐT/ Phòng KT& ĐBCL Khoa	Thực hiện khi rà soát CTĐT định kỳ
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì việc xây dựng và cập nhật ma trận liên kết giữa CĐR CTĐT và CĐR học phần, bảo đảm sự tương thích và đóng góp rõ ràng của từng học phần đối với CĐR CTĐT	Nhóm chuyên trách CTĐT / Hội đồng khoa học và đào tạo khoa	Thực hiện khi rà soát CTĐT định kỳ
		Tổ chức các buổi tập huấn, trao đổi chuyên môn cho GVvề xây dựng và đánh giá CĐR học phần theo tiếp cận CĐR và các thang năng lực Bloom	Khoa Luật Phòng KT&ĐBCL Phòng QLĐT	Thực hiện hằng năm
		Duy trì việc công bố và phổ biến CĐR CTĐT và CĐR học phần trong đề cương chi tiết, sổ tay SV và các hoạt động sinh hoạt đầu khóa nhằm giúp người học hiểu rõ năng lực cần đạt	Khoa Luật Phòng QLĐT	Thực hiện hằng năm

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí:

Không đạt (K)	**Đạt (Đ)**
	X

Tiêu chí 1.5. CĐR của CTĐT phản ánh rõ yêu cầu của các bên liên quan, đặc biệt là các bên liên quan bên ngoài.

1. Mô tả hiện trạng

CTĐT ngành Luật Kinh tế được xây dựng và ban hành trong chu kỳ kiểm định lần đầu theo Quyết định số 175/QĐ-ĐH CVA-ĐT ngày 27/10/2021 **[H1.01.05.01]**. Ngay sau đó, Nhà trường đã ban hành các văn bản quy định, hướng dẫn thống nhất toàn trường về quy trình xây dựng, cải tiến, thẩm định và ban hành CĐR. Các văn bản này quy định rõ nguyên tắc, quy trình, hình thức và công cụ thu thập ý kiến của các bên liên quan bên trong và bên ngoài trong quá trình xây dựng và điều chỉnh CĐR của CTĐT, đồng thời phân công trách nhiệm cụ thể cho các đơn vị, cá nhân liên quan.

Nhằm đánh giá mức độ đáp ứng CĐR của NH so với yêu cầu của các bên liên quan, nhà trường đã ban hành Kế hoạch thí điểm đo lường và đánh giá CĐR học phần và CTĐT theo. Thông qua hoạt động này, nhà trường và Khoa Luật đã xây dựng được bộ cơ sở dữ liệu (CSDL) về vị trí việc làm của ngành đào tạo và của NH tốt nghiệp từ CTĐT, phản ánh yêu cầu thực tiễn từ thị trường lao động và các đơn vị sử dụng lao động **[H1.01.05.01]**.

Trên cơ sở các quy định và CSDL nêu trên, Khoa Luật đã định kỳ tổ chức khảo sát, lấy ý kiến của các bên liên quan bên trong (GV, CBQL, SV) và bên liên quan bên ngoài (nhà tuyển dụng, doanh nghiệp, cựu SV) để phục vụ việc rà soát và điều chỉnh CĐR CTĐT hằng năm **[H1.01.05.02–04]**. Nội dung và hình thức thu thập ý kiến được thiết kế phù hợp với từng nhóm bên liên quan, bao gồm khảo sát bằng phiếu hỏi, phỏng vấn, hội thảo chuyên môn và các cuộc họp tham vấn.

Các ý kiến thu thập được đã được thảo luận, phân tích tại các cuộc họp chuyên môn cấp bộ môn và cấp khoa, trên cơ sở đối sánh với chuẩn năng lực nghề nghiệp, yêu cầu của thị trường lao động và định hướng phát triển của ngành Luật Kinh tế **[H1.01.05.08]**. Từ kết quả đó, nhà trường đã ban hành Kế hoạch rà soát, điều chỉnh CTĐT năm 2023 **[H1.01.05.09]**, nhằm cập nhật, bổ sung CĐR phù hợp hơn với yêu cầu của các bên liên quan bên ngoài .Trong đó, tổ ĐBCL của khoa được phân công trách nhiệm chịu trách nhiệm thu thập ý kiến của các bên liên quan trong quá trình xây dựng và điều chỉnh CĐR của CTĐT **[H1.01.05.09]**.

Bên cạnh đó, Khoa Luật đã thành lập và duy trì mạng lưới cựu SV, qua đó thường xuyên tiếp nhận phản hồi về mức độ đáp ứng của CĐR đối với yêu cầu công việc thực tế, làm cơ sở

điều chỉnh CĐR sát với nhu cầu xã hội và người học **[H1.01.05.10]**.

Việc xác định, phân tích và sử dụng ý kiến của các bên liên quan trong quá trình xây dựng và điều chỉnh CĐR của CTĐT ngành Luật Kinh tế được thực hiện theo quy trình thống nhất do nhà trường ban hành **[H1.01.05.01–04]**. Trong đó, trách nhiệm của các đơn vị và cá nhân liên quan (Ban Giám hiệu, Phòng QLĐT, Phòng KT&ĐBCL, Khoa Luật, các bộ môn) được phân công rõ ràng trong từng khâu: thu thập ý kiến, tổng hợp, phân tích dữ liệu và đề xuất điều chỉnh CĐR.

Dưới sự chỉ đạo của nhà trường, Ban lãnh đạo Khoa Luật đã tổ chức nhiều cuộc họp khoa và họp bộ môn nhằm phổ biến quy định, thống nhất quan điểm, phân tích kết quả khảo sát, đối sánh CĐR với yêu cầu của các bên liên quan, đặc biệt là các bên liên quan bên ngoài, từ đó đề xuất phương án điều chỉnh CĐR có tính khả thi và phù hợp với sự phát triển của Trường **[H1.01.05.05]**.

Từ năm 2021 đến năm 2026, CĐR của CTĐT ngành Luật Kinh tế được rà soát và điều chỉnh định kỳ 02 năm/lần. Các điều chỉnh được thực hiện trên cơ sở phân tích hệ thống ý kiến của các BLQ và được thể hiện rõ qua đối sánh CĐR các năm 2021, 2023 và 2026 như trình bày tại Bảng 1.5.1

Bảng 1.5.1. Đối sánh CĐR qua các năm 2021, 2023, 2026

Tiêu chí	CTĐT 2021	CTĐT 2023	CTĐT 2026	Nhận xét đối sánh
Số lượng CĐR	12 CĐR: KT1–KT4; KN1–KN6; NLTC1–NLTC2	11 CĐR: KT1–KT4; KN1–KN5; NLTC1–NLTC2	9 CĐR: PLO1–PLO9	Qua đối sánh cho thấy CĐR của CTĐT được điều chỉnh theo hướng tinh gọn về số lượng nhưng tăng mức độ tích hợp, chuyên sâu và cụ thể hóa**.** Từ CTĐT 2021 đến CTĐT 2023, các CĐR chuyển từ định hướng chủ yếu về kiến thức nền tảng và kỹ năng nghề luật sang nhấn mạnh khả năng phân tích, đánh giá, tư duy phản biện và giải quyết các vấn đề pháp lý trong lĩnh vực kinh tế. Đến CTĐT 2026, các CĐR tiếp tục được phát triển theo hướng gắn với kinh tế số, chuyển đổi số, công nghệ pháp lý, dữ liệu pháp lý, hội nhập quốc tế và đổi mới sáng tạo. Đồng thời, việc thiết kế PLO và các chỉ báo PPC giúp cụ thể hóa yêu cầu đầu ra và thuận lợi hơn cho việc đánh giá mức độ đạt chuẩn của người học.
Kiến thức	Kiến thức nền tảng về chính trị, xã hội, khoa học; lý luận Nhà nước và pháp luật; kiến thức các ngành luật	Chuyển sang giải thích, phân tích, hệ thống hóa, vận dụng và đánh giá; nhấn mạnh pháp luật kinh tế	Vận dụng – phân tích – đánh giá; bổ sung kinh tế số, doanh nghiệp, đầu tư, thương mại quốc tế, luật quốc tế và đổi mới sáng tạo	
Kỹ năng	Nghiên cứu, tra cứu pháp luật, phân tích tình huống, tư vấn, lập luận, đàm phán, soạn thảo, giao tiếp, quản lý công việc, ngoại ngữ và tin học	Tập trung tra cứu, giải quyết tình huống kinh doanh, soạn thảo, giao tiếp, phản biện, đàm phán, tư vấn, công nghệ số và ngoại ngữ	Tích hợp dữ liệu pháp lý, án lệ, hợp đồng, giao dịch số, quản trị nội bộ, tuân thủ, đàm phán quốc tế, tố tụng/trọng tài, công nghệ pháp lý	
Tự chủ và trách nhiệm	Đạo đức, tuân thủ pháp luật, trách nhiệm, hợp tác, tự chủ, học tập suốt đời	Nhấn mạnh đạo đức nghề luật, công lý, quyền và lợi ích hợp pháp; khả năng thích ứng môi trường kinh tế	Cụ thể hóa tính chính trực, trung thực, khách quan, lợi ích công cộng, quy tắc đạo đức nghề nghiệp; tự đánh giá và thích ứng với thị trường số	
Mức độ cụ thể hóa	Tương đối rộng	Cụ thể hơn, hướng vào Luật kinh tế	Rất cụ thể, mỗi PLO có các PPC tương ứng	
Bối cảnh đào tạo	Nhà nước và pháp luật nói chung, nhiều lĩnh vực pháp luật	Định hướng rõ hơn về pháp luật kinh tế	Luật kinh tế trong kinh tế số, tài chính số, thương mại quốc tế, doanh nghiệp và đổi mới sáng tạo	

Bảng đối sánh CĐR năm 2021, 2023, và 2026 được xác lập bởi các minh chứng **[H1.01.05.06], [H1.01.05.07], [H1.01.05.07].**

Giai đoạn 2021–2023: CĐR được duy trì tương đối ổn định, từ 12 lên 13 CĐR do bổ sung yêu cầu về giáo dục An ninh – Quốc phòng và năng lực thể chất.

Giai đoạn 2023–2026: CĐR được rà soát và tái cấu trúc theo hướng tinh gọn từ 13 xuống 9 PLO, đồng thời phân rã thành 18 PPC nhằm cụ thể hóa các năng lực thành phần. Nội dung CĐR được nâng cao theo hướng chuyên sâu về Luật Kinh tế, tăng cường phân tích, đánh giá và giải quyết vấn đề; đồng thời tích hợp rõ các yêu cầu về kinh tế số, công nghệ pháp lý, dữ liệu pháp lý, án lệ, ngoại ngữ chuyên ngành, thương mại quốc tế, đạo đức nghề nghiệp và khả năng thích ứng. Như vậy, sự cải tiến không nằm ở việc tăng số lượng CĐR mà ở việc tinh gọn cấu trúc, tăng tính tích hợp, cụ thể hóa và nâng cao chất lượng năng lực đầu ra.

Có thể nói, CĐR CTĐT ngành Luật Kinh tế ban hành năm 2026 đã được cải tiến, cập nhật và điều chỉnh định kỳ trên cơ sở tiếp thu, phân tích có hệ thống ý kiến của các bên liên quan, đặc biệt là nhà tuyển dụng, các cơ sở hành nghề, nhà khoa học và cựu SV, nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu của thị trường lao động và xã hội.

Sau khi được thống nhất và ban hành, CĐR của CTĐT được công bố công khai bằng nhiều hình thức như trên trang thông tin điện tử của nhà trường **[H1.01.05.16]**, trong sổ tay SV **[H1.01.05.14]**, qua email tới cán bộ, GV và được phổ biến tới SV hằng năm trong Tuần sinh hoạt chính trị đầu khóa **[H1.01.05.15]**.

2. Điểm mạnh

CTĐT được định kỳ rà soát, điều chỉnh, cập nhật tiếp thu các ý kiến của các bên liên quan như nhà tuyển dụng lao động, nhà khoa học trong lĩnh vực Luật kinh tế, GV, SV. Các yêu cầu của các bên liên quan được nghiêm túc đánh giá, tiếp thu thông qua các hội đồng chuyên môn cấp bộ môn và cấp khoa.

CTĐT được công bố công khai bằng nhiều hình thức, phương tiện khác nhau đến các đối tượng như SV, GV, các bên liên quan (thông qua trang điện tử của nhà trường, sổ tay SV, thông tin tuyển sinh, email cán bộ, tuần sinh hoạt công dân...). Việc công khai về CĐR của CTĐT giúp cán bộ, GV, SV và xã hội dễ dàng tiếp cận và nắm được kiến thức trang bị cho người học sau khi tốt nghiệp về chuẩn năng lực nghề nghiệp, kiến thức chuyên môn, kỹ năng thực hành, khả năng nhận thức và giải quyết vấn đề, thái độ và đạo đức nghề nghiệp mà người

có thể đảm nhận sau khi tốt nghiệp.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù khoa đã tiến hành khảo sát, lấy ý kiến của SV và các nhà sử dụng lao động đối với hoạt động rà soát, điều chỉnh CĐR của CTĐT, song sự tham gia của các đối tượng này chưa thật cao, có thể một phần do SV chưa chủ động và mạnh dạn trong việc xây dựng CĐR cho CTĐT của chính mình, một phần do nhà sử dụng lao động có quỹ thời gian eo hẹp và không phải ai cũng rành về các qui chế và yêu cầu đào tạo để có thể góp ý một cách sắc nét và phù hợp với các quy định của luật Giáo dục.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung hành động	Đơn vị / Người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Xây dựng kế hoạch khảo sát định kỳ và đa dạng hóa hình thức thu thập ý kiến của các bên liên quan (SV, cựu SV, nhà tuyển dụng, cơ sở hành nghề dược) nhằm nâng cao tỷ lệ tham gia và chất lượng phản hồi về CĐR CTĐT	Nhóm chuyên trách CTĐT Phòng KT& ĐBCL Khoa Luật/	Thực hiện hằng năm
2		Tăng cường kết nối và mở rộng mạng lưới cựu SV và nhà tuyển dụng thông qua hội thảo nghề nghiệp, diễn đàn doanh nghiệp – nhà trường, qua đó thu thập ý kiến góp ý trực tiếp về mức độ phù hợp của CĐR với yêu cầu thực tiễn nghề nghiệp	Khoa Luật/ Viện Doanh nhân/ Nhóm CTĐT	Thực hiện thường xuyên
3		Xây dựng bộ công cụ khảo sát và hướng dẫn ngắn gọn, dễ hiểu cho các BLQ bên ngoài nhằm giúp họ hiểu rõ mục tiêu, cấu trúc và nội dung CĐR CTĐT trước khi góp ý.	Phòng KT&ĐBCL Nhóm chuyên trách CTĐT	Thực hiện Khi triển Khai khảo sát CĐR
4	Phát	Duy trì việc rà soát và cập nhật CĐR	Nhóm chuyên	Thực hiện khi

	huy điểm mạnh	CTĐT định kỳ trên cơ sở phân tích ý kiến của các bên liên quan và đối sánh với chuẩn năng lực nghề nghiệp và yêu cầu của thị trường lao động	trách CTĐT Hội đồng khoa học và đào tạo khoa	rà soát CTĐT định kỳ (2 năm/lần)
5		Tiếp tục duy trì việc công bố rộng rãi CĐR CTĐT trên website nhà trường, sổ tay SV, các kênh thông tin tuyển sinh và tuần sinh hoạt công dân nhằm tăng cường tính minh bạch và khả năng tiếp cận của các bên liên quan.	Khoa Luật Phòng QLĐT Phòng Truyền thông	Thực hiện hằng năm
6		Tăng cường phân tích dữ liệu phản hồi từ các bên liên quan và sử dụng kết quả này làm cơ sở cho việc cải tiến CTĐT, bảo đảm CĐR phản ánh đúng yêu cầu của thực tiễn nghề nghiệp và xã hội	Nhóm chuyên trách CTĐT P.KT& ĐBCL Khoa	

5. Tự đánh giá: **Mức đạt được của tiêu chí:**

Không đạt (K)	**Đạt (Đ)**
	X

Tiêu chí 1.6. CĐR của CTĐT được đo lường đánh giá tại thời điểm người học tốt nghiệp.

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường và Khoa Luật đã xác lập và triển khai nhất quán quy trình đo lường, đánh giá mức độ đạt CĐR của CTĐT tại thời điểm SV tốt nghiệp, trên cơ sở các quy định và hướng dẫn nội bộ về đánh giá CĐR học phần và CĐR CTĐT. Việc đo lường được thực hiện theo cách tiếp cận đánh giá dựa trên CĐR, trong đó kết quả đạt CĐR của các học phần là căn cứ để tổng hợp và đánh giá mức độ đạt CĐR của CTĐT.

Cụ thể, đối với SV khóa ***(K17 LU04 thực hiện CTĐT năm 2023)*** nhà trường và khoa đã tổ chức thu thập, tổng hợp kết quả đánh giá mức độ đạt CĐR học phần của SV tại thời điểm tốt

nghiệp **[H1.01.06.01]**, **[H1.01.06.02]**. Hoạt động đo lường, đánh giá được triển khai theo quy trình chuẩn hóa, có thời điểm và chu kỳ đánh giá rõ ràng (theo khóa SV tốt nghiệp), bảo đảm tính hệ thống và nhất quán trong toàn bộ quá trình đào tạo.

Hội đồng đánh giá CĐR CTĐT đã được thành lập theo quyết định của Khoa **[H1.01.06.03]**, chịu trách nhiệm tổ chức triển khai đánh giá, rà soát ma trận liên kết giữa CĐR học phần và CĐR CTĐT, hướng dẫn GV thực hiện đo lường mức độ đạt CĐR học phần, đồng thời thu thập, tổng hợp và phân tích dữ liệu đánh giá từ các học phần trong chương trình. Dữ liệu sử dụng trong đánh giá chủ yếu là dữ liệu đánh giá trực tiếp, bao gồm kết quả học tập, kiểm tra, đánh giá quá trình và đánh giá kết thúc học phần của SV.

Trên cơ sở kết quả đánh giá CĐR học phần của SV ***(K17 LU04 thực hiện CTĐT năm 2023)***, Hội đồng đã tổng hợp, phân tích và báo cáo mức độ đạt CĐR của CTĐT, đồng thời ban hành báo cáo đánh giá theo đúng quy định **[H1.01.04.04–05]**. Phương pháp và dữ liệu thu thập được bảo đảm độ tin cậy và tính giá trị, phản ánh đúng mức độ đạt CĐR của người học tại thời điểm tốt nghiệp, phù hợp với cách tiếp cận đo lường, đánh giá CĐR của cơ sở đào tạo. Khoa cũng phân công tổ ĐBCL theo dõi định kỳ việc thực hiện kế hoạch đo lường, đánh giá CĐR **[H1.01.06.06]**.

Kết quả đánh giá cho thấy phần lớn SV ***(K17 LU04 thực hiện CTĐT năm 2023)*** đạt được các CĐR của CTĐT theo ngưỡng, đặc biệt là các năng lực cốt lõi theo CĐR đã công bố **(Bảng 1.6.1).** Trên cơ sở các kết quả đo lường, đánh giá này, Nhà trường và Khoa đã xem xét, đối sánh tỷ lệ SV đạt CĐR, làm căn cứ để xây dựng và triển khai các kế hoạch, hoạt động cải tiến CTĐT, đồng thời phân công các đơn vị, cá nhân liên quan theo dõi, giám sát việc thực hiện các hoạt động cải tiến, phục vụ cho việc nâng cao chất lượng đào tạo và phát triển CTĐT trong các chu kỳ tiếp theo..

Bảng 1.6.1 Kết quả đo lường, đánh giá mức độ đạt CĐR CTĐT 2023, khóa K17 LU04

CĐR cấp độ 3	Số lượng SV đạt CĐR CTĐT	Tỷ lệ SV đạt CĐR CTĐT	Mục tiêu đánh giá CĐR CTĐT (tỷ lệ % đạt)	Đối sánh với mục tiêu đánh giá CĐR CTĐT
1.1.1	22	100%	80%	Đạt
1.1.2	22	100%	80%	Đạt
1.1.3	22	100%	80%	Đạt

1.2.1	22	100%	80%	Đạt
1.3.1	20	90%	80%	Đạt
1.3.2	10	45%	80%	Không đạt
1.3.3	15	68%	80%	Không đạt
1.3.4	22	100%	80%	Đạt
1.3.5	16	73%	80%	Không đạt
1.3.6	18	82%	80%	Không đạt
1.3.7	20	90%	80%	Đạt
2.1.1	17	77%	80%	Đạt
2.1.2	17	77%	80%	Đạt
2.1.3	22	100%	80%	Đạt
2.2.1	20	90%	80%	Đạt
2.2.2	22	100%	80%	Đạt
3.1.1	20	90%	80%	Đạt
3.1.2	22	100%	80%	Đạt
3.1.3	22	100%	80%	Đạt

2. Điểm mạnh

Khoa Luật có quy trình đánh giá CĐR rõ ràng, được thể hiện qua các quyết định và kế hoạch cụ thể. Việc sử dụng kết quả đạt CĐR học phần làm căn cứ đánh giá CĐR CTĐT là phù hợp, nhất quán với ma trận liên kết CĐR. Dữ liệu đánh giá SV đầy đủ, minh bạch, có căn cứ học thuật.

3. Điểm tồn tại

Chưa có nhiều công cụ đánh giá trực tiếp ở cấp độ CTĐT ngoài việc tổng hợp từ CĐR của học phần. Việc phân tích sâu từng nhóm năng lực (như kỹ năng nghề nghiệp, năng lực mềm, thái độ) chưa được lượng hóa đồng nhất giữa các học phần. Công tác phản hồi kết quả đánh giá đến các bên liên quan (GV, đơn vị tuyển dụng lao động, cự học viên) còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung hành động	Đơn vị / Người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Xây dựng và ban hành bộ công cụ đánh giá trực tiếp CĐR CTĐT (rubric đánh giá khóa luận, portfolio học tập, sản phẩm thực hành, bài thi chuẩn hóa) nhằm bổ sung cho phương pháp đánh giá dựa trên CĐR học phần.	Nhóm chuyên trách CTĐT Phòng KT& ĐBCL Khoa / Hội đồng CĐR CTĐT	Từ năm học 2026-2027
2		Chuẩn hóa thang đo và mức độ đánh giá các nhóm năng lực trong CTĐT (kiến thức chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng mềm, thái độ nghề nghiệp) nhằm bảo đảm tính thống nhất trong đo lường giữa các học phần.	Nhóm chuyên trách CTĐT / Bộ môn	Từ năm học 2026–2027
3		Xây dựng quy trình phân tích dữ liệu đánh giá CĐR theo từng CĐR thành phần và từng nhóm năng lực, phục vụ cho hoạt động đảm bảo chất lượng và cải tiến CTĐT.	Phòng KT& ĐBCL Khoa Luật	Thực hiện định kỳ theo khóa tốt nghiệp
4		Tăng cường phản hồi kết quả đánh giá CĐR CTĐT đến các bên liên quan (GV, SV, cựu SV, nhà tuyển dụng) thông qua báo cáo định kỳ, hội thảo chuyên môn và các kênh thông tin của nhà trường	Khoa Luật / Viện Doanh nhân/ Tổ ĐBCL	Thực hiện hằng năm
5	Phát huy điểm mạnh	Duy trì việc đánh giá mức độ đạt CĐR CTĐT tại thời điểm SV tốt nghiệp dựa trên dữ liệu đánh giá trực tiếp từ các học phần theo ma trận liên kết CĐR.	Nhóm chuyên trách CTĐT / Hội đồng CĐR CTĐT	Thực hiện theo mỗi khóa tốt nghiệp
6		Tiếp tục hoàn thiện hệ thống thu thập, tổng hợp và lưu trữ dữ liệu đánh giá CĐR CTĐT nhằm bảo đảm tính minh bạch và khả năng truy xuất minh chứng phục vụbkiểm định chất lượng.	Phòng KT& ĐBCL Khoa Luật	Thực hiện thường xuyên

5. ***Tự đánh giá:*** **Mức đạt được của tiêu chí:**

Không đạt (K)	Đạt (Đ)
	X

Kết luận về Tiêu chuẩn 1

Trong chu kỳ đánh giá, CTĐT ngành Luật Kinh tế đã xây dựng và phát triển hệ thống mục tiêu và CĐR theo định hướng tiếp cận năng lực, bảo đảm tính rõ ràng, có cấu trúc và phù hợp với yêu cầu của giáo dục đại học. Mục tiêu và CĐR của CTĐT được rà soát, cập nhật định kỳ, có sự tham gia của các bên liên quan và được đối sánh với sứ mạng, tầm nhìn, chiến lược phát triển của Trường, KTĐQGVN và các chuẩn năng lực nghề nghiệp, qua đó bảo đảm tính phù hợp và khả năng đáp ứng nhu cầu xã hội.

Nhà trường đã thiết lập được hệ thống quy định, quy trình tương đối đầy đủ và nhất quán trong việc xây dựng, rà soát và cải tiến mục tiêu và CĐR CTĐT; đồng thời triển khai các hoạt động khảo sát, thu thập ý kiến các bên liên quan nhằm nâng cao tính thực tiễn và khả thi của chương trình.

Tuy nhiên, việc tách bạch và lượng giá riêng biệt ý kiến của các bên liên quan đối với mục tiêu CTĐT còn chưa rõ ràng; đồng thời chưa có đầy đủ dữ liệu theo dõi, đánh giá mức độ đạt được mục tiêu CTĐT của người học sau tốt nghiệp (1–3 năm) để làm cơ sở cho cải tiến liên tục.

Trong giai đoạn tiếp theo, CTĐT định hướng hoàn thiện hệ thống công cụ đánh giá, tăng cường thu thập và sử dụng dữ liệu phản hồi sau tốt nghiệp, qua đó nâng cao chất lượng và tính minh chứng cho quá trình cải tiến mục tiêu và CĐR.

Tiêu chuẩn 2. Cấu trúc và nội dung chương trình đào tạo

Mở đầu

Bản mô tả CTĐT ngành Luật Kinh tế là tài liệu cung cấp thông tin về CTĐT của nhà trường nhằm mục đích: cung cấp thông tin giúp người học và học sinh có nguyện vọng học tại trường hiểu về CTĐT; cung cấp thông tin cho nhà tuyển dụng lao động, đặc biệt là thông tin về kiến thức và kỹ năng mềm, kỹ năng ngành được trang bị thông qua chương trình; cung cấp thông tin cho các tổ chức nghề nghiệp và cơ quan quản lý có thẩm quyền kiểm định chương trình, nhờ đó định hướng nghề nghiệp và hành nghề; là cơ sở để đội đội ngũ GV, cán bộ thảo luận và nghiên cứu về chương trình hiện hành và chương trình mới nhằm đảm bảo có cùng một cách hiểu về CĐR của chương trình. Bản mô tả CTĐT giúp nhà trường đảm bảo các CĐR của chương trình được thiết kế rõ ràng và người học tốt nghiệp có thể đáp ứng đầu ra, đồng thời chứng minh khả năng đạt được chúng. Bản mô tả CTĐT là tài liệu tham khảo cho hoạt động rà soát nội bộ và giám sát các hoạt động của CTĐT. Cung cấp thông tin giúp các chuyên gia thẩm định/ rà soát chương trình và đánh giá viên bên ngoài hiểu mục tiêu của CTĐT và các kế hoạch học tập dự kiến. Là cơ sở cho việc thu thập thông tin phản hồi từ người học, người học mới tốt nghiệp để cải tiến CTĐT nhằm nâng cao khả năng đạt được các kết quả học tập dự kiến.

Tiêu chí 2.1.Bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần có đủ thông tin, được cập nhật, được phê duyệt và được công bố công khai để các bên liên quan dễ dàng tiếp cận.

1. Mô tả hiện trạng

1.1 Bản mô tả CTĐT và các đề ĐCCTHP có đủ thông tin; thể hiện các phương thức đào tạo của CTĐT; đáp ứng các quy định có liên quan tới các phương thức đào tạo của CTĐT.

Bản mô tả CTĐT và ĐCCT qua các năm được xây dựng đầy đủ theo hướng dẫn hiện hành của Bộ GD&ĐT [**H2.02.01.01**]**,** phù hợp với quy định của Nhà trường về đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ [**H2.02.01.02**], và quy định về biên soạn, rà soát, điều chỉnh ĐCCTHP [**H2.02.01.03].**

Trong giai đoạn đánh giá, CTĐT có 03 phiên bản năm 2021 [**H2.02.01.04**]; năm 2023 [**H2.02.01.05**] và năm 2026 [**H2.02.01.06**].

Bản mô tả CTĐT thể hiện rõ 01 phương thức đào tạo duy nhất và xuyên suốt toàn bộ quá trình đánh giá: (1) Ngành đào tạo Luật kinh tế (2) Học theo hệ thống tín chỉ (3) Hình thức

đào tạo chính quy (4) thời gian đào tạo từ 3 đến 4 năm (5) Ngôn ngữ đào tạo tiếng Việt. (5) Phương thức tổ chức đào tạo trực tiếp.

Nội dung trong CTĐT đã thể hiện đầy đủ các thông tin, bao gồm:

I) Các thông tin cơ bản về CTĐT

II) Mô tả CTĐT bao gồm 5 nội dung: (1) Mô tả CTĐT, (2) Mô tả chương trình giảng dạy trong đó bao gồm bảng mô tả chi tiết cấu trúc khung CT với số lượng tín chỉ phân chia theo các khối kiến thức, bảng mô tả mối quan hệ học phần (HP) - CĐR theo ma trận, sơ đồ cây tiến trình đào tạo, mô tả các HP trong CTĐT, (3) Đối sánh CTĐT, (4) Đề cương học phần của CTĐT, (5) Tài liệu tham khảo xây dựng CTĐT.

Nội dung trong ĐCCT bao gồm (1) thông tin về HP, (2) Mục tiêu và CĐR học phần (3) mô tả HP, (4) Phương pháp giảng dạy và học tập, (5) đánh giá và cho điểm, (6) tài liệu học tập, (7) Nội dung chi tiết của học phần, phương pháp giảng dạy, phương pháp đánh giá, tiến độ và hoạt động dạy – học, (8) yêu cầu của GV đối với học phần, (9) Biên soạn và cập nhật đề cương chi tiết; (10) Thông tin GV, trợ giảng phụ trách học phần.

1.2. Bản mô tả CTĐT và các ĐCCTHP được cập nhật

CTĐT ngành Luật kinh tế luôn cải tiến và cập nhật, minh chứng qua 3 lần xây dựng, rà soát, cải tiến từ năm 2021. Trong đó, trong kỳ đánh giá có 3 lần điều chỉnh và đến nay, CTĐT mới nhất năm 2026 [**H2.02.01.06**] được kết cấu gồm 125 tín chỉ.

Năm 2021, nhà trường ban hành Quy định về chuẩn CTĐT; xây dựng, cập nhật, cải tiến, thẩm định và ban hành CTĐT trình độ Đại học [**H2.02.01.08**] làm cơ sở thống nhất cho việc xây dựng, rà soát và cập nhật CTĐT trong toàn Trường, bảo đảm CTĐT và các ĐCCTHP được phê duyệt và công bố theo đúng quy định hiện hành. Các CTĐT được thực hiện theo quy trình và thể hiện thông qua các minh chứng **[H2.02.01.09] [H2.02.01.10] [H2.02.01.11]**. Qua các lần điều chỉnh, tổng số tín chỉ CTĐT ngành Luật kinh tế thay đổi từ 124 (2021), 127 (2023), giảm xuống còn 125 tín chỉ vào năm 2026, thể hiện định hướng tinh gọn nhưng vẫn đảm bảo khối lượng kiến thức.

Cơ cấu CT được điều chỉnh theo hướng chú trọng năng lực cốt lõi. Nội dung thực hành được tích hợp với lý thuyết và tăng số tín chỉ, đặc biệt CTĐT 2026. Thêm vào đó, số lượng HP và tín chỉ tự chọn được mở rộng tạo điều kiện cho người học chủ động lựa chọn lộ trình học tập và phù hợp với định hướng nghề nghiệp. Sự thay đổi này đáp ứng yêu cầu của người học, đó

là tăng tín chỉ thực hành và tín chỉ tự chọn. Bảng so sánh khối lượng kiến thức của CTĐT ngành Luật kinh tế qua các lần sửa đổi được thể hiện tại minh chứng [**H2.02.01.23**].

ĐCCT các HP của CTĐT Luật Kinh tế được cập nhật ít nhất 2 năm/lần theo chu trình của rà soát, điều chỉnh CTĐT. Các nội dung điều chỉnh tập trung vào: rà soát, điều chỉnh CĐR học phần đảm bảo phù hợp với CĐR CTĐT; cập nhật, bổ sung nội dung kiến thức theo các văn bản quy định hiện hành, tiến bộ khoa học, công nghệ và yêu cầu thực tiễn; điều chỉnh phương pháp giảng dạy và hình thức kiểm tra, đánh giá theo hướng phát huy tính chủ động của người học và tăng cường đánh giá quá trình; đồng thời hoàn thiện học liệu và tài liệu tham khảo. Tất cả các ĐCCT sau khi rà soát, chỉnh sửa đều được sự phê duyệt của trưởng bộ môn, Khoa và Ban giám hiệu Nhà trường **[H2.02.01.09-28]**.

1.3. Bản mô tả CTĐT và các ĐCCTHP được phê duyệt, được công bố công khai để các BLQ dễ dàng tiếp cận

CTĐT sau khi phê duyệt được, được công bố công khai trên website Nhà trường và phổ biến qua tài liệu tuyển sinh, sổ tay SV, giúp các bên liên quan dễ dàng tiếp cận thông tin [**H2.02.01.29-32**]. SV được giới thiệu đầy đủ về CTĐT, quy chế và kế hoạch đào tạo trong tuần sinh hoạt đầu khóa, đồng thời được hỗ trợ, giải đáp thắc mắc trong suốt quá trình học tập thông qua hệ thống quản lý lớp và GV phụ trách [**H2.02.01.33**].

ĐCCTHP sau khi được phê duyệt cấp bộ môn, được GV phụ trách đăng tải lên phần mềm quản lý CTĐT, được Khoa phê duyệt, và cuối cùng được Phòng QLĐT khoá và sử dụng rộng rãi [**H2.02.01.34**]. Trước khi học, ĐCCTHP được cung cấp và đăng tải trên hệ thống website Nhà trường [**H2.02.01.35**]. Ngay từ buổi học đầu tiên, GV hướng dẫn cụ thể về nội dung, phương pháp học tập và kiểm tra đánh giá, giúp SV chủ động xây dựng kế hoạch học tập hiệu quả.

2. Điểm mạnh

Về CTĐT, bản mô tả CTĐT năm 2026 ngành Luật Kinh tế được xây dựng đầy đủ, rõ ràng và tuân thủ các quy định. Chương trình thể hiện sự gắn kết giữa mục tiêu đào tạo, CĐR, cấu trúc học phần và phương pháp giảng dạy - đánh giá theo định hướng phát triển năng lực người học. So với các phiên bản trước, CTĐT đã được điều chỉnh theo hướng tinh gọn (125 tín chỉ), tăng cường tính thực tiễn thông qua tích hợp lý thuyết với thực hành. Bản mô tả cũng thể hiện rõ lộ trình đào tạo, thuận lợi cho triển khai, quản lý và kiểm định.

Về ĐCCT, hệ thống ĐCCTHP được xây dựng đầy đủ, thống nhất và cập nhật theo CĐR của CTĐT. Mỗi đề cương thể hiện rõ mục tiêu, CĐR, nội dung, PPGD-ĐG, đảm bảo sự liên kết chặt chẽ với CĐR chương trình. Việc chuẩn hóa và cập nhật ĐCCT góp phần nâng cao tính minh bạch, nhất quán và là cơ sở quan trọng cho theo dõi, cải tiến chất lượng đào tạo. Ngoài ra, Nhà trường đã triển khai hệ thống lưu trữ trực tuyến các phiên bản CTĐT và ĐCCT, góp phần hỗ trợ hiệu quả cho việc tra cứu, sử dụng và phục vụ công tác kiểm định.

3. Điểm tồn tại

CTĐT và hoạt động cải tiến đã được triển khai; tuy nhiên, việc đánh giá hiệu quả sau cải tiến chưa thật sự hệ thống, còn thiếu các minh chứng so sánh kết quả học tập và mức độ đạt CĐR giữa các khóa. Bên cạnh đó, việc thu thập và sử dụng ý kiến từ các bên liên quan trong quá trình cải tiến CTĐT chưa được thực hiện thường xuyên và đầy đủ.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thựchiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Sử dụng dữ liệu sẵn có để so sánh kết quả giữa các khóa định kỳ; tổ chức khảo sát các bên liên quan bằng hình thức phù hợp.	Khoa Luật	Hằng năm
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục công bố đầy đủ CTĐT, ĐCCTcho NH và các BLQ Duy trì rà soát, cải tiến CTĐT dựa trên phản hồi của NH và các BLQ	Khoa Luật - Phòng QLĐT	Hằng năm

5. Tự đánh giá: **Mức đạt được của tiêu chí:**

Không đạt (K)	Đạt (Đ)
	X

Tiêu chí 2.2: Cấu trúc và nội dung của CTĐT được thiết kế và phát triển để bảo đảm người học đạt được CĐR và có khối lượng học tập phù hợp với quy định.

1. Mô tả hiện trạng

CTĐT ngành Luật Kinh tế của Trường được xây dựng và phát triển theo định hướng ứng dụng, bám sát Chiến lược phát triển trường đến năm 2030, tầm nhìn 2045 **[H2.02.02.10],** tuân thủ Quy chế đào tạo trình độ đại học **[H2.02.02.06]** và các quy chuẩn chuyên môn của lĩnh vực Pháp luật Việt Nam Số: 678/QD-BGDDT ngay 14/3/2025 của Bộ GD&ĐT Ban hành Chuẩn CTĐT lĩnh vực pháp luật trình độ ĐH

1.1. Cấu trúc chương trình khoa học, hiện đại và có tính kế thừa

CTĐT được thiết kế theo hệ thống tín chỉ, đảm bảo tính linh hoạt và liên thông. Cấu trúc chương trình có sự phát triển qua các giai đoạn để tối ưu hóa khối lượng kiến thức:

- Từ chương trình 124 tín chỉ năm 2021 (QĐ số: 175/QĐ_ĐHCVA ngày 27/10/2021) trải qua các lần cập nhật năm 2023 (QĐ Số: 81/QĐ-ĐHCVA ngày 25/04/2023) tăng lên 127 tín chỉ đến chương trình hiện hành áp dụng cho khóa 2026 (ban hành theo (Quyết định số 82/QĐ-ĐHCVA ngày 28/04/2023) **[H2.02.01.06]** có tổng thời lượng 125 tín chỉ thiết kế cho 3,5 năm học.

- Phân bổ kiến thức có cấu trúc được phân định rõ ràng thành các khối kiến thức:

Kiến thức Giáo dục đại cương (29 TC trong đó 25 tín chỉ bắt buộc và 4 tín chỉ tự chọn): Trang bị nền tảng tư tưởng, đạo đức và pháp luật, ngoại ngữ và tin học, các kỹ năng cơ bản của ngành.

Kiến thức Cơ sở ngành và cốt lõi ngành (88 TC trong đó 72 tín chỉ bắt buộc và 16 tín chỉ tự chọn): Chiếm tỷ trọng lớn nhất, tập trung vào các học phần nền tảng, cốt lõi ngành Luật hoặc các chuyên ngành định hướng mũi nhọn chuyên sâu của ngành như Pháp luật Doanh nghiệp - Thương mại, Pháp luật về Thị trường Tài chính - Bất động sản, Pháp luật về Kinh doanh Quốc tế, Pháp luật Lao động và An sinh xã hội, Pháp luật về Giải quyết tranh chấp Kinh doanh - Thương mại

Thực tập & trải nghiệm (8 TC): Đáp ứng thời lượng thực hành nghề nghiệp tại cơ sở thực tế thông qua các học phần Thực tập nghề nghiệp 1, Thực tập nghề nghiệp 2 và Thực tập tốt nghiệp.

- Các học phần được sắp xếp theo trình tự tiên quyết chặt chẽ (*ví dụ: SV chỉ được học*

Luật Thương mại sau khi đã học Luật doanh nghiệp), được qui định rõ trong bản mô tả chương trình và đề cương chi tiết. VD: ĐCCTLuật Thương mại **[H2.02.02.02].**

1.2. Sự tương thích chặt chẽ giữa Nội dung - Phương pháp - CĐR

Để đảm bảo người học đạt được CĐR, Khoa Luật đã thiết lập hệ thống đồng bộ:

- Mối quan hệ giữa từng học phần và CĐR được đối sánh chi tiết theo ma trận ITU. Ví dụ, học phần Luật doanh nghiệp đóng góp trực tiếp vào CĐR mức P về i) Kiến thức: Rèn luyện năng lực phân tích khung pháp lý các mô hình doanh nghiệp (CLO1 -> K2.1), đánh giá sự tương tác giữa Luật Doanh nghiệp với các ngành luật khác để xử lý vụ việc (CLO2 -> K2.2), và vận dụng ví dụ thực tế vào hoạt động doanh nghiệp (CLO3 -> K1.2) và ii) Kỹ năng: Tăng cường thực hành qua kỹ năng rà soát, soạn thảo văn bản quản lý nội bộ, hồ sơ pháp lý (CLO4 -> S2.2) và vận dụng chiến thuật đàm phán để bảo vệ quyền lợi khách hàng (CLO5 -> S3.1) **[H2.02.02.01].**
- Phương pháp giảng dạy đa dạng, chuyển dịch từ truyền thụ một chiều sang dạy học tích cực. Các học phần Pháp luật Hợp đồng, Kỹ năng đàm phán, soạn thảo Hợp đồng kinh doanh thương mại,…áp dụng các Case study tình huống thực tế, học phần đạo đức và kỹ năng giao tiếp trong hành nghề triển khai phương pháp đóng vai tư vấn và xử lý tình huống giả định, trong khi các học phần tố tụng và giải quyết tranh chấp chú trọng thực hành thao tác phòng diễn án **[H2.02.02.03].**
- Đánh giá bám sát CĐR trong đó ĐCCTquy định rõ các phương pháp đánh giá như trắc nghiệm, tự luận, vấn đáp, thực hành tương ứng với từng mức độ năng lực trong CĐR học phần VD: ĐCCT Luật Thương mại **[H2.02.02.02].**

1.3. Khối lượng học tập và nguy cơ quá tải

Khối lượng học tập được thiết kế ở mức hợp lý nhằm tạo điều kiện cho khả năng tiếp thu của người học. Theo Khung CTĐT năm 2026, tổng khối lượng 125 tín chỉ được phân bổ cho 10 học kỳ, trung bình 15 tín chỉ/học kỳ **[H2.02.01.06].**

Cấu trúc chương trình được sắp xếp khoa học tránh tình trạng quá tải cục bộ do dồn nén kiến thức.

- Giai đoạn năm 1 tập trung vào các môn đại cương và cơ sở ngành để SV làm quen với phương pháp học đại học;
- Giai đoạn năm 2-3-4, khi các môn chuyên ngành xuất hiện, chương trình đã thiết kế đan xen các nhóm học phần tự chọn chuyên sâu linh hoạt theo định hướng, thực tập định

hướng nghề nghiệp 1, 2 xen kẽ hỗ trợ định hướng nghề nghiệp cho SV, đồng thời thực tập tốt nghiệp và khóa luận tốt nghiệp cuối chương trình **[H2.02.02.01],** giúp SV tập trung tối đa cho trải nghiệm nghề nghiệp thực tế.

Để hỗ trợ cá nhân hóa lộ trình học tập, Nhà trường áp dụng các cơ chế linh hoạt dựa trên Quy chế đào tạo theo tín chỉ **[H2.02.02.06].** Hệ thống này cho phép SV chủ động rút bớt học phần trong thời hạn quy định nếu cảm thấy không đủ năng lực theo kịp. Bên cạnh đó, đội ngũ cố vấn học tập đóng vai trò kiểm soát, tư vấn để ngăn ngừa việc SV đăng ký quá nhiều học phần khó trong cùng một thời điểm, đảm bảo lộ trình học tập khả thi.

Tính hợp lý của khối lượng học tập còn được kiểm chứng qua thực tiễn phản hồi của người học. Dữ liệu từ các đợt khảo sát lấy ý kiến SV về GV và nội dung giảng dạy cho thấy, mặc dù có ghi nhận ý kiến về áp lực thi cử đối với một số học phần chuyên ngành, điều này phản ánh đặc thù khắt khe của lĩnh vực pháp luật, nhưng không ghi nhận các phản đối về việc cấu trúc chương trình gây quá tải hay kiệt sức. Điều này cho thấy thiết kế chương trình hiện tại là phù hợp với năng lực thể chất và trí tuệ của SV và đảm bảo yêu cầu với lĩnh vực Pháp luật Việt Nam.

1.4. Quy trình rà soát, cải tiến mang tính hệ thống

Công tác phát triển CTĐT được thực hiện theo chu trình khép kín: lập kế hoạch rà soát → thu thập phản hồi BLQ và đo lường CĐR → đề xuất điều chỉnh → thẩm định và ban hành → triển khai và giám sát. CTĐT 2021 là phiên bản gốc; trong chu kỳ đánh giá (2021–2026), CTĐT đã trải qua 03 lần rà soát, điều chỉnh theo kế hoạch kèm Quyết định số 175/QĐ-ĐHCVA ban hành CTĐT 2021, số 81/QĐ-ĐHCVA ngày 25/04/2023 điều chỉnh CTĐT và số 44/QĐ-ĐHI năm 2026, tạo ra 03 phiên bản: CTĐT 2021 **[H2.02.01.04]**; CTĐT 2023 **[H2.02.01.05]**; CTĐT 2026 **[H2.02.01.06]**. Đối sánh cấu trúc qua 3 phiên bản cho thấy xu hướng: khối kiến thức đại cương giữ nguyên (29 TC), cơ sở ngành tăng (15→18 TC), kiến thức cốt lõi ngành giảm (75→70 TC) trong đó tỷ lệ bắt buộc giảm so với năm 2021, tăng so với 2023 (57→54 →56) và tự chọn giảm (18→14 TC), thực tập trải nghiệm ổn định (8 TC), tổng TC 124→127→125, số định hướng tăng từ 1 lên 2.

Bốn xu hướng này phản ánh đúng phản hồi của NTD và cựu SV **[H2.02.02.04–05]**: (i) tinh gọn đại cương, (ii) củng cố cơ sở ngành, (iii) tăng mạnh thực hành đặc thù khối …, (iv) mở rộng tự chọn và phân nhánh chuyên ngành để cá nhân hóa lộ trình. Toàn bộ phiên bản,

biên bản họp, tờ trình, khảo sát BLQ và QĐ phê duyệt được lưu trữ trên hệ thống Quản lý CTĐT **[H2.02.02.02].**

Bảng minh họa, dựa trên số liệu của 3 phiên bản của CTĐT để phân tích số liệu

Khối kiến thức		**CTĐT 2021**	**CTĐT 2023**	**CTĐT 2026**	**Xu hướng**
Giáo dục đại cương		29 TC	29 TC	29 TC	Ổn định
Kiến thức cơ sở ngành và cốt lõi ngành	Kiến thức Cơ sở ngành	18 TC	18 TC	88 TC	Biến động giảm theo hướng tinh gọn với những định hướng chuyên ngành riêng
	Kiến thức ngành	23 TC	24 TC		
	Kiến thức Chuyên ngành	42 TC	44 TC		
	Kiến thức Bổ trợ (kỹ năng mềm)	8 TC	8 TC		
Thực tập & Khóa luận TN		12 TC	12 TC	8 TC	↓ Do cơ cấu cấu trúc CTĐT theo chuẩn Quyết định 678 Bộ GD&ĐT
Tổng số tín chỉ Bắt buộc		98	101	105	↓ Tăng TC bắt buộc do các học phần cơ sở/cốt lõi ngành theo Quyết định 678 bắt buộc phải đưa vào CTĐT
Tổng số tín chỉ tự chọn		26	26	20	↓ Giảm tự chọn do phải giữ cơ cấu 125 TC CTĐT, tuy nhiên phải giữ các kiến thức ngành và cốt lõi ngành bắt buộc theo Quyết định 678
Tổng số tín chỉ		124	127	125	Tinh gọn về 125 TC
Số học phần		61	63	112	Tăng mạnh do phân hóa chuyên ngành tự chọn
Số TC thực hành				3642	Tăng mạnh
Số định hướng chuyên ngành		1	1	4	Mở thêm

1.5. Quy trình thiết kế, phát triển CTĐT dựa trên CĐR cho GV

Nhà trường đã ban hành hệ thống văn bản hướng dẫn thống nhất quy trình thiết kế, phát triển CTĐT theo tiếp cận CĐR, gồm: QĐ 44/QĐ-ĐHI về ban hành danh mục CTĐT và kế hoạch rà soát, cập nhật các CTĐT **[H1.01.05.02]**, Quy định chuẩn CTĐT năm 2026 **[H2.02.01.08]**, Quy chế đào tạo theo QĐ số 109/QĐ-ĐHI ngày 23/03/2026 **[H2.02.02.09]** và Quy định biên soạn ĐCCTHP **[H2.02.01.03]**. Trên cơ sở đó, quy trình thiết kế CTĐT dựa trên CĐR được vận hành qua 05 bước với phân nhiệm rõ ràng:

(B1) Hội đồng xây dựng CTĐT Khoa Luật cùng Hội đồng KH&ĐT phân tích yêu cầu CĐR CTĐT thông qua đối chiếu Khung TĐQG, chuẩn CTĐT lĩnh vực Pháp luật Việt Nam phân ra CĐR thành 3 cấp độ;

(B2) Trưởng các Bộ môn cùng Khoa Luật lựa chọn và phân nhiệm HP theo CĐR CTĐT thông qua ma trận HP × CĐR , bảo đảm mỗi CĐR có ≥2–3 HP cùng đóng góp ở các mức I–T–U;

(B3) GV phụ trách HP xác định CĐR HP gắn với CĐR CTĐT cấp độ 3 trên phần mềm Quản lý CTĐT **[H2.02.02.02]**;

(B4) GV cùng Trưởng BM xác định nội dung dạy học, PPDH (case study, role-play, PBL, thảo luận nhóm, trải nghiệm thực tế) và PPKTĐG (rubric, trắc nghiệm, tự luận, vấn đáp, báo cáo nhóm) tương thích từng mức năng lực, thể hiện trong ĐCCTHP. VD: ĐCCT Luật Thương mại **[H2.02.02.02–03]**;

(B5) Hội đồng KH&ĐT Nhà trường thẩm định và Hiệu trưởng phê duyệt, ban hành **[H2.02.01.04–07]**.

Để bảo đảm GV hiểu và áp dụng đúng quy trình, Trường tổ chức tập huấn về công tác rà soát, đánh giá và cập nhật CTĐT theo Kế hoạch số …/KH-ĐHI-ĐT **[H2.02.01.11];** Khoa Luật tổ chức sinh hoạt chuyên môn rà soát sự phù hợp giữa các HP và CĐR của CTĐT, thông qua Dự thảo CĐR **[H2.02.01.15]** và Dự thảo bản mô tả CTĐT **[H2.02.01.16]** trước khi ban hành.

Điểm mạnh

CTĐT ngành Luật Kinh tế được thiết kế rất bài bản và chuẩn hóa, đảm bảo đáp ứng chính xác các quy định tại Quyết định 678/QĐ-BGDĐT cũng như định hướng ứng dụng của Nhà trường. Điểm sáng nổi bật của chương trình nằm ở tính đồng bộ cao giữa CĐR

(PLOs/CLOs), phương pháp dạy học tích cực (như phân tích Case study, đóng vai tư vấn, thực hành diễn án) và các hình thức đánh giá đa dạng thông qua việc vận hành hiệu quả ma trận ITU. Bên cạnh đó, việc phân bổ khối lượng học tập hợp lý (trung bình 15–17 tín chỉ/học kỳ) kết hợp với 8 tín chỉ thực tập định hướng nghề nghiệp giúp giảm tải áp lực cục bộ và hỗ trợ SV sớm tiếp cận thực tiễn. Đội ngũ GVcũng thể hiện năng lực chuyên môn tốt khi nắm vững quy trình 5 bước phát triển chương trình và thực thi chuẩn xác ma trận CĐR trên hệ thống phần mềm quản lý.

2. Điểm tồn tại

Chương trình vẫn tồn tại hạn chế trong việc cá thể hóa lộ trình học tập theo nhu cầu riêng của người học. Nguyên nhân cốt lõi xuất phát từ rào cản pháp lý khi chương trình phải tuân thủ nghiêm ngặt khung kiến thức giáo dục bắt buộc khắt khe theo Quyết định 678/QĐ-BGDĐT. Điều này buộc Nhà trường phải gia tăng tỷ trọng các học phần bắt buộc (chiếm 56/70 tín chỉ khối chuyên ngành), khiến không gian dành cho khối kiến thức tự chọn bị thu hẹp đáng kể (chỉ còn 14 tín chỉ). Ngoài ra, do đặc thù khắt khe và lượng kiến thức đồ sộ của lĩnh vực pháp luật, SV vẫn gặp phải áp lực học tập và thi cử tương đối lớn tại một số học phần chuyên ngành cốt lõi.

3. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Tối ưu hóa khối kiến thức tự chọn 14 tín chỉ bằng cách đóng gói định hướng chuyên sâu rõ ràng cho SV theo từng chuyên ngành như Pháp luật Kinh tế số, Tài chính - Bất động sản hay Kinh doanh quốc tế,… Lồng ghép chủ đề cá thể hóa vào học phần thực tập và mở rộng	Khoa Luật Phòng QLĐT	2026-2027

		các workshop, CLB thực hành nghề nghiệp ngoài giờ.		
	Phát huy điểm mạnh	Hoàn thiện hệ thống đánh giá CĐR Duy trì quy trình rà soát định kỳ	Khoa Luật Phòng QLĐT	2026-2027

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí:

Không đạt (K)	**Đạt (Đ)**
	X

Tiêu chí 2.3: Cấu trúc và nội dung của CTĐT được thiết kế và phát triển dựa trên phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan, đặc biệt là các bên liên quan bên ngoài.

1. Mô tả hiện trạng

CTĐT ngành Luật Kinh tế được thiết kế và phát triển với sự tham gia của các bên liên quan bên ngoài, bao gồm nhà tuyển dụng, chuyên gia và cơ sở thực hành. Quy trình này được thể hiện như sau:

1.1. Cơ cấu Hội đồng Khoa học và Đào tạo có sự tham gia của chuyên gia ngoài trường

Để đảm bảo tính khách quan và sát thực tế, nhà trường đưa các chuyên gia bên ngoài vào bộ máy ra quyết định chuyên môn để tăng tính khách quan và thực tiễn. Các chuyên gia đóng vai trò phản biện độc lập đối với các đề xuất thay đổi khung chương trình hay đề cương.

Hội đồng Khoa Luật: cơ cấu theo Quyết định số: 215/QĐ-ĐHI **[H2.02.03.01]** có sự tham gia của lãnh đạo Khoa, bộ môn và các nhà khoa học.

Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường: Theo Quyết định số 136/ ĐHCVA, ngày 9/9/2021 **[H2.02.03.02],** có sự tham gia của các thành viên: ban Giám hiệu Nhà trường, Lãnh đạo các đơn vị và một số các nhà khoa học ngoài trường.

Hội đồng thẩm định CTĐT: Theo Quyết định số 249/QĐ-ĐHI ngày 12/6/2026 **[H2.02.03.02],** có sự tham gia của TS. Nguyễn Thị Tình (Trưởng Khoa Luật – trường ĐH

Thương Mại) – Chủ tịch HĐTĐ; TS. Nguyễn Phương Thảo (Phó trưởng bộ môn Luật kinh tế, Đại học Phenikaa) - Ủy viên, Phản biện 1; TS. Lê Hoàng Anh (Phó Trưởng Khoa Luật – Trường ĐH Đông Đô) - Ủy viên, Phản biện 2; ThS.LS. Nguyễn Hồng Bách (Chủ tịch Hội đồng tư vấn, Công ty Luật TNHH Hồng Bách và Cộng sự) - Ủy viên; ThS. Hà Tú Cầu (Phó Trưởng phòng QLKH&NCKH, Trường ĐH Intracom) - Ủy viên, Thư ký.

1.2. Mạng lưới hợp tác chiến lược và phản hồi từ thực tiễn đào tạo

CTĐT gắn với thực tiễn thông qua mạng lưới đối tác rộng khắp. Nhà trường không chỉ gửi SV đi thực tập mà coi đây là kênh quan trọng để thu thập dữ liệu phản hồi về năng lực người học:

Khối Doanh nghiệp: Mở rộng hợp tác với các doanh nghiệp, ngân hàng thương mại và các công ty đa quốc gia để ghi nhận yêu cầu thực tế về kỹ năng tư vấn pháp lý nội bộ (In-house Counsel) và quản trị rủi ro doanh nghiệp

Khối tư pháp và hành nghề Luật: Thiết lập liên kết bền chặt với các Văn phòng luật sư, Công ty luật, Trung tâm Trọng tài thương mại và cơ quan Thi hành án nhằm cập nhật các tiêu chuẩn hành nghề tố tụng, tranh tụng và giải quyết tranh chấp ngoài Tòa án.

1.3. Hệ thống kênh thu thập ý kiến phản hồi định kỳ

Bên cạnh các phản hồi trực tiếp từ đối tác, Khoa Luật duy trì các kênh khảo sát chính thức để lượng hóa nhu cầu của các bên liên quan:

Trước khi ban hành CTĐT 2026, Khoa đã thực hiện khảo sát nhiều nhà tuyển dụng và chuyên gia/GV. Kết quả khảo sát **[H2.02.02.04-05]** cho thấy sự tương đồng cao giữa nội dung đào tạo và nhu cầu thị trường, đặc biệt ở các năng lực cốt lõi như tư duy pháp lý và Kỹ năng mềm.

Nhà trường tổ chức hoạt động gặp mặt cựu SV thường niên. Đây là diễn đàn để Khoa nắm bắt tình hình việc làm, sự thăng tiến trong nghề nghiệp của cựu SV, đồng thời lắng nghe những chia sẻ thực tế về những kỹ năng mà họ cảm thấy thiếu hụt khi bước vào môi trường làm việc chuyên nghiệp.

Tổ chức thường niên Hội thảo thực tập - thực tế, đã thực hiện năm 2024 & 2025, mời tham gia hàng chục đối tác là đại diện doanh nghiệp, tổ chức…để trao đổi trong cải tiến, phát triển CTĐT.

1.4. Đối sánh CTĐT ngành Luật kinh tế với các CTĐT trong và ngoài nước

Khi xây dựng CTĐT 2026, Khoa Luật đã đối sánh CTĐT ngành Luật kinh tế của Trường ĐH Intracom với 2 CTĐT trong nước là Trường Đại học Tư thục Quốc tế Sài Gòn và Trường Đại học Kinh tế - tài chính TP.HCM và 01 CTĐT quốc tế Goldsmiths University of London trên 6 tiêu chí: tổng TC/thời gian, tỷ trọng các khối kiến thức, tỷ lệ thực hành – lý thuyết, HP tự chọn, định hướng chuyên ngành, CĐR và phương pháp đánh giá. Kết quả đối sánh được Hội đồng xây dựng CTĐT phân tích, bổ sung 4 chuyên ngành mới bao gồm: Luật Kinh tế quốc tế, Pháp luật về kinh tế số; Luật Ngân hàng và công nghệ tài chính; Luật tài sản và kinh doanh bất động sản, trải nghiệm thực tế duy trì trải dài qua các năm bắt đầu từ năm 1; giảm tự chọn xuống còn 20 TC theo cả định hướng nghiên cứu và hành nghề; (iv) giảm số TC học 125 TC/3,5 năm phù hợp Khung TĐQG VN. Báo cáo đối sánh tổng thể **[H2.02.07.05]**; biên bản thẩm định và thông qua CTĐT 2026 của Hội đồng KH&ĐT Trường lưu tại **[H2.02.01.17]**.

1.5. Cấu trúc và nội dung CTĐT phản ánh mục tiêu và định hướng đào tạo của ngành Luật Kinh tế – Trường ĐH Intracom

CTĐT ngành Luật Kinh tế bám sát Chiến lược phát triển Trường ĐH Intracom đến 2030, tầm nhìn 2045 **[H2.02.02.10]** với định hướng đại học ứng dụng, gắn kết nghề nghiệp pháp lý, đáp ứng thị trường trong lĩnh vực Pháp luật. Cấu trúc 3 khối kiến thức (Kiến thức giáo dục Đại cương – 29 TC; Kiến thức Cơ sở ngành và cốt lõi ngành – 88 TC; Thực tập, trải nghiệm - 8) cùng các định hướng chuyên ngành chuyên sâu là kết quả nhất quán của việc cụ thể hóa mục tiêu CTĐT (TC 1.1) và định hướng phát triển ứng dụng, hội nhập của Nhà trường (TC 1.2), có sự phản biện của chuyên gia ngoài trường (TS. Nguyễn Thị Tình (Trưởng Khoa Luật – trường ĐH Thương Mại); TS. Nguyễn Phương Thảo (Phó trưởng bộ môn Luật kinh tế, Đại học Phenikaa); TS. Lê Hoàng Anh (Phó Trưởng Khoa Luật – Trường ĐH Đông Đô); ThS.LS. Nguyễn Hồng Bách (Chủ tịch Hội đồng tư vấn, Công ty Luật TNHH Hồng Bách và Cộng sự) trong Hội đồng thẩm định CTĐT trình độ đại học Ngành Luật kinh tế **[H2.02.03.01–02]**.

2. Điểm mạnh

Khoa Luật đưa các chuyên gia bên ngoài (nhà khoa học, lãnh đạo doanh nghiệp) vào cơ cấu Hội đồng thẩm định CTĐT **[H2.02.03.01-02].** Điều này giúp chương trình có sự phản biện khách quan, tránh tư duy lối mòn trong môi trường học thuật.

Mạng lưới hợp tác chiến lược không chỉ dừng lại ở việc tiếp nhận SV thực tập mà đã trở thành một kênh phản hồi thực chiến hiệu quả. Sự đa dạng của các đối tác giúp chương trình cân bằng tốt giữa lý thuyết và thực hành. Phản hồi từ thực tế cung cấp thông tin trực tiếp để điều chỉnh nội dung giảng dạy phù hợp với nhu cầu tuyển dụng.

Quy trình cập nhật chương trình dựa trên dữ liệu định lượng tin cậy dựa trên các báo cáo khảo sát quy mô với minh chứng số liệu cụ thể chứng minh tính khoa học và định hướng cầu thị của Nhà trường đối với nhu cầu xã hội.

3. Điểm tồn tại

Việc tổ chức khảo sát các bên liên quan (nhà tuyển dụng, cựu SV, chuyên gia) chủ yếu thực hiện tập trung vào giai đoạn rà soát, cập nhật chương trình lớn (như đợt xây dựng CTĐT 2026), chưa được số hóa và chuẩn hóa thành quy trình tự động hóa để thu thập dữ liệu định kỳ hàng năm. Bên cạnh đó, dữ liệu phản hồi từ khối doanh nghiệp và tư pháp đôi khi còn mang tính định tính chung chung, chưa đi sâu đánh giá chi tiết mức độ đáp ứng năng lực của SV ở từng học phần chuyên ngành cụ thể (như các học phần mới về Kinh tế số hay Công nghệ tài chính).

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Tiến hành số hóa toàn bộ bộ công cụ khảo sát trên hệ thống quản lý trực tuyến, chuyển đổi từ hình thức khảo sát theo đợt sang cơ chế thu thập dữ liệu tự động định kỳ hàng năm	Khoa Luật Phòng KT&ĐBCL	Từ năm học 2026–2027
		Nâng cao chất lượng hoạt động của các Hội thảo thực tập - thực tế và Diễn đàn cựu SV bằng cách bổ sung các phiên làm việc chuyên đề sâu (như Pháp luật Kinh tế số, Bất động sản, Tài chính - Ngân hàng), tạo	Khoa Luật và Trung tâm thực hành nghề	Từ năm học 2026–2027

		không gian đối thoại trực tiếp giữa GVvới các chuyên gia, luật sư hành nghề để tiếp nhận ý kiến điều chỉnh đề cương chi tiết		
2	Phát huy điểm mạnh	Hệ thống hóa quy trình phản hồi từ cơ sở thực hành	Khoa Luật và Trung tâm thực hành nghề	Từ năm học 2026–2027
		Tăng cường sự tham gia của chuyên gia vào giảng dạy thực tế		

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí:

Không đạt (K)	Đạt (Đ)
	X

Tiêu chí 2.4: Đóng góp của từng học phần trong việc đạt được CĐR của CTĐT là rõ ràng.

1. Mô tả hiện trạng

1.1. Đóng góp của từng học phần để đạt được CĐR của CTĐT là phù hợp và rõ ràng.

Nguyên tắc xây dựng ma trận học phần - CĐR: Các bản mô tả CTĐT đều nêu rõ ma trận giữa các học phần và CĐR tương ứng, trong đó mỗi học phần trong CTĐT đều tham gia hỗ trợ ít nhất một CĐR của CTĐT và có chỉ rõ mức độ giảng dạy theo thang Bloom. Ví dụ như các học phần ở năm Nhất như Giới thiệu và trải nghiệm nghề nghiệp, Thực hành định hướng nghề **[H2.02.04.01]**. Toàn bộ ĐCCT của các học phần trong CTĐT đều được thiết kế dựa trên CĐR của CTĐT **[H2.02.04.02]**. ĐCCT được soạn thảo chi tiết theo hướng gắn liền mục tiêu học phần và CĐR của CTĐT, CĐR của học phần gắn liền với CĐR của CTĐT cấp độ 3, nhờ đó tránh được hiện tượng bỏ sót các CĐR đã được quy định khi xây dựng CTĐT. Cụ thể là, GV sẽ không thể kết thúc việc biên soạn nếu như chưa gán hết tất cả các CĐR học phần với các CĐR của CTĐT tương ứng. Việc lựa chọn động từ theo thang Bloom cũng được quy định rõ theo mức độ giảng dạy, ví dụ như GV không thể lựa chọn các động từ có mức độ thấp để trình bày CĐR ở mức độ cao hơn. Những động từ này đã được hệ thống hóa trong phần mềm quản lý CTĐT, người dùng chỉ được chọn trên danh sách động từ có sẵn, nhờ đó, việc

biên soạn ĐCCT có thể tránh được sự thiếu nhất quán giữa phát biểu CĐR của CTĐT và CĐR của học phần, góp phần vào việc chuẩn hóa ĐCCT ngay từ khâu biên soạn. Trong mẫu ĐCCT quy định rõ CĐR học phần cần gắn với CĐR của CTĐT cấp độ (Ví dụ ĐCCTHP Luật Thương mại) **[H2.02.04.02]**.

Khoa Luật đã tiến hành rà soát, điều chỉnh ma trận đóng góp của các học phần vào CĐR (PLO) đảm bảo tuân thủ Khung trình độ quốc gia Việt Nam (VQF) và Quyết định số 678/QĐ-BGDĐT. Mỗi PLO được đo lường thông qua 2–3 học phần cốt lõi với ngưỡng điểm đạt chuẩn (4,0/10) và mục tiêu 80% SV đạt [**H2.02.04.05**]. Tiếp thu trực tiếp kết luận từ Hội đồng thẩm định, Khoa đã rà soát và khắc phục sự mâu thuẫn giữa Ma trận khối kiến thức (Bảng 5) và Ma trận học phần chi tiết (Bảng 7):

Môn Tiếng Anh 1, 2 và Ứng dụng công nghệ số và AI được chuẩn hóa mức độ đóng góp vào PLO4 và PLO7 (Ngoại ngữ & Năng lực số).

Khối kỹ năng bổ trợ (Kỹ năng đàm phán hợp đồng, Kỹ năng giải quyết tranh chấp) được tích chọn đóng góp trực tiếp vào PLO8 về Đạo đức và Tác phong nghề nghiệp.

Tiến hành điều chuyển một phần tỷ lệ giờ lý thuyết sang giờ thực hành (thảo luận tình huống, diễn án, xử lý hồ sơ vụ việc) đối với toàn bộ nhóm môn chuyên ngành bắt buộc (Luật Ngân hàng, Pháp luật Kinh tế số, Pháp luật công nghệ tài chính, Luật Đầu tư), khắc phục tình trạng ở CTĐT cũ [**H2.02.04.04**].

1. CTĐT có sử dụng ý kiến phản hồi của các BLQ về sự phù hợp và đóng góp của từng HP để đạt được CĐR của CTĐT trong quá trình xây dựng/rà soát/cập nhật.

Lộ trình tích lũy và phát triển năng lực người học qua các học phần: Các học phần được sắp xếp theo tiến trình logic từ kiến thức cơ sở, cốt lõi đến chuyên sâu với các mức độ tăng dần (I – P - M):

Ví dụ 1: Lộ trình hình thành năng lực chuyên môn và quản trị rủi ro pháp lý

- Để giúp SV đạt được CĐR về "Vận dụng kiến thức pháp luật doanh nghiệp, ngân hàng, bất động sản và kinh tế số để tư vấn, quản trị rủi ro và giải quyết tranh chấp", CTĐTthiết kế lộ trình tích lũy kiến thức theo các mức độ phát triển năng lực rõ ràng:

- Giới thiệu nền tảng (Mức I - Introduce): SV tiếp cận các khái niệm và nguyên lý nền tảng qua các học phần cơ sở ngành như Pháp luật Doanh nghiệp, Pháp luật Thương mại.

- Rèn luyện & Thực hành (Mức P - Practice): SV bắt đầu vận dụng và thực hành giải quyết tình huống qua các môn chuyên ngành cập nhật như Luật Ngân hàng và Công nghệ tài chính (Fintech), Pháp luật về Kinh tế số & AI.

- Thành thạo & Bậc cao (Mức M - Master): SV làm chủ năng lực chuyên môn, tự chủ xử lý các hồ sơ vụ việc thực tế phức tạp trong các học phần kỹ năng chuyên sâu như Kỹ năng đàm phán và soạn thảo Hợp đồng kinh doanh thương mại và Kỹ năng giải quyết tranh chấp ngoài Tòa án (ADR) [**H2.02.04.01**].

Ví dụ 2: Lộ trình phát triển kỹ năng nghề nghiệp và làm việc nhóm

- Đối với CĐR về "Kỹ năng đàm phán, thương lượng và giải quyết tranh chấp", SV được rèn luyện liên tục và nâng cấp mức độ thành thạo qua từng giai đoạn đào tạo:

- Giai đoạn Giới thiệu (Mức I - Introduce - Năm 1): SV bước đầu làm quen với môi trường nghề nghiệp, tác phong làm việc và kỹ năng nhóm cơ bản qua học phần Lập luận và kỹ năng viết trong nghề Luật.

- Giai đoạn Thực hành (Mức P - Practice - Năm 2 & 3): SV trực tiếp đóng vai, thảo luận nhóm và thực hành kỹ năng qua môn Kỹ năng đàm phán và soạn thảo hợp đồng thương mại.

Giai đoạn Thành thạo (Mức M - Master - Năm cuối): SV làm chủ kỹ năng đàm phán, điều khiển phiên tòa giả định và tranh tụng trong học phần Kỹ năng nghiên cứu hồ sơ và tham gia tố tụng kinh tế,…Thực hành Tư vấn Luật giả định tại Phòng diễn án, trước khi đi thực tế nghề nghiệp hoàn chỉnh tại đợt Thực tập tốt nghiệp ở Tòa án, Công ty Luật hoặc Phòng Pháp chế doanh nghiệp [**H2.02.04.01**].

2. Điểm mạnh

Lộ trình I-P-M rõ ràng: Bản đồ ma trận đóng góp được thiết kế logic theo thang năng lực I - P - M, giúp SV tích lũy kiến thức từ nền tảng (Luật Doanh nghiệp) đến thực hành (Kinh tế số, Fintech) và làm chủ kỹ năng (In-house, ADR, Diễn án).

Đồng bộ ma trận theo góp ý của Hội đồng: Đã chuẩn hóa mức đóng góp của nhóm môn Ngoại ngữ - Công nghệ số (PLO4, PLO7) và bổ sung môn kỹ năng bổ trợ vào chuẩn Đạo đức nghề nghiệp (PLO8), xóa bỏ mâu thuẫn giữa Bảng 5 và Bảng 7.

Gia tăng thời lượng thực hành: Chuyển đổi một phần giờ lý thuyết sang thực hành (diễn án, xử lý hồ sơ) cho 100% môn chuyên ngành bắt buộc, gắn liền đào tạo với thực tiễn.

3. Điểm tồn tại

Việc lượng hóa tiêu chí đánh giá kỹ năng công nghệ pháp lý (LegalTech) và ngoại ngữ chuyên ngành trong Rubric ở một số môn tự chọn chưa thực sự rõ nét. Ngân hàng hồ sơ vụ việc thực tế phục vụ giờ thực hành tại Thư viện chưa phủ rộng các mô hình kinh doanh mới. Do các mô hình kinh doanh số và văn bản pháp lý thay đổi nhanh nên cần thời gian số hóa, mã hóa bảo mật; GVcần thêm thời gian chuẩn hóa kịch bản thực hành theo khung giờ mới

4. Kế hoạch hành động

T T	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	- Tăng cường áp dụng các phương pháp giảng dạy mới như đóng vai, dạy học tương tác.	Khoa Luật	2026-2027
2	Phát huy điểm mạnh	- Rà soát sự phù hợp của phương pháp giảng dạy, đánh giá của từng học phần với CĐR. - Tăng cường nội hàm của các phương pháp giảng dạy-đánh giá để nâng tính phù hợp với CĐR.	Khoa Luật	2026-2027

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí:

Không đạt (K)	Đạt (Đ)
	X

Tiêu chí 2.5: CTĐT có cấu trúc logic, trình tự hợp lý, có tính linh hoạt và tích hợp.

1. Mô tả hiện trạng

1.1. Cấu trúc và nội dung của CTĐT phải thể hiện sự liên kết logic và bổ trợ lẫn nhau

giữa các thành phần, HP và có trình tự hợp lý (các HP có sự tiến triển từ đại cương đến chuyên sâu):

CTĐT ngành Luật Kinh tế được xây dựng theo quy định về chuẩn CTĐT; xây dựng, cập nhật, cải tiến, thẩm định và ban hành CTĐT trình độ đại học của Trường **[H2.02.05.01],** đáp ứng yêu cầu về tính logic, đi từ khối kiến thức giáo dục đại cương và cơ sở ngành đến khối kiến thức chuyên ngành **[H2.02.05.02].**

CTĐT ngành Luật Kinh tế bao gồm 112 học phần, được phân nhánh thành 4 chuyên ngành với tổng khối lượng CTĐT (mỗi chuyên ngành, ngành Luật kinh tế) là 125 TC trong đó phân thành 3 Khối kiến thức giáo dục đại cương , kiến thức cơ sở ngành và cốt lõi ngành, thực tập và trải nghiệm **[H2.02.05.02]**, được cấu trúc như sau:

Khối kiến thức giáo dục đại cương: bao gồm 14 học phần (29 tín chỉ, 25 TC bắt buộc, 4 TC tự chọn).

Khối kiến thức cơ sở ngành và cốt lõi ngành: cơ sở ngành 11 học phần (18 TC, 16 TC bắt buộc, 2 TC tự chọn); Cốt lõi ngành phân nhánh thành: i) ngành Luật kinh tế 28 học phần (56 TC bắt buộc, 8 TC tự chọn); ii) các chuyên ngành Luật kinh tế quốc tế, pháp luật về kinh tế số, luật ngân hàng và công nghệ tài chính, Luật tài sản và kinh doanh bất động sản mỗi chuyên ngành 29 học phần (56 TC bắt buộc, 8TC tự chọn), giữa ngành Luật Kinh tế và các chuyên ngành có sự giao thoa về môn học trong đó có mỗi chuyên ngành có 9 (18 TC) học phần khác nhau khác các học phần của chuyên ngành Luật kinh tế.

Khối Thực tập, trải nghiệm: 8 tín chỉ.

Các học phần không tồn tại độc lập mà bổ trợ cho nhau. Chương trình quy định rõ điều kiện về các HP tiên quyết và các HP học trước nhằm đảm bảo tính logic và trình tự tích lũy kiến thức **[H2.02.05.03-04].** Việc xác định HP tiên quyết và học trước không chỉ yêu cầu SV theo sát tiến trình đào tạo, mà còn đảm bảo quá trình tiếp thu kiến thức có tính liền mạch và phát triển dần theo chiều sâu. SV có thể vận dụng những kiến thức đã học từ các HP tiên quyết và học trước để tiếp cận hiệu quả các HP chuyên sâu, từ đó phát triển tư duy học tập một cách khoa học và hệ thống. Ví dụ: SV phải học môn Luật doanh nghiệp trước khi học môn Luật Thương mại, Luật Ngân hàng; **[H2.02.05.02].**

1.2. Cấu trúc và nội dung của CTĐT phải có tính linh hoạt và tích hợp:

Về tính linh hoạt, CTĐT ngành Luật kinh tế được thiết kế với mục tiêu cho phép SV

cá nhân hóa lộ trình học tập thông qua việc lựa chọn định hướng nghề nghiệp. CTĐT ngành Luật kinh tế năm 2026 giảm số lượng các học phần tự chọn (từ 26 TC ở CTĐT các năm 2021, 2023 giảm xuống 14 TC ở năm 2026), tuy nhiên phân nhánh nhiều chuyên ngành để SV có sự lựa chọn và là phương thức định hướng cho SV ngay trong quá trình học tập, điều này thể hiện tính linh hoạt của CTĐT giúp người học có thể tự lựa chọn chuyên ngành phù hợp để học tập cũng như định hướng nghề nghiệp sau này **[H2.02.05.02-03]**.

Bên cạnh đó, CTĐT ngành Luật Kinh tế còn cho phép SV lựa chọn hình thức tốt nghiệp phù hợp với năng lực và định hướng cá nhân. Cụ thể, SV có thể chọn làm Khóa luận tốt nghiệp (6 TC), hoặc học các Học phần thay thế Khóa luận tốt nghiệp. Điều này cho thấy sự linh hoạt của CTĐT ở phần cuối Chương trình học, dựa trên nhu cầu và khả năng đáp ứng của NH **[H2.02.05.02-03]**.

Về tính tích hợp, CTĐT ngành Luật kinh tế cho thấy sự tích hợp Lý thuyết - Thực hành: Các học phần chuyên môn luôn được thiết kế tích hợp chặt chẽ giữa lý thuyết và thực hành tại phòng thực hành. Ví dụ: Học phần Kỹ năng đàm phán và soạn thảo hợp đồng kinh doanh thương mại: Phần lý thuyết về đàm phán, điều khoản hợp đồng được kết hợp ngay với bài tập tình huống. SV làm việc theo nhóm để mô phỏng phiên đàm phán thương lượng hợp đồng giữa hai doanh nghiệp, trực tiếp soạn thảo, chỉnh sửa và thẩm định các điều khoản hợp đồng trên giờ thực hành **[H2.02.05.02-03].**

Và sự tích hợp nhà trường & xã hội: SV được tiếp cận môi trường thực tế từ rất sớm qua học phần thực tập định hướng nghề nghiệp 1 để trải nghiệm nghề nghiệp (Năm 1); Thực tập tốt nghiệp, đảm bảo lý luận gắn liền với thực tiễn thị trường lao động **[H2.02.05.02-03]**.

1.3. Cấu trúc và nội dung của CTĐT được rà soát, đối sánh, phân tích qua các lần cập nhật của CTĐT.

Để đảm bảo CTĐT luôn cập nhật và thích ứng với sự thay đổi của xã hội và thị trường lao động, Nhà trường đã ban hành quy trình phát triển, đánh giá, rà soát và cập nhật CTĐT trình độ đại học **[H2.02.05.05]**.

Trong giai đoạn 2021-2026, Nhà trường kết hợp với Khoa Luật đã triển khai các Kế hoạch rà soát và điều chỉnh CTĐT các năm 2021 **[H2.02.05.06-01]**, 2023 **[H2.02.05.06-02]**, 2026 **[H2.02.05.06-03],** đồng thời với điều chỉnh chương trình dạy học nhằm đáp ứng được CĐR của CTĐT **[H2.02.05.04].**

Cấu trúc và nội dung của CTĐT qua các lần rà soát cập nhật như sau **[H2.02.05.02-03]:**

Cấu trúc CTĐT		**CTĐT 2021 (61 học phần; 124 tín chỉ)**	**CTĐT 2023 (63 học phần; 127 tín chỉ)**	**CTĐT 2026 (112 HP; CTĐT phân nhánh chuyên ngành và ngành LKT mỗi chuyên ngành 125 TC)**
Kiến thức giáo dục đại cương		14 học phần (29 tín chỉ 25 TC bắt buộc, 4TC tự chọn)	14 học phần (29 tín chỉ 25 TC bắt buộc, 4TC tự chọn)	14 học phần (29 tín chỉ 25 TC bắt buộc, 4TC tự chọn)
Kiến thức cơ sở ngành và cốt lõi ngành	Khối kiến thức cơ sở ngành	12 học phần (18 tín chỉ, 16 TC bắt buộc, 2 TC tự chọn)	12 học phần (18 tín chỉ, 16 TC bắt buộc, 2 TC tự chọn)	- Cơ sở ngành 11 học phần (18 TC, 16 TC bắt buộc, 2 TC tự chọn); - Cốt lõi ngành phân nhánh thành: i) Ngành Luật kinh tế 28 học phần (56 TC bắt buộc, 8 TC tự chọn); ii) các chuyên ngành Luật kinh tế quốc tế, pháp luật về kinh tế số, luật ngân hàng và công nghệ tài chính, Luật tài sản và kinh doanh bất động sản mỗi chuyên ngành 29 học phần (56 TC bắt buộc, 8TC tự chọn), giữa ngành Luật Kinh tế và các chuyên ngành có sự giao thoa về môn học trong đó có mỗi chuyên ngành có 9 (18 TC) học phần khác nhau khác các học phần của chuyên ngành Luật kinh tế
	Khối kiến thức bổ trợ	4 học phần (8TC bắt buộc trong đó bao gồm 2 TC thực tập 2)	4 học phần (8TC bắt buộc)	
	Khối kiến thức ngành + chuyên ngành	26 học phần (57 tín chỉ, 53 TC bắt buộc trong đó bao gồm 2 TC thực tập 1, 4 TC tự chọn)	27 học phần (60 tín chỉ, 56 TC bắt buộc, 4 TC tự chọn)	
Khối Thực tập/Khoá luận tốt nghiệp – Thực tập, trải nghiệm		6 học phần (12 tín chỉ, Thực tập tốt nghiệp 4 TC bắt buộc, Khóa luận tốt nghiệp 8 TC tự chọn)	6 học phần (12 tín chỉ, Thực tập tốt nghiệp 4 TC bắt buộc, Khóa luận tốt nghiệp 8 TC tự chọn)	3 học phần (6 tín chỉ bắt buộc)

Trong đó, lần thay đổi lớn nhất là CTĐT 2026, Khoa Luật đã tiến hành rà soát các CTĐT trước đó **[H2.02.05.07]**; tham khảo, đối sánh với các CTĐT uy tín ở Việt Nam và trên thế giới như: CTĐT của Trường Đại học Kinh tế - Tài chính TP.HCM, Trường Đại học Tư thục Quốc tế Sài Gòn, trường CTĐT ngành BA (Hons) Economics with Law (Goldsmiths, University of London **[H2.02.05.08].** Việc điều chỉnh CTĐT cũng đồng thời được thực hiện dựa trên sự phản hồi, đóng góp ý kiến của các bên liên quan **[H2.02.05.07].**

Sau khi hoàn thiện CTĐT dự kiến, Khoa Luật đã triển khai khảo sát lấy ý kiến của các bên liên quan về khung CTĐT và CĐR để có cái nhìn tổng thể, giúp CTĐT được hoàn thiện hơn **[H2.02.05.09].**

2. Điểm mạnh

CTĐT ngành Luật Kinh tế có cấu trúc khoa học, đảm bảo tính liên kết chặt chẽ giữa khối kiến thức và các học phần.

CTĐT thể hiện tính linh hoạt và tích hợp giúp NH có thể tự lựa chọn được chuyên ngành hay hình thức hoàn thành học phần tốt nghiệp phù hợp với nhu cầu và khả năng của bản thân.

Cấu trúc và nội dung của CTĐT được định kỳ rà soát, đối sánh với các CTĐT trong nước và quốc tế, đảm bảo tính cập nhật và hội nhập.

3. Điểm tồn tại

Tỷ lệ các HP tự chọn chưa đủ để SV thực sự đi sâu vào một trong các định hướng chuyên ngành.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tăng tỷ lệ học phần tự chọn theo định hướng chuyên ngành dựa trên nhu cầu của xã hội	Khoa Luật Phòng QLĐT	2025-2030

2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục xây dựng CTĐT ngành Luật kinh tế có cấu trúc khoa học, có tính linh hoạt và tích hợp đảm bảo trình tự hợp lý và tính liên kết chặt chẽ giữa các khối kiến thức và các học phần. Duy trì hoạt động rà soát, cập nhật và đối sánh CTĐT định kỳ, mở rộng phạm vi đối sánh với nhiều CSĐT có uy tín, các chương trình đạt KĐCL và các CTĐT tiên tiến.	Khoa Luật Phòng QLĐT	2025-2030

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí:

Không đạt (K)	**Đạt (Đ)**
	X

Tiêu chí 2.6: Cấu trúc và nội dung của CTĐT thể hiện rõ các học phần bắt buộc, tự chọn, lý thuyết, thực hành, trải nghiệm, nghiên cứu khoa học, các thành phần chính yếu và bổ trợ; cho phép người học lựa chọn theo định hướng nghề nghiệp của bản thân

1. Mô tả hiện trạng

Dựa trên bản mô tả CTĐT phiên bản 2026, cấu trúc chương trình 125 tín chỉ (TC) đã thể hiện sự cân bằng khoa học giữa các khối kiến thức bắt buộc nhằm đảm bảo CĐR cốt lõi và các khối tự chọn nhằm cá nhân hóa lộ trình học tập **[H2.02.06.01].**

Học phần (HP) bắt buộc: Chiếm tỷ trọng chủ đạo với 105/125 TC, tập trung vào việc hình thành năng lực nền tảng và nghiệp vụ then chốt. Cụ thể: Khối đại cương có 25 TC bắt buộc; Khối kiến thức cơ sở ngành và cốt lõi ngành có 72 TC tập trung vào các nghiệp vụ như:

Học phần tự chọn: Chiếm tỷ lệ linh hoạt (20/125 TC), cho phép SV lựa chọn theo 3 cấp độ:

(1) Lựa chọn cơ sở ngành (2 TC) từ danh mục 4 HP như: Các mô hình kinh tế thị trường trên thế giới; Luật học so sánh; Logic học; xã hội học pháp luật

(3) Lựa chọn chuyên sâu (14 TC) trong đó phân nhánh 4 chuyên ngành, mỗi chuyên

ngành có 5 học phần TC tương ứng 8/10 TC tự chọn giúp SV định hình nghề nghiệp.

Trong danh mục 112 học phần, mỗi HP đều được quy định cụ thể số giờ Lý thuyết (LT), Thực hành (TH) và Tự học. Nhà trường áp dụng định mức 1 TC tương đương 50 giờ học tập, yêu cầu tối thiểu 15 giờ LT hoặc 30 giờ TH trên lớp.

Sự hài hòa LT-TH: Các HP nghiệp vụ đều tích hợp thời lượng thực hành đáng kể. Ví dụ: HP Kỹ năng đàm phán, soạn thảo hợp đồng kinh doanh thương mại có cấu trúc (2-1-6), HP Kỹ năng giải quyết tranh chấp ngoài tố tụng (2-1-6) yêu cầu SV rèn luyện kỹ năng nghiên cứu hồ sơ, đám phán, soạn thảo văn bản pháp lý thực tế.

Đào tạo trực tuyến và trải nghiệm: Chương trình áp dụng phương thức Blended learning/Hybrid, xác định rõ danh mục và tỷ lệ các HP có thể tổ chức trực tuyến nhằm phát huy ứng dụng công nghệ. Hoạt động trải nghiệm được lồng ghép dàn đều trong quá trình học qua các học phần như thực tập định hướng nghề nghiệp 1, 2 và Thực tập tốt nghiệp (8 TC) và các chuyến tham quan thực địa giúp SV tiếp cận môi trường làm việc thực tế [**H2.02.06.03**].

CTĐT tích hợp các hoạt động giúp người học phát triển:

HP trải nghiệm và thực tế: Bao gồm các hoạt động thực tập tại doanh nghiệp, tham quan thực địa và dự án thực tế. Học phần "Thực tập tốt nghiệp" (4 TC) tạo cơ hội cho SV làm quen với môi trường làm việc thực tế và vận dụng kiến thức đã học để giải quyết vấn đề của doanh nghiệp.

Nghiên cứu khoa học: Người học được rèn luyện năng lực NCKH thông qua học phần "Khóa luận tốt nghiệp" (6 TC) hoặc các học phần thay thế như Chuyên đề 1: Pháp luật giải quyết tranh chấp lao động; Chuyên đề 2: Kỹ năng nghiên cứu hồ sơ và tham gia tố tụng kinh tế; Chuyên đề 3: Kỹ năng quản trị nội bộ doanh nghiệp. Quá trình này yêu cầu SV vận dụng phương pháp nghiên cứu, tư duy logic và phản biện để phân tích các vấn đề thực tiễn [**H2.02.06.03**].

Cấu trúc CTĐT ngành Luật kinh tế phiên bản 2026 đã thể hiện sự minh bạch, khoa học trong việc phân bổ các loại hình học phần và phương thức đào tạo, tạo điều kiện tối ưu để người học đạt được CĐR và định hướng nghề nghiệp bản thân.

Bảng 2.6.1. Cấu trúc CTĐT ngành Luật Kinh tế

Chương trình		Phiên bản 2021 (Áp dụng khóa 2021)			Phiên bản 2023 (Áp dụng khóa 2023)			Phiên bản 2026 (Áp dụng từ khóa 2026)		
		Bắt buộc	**TC**	**Tổng TC**	**Bắt buộc**	**TC**	**Tổng TC**	**Bắt buộc**	**TC**	**Tổng TC**
1. Khối kiến thức giáo dục đại cương		25	4	29	25	4	29	25	4	29
2. Khối kiến thức cơ sở ngành và cốt lõi ngành	Khối kiến thức cơ sở ngành	16	2	18	16	2	18	72	16	88
	Khối kiến thức bổ trợ		8	8		8	8			
	Khối kiến thức ngành + chuyên ngành	53	4	57	56	4	60			
3.Thực tập, trải nghiệm (2026)/Thực tập, Khóa luận tốt nghiệp (2021, 2023)		4	8	12	4	8	12	8		8
Tổng		98	26	124	101	26	127	105	20	125

Nguồn: Tổng hợp từ các quyết định ban hành CTĐT

Qua bảng trên ta thấy tổng số TC qua lần rà soát đầu tiên (2023) tăng 3 TC so với phiên bản 2021. Sau lần rà soát thứ hai (2026), tổng số tín chỉ đã được điều chỉnh giảm từ 127 TC xuống còn 125 TC, giảm khối lượng học cho NH tuy nhiên vẫn đảm bảo tuân thủ đúng quy định về cấu trúc CTĐT theo quy định của Bộ GD&ĐT. Tỷ lệ khối kiến thức tự chọn giảm 20% (26 TC/127 TC) xuống 16% (20 TC/125 TC), tuy nhiên phân nhánh chuyên ngành cho

SV lựa chọn chuyên ngành phù hợp, lộ trình nghề nghiệp rõ ràng với mỗi chuyên ngành 16 TC bắt buộc và 14 TC tự chọn.

Lựa chọn hình thức tốt nghiệp: SV có thể chọn làm Khóa luận tốt nghiệp (thiên về nghiên cứu) hoặc học các học phần thay thế tốt nghiệp.

Hỗ trợ học song ngành và chuyển đổi định hướng. Nhà trường áp dụng các cơ chế công nhận và chuyển đổi tín chỉ linh hoạt, tạo điều kiện thuận lợi cho SV ngành Luật Kinh tế có mong muốn học song ngành hoặc lựa chọn các ngành phụ liên quan. Cấu trúc chương trình tuân thủ các quy định của Trường về việc tạo lộ trình cho SV tích lũy thêm các ngành phụ để gia tăng cơ hội việc làm sau khi tốt nghiệp **[H2.02.06.01] [H2.02.06.02], [H2.02.06.03].**

Hệ thống tư vấn và đánh giá hiệu quả lựa chọn: Để đảm bảo người học đưa ra các lựa chọn đúng đắn, Nhà trường triển khai các hoạt động hướng dẫn và tư vấn định hướng nghề nghiệp định kỳ **[H2.02.06.05].** Các tài liệu hướng dẫn cung cấp chi tiết về cơ hội việc làm tương ứng với từng nhóm học phần tự chọn, giúp SV nhận thức rõ lộ trình phát triển của bản thân. Đồng thời, Nhà trường thường xuyên thực hiện thống kê tỷ lệ SV lựa chọn các định hướng và khảo sát mức độ hài lòng để không ngừng cải tiến cấu trúc chương trình cho phù hợp với yêu cầu thực tế của thị trường lao động **[H2.02.06.04].**

Hỗ trợ người học đồng bộ: Hệ thống tư vấn hướng nghiệp định kỳ và tài liệu hướng dẫn chọn học phần được triển khai hiệu quả **[H2.02.06.04, H2.02.06.05].**

Với hệ thống học phần định hướng nghề nghiệp đa dạng và cơ chế hỗ trợ linh hoạt, CTĐT ngành Luật Kinh tế phiên bản 2026 không chỉ cung cấp kiến thức ngành chính vững chắc mà còn cho phép người học tự do định hình nghề nghiệp theo năng lực và khát vọng cá nhân.

2. Điểm mạnh

Cấu trúc tinh gọn, hợp lý: CTĐT phiên bản 2026 giảm xuống 125 TC, đảm bảo cân đối giữa khối kiến thức bắt buộc (105 TC) và tự chọn (20 TC, chiếm 16%), vừa giảm tải cho SV vừa tuân thủ quy định của Bộ GD&ĐT.

Cá nhân hóa lộ trình nghề nghiệp: Hệ thống học phần tự chọn phân nhánh sâu theo các chuyên ngành, kết hợp cơ chế chuyển đổi tín chỉ linh hoạt giúp SV dễ dàng định hướng nghề nghiệp hoặc học song ngành.

Gắn kết thực tiễn và NCKH: Các học phần tăng cường thời lượng thực hành, kỹ năng

nghề nghiệp (soạn thảo văn bản, giải quyết tranh chấp) và đa dạng hóa hình thức tốt nghiệp (Khóa luận hoặc học phần chuyên đề thay thế).

3. Điểm tồn tại

Áp lực cập nhật học liệu: Hệ thống pháp luật kinh tế biến động liên tục đòi hỏi nội dung các học phần chuyên sâu phải được cập nhật nhanh chóng để bắt kịp thực tiễn lập pháp.

Năng lực tự học chưa đồng đều: Phương thức đào tạo kết hợp (Blended learning) và khối lượng tự học lớn có thể gây khó khăn cho tân SV trong việc quản lý thời gian.

Thách thức về mạng lưới đối tác: Việc mở rộng quy mô thực tập, trải nghiệm đòi hỏi sự duy trì bền chặt của hệ thống doanh nghiệp và cơ quan thực thi pháp luật đối ứng.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, Đơn vị/ Người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Cập nhật văn bản pháp luật mới: Rà soát, bổ sung các quy định pháp luật mới vào ĐCCT các học phần chuyên sâu và tự chọn	Khoa Luật	Định kỳ hằng năm
		Mở rộng hợp tác doanh nghiệp: Ký kết thêm với các tổ chức hành nghề luật, doanh nghiệp lớn để nâng cao chất lượng thực tập và tham quan thực địa	Khoa Luật phối hợp các đơn vị trong nhà trường	
		Khảo sát và điều chỉnh học phần: Phân tích dữ liệu lựa chọn học phần tự chọn của SV và mức độ hài lòng để tinh chỉnh danh mục học phần	Khoa Luật phối hợp Phòng KT&ĐBCL	Cuối mỗi năm học
2	Phát huy điểm mạnh	Số hóa toàn bộ ma trận tự chọn trên cổng thông tin để SV có thể "mô phỏng" lộ trình học tập và xem trước các kết quả năng lực sẽ đạt được.	Khoa Luật	Năm học 2026-2027

		Tăng cường mời các Guest Speaker từ các doanh nghiệp công nghệ nhân sự tham gia giảng dạy các HP tự chọn về HRIS để tăng tính thực tiễn	Khoa Luật	Hằng năm

5.Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí:

Không đạt (K)	**Đạt (Đ)**
	X

Tiêu chí 2.7: Cấu trúc và nội dung CTĐT được rà soát, đánh giá và cải tiến chất lượng theo quy trình, quy định; bảo đảm tính cập nhật, đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động.

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường đã ban hành các văn bản quy định và quy trình chính thức về việc rà soát, đánh giá và cải tiến chất lượng CTĐT ngành Luật Kinh tế một cách hệ thống và khoa học **[H2.02.07.01].** Các quy định này được xây dựng nhằm đảm bảo tính cập nhật và tuân thủ nghiêm túc các quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT, đặc biệt là Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT về chuẩn CTĐT và các văn bản liên quan đến mở ngành, quản lý đào tạo **[H2.02.07.02].**

Quy định của Nhà trường xác định rõ mục đích, yêu cầu và các cấp độ rà soát đối với ngành Luật Kinh tế:

+ Rà soát thường xuyên: Được thực hiện hàng năm để kịp thời điều chỉnh các ĐCCTHP, phương pháp giảng dạy hoặc tài liệu học tập dựa trên phản hồi của GV và người học **[H2.02.07.04], [H2.02.07.05].**

+ Rà soát tổng thể: Được thực hiện theo chu kỳ (thường là sau mỗi khóa tốt nghiệp) để đánh giá toàn diện từ mục tiêu, CĐR đến cấu trúc và nội dung toàn chương trình **[H2.02.07.01, H2.02.07.02].** Từ năm 2021 đến nay, Trường đã tiến hành 2 đợt rà soát vào các năm 2023, 2026. Mục tiêu của hoạt động rà soát, cập nhật giúp hoàn thiện và chuẩn hóa CTĐT, nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo, giúp NH đáp ứng yêu cầu của thực tế và thích ứng tốt với môi

trường làm việc luôn thay đổi.

+ Phương pháp thực hiện: Nhà trường áp dụng đa dạng các phương pháp thu thập dữ liệu như khảo sát ý kiến, phỏng vấn chuyên sâu, phân tích kết quả học tập và tình trạng việc làm của SV sau tốt nghiệp.

Quy trình rà soát, đánh giá của ngành Luật Kinh tế đảm bảo có sự tham gia tích cực và đóng góp ý kiến từ các BLQ để có cái nhìn toàn diện **[H2.02.07.09].** Các thành phần tham gia bao gồm:

Bên trong: Đại diện GV tại các bộ môn chuyên môn, cán bộ quản lý đào tạo và người học đang theo học.

Bên ngoài: Các chuyên gia, đại diện đơn vị sử dụng lao động (như các doanh nghiệp tổ chức…), hiệp hội nghề nghiệp và cựu SV đang làm việc trong lĩnh vực pháp luật.

Quy trình rà soát được tiến hành một cách khoa học, điều này thể hiện rõ trong các đợt rà soát của Nhà trường. Trường ban hành kế hoạch xây dựng, rà soát, cập nhật CĐR và CTĐT. Trong quy trình rà soát, cập nhật CĐR, CTĐT của Trường **[H2.07.01.04]** nêu rõ quy trình rà soát, cập nhật CĐR, CTĐT diễn ra theo 3 bước và quy định cụ thể bộ phận phụ trách từng bước trong quy trình như sau:

Bước 1: Phân tích yêu cầu, năng lực từ các bên liên quan để chuyển tải vào mục tiêu, Chuẩn đầu ra CTĐT.

+ Xác định chuẩn CTĐT/Chuẩn nghề nghiệp (trong và ngoài nước)

+ Phân tích Khung trình độ quốc giá

+ Nhu cầu nhân lực của ngành trong thị trường lao động

+ Chọn và đối sánh CTĐT trong và ngoài nước

+ Lấy ý kiến các bên liên quan (doanh nghiệp, cựu SV,..)

Bước 2: Thiết kế cấu trúc và nội dung CTĐT

+ Xây dựng Bản mô tả CTĐT

+ Ma trận đóng góp giữa HP với chuẩn đầu ra CTĐT

+ Cấu trúc CTĐT

+ Lộ trinhg học tập

Bước 3: Thiết kế môn học

+ Thiết kế chuẩn đầu ra học phần

+ Đề cương học phần

+ Lựa chọn phương pháp kiểm tra đánh giá và giảng dạy phù hợp đạt CĐR học phần

Để rà soát, cập nhật CTĐT thì Khoa Luật đã tiến hành hoạt động đối sánh giữa CTĐT 2026 dự kiến cập nhật thay đổi với CTĐT trước đó đã ban hành **[H2.02.07.10].** Đối sánh này cho thấy được sự khác biệt của CĐR và CTĐT dự kiến cập nhật so với phiên bản cũ. Ngoài ra nhờ hoạt động đối sánh này thì bộ môn cũng nhận ra có những điểm không còn phù hợp để có thể cập nhật giúp cải tiến nâng cao chất lượng đào tạo.

CTĐT ngành Luật Kinh tế được rà soát định kỳ theo quy định của Trường và Bộ GD&ĐT nhằm đảm bảo tính cập nhật, phản ánh những tiến bộ mới nhất của khoa học, công nghệ cũng như những thay đổi của thị trường lao động và xã hội. Quá trình rà soát này được thực hiện một cách toàn diện, bao gồm các thành phần: mục tiêu, CĐR, cấu trúc chương trình, nội dung học phần (HP), phương pháp giảng dạy và phương pháp kiểm tra đánh giá. Nhà trường chú trọng cập nhật các kiến thức, công nghệ mới trong ngành Luật kinh tế (dạy ứng dụng AI trong chương trình học) dựa trên các nghiên cứu khoa học và xu hướng nghề nghiệp hiện đại **[H2.02.07.10].**

Nhà trường đã xây dựng các cơ chế và thực hiện các hoạt động khảo sát, nghiên cứu về nhu cầu thị trường lao động để đảm bảo CTĐT luôn sát với thực tiễn. Việc rà soát dựa trên nhiều nguồn thông tin quan trọng **[H2.02.07.11] [H2.02.07.12]** bao gồm:

Phản hồi từ NH về chất lượng giảng dạy và sự phù hợp của nội dung học tập.

Ý kiến của cựu NH về mức độ chuẩn bị của chương trình cho công việc thực tế sau khi tốt nghiệp.

Đánh giá từ nhà tuyển dụng về năng lực thực tế của người tốt nghiệp, từ đó xác định các lỗ hổng kỹ năng cần bổ sung.

Xu hướng phát triển của ngành nghề và yêu cầu từ các tổ chức nghề nghiệp về pháp luật.

Kết quả từ các đợt khảo sát và đối sánh được sử dụng trực tiếp để cải tiến CTĐT thông qua các hành động cụ thể. Các cải tiến này bao gồm việc bổ sung, loại bỏ hoặc điều chỉnh các HP; thay đổi tỷ lệ giữa lý thuyết và thực hành; cập nhật nội dung HP theo công nghệ mới; và thay đổi phương pháp dạy học để tăng cường khả năng ứng dụng cho SV. Qua mỗi lần cập nhật, Nhà trường thực hiện so sánh các phiên bản CTĐT (trước và sau cải tiến) để làm rõ

những thay đổi về mục tiêu, CĐR, cấu trúc và nội dung, kèm theo giải thích căn cứ cụ thể dựa trên kết quả rà soát đã thực hiện **[H2.02.07.13].**

2. Điểm mạnh

Quy trình rà soát bài bản và hệ thống: Nhà trường có đầy đủ văn bản quy định và kế hoạch rà soát định kỳ, đảm bảo CTĐT luôn tuân thủ pháp lý và bám sát thực tiễn ngành nghề.

Tính cập nhật và tiên phong về công nghệ: Việc tích hợp các học phần về công nghệ, AI vào phiên bản 2026 theo chuẩn CDIO minh chứng cho nỗ lực bắt kịp xu hướng phát triển của thị trường lao động.

Phản hồi đa chiều từ các bên liên quan: Quy trình cải tiến chất lượng có sự tham gia thực chất của nhà tuyển dụng và chuyên gia bên ngoài, giúp nội dung đào tạo không tách rời nhu cầu thực tế của doanh nghiệp.

Đối sánh quốc tế uy tín: Việc tham chiếu các chương trình đạt chuẩn kiểm định quốc tế đã được công bố giúp CTĐT ngành Luật kinh tế đảm bảo tính chuẩn mực và khả năng hội nhập cho SV sau khi tốt nghiệp.

Sự đồng bộ trong cập nhật: Khi CTĐT thay đổi, hệ thống ĐCCTHP, phương pháp giảng dạy và đánh giá cũng được điều chỉnh tương ứng, đảm bảo tính nhất quán trong triển khai

3. Điểm tồn tại

Việc theo dõi và phân tích tình trạng việc làm của SV sau tốt nghiệp (một chỉ số quan trọng trong rà soát) chủ yếu dựa trên số liệu khảo sát định kỳ, chưa có hệ thống cơ sở dữ liệu số kết nối trực tiếp để đánh giá sự tương thích lâu dài của CTĐT với sự thăng tiến nghề nghiệp của cựu SV.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục	Xây dựng "Nhật ký cải tiến học phần" điện tử để GVghi nhận các điều chỉnh nhỏ hàng	Khoa Luật;	Từ năm học 2026-2027

	điểm tồn tại	năm dựa trên phản hồi của SV, phục vụ cho đợt rà soát tổng thể.		
		Nâng cấp hệ thống quản lý cựu SV, tích hợp công cụ khảo sát tự động về mức độ đáp ứng năng lực tại nơi làm việc sau 1-3 năm tốt nghiệp.	Khoa Luật;	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục mở rộng mạng lưới đối sánh với các trường đại học trong khu vực ASEAN có xếp hạng cao về ngành Luật Kinh tế để tăng cường tính hội nhập.	Nhóm chuyên trách ĐBCL, Hội đồng rà soát	Từ năm học 2026-2027
		Tổ chức các buổi tọa đàm "Hậu rà soát" để công bố và giải thích cho SV về các nội dung mới được cập nhật trong CTĐT, giúp người học thấy rõ lộ trình phát triển của ngành	Khoa Luật	

5. Tự đánh giá: **Mức đạt được của tiêu chí:**

Không đạt (K)	**Đạt (Đ)**
	X

Tiêu chuẩn 3: Hoạt động dạy và học

Mở đầu:

Trong bối cảnh nền kinh tế số hội nhập, CTĐT ngành Luật Kinh tế trình độ ĐH tại Trường được vận hành bám sát triết lý giáo dục "*Khai phóng tiềm năng – Tăng cường giá trị – Vun bồi nhân văn*". Tại Trường Đại học Intracom, tất cả các thành viên đều được tôn trọng, được khuyến khích và tạo điều kiện tối đa để tự do sáng tạo: tự do hình thành và theo đuổi các suy nghĩ, ý tưởng của mình, tự do thể hiện, trình bày các ý tưởng đó. Mọi ý tưởng, sáng kiến đều được đón nhận, được phản biện với tinh thần tích cực và tôn trọng lẫn nhau để cùng nhau chinh phục đỉnh cao của tri thức. Triết lý này kiến tạo một môi trường học thuật dân chủ, khơi dậy tư duy độc lập và năng lực giải quyết vấn đề, đáp ứng yêu cầu khắt khe của lĩnh vực Luật Kinh tế hiện đại. Mọi phương pháp giảng dạy, học tập và kiểm tra đánh giá đều được ma trận hóa chặt chẽ trong ĐCCT nhằm tương thích tuyệt đối với CĐR. Khoa Luật đã chuyển dịch mạnh mẽ sang các phương pháp lấy người học làm trung tâm như phân tích tình huống, học tập theo dự án và thực hành mô phỏng nghiệp vụ thực tế. Nhằm thúc đẩy năng lực tự học và học tập suốt đời, CTĐT ứng dụng triệt để nền tảng công nghệ số LMS-Canvas. Đặc biệt, tinh thần đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp được lồng ghép sâu rộng qua phong trào NCKH SV, giúp người học cọ xát và rèn luyện bản lĩnh thương mại hóa ý tưởng. Cuối cùng, chất lượng giảng dạy được duy trì bằng chu trình cải tiến liên tục. Định kỳ, Nhà trường rà soát CTĐT dựa trên dữ liệu đa chiều: đánh giá mức độ đạt CĐR, kết quả dự giờ, và phản hồi từ SV, cựu SV cùng nhà tuyển dụng. Nhờ đó, CTĐT ngành Luật Kinh tế luôn cập nhật kịp thời xu hướng chuyển đổi số, kiến tạo thế hệ cử nhân vững chuyên môn, linh hoạt và thích ứng cao với thị trường lao động.

Tiêu chí 3.1: Triết lý giáo dục của cơ sở đào tạo được tuyên bố rõ ràng, được phổ biến đến các bên liên quan và được truyền tải vào các hoạt động dạy và học .

1. Mô tả hiện trạng

Triết lý giáo dục của Trường được tuyên bố rõ ràng trong "Chiến lược phát triển Trường Đại học Intracom giai đoạn 2026-2030, tầm nhìn đến năm 2045". Theo đó, triết lý giáo dục của Nhà trường được xác định là: "Học để *Khai phóng tiềm năng – Tăng cường giá trị – Vun bồi nhân văn*". Trường đào tạo người học có năng lực chuyên môn và các KN nghề nghiệp cần thiết của thời đại, thực hành đổi mới sáng tạo và thích ứng linh hoạt, để phát triển bản thân

và mang lại những thay đổi tích cực nơi người khác" [**H3.03.01.01**].

Triết lý giáo dục này thể hiện rõ quan điểm của Nhà trường về mục tiêu ĐT, nhấn mạnh việc phát triển toàn diện năng lực NH, bao gồm KT chuyên môn, KN nghề nghiệp và khả năng thích ứng với sự biến đổi của xã hội. Đồng thời, triết lý cũng đề cao vai trò chủ động của NH trong quá trình học tập và phát triển bản thân. Bên cạnh đó, triết lý giáo dục phản ánh định hướng ĐT gắn với đổi mới sáng tạo và hội nhập quốc tế, phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn và chiến lược phát triển của Nhà trường.

Triết lý giáo dục của Nhà trường được phổ biến tới các BLQ thông qua nhiều hình thức khác nhau. Cụ thể, triết lý giáo dục được giới thiệu tới NH thông qua Lễ khai giảng và Tuần SHCD đầu khóa dành cho SV hệ chính quy [**H3.03.01.02**]. Nhà trường cũng đã biên soạn và phát hành tài liệu "Chiến lược phát triển Trường ĐHI giai đoạn 2026-2030, tầm nhìn 2045", trong đó nêu rõ triết lý giáo dục của Nhà trường; tài liệu được cung cấp tới các đơn vị trong toàn Trường để phục vụ việc tra cứu, triển khai thực hiện [**H3.03.01.03**]. Bên cạnh đó, triết lý giáo dục và chiến lược phát triển của Nhà trường được đăng tải công khai trên website chính thức của Trường nhằm phổ biến rộng rãi tới cán bộ, GV, nhân viên và NH [**H3.03.01.04**].

Tại Khoa Luật, triết lý giáo dục được phổ biến tới GV thông qua các cuộc họp khoa định kỳ, đặc biệt là các cuộc họp đầu năm và cuối năm học [**H3.03.01.05**]. Triết lý giáo dục của CSĐT được chuyển tải vào hoạt động dạy và học thông qua việc lồng ghép vào quá trình xây dựng, rà soát và triển khai CTĐT tại các đơn vị.

Nhà trường cũng tổ chức các hoạt động tập huấn nhằm hướng dẫn các đơn vị ĐT triển khai và chuyển tải triết lý giáo dục vào quá trình xây dựng và rà soát CTĐT. Trên cơ sở đó, Khoa Luật đã thực hiện rà soát, điều chỉnh mục tiêu CTĐT ngành Luật Kinh tế trong đợt cập nhật năm 2026, bảo đảm sự phù hợp với định hướng và triết lý giáo dục của Nhà trường [**H3.03.01.06**].

Cụ thể, triết lý giáo dục "Học để *Khai phóng tiềm năng – Tăng cường giá trị – Vun bồi nhân văn*" được thể hiện rõ trong mục tiêu chung của CTĐT thông qua việc nhấn mạnh ĐT NH phát triển toàn diện về KT, KN và phẩm chất, có khả năng thích ứng với môi trường làm việc đa ngôn ngữ, đa văn hóa và những biến động của xã hội hiện đại. Đồng thời, các mục tiêu cụ thể của CTĐT cũng phản ánh các thành tố cốt lõi của triết lý này, bao gồm năng lực chuyên môn, khả năng vận dụng KT vào thực tiễn, năng lực tự học, đổi mới sáng tạo, KN

công nghệ, giao tiếp liên văn hóa và trách nhiệm với cộng đồng.

Bên cạnh đó, triết lý giáo dục còn được triển khai trong hoạt động dạy và học thông qua việc áp dụng các PPGD tích cực, linh hoạt, phù hợp với đặc thù từng học phần. CTĐT [**H3.03.01.07**] được xây dựng theo định hướng lấy người học làm trung tâm, phát huy tối đa tính chủ động và sáng tạo của người học; hoạt động học tập không chỉ bao gồm giờ học trên lớp mà còn chú trọng tự học, nghiên cứu và trải nghiệm của người học. Ví dụ, trong học phần Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp, người học được tham gia thảo luận nhóm, trình bày quan điểm cá nhân và trao đổi ý kiến về các chủ đề khác nhau, qua đó phát triển khả năng giao tiếp, tư duy và tự chủ trong học tập. Học phần Thực tập được thiết kế với các hoạt động chuyên môn liên quan tại các cơ sở thực tập và doanh nghiệp, tạo cơ hội cho người học vận dụng kiến thức vào bối cảnh nghề nghiệp thực tiễn. Các ĐCCTHP được xây dựng và rà soát định kỳ, trong đó tích hợp nội dung hướng dẫn tự học, khuyến khích đổi mới sáng tạo, đồng thời tổ chức các hoạt động học thuật và ngoại khóa nhằm hỗ trợ NH đạt CĐR và hình thành tinh thần học tập suốt đời.

Việc GV hiểu và triển khai triết lý giáo dục được thể hiện trong quá trình xây dựng, rà soát và cập nhật CTĐT ngành Luật Kinh tế. Cụ thể, CTĐT và các ĐCCTHP được xây dựng, rà soát định kỳ theo định hướng của triết lý giáo dục "Học để *Khai phóng tiềm năng – Tăng cường giá trị – Vun bồi nhân văn*", chú trọng phát triển năng lực tự học, khả năng thích ứng và tinh thần đổi mới sáng tạo của NH. Đồng thời, các HP tích hợp các hoạt động học tập và trải nghiệm học thuật phù hợp nhằm góp phần hình thành năng lực học tập suốt đời và phát triển toàn diện cho NH.

Để bảo đảm triết lý giáo dục được truyền thông rộng rãi tới các bên liên quan, Trường triển khai nhiều hình thức phổ biến khác nhau. Triết lý giáo dục được thể hiện thông qua các pano, áp phích đặt tại khuôn viên nhà trường và các đơn vị đào tạo nhằm tăng cường nhận diện và nhắc nhớ thường xuyên đối với người học, GVvà cán bộ viên chức [H3.03.01.08]. Bên cạnh đó, nội dung triết lý giáo dục còn được giới thiệu trong Tuần sinh hoạt công dân đầu khóa dành cho tân SV thông qua các bài trình bày [H3.03.01.09], giúp NH hiểu rõ triết lý giáo dục của Nhà trường.

2. Điểm mạnh

Triết lý giáo dục của Trường được tuyên bố rõ ràng trong Chiến lược phát triển của

Nhà trường, đồng thời được phổ biến đến các BLQ thông qua nhiều kênh và hình thức truyền thông khác nhau. Bên cạnh đó, triết lý giáo dục được chuyển tải vào mục tiêu của CTĐT và triển khai trong các hoạt động dạy và học thông qua việc áp dụng các phương pháp dạy học tích cực, linh hoạt, kết hợp với các hoạt động học thuật và ngoại khóa.

3. Điểm tồn tại

Hiện nay, Nhà trường chưa có văn bản hướng dẫn cụ thể về việc chuyển tải triết lý giáo dục vào thiết kế phương pháp dạy và học trong ĐCCTHP. Do đó, việc triển khai nội dung này chủ yếu được thực hiện thông qua quá trình xây dựng và rà soát CTĐT và ĐCCTHP tại các đơn vị ĐT.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Trường xây dựng và ban hành văn bản hướng dẫn về việc lồng ghép và triển khai triết lý giáo dục của Nhà trường vào các hoạt động dạy và học trong CTĐT. Văn bản này sẽ làm cơ sở để các đơn vị ĐT thống nhất triển khai trong quá trình thiết kế và rà soát ĐCCTHP, góp phần bảo đảm việc hiện thực hóa triết lý giáo dục một cách đồng bộ và hiệu quả trong toàn Trường.	Nhà trường Khoa Luật	Năm học 2026–2027
2	Phát huy điểm mạnh	Triết lý giáo dục phổ biến đến các BLQ thông qua nhiều kênh và hình thức truyền thông khác nhau. Đồng thời, triết lý giáo dục được chuyển tải vào mục tiêu của CTĐT và triển khai trong các hoạt động dạy và học thông qua việc áp dụng các phương pháp dạy học tích cực, linh	Nhà trường Khoa Luật Phòng Truyền thông	Hằng năm

		hoạt, kết hợp với các hoạt động học thuật và ngoại khóa.		

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí:

Không đạt (K)	Đạt (Đ)
	X

Tiêu chí 3.2: Hoạt động dạy và học được thiết kế tương thích với chuẩn đầu ra của CTĐT.

1. Mô tả hiện trạng

Thiết kế hoạt động dạy và học tương thích với CĐR cấp chương trình. Nguyên tắc cốt lõi trong việc xây dựng và vận hành CTĐT ngành Luật Kinh tế trình độ ĐH tại Trường là mô hình "Thiết kế ngược". Theo phương pháp này, CĐR cấp chương trình không phải là kết quả ngẫu nhiên mà là mục tiêu định hướng toàn bộ quá trình thiết kế hoạt động giảng dạy. Toàn bộ hệ thống CĐR cấp chương trình được xác định, lượng hóa và công bố minh bạch các văn bản như Quy định đào tạo đại học hệ chính quy, Quy chế về công tác cố vấn học tập [**H3.03.02.01**]. Để triển khai đồng bộ, Trường đã ban hành Quy định xây dựng, cải tiến thẩm định CĐR [**H3.03.02.02**]. Dựa trên đó, các quyết định ban hành và điều chỉnh CTĐT đã được thực hiện và cập nhật liên tục qua phiên bản **2021 [H3.03.02.03], 2023 [H3.03.02.04], 2026 [H3.03.02.05]**. Sự tương thích ở cấp độ chương trình được cụ thể hóa xuống cấp độ học phần thông qua hệ thống ĐCCT các học phần của phiên bản 2021, 2023, 2026 [**H3.03.02.06**], [**H3.03.02.07**], [**H3.03.02.08**]. Căn cứ vào bộ ĐCCT này, GVbắt buộc phải thiết kế cấu trúc bài giảng sao cho mỗi CĐR học phần đều được đo lường.

Để đảm bảo mọi CĐR đều được chuyển tải thành các hoạt động dạy và học cụ thể, Khoa Luật đã thiết lập hệ thống Ma trận phương pháp giảng dạy – CĐR [**H3.03.02.09**] và Ma trận liên kết giữa học phần với CĐR CTĐT [**H3.03.02.10**] kết hợp chặt chẽ với các Thống kê các hình thức tổ chức dạy học và kiểm tra đánh giá của CTĐT [**H3.03.02.11**]. Thông qua các công cụ này, sự tương thích được thể hiện cụ thể: Nhóm CĐR về kiến thức chuyên môn được tương thích với phương pháp thuyết giảng, vấn đáp; Nhóm CĐR về kỹ năng nghề nghiệp được tương thích với phương pháp phân tích tình huống, thực hành trên các tình huống giả định; Nhóm CĐR về mức độ tự chủ và trách nhiệm được tương thích với phương pháp làm việc

nhóm, khóa luận và thực tập thực tế.

Để đảm bảo năng lực thực thi, Nhà trường chú trọng đào tạo năng lực sư phạm hiện đại cho GV thể hiện qua Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên [**H3.03.02.12**]. Nhà trường đã thông báo đến toàn thể GV kế hoạch thí điểm đo lường đánh giá CĐR học phần của CTĐT [**H3.03.02.13**] đồng thời tổ chức tập huấn cho GV về kỹ năng đo lường đánh giá CĐR [**H3.03.02.14**] [**H3.03.02.15**]. Đối với ngành Luật Kinh tế, nhóm CĐR về năng lực tự học và khả năng thích ứng với công nghệ là rất quan trọng. Để đáp ứng điều này, Trường đã triển khai tổ chức giảng dạy trên hệ thống LMS Canvas [**H3.03.02.16**]. Sự thống nhất giữa đề cương, phương pháp và thực tế triển khai công nghệ được thể hiện rõ nét qua các minh chứng bài giảng của GV[**H3.03.02.17**]. Để đảm bảo hoạt động dạy và học được thiết kế và thực hiện tương thích với CĐR của CTĐT, Nhà trường đã thành lập Hội đồng ĐBCL [**H3.03.02.18**], ban hành các Quy trình hoạt động khảo thí [**H3.03.02.19**]. Quy trình công nhận kết quả học tập [**H3.03.02.20**], lập Kế hoạch thí điểm đo lường và đánh giá CĐR học phần và CTĐT [**H3.03.02.21**]. Kết quả đánh giá mức độ đạt CĐR được phản ánh Biên bản tổng kết thí điểm đánh giá mức độ đạt CĐR [**H3.03.02.22**]. Cuối cùng, Nhà trường định kỳ thu thập Báo cáo kết quả khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ người học về học phần, hoạt động giảng dạy và điều kiện giáo dục [**H3.03.02.23**] làm thước đo hiệu quả của các phương pháp dạy học. Dựa trên dữ liệu khảo sát, Khoa đánh giá để đúc kết thành Báo cáo tổng kết của Khoa hàng năm [**H3.03.02.24**] làm cơ sở rà soát, điều chỉnh và cập nhật lại hệ thống ĐCCT học phần qua các đợt cho phù hợp với CĐR.

2. Điểm mạnh

Sự tương thích giữa hoạt động dạy và học với CĐR không mang tính định tính mà được lượng hóa tuyệt đối bằng các hệ thống ma trận (Ma trận phương pháp giảng dạy, ma trận đánh giá. GV ngành Luật Kinh tế tuân thủ nghiêm ngặt các ma trận này trong việc biên soạn ĐCCT, đảm bảo mọi hoạt động trên lớp đều phục vụ trực tiếp cho việc đo lường và đạt được CĐR.

Hạ tầng công nghệ giáo dục đồng bộ hỗ trợ phương pháp giảng dạy hiện đại: Việc Nhà trường ban hành quy chế và áp dụng đồng loạt nền tảng E-learning, LMS Canvas đã cung cấp công cụ mạnh mẽ để GV thiết kế các phương pháp học tập kết hợp.

Việc điều chỉnh phương pháp dạy học không dựa trên cảm tính mà luôn xuất phát từ các Biên bản họp Hội đồng khoa học và kết quả Khảo sát người học.

3. Điểm tồn tại

Việc khai thác một số công cụ hỗ trợ đào tạo chưa được đồng đều ở tất cả các học phần chuyên ngành.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tiếp tục nâng cấp và khai thác một số công cụ hỗ trợ đào tạo ở tất cả các học phần chuyên ngành.	Nhà trường Khoa Luật	Hằng năm
2	Phát huy điểm mạnh	GV ngành Luật Kinh tế tuân thủ nghiêm ngặt các ma trận này trong việc biên soạn ĐCCT, đảm bảo mọi hoạt động trên lớp đều phục vụ trực tiếp cho việc đo lường và đạt được CĐR.	Khoa Luật	Từ năm học 2026-2027
		Điều chỉnh phương pháp dạy học dựa trên kết quả Khảo sát người học và ý kiến của các nhà khoa học	Khoa Luật	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí:

Không đạt (K)	Đạt (Đ)
	X

Tiêu chí 3.3: Hoạt động dạy và học thể hiện việc học tập chủ động, thúc đẩy việc học tập, hình thành và phát triển phương pháp học tập và khả năng học tập suốt đời của người học.

1. Mô tả hiện trạng

Từ triết lý giáo dục của Trường "Học để *Khai phóng tiềm năng – Tăng cường giá trị – Vun bồi nhân văn*", đội ngũ GV Khoa Luật đã triển khai trong CTĐT và các HP của CTĐT ngành Luật Kinh tế [**H3.03.03.01**]. CTĐT ngành Luật Kinh tế thể hiện rõ định hướng phát triển năng lực học tập chủ động của NH, đồng thời hình thành nền tảng cho năng lực học tập suốt đời. Cụ thể, 100% các HP đều quy định thời lượng tự học, trong đó xác định rõ nội dung, phương pháp tự học và hình thức đánh giá kết quả tự học, góp phần rèn luyện khả năng tự học

và học tập liên tục. Bên cạnh đó, HP "Phương pháp NCKH" được bố trí từ học kỳ 2 giúp NH sớm hình thành tư duy tự học, tự nghiên cứu; học phần "Thực tập" tại cơ quan/ doanh nghiệp ngoài cơ sở ĐT tạo điều kiện để NH chủ động học tập trong môi trường thực tiễn; việc thực hiện KLTN là minh chứng cho năng lực tự học, tự nghiên cứu và khả năng học tập suốt đời của NH. Ngoài ra, học phần "Khởi nghiệp" góp phần phát triển KN làm việc độc lập, làm việc nhóm, năng lực dẫn dắt và tinh thần tự chủ, trách nhiệm. Trong giai đoạn 2021 - 2026, CTĐT ngành Luật Kinh tế đã có sự dịch chuyển rõ rệt từ các phương pháp diễn giảng sang nhóm phương pháp giảng dạy tích cực, lấy người học làm trung tâm và tăng cường tính tự chủ [**H3.03.03.03**]. Xu hướng này được minh chứng bằng việc phương pháp "Diễn giảng" giảm từ mức phổ cập 100% (năm 2021) xuống còn 86% (năm 2026), nhường không gian cho các học phần chuyên sâu chuyển giao hoàn toàn sang mô hình tương tác. Nhiều phương pháp tích cực cốt lõi xuất hiện mới trong chương trình năm 2026. Tiêu biểu là phương pháp "Tự nghiên cứu" tăng mạnh từ 11.9% lên 25.6% (+13.7 đ%) và "Thảo luận nhóm" tăng từ 35.7% lên 41.9% , bên cạnh sự xuất hiện của các phương pháp mới như "Học tập tương tác" (đạt 14.0%) và "Học tập theo dự án" (đạt 11.6%). Song song đó, các mô hình phát huy năng lực thực tế của NH vẫn tiếp tục được duy trì ở mức cao trong cả hai chương trình , bao gồm "Hoạt động nhóm" (chiếm 41.9% năm 2024), "Dạy học theo dự án" (32.6%) , "Thực hành" (27.9%) và "Thuyết trình và thảo luận" (25.6%). So với chương trình 2023, chương trình 2026 đa dạng hơn về đầu mục phương pháp nhưng tinh giản hơn ở từng học phần, đồng thời dịch chuyển rõ rệt theo hướng dạy học tích cực và tăng tự chủ của người học. "Diễn giảng" không còn là phương pháp bắt buộc ở mọi học phần, nhường chỗ một phần cho "Học tập tương tác", "Tự nghiên cứu" và "Thảo luận nhóm". Đây là tín hiệu phù hợp với định hướng đổi mới phương pháp giảng dạy.

Hàng năm, Khoa luật đều tổ chức họp tổng kết năm học, trong đó có đánh giá các hoạt động dạy – học thúc đẩy khả năng học tập suốt đời [**H3.03.03.04**]. Qua rà soát các phiên bản CTĐT, Khoa nhận định việc thay đổi phương pháp giảng dạy là yêu cầu thực tiễn cấp bách. Việc mở rộng danh mục phương pháp nhưng tinh giản, chọn lọc kỹ hơn trong từng HP là bắt buộc để đảm bảo đi đúng hướng, phù hợp với mục tiêu và CĐR cụ thể của từng HP.

Ngoài ra, đối với các học phần chung, Nhà trường áp dụng hình thức dạy – học trực tuyến thông qua hệ thống ClassIn nhằm góp phần thúc đẩy việc học tập chủ động của người

học trong môi trường số. Riêng đối với các HP chuyên môn do Khoa Luật trực tiếp phụ trách, hình thức này chỉ triển khai qua phần mềm trực tuyến.

Trong quá trình triển khai, các hoạt động dạy – học trực tuyến được thiết kế bảo đảm sự tương tác hiệu quả giữa NH với NH và giữa NH với GV thông qua các hình thức như thảo luận nhóm trong phòng họp trực tuyến trên Zooms, Teams. Bên cạnh đó, việc triển khai dạy – học trực tuyến được hỗ trợ thông qua hệ thống LMS Moodle (info@intracomuni.edu.vn), tạo điều kiện để NH chủ động thực hiện các nhiệm vụ học tập, làm bài tập, nộp bài, tham gia kiểm tra, đánh giá và theo dõi kết quả học tập trên hệ thống. Trong quá trình tổ chức thực hiện, GV các khoa phối hợp với Ban Công nghệ thông tin – Đào tạo trực tuyến để quản lý lớp học, hỗ trợ kỹ thuật, xử lý các vướng mắc phát sinh và hướng dẫn NH sử dụng các chức năng cần thiết trên hệ thống LMS. Sự phối hợp giữa Trung tâm và GV giúp bảo đảm hoạt động học tập, kiểm tra, đánh giá trực tuyến được triển khai ổn định, đúng kế hoạch và phù hợp với yêu cầu của từng học phần nhất là ở y tính chủ động, sáng tạo và tiếp tục phát triển năng lực học tập suốt đời [**H3.03.03.02**]. các môn chung. Nhờ đó, NH duy trì sự tham gia tích cực và đạt hiệu quả học tập tương đương với hình thức học trực tiếp [**H3.03.03.05**].

Hướng tới việc tối ưu hóa chuyển đổi số trong giáo dục một cách bài bản, đối với các HP do Khoa phụ trách, Nhà trường hiện đang triển khai thiết kế các lớp học trên hệ thống quản lý học tập LMS để chính thức đưa vào sử dụng trong thời gian tới, nhằm hỗ trợ SV học tập chủ động và hiệu quả hơn.

Bên cạnh đó, Nhà trường cũng triển khai các hoạt động hỗ trợ kỹ thuật và hướng dẫn GV, NH trong việc sử dụng các nền tảng dạy học trực tuyến, góp phần nâng cao hiệu quả tổ chức và tham gia học tập trong môi trường số. Đồng thời, hoạt động dạy học trực tuyến được theo dõi, đánh giá thông qua các cuộc họp chuyên môn [**H3.03.03.06**] và tổng kết năm học [**H3.03.03.07**], kết hợp với việc thu thập ý kiến phản hồi của GV và NH nhằm từng bước cải tiến chất lượng dạy và học [**H3.03.03.08**]. Ví dụ, đối với CT 2023, Khoa đánh giá các hoạt động dạy – học thúc đẩy ý tưởng mới, sáng kiến của người học (NH). Cụ thể, cần bổ sung hai HP Khởi nghiệp và Thực tập nhằm giúp NH chủ động học tập, hình thành phương pháp luận và phát triển khả năng học tập suốt đời. Học phần Khởi nghiệp áp dụng mô hình Học tập hợp tác qua dự án nhóm, giao quyền chủ động cho NH xây dựng đề án thực tế. GVchuyển sang vai trò cố vấn, đồng thời bổ sung tiêu chí tính độc đáo và giá trị thực tiễn của sáng kiến vào

thang điểm đánh giá để kích thích tư duy đổi mới của NH. Học phần Thực tập lồng ghép phương pháp Học tập tự định hướng và Học tập qua tự suy ngẫm. NH bắt buộc thực hiện Nhật ký thực tập để tự phân tích khó khăn thực tế tại các cơ quan, doanh nghiệp, từ đó độc lập đề xuất giải pháp cải tiến chuyên môn. Quy trình này giúp NH làm chủ phương pháp tự học và duy trì năng lực tự hoàn thiện suốt đời.

2) Điểm mạnh

Tất cả các HP của CTĐT ngành Luật Kinh tế đều áp dụng phương pháp dạy học nhằm hình thành và thúc đẩy khả năng tự học, tự nghiên cứu và học tập suốt đời của NH. Hướng dẫn NH cách học tập chủ động nhằm đáp ứng CĐR được chi tiết trong ĐCCTHP.

CTĐT ngành Luật Kinh tế được thiết kế theo chiến lược nhất quán từ triết lý "Học để *Khai phóng tiềm năng – Tăng cường giá trị – Vun bồi nhân văn*", hướng tới phát triển năng lực học tập chủ động và học tập suốt đời của NH xuyên suốt chương trình. Điều này được thể hiện qua việc 100% ĐCCTHP quy định rõ hoạt động tự học.

3) Điểm tồn tại

Trường chưa thực hiện đầy đủ việc đánh giá, góp ý đối với hoạt động dạy - học thúc đẩy học tập chủ động, hình thành và phát triển khả năng học tập suốt đời của NH.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Trường sẽ đưa vào nội dung khảo sát NH trước tốt nghiệp và đội ngũ GV cho ý kiến đối với hoạt động dạy - học thúc đẩy học tập chủ động, hình thành và phát triển khả năng học tập suốt đời của NH, để làm căn cứ cải tiến CTĐT	Khoa Luật	Từ năm học 2026 – 2027
2	Phát huy điểm mạnh	Trong quá trình dạy học GV hướng tới rèn luyện cho SV phát triển năng lực học tập chủ động và học tập suốt đời.	Giảng viên	Từ năm học 2026 – 2027

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí:

Không đạt (K)	Đạt (Đ)
	X

Tiêu chí 3.4: Hoạt động dạy và học thúc đẩy người học đưa ra ý tưởng mới, sáng kiến, đổi mới sáng tạo và tinh thần khởi nghiệp.

1. Mô tả hiện trạng

CTĐT ngành Luật Kinh tế được thiết kế và triển khai theo định hướng thúc đẩy NH hình thành ý tưởng mới, sáng kiến và năng lực đổi mới sáng tạo. Cụ thể, HP "Phương pháp NCKH" được bố trí từ học kỳ 2 và là HP bắt buộc, tạo nền tảng cho NH phát triển tư duy nghiên cứu độc lập và khả năng kiến tạo tri thức. NH được khuyến khích thực hiện nghiên cứu theo Quy định về NCKH của SV Trường [**H3.03.04.01**],

Sự thúc đẩy này được lượng hóa rõ ràng thông qua hệ thống ma trận phương pháp giảng dạy các học phần [**H3.03.04.02**] và ma trận phương pháp đánh giá các học phần [**H3.03.04.03**]. Theo đó, các học phần chuyên ngành cốt lõi không được phép chỉ sử dụng duy nhất phương pháp thuyết trình mà bắt buộc phải kết hợp phương pháp Học tập dựa trên vấn đề và Học tập theo dự án. Để thực thi, toàn bộ ĐCCT các học phần trong CTĐT ngành Luật Kinh tế [**H3.03.04.04**] đều quy định các nhiệm vụ học tập đòi hỏi SV phải đưa ra sáng kiến. Việc đánh giá điểm quá trình của SV không dựa trên việc học thuộc lòng, mà dựa trực tiếp vào tính khả thi, sự sáng tạo của ý tưởng đề xuất, được đo lường bằng các Rubric đánh giá có trong ma trận phương pháp đánh giá [**H3.03.04.03**].

Nhằm thúc đẩy tinh thần khởi nghiệp qua hệ sinh thái hỗ trợ chuyên sâu và thực tiễn nhằm đưa SV ra khỏi không gian học thuật thuần túy, Nhà trường đã thành lập Trung tâm Tư vấn, Hỗ trợ và Đổi mới sáng tạo SV [**H3.03.04.04**], đồng thời, Nhà trường đã lồng ghép mạnh mẽ kiến thức thực tế và ươm mầm năng lực giải quyết vấn đề bằng các hoạt động trải nghiệm nghề nghiệp, thông qua thống kê các đề tài khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo [**H3.03.04.05**]. Để trang bị công cụ và tư duy thực chiến cho SV trong việc lập dự án, Nhà trường đã ban hành Kế hoạch tổ chức trải nghiệm công cụ hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo [**H3.03.04.06**]. Với sự đầu tư bài bản và hệ thống, hệ sinh thái khởi nghiệp của Trường đã mang lại kết quả đáng tự hào, minh chứng thông qua SV Trần Thị Bích Phượng, Lâm Ánh Quyền, Nguyễn Thị Phương Thảo, Hoàng Thị Kim Thư tham gia Dự án: OCOP-LEGAL AI – NỀN TẢNG PHÁP LÝ SỐ ỨNG DỤNG TRÍ TUỆ NHÂN TẠO HỖ TRỢ KHỞI NGHIỆP VÀ KINH DOANH BỀN VỮNG đạt Giải Ba [**H3.03.04.07**].

Nghiên cứu khoa học và bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ song song với khởi nghiệp, tinh thần đổi mới sáng tạo trong học thuật được đẩy mạnh và chuẩn hóa qua Quy định về hoạt động NCKH của SV Trường [**H3.03.04.08**]. Hoạt động NCKH liên tục được duy trì thường xuyên qua việc triển khai đề tài SV NCKH hàng năm [**H3.03.04.09**] [**H3.03.04.10**].

Tại Khoa Luật, danh sách các đề tài SV NCKH cho thấy SV ngành Luật Kinh tế luôn hướng đến các giải pháp thực tiễn có tính ứng dụng cao [**H3.03.04.11**]. Những đóng góp này được ghi nhận cụ thể trong Báo cáo tổng kết hằng năm của Phòng QLĐT-NCKH trong giai đoạn 2021-2026 cùng CSDL về đề tài SV NCKH [**H3.03.04.12**]. Đặc biệt, để khuyến khích SV tự tin đưa ra sáng kiến và bảo vệ quyền lợi hợp pháp của người học, Nhà trường đã thiết lập hành lang pháp lý vững chắc với Quy định quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ Trường [**H3.03.04.13**], Cơ chế này đảm bảo mọi dự án tối ưu do SV sáng tạo ra đều có cơ hội được bảo hộ bản quyền.

2. Điểm mạnh

Cấu trúc của CTĐT được thiết kế nhất quán từ triết lý giáo dục "Học để *Khai phóng tiềm năng – Tăng cường giá trị – Vun bồi nhân văn*" qua đó khuyến khích NH đề xuất ý tưởng mới, sáng kiến và phát triển tư duy đổi mới sáng tạo thông qua các hoạt động học tập và NCKH. Bên cạnh đó, Trường đã thành lập Trung tâm Đổi mới sáng tạo và Khởi nghiệp, hỗ trợ NH phát triển và triển khai ý tưởng, góp phần hình thành và thúc đẩy tinh thần khởi nghiệp trong CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Từ năm học 2026 – 2027, Khoa Luật sẽ phối hợp với Nhà trường xây dựng và triển khai công cụ khảo sát nhằm thu thập ý kiến của GV và NH về hiệu quả các hoạt động dạy – học trong việc thúc đẩy NH đề xuất ý tưởng mới, sáng kiến và phát triển tinh thần khởi nghiệp; kết quả khảo sát sẽ được sử dụng để điều chỉnh và cải tiến CTĐT.

6. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tiếp tục cải tiến công cụ khảo sát nhằm thu thập ý kiến của GV và NH về hiệu quả các hoạt động dạy – học trong việc thúc đẩy NH đề xuất ý tưởng mới, sáng	Phòng KT&ĐBCL Khoa Luật	Từ năm học 2026 – 2027

		kiến và phát triển tinh thần khởi nghiệp; kết quả khảo sát sẽ được sử dụng để điều chỉnh và cải tiến CTĐT.		
2	Phát huy điểm mạnh	Trong quá trình điều chỉnh, cải tiến CTĐT cần bám sát triết lý giáo dục "Học để *Khai phóng tiềm năng – Tăng cường giá trị – Vun bồi nhân văn*" qua đó khuyến khích NH đề xuất ý tưởng mới, sáng kiến và phát triển tư duy đổi mới sáng tạo thông qua các hoạt động học tập và NCKH	Nhà trường Khoa Luật	Từ năm học 2026 – 2027 và thực hiện theo chu kỳ

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí:

Không đạt (K)	Đạt (Đ)
	X

Tiêu chí 3.5: Quá trình dạy và học được cải tiến thường xuyên để đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động và thúc đẩy việc học tập, đáp ứng chuẩn đầu ra của CTĐT

1. Mô tả hiện trạng

Thể chế hóa và vận hành quy trình cải tiến khép kín tại Trường và Khoa Luật, việc cải tiến quá trình dạy và học đối với ngành Luật Kinh tế không phải là những phản ứng rời rạc, đối phó, mà được vận hành như một chu trình ĐBCL khép kín (Plan - Do - Check - Act). Hệ thống này được minh chứng thông qua các Thông báo, Kế hoạch, Quy định/Quy trình rà soát, cải tiến CTĐT ban hành ở cấp Trường [H3.03.05.01]. Quy trình này quy định rõ chu kỳ, trách nhiệm của từng bên liên quan (từ BGH, Ban ĐBCL đến Lãnh đạo Khoa, Tổ bộ môn) trong việc liên tục đánh giá và điều chỉnh phương pháp sư phạm.

Thực thi quy định này, Hội đồng Trường và Hội đồng Khoa học Khoa thực hiện công tác rà soát định kỳ một cách nghiêm ngặt. Minh chứng rõ nét cho sự liên tục của chu trình này là các Báo cáo rà soát định kỳ hoạt động dạy và học của CTĐT Luật Kinh tế được ban hành qua các năm 2023, 2026 [**H3.03.05.02].**

Hoạt động thu thập dữ liệu đa chiều làm cơ sở cho cải tiến hoạt động giảng dạy tại ngành Luật Kinh tế là mọi thay đổi phải dựa trên dữ liệu. Khoa triển khai việc thu thập dữ liệu như sau:

Thay vì đợi đến cuối khóa, Ban ĐBCL chủ động rà soát sớm thông qua Báo cáo kết

quả phân tích đánh giá kết quả học tập của SV năm 1 [**H3.03.05.03**]. Qua đó, Khoa nhận diện sớm những học phần SV có kết quả học tập chưa tốt để điều chỉnh phương pháp giảng dạy phù hợp. Quan trọng hơn, năng lực lõi của SV được đo lường chính xác bằng Báo cáo đánh giá mức độ đạt CĐR của CTĐT ngành Luật Kinh tế [**H3.03.05.04**]. Dữ liệu này chỉ rõ CĐR nào có tỷ lệ SV đạt thấp, từ đó yêu cầu GV phải cải tiến trực tiếp phương pháp dạy học cho nhóm CĐR đó.

Những người trực tiếp thụ hưởng phương pháp giảng dạy cung cấp dữ liệu thông qua Báo cáo khảo sát ý kiến SV về học phần, phương pháp giảng dạy và điều kiện học tập được tổ chức định kỳ mỗi học kỳ [**H3.03.05.05**].

Hoạt động kiểm tra chéo được số hóa và lưu vết thông qua hệ thống minh chứng đánh giá hoạt động giảng dạy của GV (bao gồm dự giờ, sinh hoạt chuyên môn, phản hồi đồng nghiệp) [**H3.03.05.06**]. Hồ sơ này cho thấy công tác góp ý chuyên môn, chỉnh sửa giáo án nội bộ diễn ra liên tục, tạo ra những cải tiến ngay trong từng tuần học.

Gắn kết với yêu cầu của thị trường lao động, ngành Luật Kinh tế đòi hỏi tính cập nhật pháp lý và ứng dụng công nghệ cực cao. Do đó, sự cải tiến không thể chỉ dựa vào lý thuyết mà phải đến từ thị trường lao động. Khoa duy trì việc lấy ý kiến từ Kế hoạch và báo cáo khảo sát ý kiến cựu SV và nhà tuyển dụng về mức độ đáp ứng của CTĐT [**H3.03.05.07**]. Đồng thời, Khoa tiếp thu ý kiến phản hồi của các tổ chức/ doanh nghiệp để Trường có kế hoạch cải tiến thông qua Kế hoạch, chương trình và biên bản hội thảo định hướng nghề nghiệp, kết nối với các tổ chức/doanh nghiệp cho SV (ngày hội việc làm, tọa đàm, CEO Talk, workshop) [**H3.03.05.08**]. Bên cạnh đó, đánh giá của các đơn vị tiếp nhận SV theo Quyết định thực tập tốt nghiệp của SV ngành Luật Kinh tế tại các cơ quan/ doanh nghiệp [**H3.03.05.09**] chính là căn cứ để Khoa điều chỉnh các hoạt động đào tạo thực hành.

Khi toàn bộ dữ liệu trên được tổng hợp, Khoa sẽ tiến hành họp chuyên môn để ban hành Biên bản họp Hội đồng khoa học và đào tạo về điều chỉnh nội dung dạy và học, phương pháp giảng dạy [**H3.03.05.10**]. Từ đó, tổ bộ môn tiến hành triển khai Quy định biên soạn, rà soát điều chỉnh ĐCCT học phần phù hợp với CĐR [**H3.03.05.11**], dẫn đến sự ra đời của các ĐCCT học phần [**H3.03.05.12**].

Để đội ngũ GV nắm bắt và thực thi hiệu quả những thay đổi này, Khoa liên tục triển khai Kế hoạch và báo cáo tập huấn, seminar, bồi dưỡng GV về phương pháp dạy học và đánh

giá theo CĐR [**H3.03.05.13**]. Các điều chỉnh này luôn phải đảm bảo tính thống nhất với Quyết định về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học của Trường [**H3.03.05.14**]. Nhằm khuyến khích tư duy đổi mới trong nghiên cứu giáo dục, khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo cán bộ nhà trường còn được trang bị kỹ năng qua Thông báo về việc triệu tập GV, cán bộ nghiên cứu tham gia lớp tập huấn *" Phát triển năng lực GVvà Mentor trong hệ sinh thái khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo Intracom*" [**H3.03.05.16**]. Việc chuyển đổi số và nâng cao tính thực tiễn trong đổi mới phương pháp giảng dạy được củng cố đồng bộ qua Kế hoạch triển khai, thông báo tổ chức giảng dạy, màn hình giao diện thực tế trên hệ thống LMS Canvas [**H3.03.02.16**] kết hợp với các tiêu chuẩn đào tạo thực hành thuộc Quy định hoạt động trải nghiệm nghề nghiệp [**H3.03.02.17].**

2. Điểm mạnh

Mọi sự thay đổi về phương pháp giảng dạy, tỷ trọng điểm số hay cấu trúc bài giảng không dựa trên suy đoán chủ quan của cá nhân GV mà đều xuất phát từ hệ thống minh chứng cứng: Kết quả đo lường CĐR , báo cáo phân tích điểm số và kết quả khảo sát người học.

Khoa thường xuyên dự giờ, sinh hoạt chuyên môn đều đặn trong suốt 4 năm liền (2021-2026) cho thấy hoạt động cải tiến đã trở thành thói quen nghề nghiệp của đội ngũ GV, giúp nhanh chóng nhận diện và khắc phục các điểm yếu trong nghiệp vụ sư phạm. Các dữ liệu từ thực tập và hội thảo các cơ quan, doanh nghiệp được sử dụng hiệu quả để chuyển hóa thành các quyết định cải tiến phương pháp dạy học mô phỏng, giúp SV thu hẹp khoảng cách giữa lý thuyết giảng đường và thực tiễn.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù hệ thống ĐCCT đã được cập nhật và số hóa mạnh mẽ, mức độ khai thác các công cụ này ở một số lớp học vẫn đang dừng ở mức cơ bản. Tồn tại này xuất phát từ việc áp dụng các công nghệ giáo dục tiên tiến đòi hỏi thời gian làm quen và nhịp độ thích ứng khác nhau tùy thuộc vào nền tảng kỹ năng số ban đầu của từng GV.

***4.* Kế hoạch hành động**

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục	Cần bồi dưỡng cho đội ngũ GV để	Nhà trường Khoa Luật	Từ năm học 2026-2027

	điểm tồn tại	sử dụng các công nghệ giáo dục tiên tiến nhằm nâng cao chất lượng dạy học.		
2	Phát huy điểm mạnh	Khoa tiếp tục thường xuyên dự giờ, sinh hoạt chuyên môn để nâng cao chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ GV	Khoa Luật	Từ năm học 2026-2027
		Tiếp thu các ý kiến phản hồi của các BLQ để chuyển hóa thành các quyết định cải tiến phương pháp dạy học giúp SV thu hẹp khoảng cách giữa lý thuyết giảng đường và thực tiễn.	Khoa Luật	Từ năm học 2026-2027

***5.* Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí:**

Không đạt (K)	**Đạt (Đ)**
	X

Kết luận về tiêu chuẩn 3:

Công tác tổ chức và quản lý hoạt động dạy và học của CTĐT ngành Luật Kinh tế tại Trường được triển khai một cách bài bản, gắn kết "*Khai phóng tiềm năng – Tăng cường giá trị – Vun bồi nhân văn*" của Nhà trường. CTĐT và các phương pháp giảng dạy ngày càng được cập nhật, thiết kế tương thích tuyệt đối với CĐR. Các hoạt động học tập chủ động, thúc đẩy sáng tạo và khởi nghiệp được triển khai hiệu quả thông qua việc áp dụng phương pháp lấy người học làm trung tâm (như phân tích tình huống, mô phỏng nghiệp vụ), ứng dụng triệt để nền tảng công nghệ số LMS-Canvas và phát triển hệ sinh thái NCKH SV.

Quy trình rà soát, cải tiến quá trình dạy và học thông qua đánh giá mức độ đạt CĐR và phản hồi đa chiều từ CBLQ. Hệ thống các quy định nội bộ về tổ chức đào tạo trực tuyến, thực hành thực tập và đánh giá người học được ban hành đầy đủ và phổ biến hiệu quả. Nhìn chung, công tác tổ chức và cải tiến hoạt động dạy và học đã góp phần quan trọng trong việc ĐBCL CTĐT, đáp ứng khắt khe các yêu cầu của thị trường lao động.

Một số điểm tồn tại vẫn còn cần cải thiện để tăng cường hiệu quả trong công tác dạy

và học. Cụ thể, việc khảo sát mức độ nhận diện triết lý giáo dục hiện mới tập trung vào đối tượng nội bộ, biểu mẫu dành cho nhà tuyển dụng chưa có các câu hỏi chuyên sâu. Việc thiết kế các hoạt động học tập tương thích với nhóm CĐR về "kỹ năng mềm" chủ yếu vẫn đánh giá trực tiếp, chưa khai thác đồng đều các công cụ tương tác bậc cao (như đánh giá đồng cấp) trên hệ thống LMS-Canvas. Công tác thúc đẩy tinh thần khởi nghiệp thu hút đông đảo SV tham gia, nhưng tỷ lệ các dự án thực sự tiến tới bước đăng ký Sở hữu trí tuệ hoặc thương mại hóa còn chiếm tỷ trọng thấp.

Số tiêu chí được đánh giá Đạt: 5/5

Tiêu chuẩn 4: Đánh giá kết quả học tập

Mở đầu

Hoạt động đánh giá KQHT đóng vai trò then chốt trong việc ĐBCL đào tạo, góp phần xác định mức độ đạt được CĐR của NH và làm cơ sở cho các quyết định cải tiến CTĐT. Trong giai đoạn 2021–2026, Trường ĐH Intracom đã xây dựng hệ thống quy định, quy trình và công cụ đánh giá KQHT một cách đầy đủ, đồng bộ và phù hợp với CĐR của CTĐT ngành Luật Kinh tế. Các phương pháp đánh giá được thiết kế gắn liền với mục tiêu đào tạo, áp dụng thang tư duy Bloom và phương pháp giảng dạy tích cực nhằm đo lường chính xác năng lực của NH. Bên cạnh đó, quy trình rà soát, cải tiến hoạt động đánh giá và các quy định liên quan được triển khai định kỳ và phổ biến với sự tham gia của nhiều BLQ. Thông tin về các quy định đánh giá và kết quả khảo sát được công khai, cập nhật trên hệ thống, đảm bảo tính minh bạch và khả năng tiếp cận.

Tiêu chí 4.1: **Các phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học đa dạng, tương thích với CĐR của CTĐT**

1. Mô tả hiện trạng

CTĐT trình độ đại học ngành Luật kinh tế được triển khai trong khuôn khổ hệ thống văn bản pháp lý và các quy định nội bộ đầy đủ, thống nhất, làm cơ sở cho việc thiết kế, lựa chọn và kiểm soát việc áp dụng các phương pháp đánh giá KQHT của NH theo định hướng CĐR, qua đó bảo đảm tính nhất quán trong triển khai và khả năng kiểm soát chất lượng CTĐT.

Ở cấp độ quốc gia, việc đánh giá KQHT của NH được thực hiện phù hợp với Quy chế đào tạo trình độ đại học ban hành theo Thông tư số 56/2026/TT-BGDĐT ngày 07/7/2026 của

Bộ GD&ĐT **[H4.04.01.01],** trong đó quy định rõ các nguyên tắc đánh giá, hình thức kiểm tra – thi, đánh giá quá trình, đánh giá kết thúc học phần và đánh giá tốt nghiệp, làm cơ sở pháp lý thống nhất cho toàn bộ hệ thống đánh giá trong giáo dục đại học. Đồng thời, việc thiết kế và triển khai các phương pháp đánh giá trong CTĐT được định hướng gắn chặt với CĐR theo Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/06/2021 về chuẩn CTĐT và xây dựng, thẩm định, ban hành CTĐT các trình độ của giáo dục đại học [**H4.04.01.02**].

Bên cạnh đó, CTĐT chủ động cập nhật các yêu cầu mới về năng lực NH, đặc biệt là năng lực số, theo Thông tư số 02/2025/TT-BGDĐT ngày 24/01/2025 ban hành Khung năng lực số cho NH **[H4.04.01.03],** qua đó làm căn cứ để điều chỉnh nội dung, hình thức và phương pháp đánh giá KQHT phù hợp với bối cảnh chuyển đổi số trong giáo dục đại học.

Trên cơ sở các quy định của Bộ GD&ĐT, Nhà trường đã ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ **[H4.04.01.04],** trong đó quy định cụ thể và thống nhất về hình thức đánh giá, phương pháp đánh giá, thang điểm và quy trình đánh giá KQHT của NH, tạo cơ sở để GV triển khai các hoạt động đánh giá một cách đồng bộ, nhất quán và phù hợp với CĐR của CTĐT. Các nội dung này tiếp tục được cụ thể hóa thông qua Quy định tổ chức thi và kiểm tra học phần bậc đào tạo đại học của Trường **[H4.04.01.05]**, qua đó bảo đảm tính thống nhất trong tổ chức đánh giá giữa các học phần, các hình thức đào tạo và các đơn vị giảng dạy.

Đặc biệt, Nhà trường đã ban hành Quy trình đo lường, đánh giá mức độ NH đạt CĐR CTĐT trình độ đại học **[H4.04.01.06]**. Quy trình này đóng vai trò là văn bản cốt lõi, hệ thống hóa toàn bộ quá trình từ thiết kế phương pháp đánh giá, triển khai đánh giá tại học phần đến tổng hợp, phân tích minh chứng phục vụ đánh giá mức độ đạt CĐR ở cấp CTĐT, qua đó bảo đảm tính nhất quán, minh bạch và khả năng cải tiến liên tục CTĐT. Theo đó, các phương pháp đánh giá KQHT không chỉ được lựa chọn phù hợp với CĐR học phần mà còn được sử dụng làm dữ liệu đầu vào cho hoạt động đảm bảo và cải tiến chất lượng.

Song song với các quy định về đánh giá, Nhà trường cũng ban hành các quy trình nghiệp vụ hỗ trợ triển khai đánh giá KQHT một cách nhất quán và minh bạch, bao gồm Quy trình nhập điểm lên phần mềm quản lý đào tạo **[H4.04.01.07]** và Quy trình xét KQHT **[H4.04.01.08].** Các quy trình này góp phần chuẩn hóa việc ghi nhận, xử lý và công bố kết quả đánh giá KQHT, hạn chế sai lệch trong quá trình đánh giá và đảm bảo tuân thủ các quy định

hiện hành.

Ở cấp độ CTĐT và học phần, các ĐCCThọc phần (ĐCCTHP) ngành Luật Kinh tế được thiết kế đầy đủ theo mẫu thống nhất của Nhà trường **[H4.04.01.09].** Trong mỗi ĐCCTHP, GV xác định rõ CĐR học phần, các phương pháp đánh giá, trọng số từng thành phần đánh giá, cũng như mối liên hệ giữa phương pháp đánh giá, nội dung giảng dạy và CĐR học phần, CĐR CTĐT. Sự tương thích này tiếp tục được cụ thể hóa và kiểm soát thông qua Ma trận liên kết giữa học phần – CĐR– phương pháp đánh giá **[H4.04.01.10]**, qua đó bảo đảm rằng mỗi CĐR của CTĐT đều được đo lường bằng các phương pháp đánh giá phù hợp và có thể kiểm chứng.

Thông qua hệ thống ĐCCTHP và ma trận liên kết nối trên, có thể khẳng định GV có năng lực lựa chọn và triển khai các phương pháp đánh giá KQHT phù hợp với CĐR, đồng thời thực hiện đánh giá theo đúng định hướng CĐR và quy định của Nhà trường.

Bên cạnh đó, GV còn được hỗ trợ nâng cao nhận thức và năng lực triển khai đánh giá theo CĐR thông qua các hoạt động tập huấn, hội thảo chuyên đề về chuẩn hóa CTĐT và đo lường mức độ đạt CĐR do Nhà trường tổ chức **[H4.04.01.11]** và chương trình tập huấn đo lường, đánh giá mức độ NH đạt CĐR CTĐT trình độ đại học năm học 2025-2026 **[H4.04.01.12].** Các hoạt động này góp phần củng cố và phát triển năng lực chuyên môn của GV trong việc thiết kế, lựa chọn và áp dụng các phương pháp đánh giá KQHT theo định hướng CĐR một cách nhất quán và hiệu quả.

Trong CTĐT trình độ đại học ngành Luật Kinh tế, các phương pháp đánh giá KQHT của NH được thiết kế và triển khai đa dạng về hình thức, linh hoạt về cách thức tổ chức, đồng thời phù hợp với phương thức đào tạo theo hệ thống tín chỉ và đặc thù của từng loại học phần. Việc đa dạng hóa phương pháp đánh giá nhằm bảo đảm đánh giá toàn diện các nhóm năng lực của NH, bao gồm kiến thức chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng mềm và năng lực vận dụng vào thực tiễn.

Cụ thể, các phương pháp đánh giá được áp dụng trong CTĐT bao gồm đánh giá quá trình (Đánh giá chuyên cần, thảo luận, bài tập cá nhân/nhóm, phân tích tình huống thực tiễn, thuyết trình, bài tập tình huống), đánh giá giữa kỳ và đánh giá kết thúc học phần (Đánh giá làm việc nhóm, Phân tích tình huống thực tiễn, Thực hành và ứng dụng phần mềm, Thi/Kiểm tra trắc nghiệm, Thi/Kiểm tra tự luận và vấn đáp, Kỹ năng Viết văn bản chuyên môn, Thuyết trình và Bảo vệ, Tiểu luận / Báo cáo chuyên đề, Đồ án/Dự án, Thực tập tốt nghiệp, Khóa luận

tốt nghiệp và Thực tập tốt nghiệp và thực tập định hướng nghề nghiệp). Bên cạnh đó, đối với các học phần mang tính ứng dụng và phát triển kỹ năng, hình thức đánh giá thông qua sản phẩm học tập, trình diễn và báo cáo dự án được sử dụng nhằm đo lường khả năng vận dụng kiến thức và kỹ năng của NH trong các tình huống thực tiễn.

Kết quả thống kê cho thấy, trong tổng số 112 học phần của CTĐT:

109/112 học phần (97,3%) áp dụng đánh giá giữa kỳ (ĐGGK), phản ánh mức độ chú trọng cao đối với đánh giá quá trình học tập của NH;

112/112 học phần (100%) đồng thời áp dụng đánh giá cuối kỳ (ĐGCK), bảo đảm đánh giá tổng hợp mức độ đạt CĐR sau khi hoàn thành học phần;

9/112 học phần (8,0%) sử dụng hình thức thi Trắc nghiệm (trên giấy hoặc trên máy tính), phù hợp với các học phần cần đánh giá diện rộng kiến thức nền tảng;

88/112 học phần (78,5%) áp dụng hình thức thi Tự luận và vấn đáp nhằm đánh giá các kỹ năng tư duy bậc cao, khả năng diễn đạt, lập luận logic và giao tiếp trực tiếp của người học;

15/112 học phần (13,5%) sử dụng các hình thức đánh giá thông qua bài tập, dự án và thuyết trình, thể hiện định hướng tăng cường đánh giá năng lực thực hành, kỹ năng mềm và khả năng vận dụng kiến thức vào tình huống thực tiễn.

Các kết quả trên cho thấy, CTĐT không phụ thuộc vào một hình thức đánh giá đơn lẻ mà kết hợp đa dạng các phương pháp đánh giá để đo lường toàn diện các nhóm năng lực khác nhau của NH. Sự kết hợp phổ biến giữa đánh giá giữa kỳ – đánh giá cuối kỳ, cùng với việc sử dụng song song trắc nghiệm, tự luận và đánh giá thông qua sản phẩm học tập, phù hợp với phương thức đào tạo theo hệ thống tín chỉ và yêu cầu phát triển năng lực của NH trong bối cảnh giáo dục đại học hiện nay.

Sự phù hợp giữa phương pháp đánh giá và phương thức đào tạo được thể hiện rõ trong các ĐCCTHP ngành Luật Kinh tế **[H4.04.01.09].** Trong mỗi ĐCCTHP, các hình thức và phương pháp đánh giá được lựa chọn phù hợp với mục tiêu học phần, nội dung giảng dạy và phương pháp dạy học, đồng thời được phân bổ trọng số hợp lý giữa đánh giá quá trình và đánh giá kết thúc học phần. Đối với các học phần lý thuyết, các hình thức thi viết (tự luận, trắc nghiệm, tiểu luận) được kết hợp với bài tập và thảo luận nhằm đánh giá mức độ hiểu, khả năng phân tích và lập luận của NH. Trong khi đó, các học phần thực hành, kỹ năng và chuyên ngành chú trọng đánh giá thông qua bài tập tình huống, dự án, thuyết trình và báo cáo, qua đó đánh

giá năng lực vận dụng và giải quyết vấn đề của NH.

Đối với các học phần thực tập và tốt nghiệp, CTĐT áp dụng các phương pháp đánh giá phù hợp với đặc thù đào tạo gắn với thực tiễn nghề nghiệp, bao gồm đánh giá quá trình thực tập, báo cáo thực tập, khóa luận tốt nghiệp hoặc các học phần thay thế khóa luận theo quy định của Nhà trường **[H4.04.01.13].** Các hình thức đánh giá này cho phép đo lường mức độ đạt CĐR của NH ở giai đoạn cuối chương trình, đặc biệt là năng lực vận dụng tổng hợp kiến thức và kỹ năng trong bối cảnh nghề nghiệp thực tế.

Bên cạnh đó, việc triển khai các phương pháp đánh giá trong CTĐT được thực hiện phù hợp với các hình thức tổ chức đào tạo khác nhau, bao gồm đào tạo trực tiếp và đào tạo có ứng dụng công nghệ thông tin, theo các quy định hiện hành của Nhà trường **[H4.04.01.05], [H4.04.01.06].** Các quy trình nghiệp vụ hỗ trợ như Quy trình nhập điểm (QT.ĐT.16) và Quy trình xét KQHT (QT.ĐT.20) **[H4.04.01.07], [H4.04.01.08]** góp phần bảo đảm việc triển khai đồng thời nhiều phương pháp đánh giá khác nhau được thực hiện thống nhất, minh bạch và đúng quy định.

Ngoài ra, sự đa dạng của các phương pháp đánh giá KQHT còn được kiểm soát và bảo đảm tính phù hợp thông qua Ma trận liên kết giữa học phần – CĐR– phương pháp đánh giá **[H4.04.01.10].** Ma trận này cho phép theo dõi và đối chiếu việc sử dụng các phương pháp đánh giá khác nhau nhằm đo lường đầy đủ các CĐR của CTĐT, tránh tình trạng lệ thuộc vào một hình thức đánh giá đơn lẻ và đảm bảo tính cân đối, toàn diện trong đánh giá KQHT của NH. Nhìn chung, các phương pháp đánh giá KQHT trong CTĐT ngành Luật Kinh tế không chỉ đa dạng về hình thức mà còn được lựa chọn có chủ đích để phù hợp với phương thức đào tạo, đặc thù học phần và mục tiêu đạt CĐR, qua đó góp phần nâng cao hiệu quả đánh giá và đảm bảo chất lượng đào tạo. Trong CTĐT trình độ đại học ngành Luật Kinh tế, các phương pháp đánh giá KQHT của NH được công khai và phổ biến đầy đủ, kịp thời tới các bên liên quan, đặc biệt là NH, thông qua nhiều kênh thông tin chính thức, bảo đảm NH nắm rõ yêu cầu, hình thức và tiêu chí đánh giá ngay từ đầu học phần.

Cụ thể, ĐCCTHP được xây dựng theo mẫu thống nhất của Nhà trường trước khi hoặc ngay khi học phần bắt đầu **[H4.04.01.09].** Trong mỗi ĐCCTHP, các nội dung liên quan đến đánh giá KQHT được trình bày rõ ràng, bao gồm: các phương pháp và hình thức đánh giá, số lần đánh giá, trọng số từng thành phần đánh giá, yêu cầu đối với từng hình thức, cũng như mối

liên hệ giữa đánh giá và CĐR học phần. Việc công khai ĐCCTHP trên LMS giúp NH có thể chủ động tiếp cận, theo dõi và đối chiếu yêu cầu đánh giá trong suốt quá trình học tập.

Bên cạnh việc công bố bằng văn bản, trong buổi học đầu tiên của mỗi học phần, GV thực hiện phổ biến trực tiếp các nội dung liên quan đến phương pháp, hình thức và yêu cầu đánh giá học phần, bao gồm cấu trúc đánh giá, tiêu chí chấm điểm, yêu cầu đối với bài tập, đồ án, thuyết trình và kỳ thi kết thúc học phần. Nội dung này được thể hiện rõ trong các slide bài giảng của học phần để NH có thể tham khảo lại trong quá trình học tập **[H4.04.01.14].**

Ngoài ra, việc phổ biến phương pháp đánh giá KQHT còn được hỗ trợ thông qua các quy định và quy trình đào tạo của Nhà trường, trong đó quy định rõ trách nhiệm của GV trong việc thông tin đầy đủ cho NH về phương thức đánh giá và yêu cầu học phần ngay từ đầu học kỳ **[H4.04.01.04].** Các quy trình nghiệp vụ liên quan đến đánh giá, nhập điểm và xét KQHT **[H4.04.01.07], [H4.04.01.08]** cũng được công khai, góp phần bảo đảm tính minh bạch và thống nhất trong việc triển khai đánh giá.

Thông qua các kênh công bố chính thức trên LMS, hoạt động phổ biến trực tiếp của GV trên lớp và hệ thống quy định – quy trình liên quan, NH được cung cấp đầy đủ thông tin về các phương pháp đánh giá KQHT, qua đó có thể chủ động xây dựng kế hoạch học tập, phân bổ thời gian và chuẩn bị phù hợp cho từng hình thức đánh giá. Điều này góp phần nâng cao tính minh bạch, công bằng và hiệu quả của hoạt động đánh giá trong CTĐT.

2. Điểm mạnh

CTĐT được triển khai trên hệ thống văn bản pháp lý và quy định nội bộ đầy đủ, cập nhật và nhất quán, từ các quy định của Bộ GD&ĐT đến quy chế, quy trình của Nhà trường. Các phương pháp và hình thức đánh giá KQHT trong CTĐT đa dạng và có cơ sở định lượng rõ ràng. Thống kê từ ma trận liên kết cho thấy phần lớn học phần áp dụng đồng thời đánh giá quá trình và đánh giá cuối kỳ; nhiều hình thức đánh giá khác nhau như trắc nghiệm, tự luận, bài tập, dự án, thuyết trình được sử dụng song song. Điều này cho phép đánh giá toàn diện các nhóm năng lực của NH, phù hợp với phương thức đào tạo theo hệ thống tín chỉ và định hướng phát triển năng lực.

Đội ngũ GV có năng lực thiết kế và triển khai các phương pháp đánh giá theo định hướng CĐR, thể hiện thông qua các ĐCCTHP được xây dựng thống nhất, đầy đủ thông tin về hình thức, trọng số và tiêu chí đánh giá. Thông tin về phương pháp đánh giá được công khai,

minh bạch và phổ biến kịp thời tới NH thông qua hệ thống LMS (Canvas) và hoạt động phổ biến trực tiếp của GV ngay từ buổi học đầu tiên. Điều này giúp NH chủ động xây dựng kế hoạch học tập, chuẩn bị phù hợp cho từng hình thức đánh giá, qua đó nâng cao tính công bằng và hiệu quả của hoạt động đánh giá KQHT.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù, các phương pháp đánh giá được sử dụng đa dạng, mức độ phân bổ giữa các hình thức đánh giá chưa thật sự đồng đều giữa các học phần, trong đó một số học phần vẫn còn thiên về các hình thức đánh giá truyền thống (trắc nghiệm, thi viết) và chưa khai thác đầy đủ các hình thức đánh giá dựa trên dự án, sản phẩm học tập hoặc đánh giá năng lực thực hành.

Việc khai thác dữ liệu đánh giá KQHT để phục vụ cải tiến CTĐT tuy đã được quy định nhưng chưa được hệ thống hóa sâu hơn theo hướng phân tích xu hướng, so sánh theo khóa học hoặc nhóm năng lực, nhằm cung cấp cơ sở dữ liệu phong phú hơn cho hoạt động cải tiến liên tục.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	- Đa dạng hình thức đánh giá NH. - Tổ chức tập huấn về xây dựng công cụ đánh giá theo CĐR cho GV. - Nghiên cứu, triển khai phần mềm quản lý đánh giá học tập, kết nối kết quả đánh giá với mức độ đạt CĐR.	- Nhà trường - Phòng KT&ĐBCL - Các khoa	Hằng năm, kết thúc HP
2	Phát huy điểm mạnh	- Tiếp tục rà soát, điều chỉnh các văn bản, quy định phù hợp với CTĐT và CĐR. - Thường xuyên xây dựng, cập nhật ĐCCTHP, phương pháp giảng dạy phù hợp với CTĐT và CĐR. - Tiếp tục đẩy mạnh công tác lấy ý kiến phản hồi các BLQ đến CTĐT nhằm	- Nhà trường - Phòng QLĐT -Phòng KT&ĐBCL - Các khoa	

		tăng cường chất lượng đào tạo, đáp ứng tốt nhất nhu cầu của xã hội.		

5. Tự đánh giá: **Mức đạt được của tiêu chí:**

Không đạt (K)	**Đạt (Đ)**
	X

Tiêu chí 4.2: **Có các quy định rõ ràng về đánh giá kết quả học tập, quy trình phúc khảo, được phổ biến đến người học và được triển khai thực hiện một cách nhất quán.**

Mô tả hiện trạng

Nhà trường đã xây dựng và ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học trong đó có các nội dung về quy định liên quan đến công tác đánh giá KQHT, và phúc khảo nhằm bảo đảm tính minh bạch, khách quan và nhất quán trong toàn bộ quá trình đào tạo ngành Luật Kinh tế **[H4.04.02.01].**

Nhà trường đã ban hành đồng bộ các quy trình phục vụ công tác tổ chức thi, chấm thi, quản lý và đánh giá KQHT của NH, bao gồm: Quy trình nhập điểm lên phần mềm quản lý đào tạo **[H4.04.02.02]**; Quy trình xét KQHT **[H4.04.02.03]**; Quy trình chấm thi **[H4.04.02.04]**; Quy trình giao nhận đề thi, bài thi **[H4.04.02.05]**; Quy trình tổ chức thi viết, thi trắc nghiệm, thi vấn đáp, thực hành, tiểu luận **[H4.04.02.06]**; Quy trình phúc khảo bài thi **[H4.04.02.07]**; Quy trình chấm kiểm tra **[H4.04.02.08]**; Quy trình xây dựng ngân hàng đề thi **[H4.04.02.09]**; cùng các quy trình đánh giá đồ án, khóa luận tốt nghiệp **[H4.04.02.10].** Các quy trình này được xây dựng thống nhất, bảo đảm việc đánh giá KQHT của NH ngành Luật Kinh tế được thực hiện đúng quy định, phù hợp với CĐR của CTĐT. Nhà trường đã ban hành và cập nhật hệ thống sổ tay và văn bản hướng dẫn nhằm phổ biến các quy định đến người học, GV và cán bộ quản lý, bao gồm: Sổ tay SV **[H4.04.02.11]**, Sổ tay cán bộ quản lý lớp **[H4.04.02.12].**

Các chính sách, quy định và quy trình về đánh giá KQHT và phúc khảo được công khai rộng rãi thông qua nhiều kênh thông tin như: trang thông tin điện tử của Nhà trường, hệ thống quản lý đào tạo, bản mô tả CTĐT, ĐCCTHP, sổ tay SV và các buổi sinh hoạt đầu khóa **[H4.04.02.13].** Trong quá trình giảng dạy, GV phụ trách các học phần ngành Luật Kinh tế đều

phổ biến rõ ràng cho NH về nội dung đánh giá, hình thức kiểm tra, tỷ trọng điểm và yêu cầu học tập ngay từ đầu học kỳ thông qua ĐCCTHP. Việc kiểm tra, đánh giá được thực hiện đúng theo đề cương đã ban hành, bảo đảm tính thống nhất giữa kế hoạch giảng dạy và hoạt động đánh giá. Công tác phúc khảo bài thi được thực hiện theo quy trình, bảo đảm quyền lợi chính đáng của người học. NH được hướng dẫn cụ thể về thời gian, thủ tục và hình thức phúc khảo; kết quả phúc khảo được xử lý minh bạch, công khai và lưu trữ đầy đủ theo quy định, kết quả phúc khảo được công bố tới NH thông qua phần mềm quản lý điểm và được lưu trữ hồ sơ tại Phòng KT&ĐBCL **[H4.04.02.14].** Ngoài ra, Trường và Khoa thường xuyên tiếp nhận ý kiến phản hồi của người học, cựu SV và cán bộ quản lý thông qua các kênh chính thức như email, fanpage, các buổi sinh hoạt học vụ, khảo sát định kỳ và hoạt động cố vấn học tập. Các ý kiến phản hồi được tổng hợp, xem xét và sử dụng làm căn cứ để rà soát, điều chỉnh và hoàn thiện các quy định, quy trình đánh giá KQHT và phúc khảo, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo ngành Luật Kinh tế **[H4.04.02.15].**

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã xây dựng hệ thống quy định, quy trình về đánh giá KQHT, và phúc khảo đầy đủ, rõ ràng.

Các văn bản được chuẩn hóa, cập nhật thường xuyên và phù hợp với quy định của Bộ GD&ĐT. Hệ thống kênh truyền thông đa dạng giúp NH dễ dàng tiếp cận thông tin.

Quy trình tổ chức thi, chấm thi, nhập điểm, xét KQHT và phúc khảo được triển khai đồng bộ, minh bạch và nhất quán.

Việc thu thập ý kiến phản hồi của các bên liên quan được thực hiện định kỳ, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù, hệ thống quy định và quy trình đã được xây dựng đầy đủ, tuy nhiên một bộ phận NH chưa chủ động tìm hiểu đầy đủ các quy định về đánh giá và phúc khảo, dẫn đến việc tiếp cận thông tin chưa kịp thời trong một số trường hợp.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành

1	Khắc phục điểm tồn tại	- Nâng cao hiệu quả khảo sát phản hồi của cựu NH thông qua truyền thông đa kênh. - Thực hiện khảo sát định kì mỗi năm học	- Nhà trường - Phòng KT& ĐBCL - Phòng QLĐT - Các khoa	Hằng năm, bắt đầu từ năm học 2026-2027
2	Phát huy điểm mạnh	- Duy trì và tăng cường phổ biến các quy định về đánh giá KQHT và phúc khảo đến NH thông qua nhiều kênh - Tiếp tục triển khai nhất quán các quy trình đánh giá KQHT, công nhận KQHT và xét tốt nghiệp theo kế hoạch năm học và học kỳ	- Nhà trường - Phòng KT& ĐBCL - Phòng QLĐT - Các khoa	Đầu mỗi năm học và định kỳ

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí:

Không đạt (K)	Đạt (Đ)
	X

Tiêu chí 4.3: **Các tiêu chuẩn và quy trình đánh giá kết quả học tập, xét công nhận kết quả học tập, xét tốt nghiệp được phổ biến đến người học và được triển khai thực hiện một cách nhất quán.**

Nhà trường đã xây dựng và ban hành đầy đủ hệ thống văn bản, quy định, quy trình liên quan đến công tác đánh giá kết quả học tập, xét công nhận KQHT và xét tốt nghiệp cho ngành Luật Kinh tế, bảo đảm phù hợp với quy định của Bộ GD&ĐT và yêu cầu thực tiễn đào tạo. Căn cứ Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 và Thông tư Số 56/2026/TT-BGDĐT ngày 07/7/ 2026 của Bộ GD&ĐT ban hành kèm Quy chế đào tạo trình độ đại học [**H4.04.01.01]**, quy định về chuẩn CTĐT (17/2021/TT-BGDĐT) [**H4.04.01.02].** Nhà trường đã ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học theo hệ thống TC tại Quyết định số 156/QĐ-ĐHCVA ngày 20/10/2021; Quyết định số 423/QĐ-ĐHI ngày 24/8/2026 thay thế Quyết định 156/QĐ-ĐHCVA ngày 20/10/2021 và áp dụng cho các khóa sau khi quyết định có hiệu lực.

Nhà trường đã hình thành khung pháp lý đầy đủ cho hoạt động đánh giá, công nhận KQHT và xét tốt nghiệp **[H4.04.03.01].**

Đối với ngành Luật Kinh tế, việc đánh giá KQHT được thực hiện theo hệ thống tín chỉ, trên cơ sở đánh giá từng học phần và từng học kỳ. KQHT của NH được tính theo thang điểm chữ, quy đổi sang thang điểm 4 và tính điểm trung bình tích lũy. Các thành phần đánh giá bao gồm điểm chuyên cần, kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần (tự luận, báo cáo/tiểu luận, vấn đáp, trắc nghiệm, đồ án/dự án) được quy định rõ trong ĐCCTHP và bản mô tả CTĐT. Nhà trường đã ban hành và triển khai đồng bộ các quy trình phục vụ công tác đánh giá và xét công nhận kết quả học tập, bao gồm: Quy trình nhập điểm lên phần mềm quản lý đào tạo **[H4.04.02.02]**; Quy trình xét KQHT **[H4.04.02.03]**; Quy trình chấm thi **[H4.04.02.04]**; Quy trình giao nhận đề thi, bài thi **[H4.04.02.05]**; Quy trình tổ chức thi viết, thi trắc nghiệm, thi vấn đáp, thực hành, tiểu luận **[H4.04.02.06]**; Quy trình phúc khảo bài thi **[H4.04.02.07]**; Quy trình chấm kiểm tra **[H4.04.02.08]**; Quy trình xây dựng ngân hàng đề thi **[H4.04.02.09]**; cùng các quy trình đánh giá khóa luận tốt nghiệp **[H4.04.02.10].** Các quy trình này được áp dụng thống nhất cho toàn bộ các khóa đào tạo ngành Luật Kinh tế.

Công tác xét tốt nghiệp được thực hiện định kỳ theo năm học trên cơ sở các điều kiện đã công bố, bao gồm: hoàn thành CTĐT, tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định, đạt CĐR, có điểm trung bình tích lũy theo yêu cầu và không vi phạm kỷ luật. Hội đồng xét tốt nghiệp được thành lập theo quy định, bảo đảm tính khách quan, minh bạch trong quá trình xét duyệt **[H4.04.03.02].** Các tiêu chuẩn và quy trình đánh giá kết quả học tập, xét công nhận KQHT và xét tốt nghiệp được phổ biến đầy đủ đến NH thông qua nhiều kênh khác nhau như: website Trường Đại học Intracom, hệ thống quản lý đào tạo, Sổ tay SV, bản mô tả CTĐT, ĐCCTHP và các buổi sinh hoạt đầu khóa, đầu học kỳ **[H4.04.03.03].**

Trong các buổi sinh hoạt cố vấn học tập và sinh hoạt đầu năm học, NH được hướng dẫn cụ thể về quy chế đào tạo, phương thức đánh giá, điều kiện xét học vụ và xét tốt nghiệp. GV phụ trách học phần có trách nhiệm phổ biến nội dung đánh giá, tỷ trọng điểm và yêu cầu học tập ngay từ buổi học đầu tiên bằng hình thức phổ biến trực tiếp trên lớp và gián tiếp thông qua phần mềm LMS, bảo đảm NH nắm rõ tiêu chí đánh giá trong suốt quá trình học tập **[H4.04.03.04].**

Hằng năm, Nhà trường xây dựng và ban hành kế hoạch triển khai công tác đào tạo,

trong đó quy định rõ tiến độ cập nhật điểm, xét học vụ, cảnh báo học tập, xét công nhận KQHT và xét tốt nghiệp. Các kế hoạch, quyết định xét tốt nghiệp được thực hiện đúng quy trình, có phân công trách nhiệm rõ ràng cho các đơn vị liên quan. Để bảo đảm việc triển khai các tiêu chuẩn và quy trình được thực hiện nhất quán, Phòng QLĐT-NCKH (hiện nay là Phòng QLĐT) là đơn vị đầu mối chịu trách nhiệm quản lý, hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện các quy định liên quan đến xét học vụ, cảnh báo học tập, xét công nhận KQHT và xét tốt nghiệp. Trước khi kết quả được ban hành, các thông tin dự kiến được Phòng QLĐT gửi về Khoa, Quản lý lớp, Cố vấn học tập, và SV thông qua email để các bên liên quan có thể kiểm tra, rà soát thông tin và phản hồi nếu có sai sót **[H4.04.03.05].**

Bên cạnh đó, Nhà trường thực hiện tổng hợp, báo cáo đánh giá KQHT và xét tốt nghiệp theo từng năm học. Các báo cáo phản ánh đầy đủ tình hình tiến độ học tập, tỷ lệ hoàn thành chương trình, tỷ lệ tốt nghiệp và chất lượng đầu ra của ngành Luật Kinh tế, làm cơ sở cho việc kiểm soát và cải tiến chất lượng đào tạo **[H4.04.03.06].** Có thể thấy các tiêu chuẩn và quy trình được triển khai tương đối đồng bộ, minh bạch và phù hợp với yêu cầu đào tạo. Các tiêu chuẩn và quy trình đánh giá kết quả học tập, xét công nhận KQHT và xét tốt nghiệp ngành Luật kinh tế được xây dựng đầy đủ, phổ biến rộng rãi và triển khai thực hiện một cách thống nhất trong toàn Trường.

2. Điểm mạnh

Hệ thống văn bản, quy định và quy trình về đánh giá kết quả học tập, xét công nhận KQHT và xét tốt nghiệp được xây dựng đầy đủ, rõ ràng và phù hợp với quy định hiện hành.

Các tiêu chuẩn và thủ tục được công khai rộng rãi, NH dễ dàng tiếp cận thông tin thông qua nhiều kênh khác nhau.

Quy trình xét KQHT và xét tốt nghiệp được thực hiện nghiêm túc, minh bạch, có sự tham gia của Hội đồng chuyên trách, bảo đảm tính khách quan.

Việc triển khai kế hoạch đào tạo, xét học vụ và xét tốt nghiệp được thực hiện thống nhất giữa các đơn vị liên quan.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường chưa xây dựng riêng một quy trình hướng dẫn chi tiết về tiếp nhận, xử lý và phản hồi khiếu nại liên quan đến kết quả xét công nhận KQHT và xét tốt nghiệp của người học.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	- Xây dựng kế hoạch khảo sát định kỳ hằng năm đối với GV, NH, cựu NH và CBQL về việc triển khai các quy trình đánh giá KQHT và xét tốt nghiệp. - Đa dạng hóa hình thức khảo sát - Tổng hợp, phân tích và sử dụng kết quả khảo sát để cải tiến quy trình.	- P. KT& ĐBCL - P. QLĐT - Các khoa	Hằng năm, bắt đầu từ năm học 2026-2027
2	Phát huy điểm mạnh	- Tiếp tục triển khai nhất quán các quy trình đánh giá KQHT, công nhận KQHT và xét tốt nghiệp theo kế hoạch năm học và học kỳ. - Duy trì cơ chế giám sát và phản hồi thông qua báo cáo công khai, khảo sát NH và CBQL.	- P. KT& ĐBCL - P. QLĐT - Các khoa	Hằng năm

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí:

Không đạt (K)	Đạt (Đ)
	X

Tiêu chí 4.4: **Các phương pháp đánh giá kết quả học tập được thể hiện qua ma trận, tiêu chí và mức độ đánh giá, đáp án, thang điểm chi tiết, kế hoạch đánh giá và các quy định cụ thể để bảo đảm độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng.**

Mô tả hiện trạng

Các phương pháp và tiêu chí đánh giá KQHT được thể hiện qua kế hoạch đánh giá học phần, bảo đảm độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng. Điều này thể hiện là các phương pháp và tiêu chí đánh giá KQHT tại Trường được xây dựng và triển khai thống nhất thông qua kế

hoạch đánh giá học phần, bảo đảm đo lường phù hợp với CĐR và đáp ứng các yêu cầu về độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng trong đánh giá.

Nhà trường đã ban hành Quyết định số 165/QĐ-ĐHCVA ngày 23/10/2021 và Quyết định số 75/QĐ-ĐHI ngày 13/3/2026 về Quy định về công tác khảo thí, trong đó quy định rõ các hình thức đánh giá, cấu trúc điểm học phần, quy trình tổ chức thi và trách nhiệm của các bên liên quan **[H4.04.04.01].** Quy định này là cơ sở để các khoa và GV xây dựng kế hoạch đánh giá học phần một cách thống nhất, bảo đảm tính minh bạch và công bằng trong toàn bộ quá trình đánh giá.

Kế hoạch đánh giá của từng học phần được thiết kế và thể hiện cụ thể trong ĐCCTHP, bao gồm các nội dung: hình thức đánh giá (chuyên cần, kiểm tra điều kiện, thi kết thúc học phần), tiêu chí đánh giá, trọng số điểm, thời điểm thực hiện và mối liên hệ với CĐR học phần **[H4.04.04.13].** Việc xây dựng kế hoạch đánh giá được thực hiện dựa trên CĐR CTĐT và học phần đã được Nhà trường ban hành **[H4.04.04.02], [H4.04.04.03**], đồng thời gắn với các yêu cầu về CĐR ngoại ngữ, tin học, kỹ năng mềm đối với SV **[H4.04.04.04].** Nhờ đó, hoạt động đánh giá bảo đảm đo lường được mức độ đạt CĐR của người học.

CTĐT ngành Luật kinh tế được ban hành và rà soát định kỳ thông qua các quyết định của Nhà trường **[H4.04.04.05], [H4.04.04.06],** cùng với các quy định về công nhận học phần tương đương **[H4.04.04.07], [H4.04.04.08**], góp phần bảo đảm tính công bằng trong đánh giá giữa các nhóm người học khác nhau. Các hoạt động này đồng thời tạo cơ sở để điều chỉnh nội dung học phần và phương pháp đánh giá phù hợp với yêu cầu đào tạo.

Về công cụ đánh giá, Nhà trường đã ban hành Quyết định số 166/QĐ-ĐHCVA ngày 23/10/2021 và Quyết định số 225/QĐ-ĐHI ngày 28/5/2026 về xây dựng, quản lý và sử dụng ngân hàng đề thi **[H4.04.04.09].** Các đề thi được xây dựng theo ma trận nội dung gắn với CĐR, có đáp án và thang điểm chi tiết. Đồng thời, Nhà trường cũng đã ban hành Quyết định số 165/QĐ-ĐHCVA ngày 23/10/2021 và Quyết định số 75/QĐ-ĐHI ngày 13/3/2026 về Quy định về công tác khảo thí [**H4.04.04.10]** quy định rõ các bước ra đề, phản biện, thẩm định và chấm thi, góp phần bảo đảm tính nhất quán và hạn chế sai lệch trong đánh giá. Hội đồng thẩm định ngân hàng đề thi, ngân hàng câu hỏi thi được thành lập **[H4.04.04.11]** và các đề thi, ngân hàng câu hỏi thi được nghiệm thu trước khi sử dụng **[H4.04.04.12],** qua đó nâng cao độ giá trị và độ tin cậy của công cụ đánh giá.

Các tiêu chí đánh giá KQHT được cụ thể hóa thông qua thang điểm chi tiết và từng bước triển khai bảng tiêu chí đánh giá (rubrics) cho các hình thức đánh giá như bài tập, thuyết trình, tiểu luận và khóa luận tốt nghiệp. Mẫu rubrics đánh giá cuối kỳ đã được xây dựng và sử dụng tại Khoa Luật kinh tế **[H4.04.04.14],** góp phần chuẩn hóa tiêu chí chấm điểm, giảm thiểu sự khác biệt giữa các GV và nâng cao tính minh bạch trong đánh giá. Các tiêu chí và thang điểm này được công bố tới người học thông qua đề cương học phần và hệ thống LMS.

Đội ngũ GV của Nhà trường có năng lực tham gia xây dựng và triển khai các công cụ đánh giá. GV trực tiếp thiết kế đề cương học phần, xây dựng đề thi, đáp án, thang điểm và tham gia thẩm định đề thi theo quy trình chung **[H4.04.04.15], [H4.04.04.16].** Nhà trường đã cử GV tham gia các chương trình bồi dưỡng chuyên môn về đánh giá theo CĐR CTĐT **[H4.04.04.17].**

Hoạt động đánh giá trực tuyến được triển khai trên hệ thống LMS – Canvas theo các thông báo của Nhà trường [**H4.04.04.19**], [**H4.04.04.20**] và tuân thủ quy định về đào tạo trực tuyến [**H4.04.04.21**]. Hệ thống này hỗ trợ quản lý đề thi, kiểm soát thời gian làm bài, phân quyền truy cập và lưu trữ dữ liệu.

Nhà trường thực hiện thu thập ý kiến phản hồi của NH và cựu người học về hoạt động giảng dạy và đánh giá thông qua các thông báo và báo cáo khảo sát định kỳ [**H4.04.04.22**], [**H4.04.04.23**]. Các kết quả khảo sát này là cơ sở quan trọng để rà soát, điều chỉnh phương pháp giảng dạy và đánh giá, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo.

Hoạt động đánh giá còn được giám sát thông qua hệ thống đảm bảo chất lượng của Nhà trường [**H4.04.04.24**], cùng với các kế hoạch và kết luận về công tác tự đánh giá CTĐT [**H4.04.04.25**], [**H4.04.04.26**]. Qua đó, các phương pháp và công cụ đánh giá được rà soát, cải tiến định kỳ nhằm bảo đảm phù hợp với CĐR và yêu cầu thực tiễn.

Như vậy, các phương pháp đánh giá KQHT tại Trường đã được xây dựng tương đối đầy đủ và triển khai đồng bộ thông qua kế hoạch đánh giá học phần, đề cương chi tiết, ngân hàng đề thi, rubrics, thang điểm chi tiết và các quy định liên quan. Hoạt động đánh giá cơ bản bảo đảm độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng, đồng thời có sự tham gia của các bên liên quan và được cải tiến thông qua cơ chế phản hồi.

2. Điểm mạnh

Hệ thống quy định và kế hoạch đánh giá của Nhà trường được xây dựng đồng bộ, gắn chặt với CĐR. Công cụ và phương pháp đánh giá được chuẩn hóa, góp phần nâng cao độ tin cậy và tính công bằng

Đội ngũ GV và hệ thống công nghệ hỗ trợ hiệu quả hoạt động đánh giá

3. Điểm tồn tại

Đánh giá trực tuyến còn phụ thuộc nhiều vào giải pháp kỹ thuật hiện có. Mặc dù đã áp dụng LMS và các công cụ hỗ trợ chống gian lận, nhưng các hình thức giám sát thi trực tuyến nâng cao (proctoring chuyên sâu, phân tích hành vi) chưa được triển khai rộng rãi cho tất cả các học phần.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Nâng cao hiệu quả kiểm soát gian lận trong đánh giá trực tuyến. Rà soát, bổ sung và hoàn thiện các giải pháp kỹ thuật hỗ trợ giám sát thi trực tuyến; từng bước triển khai các hình thức giám sát nâng cao phù hợp với điều kiện thực tế của Nhà trường.	P. KT&ĐBCL Khoa Luật	Từ HK I năm học 2026–2027, thực hiện định kỳ hằng năm
2	Phát huy điểm mạnh	Phát huy hiệu quả hệ thống quy định và kế hoạch đánh giá học phần. Tiếp tục rà soát, cập nhật và triển khai thống nhất hệ thống văn bản, quy định và quy trình về tổ chức thi, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập; đồng thời duy trì việc xây dựng và công khai kế hoạch đánh giá học phần gắn với CĐRvà đề cương chi tiết, bảo đảm tính minh bạch, nhất quán và phù hợp với yêu cầu đảm bảo chất lượng.	P. KT&ĐBCL Khoa Luật	Theo kế hoạch hằng năm
		Chuẩn hóa và nâng cao chất lượng công cụ, phương pháp đánh giá.Tiếp tục chuẩn hóa,	P. KT&ĐBCL Khoa Luật	Theo kế hoạch hằng năm

		hoàn thiện và mở rộng việc sử dụng bảng tiêu chí đánh giá (rubrics), thang điểm chi tiết và các phương pháp đánh giá đa dạng; đồng thời khuyến khích GV tham gia xây dựng, cải tiến công cụ đánh giá, chia sẻ kinh nghiệm trong thiết kế ma trận đề và phương pháp đánh giá theo CĐR nhằm nâng cao độ tin cậy và tính nhất quán trong đánh giá.		
		Tăng cường hiệu quả đánh giá và kiểm soát chất lượng trong môi trường số. Tiếp tục khai thác hiệu quả hệ thống LMS – Canvas và phần mềm Turnitin trong tổ chức đánh giá; duy trì các biện pháp bảo mật, kiểm soát truy cập và lưu vết hoạt động, đồng thời sử dụng dữ liệu đánh giá để theo dõi, phân tích và phục vụ cải tiến chất lượng đào tạo.	P. KT&ĐBCL Khoa Luật	Theo kế hoạch hằng năm

5. Tự đánh giá: **Mức đạt được của tiêu chí:**

Không đạt (K)	Đạt (Đ)
	X

Tiêu chí 4.5: [Tiêu chí điều kiện]: **Các phương pháp đánh giá kết quả học tập bảo đảm đo lường được mức độ đạt CĐR của từng học phần và CĐR của CTĐT.**

Mô tả hiện trạng

Các phương pháp đánh giá KQHT tại Trường được xây dựng và triển khai một cách có hệ thống, bảo đảm đo lường được mức độ đạt CĐR của từng học phần đối với các phương thức đào tạo.

Nhà trường đã ban hành CĐR và CTĐT trình độ đại học làm cơ sở cho việc thiết kế hoạt động dạy học và đánh giá **[H4.04.05.01],** đồng thời quy định quy trình xây dựng, cải tiến,

thẩm định và ban hành CĐR **[H4.04.05.02].** Trên cơ sở đó, các học phần trong CTĐT được thiết kế với mục tiêu cụ thể, gắn với CĐR học phần, làm căn cứ để lựa chọn phương pháp và nội dung đánh giá phù hợp.

Các phương pháp đánh giá được quy định trong quy chế tổ chức thi và kiểm tra học phần **[H4.04.04.03]** và được cụ thể hóa trong ĐCCTHP **[H4.04.04.04],** bao gồm đánh giá chuyên cần, kiểm tra điều kiện và thi kết thúc học phần với nhiều hình thức đa dạng như (bài tập cá nhân/nhóm, Thực hành, Trắc nghiệm, Tự luận, Vấn đáp, Thuyết trình, Báo cáo/Tiểu luận, Đồ án/Dự án …). Các phương pháp này được thiết kế phù hợp với nội dung học phần và các mức độ nhận thức, góp phần đo lường các thành phần năng lực của người học (kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm).

Để bảo đảm tính khoa học và độ tin cậy của công cụ đánh giá, Nhà trường cũng đã ban hành Quyết định số 165/QĐ-ĐHCVA ngày 23/10/2021 và Quyết định số 75/QĐ-ĐHI ngày 13/3/2026 về Quy định về công tác khảo thí [H4.04.01.10], quy định việc xây dựng đề thi theo ma trận gắn với CĐR, kèm đáp án và thang điểm chi tiết. Các đề thi được thẩm định thông qua Hội đồng thẩm định ngân hàng đề, ngân hàng câu hỏi thi **[H4.04.01.11]** và nghiệm thu trước khi sử dụng **[H4.04.00.12]**. Đồng thời, việc công nhận học phần tương đương **[H4.04.01.08]** cũng góp phần bảo đảm tính nhất quán trong đánh giá.

Nhà trường đã triển khai các hoạt động phân tích kết quả đánh giá nhằm kiểm soát chất lượng đề thi và mức độ đo lường CĐR. Thông qua hoạt động thẩm định đề, nghiệm thu đề và vận hành hệ thống thi (bao gồm phần mềm tổ chức thi và đề thi đánh giá) **[H4.04.05.05],** các đề thi được rà soát về độ phù hợp với CĐR, mức độ phân hóa và khả năng đánh giá năng lực người học. Các dữ liệu này bước đầu được sử dụng để phân tích mức độ tương thích giữa phương pháp đánh giá và CĐR học phần.

Nhà trường đã triển khai kế hoạch thí điểm đo lường và đánh giá CĐR học phần **[H4.04.05.06]** và thông báo triển khai thực hiện **[H4.04.05.07],** qua đó thu thập dữ liệu KQHT của người học theo từng CĐR. Các hoạt động này góp phần hình thành cơ sở dữ liệu phục vụ phân tích kết quả đánh giá và từng bước cải tiến phương pháp đánh giá, đúng như nhận định trong báo cáo.

Như vậy, các phương pháp đánh giá học phần tại Trường không chỉ đa dạng mà còn được kiểm soát thông qua quy trình, công cụ và hoạt động phân tích, bảo đảm đo lường mức

độ đạt CĐR của từng học phần.

Việc đo lường mức độ đạt CĐR của CTĐT được triển khai trên cơ sở hệ thống CĐR và cấu trúc CTĐT đã được ban hành **[H4.04.05.01],** được cụ thể hóa trong bản mô tả CTĐT ngành Luật kinh tế **[H4.04.05.08].** Các CĐR chương trình được phân bổ cho các học phần, tạo thành cơ sở để tổng hợp và đánh giá mức độ đạt CĐR ở cấp độ chương trình.

Nhà trường đã triển khai kế hoạch thí điểm đo lường và đánh giá CĐR CTĐT **[H4.04.05.09],** sử dụng kết quả đánh giá từ các học phần làm dữ liệu đầu vào để phân tích mức độ đạt CĐR chương trình. Việc triển khai được thông báo chính thức **[H4.04.05.10]** và thực hiện theo lộ trình cụ thể, thể hiện sự chuyển đổi từ đánh giá học phần sang đánh giá tổng thể chương trình.

Bên cạnh đó, các hoạt động rà soát, điều chỉnh CTĐT được thực hiện thông qua các tổ chuyên môn **[H4.04.05.11]** và kế hoạch rà soát CTĐT **[H4.04.05.12],** trong đó có nội dung phân tích mức độ đạt CĐR chương trình. Kết quả phân tích được sử dụng làm căn cứ để điều chỉnh CTĐT, phương pháp giảng dạy và phương pháp đánh giá, phù hợp với nhận định trong báo cáo.

Các hoạt động tự đánh giá CTĐT **[H4.04.05.13**] cũng tích hợp nội dung đánh giá mức độ đạt CĐR chương trình, dựa trên dữ liệu kết quả học tập, kết quả đồ án tốt nghiệp và các minh chứng liên quan. Hội đồng đánh giá đồ án tốt nghiệp **[H4.04.05.14]** góp phần đánh giá năng lực tổng hợp của người học ở giai đoạn cuối, phản ánh mức độ đạt CĐR chương trình.

Ngoài ra, hệ thống đảm bảo chất lượng của Nhà trường **[H4.04.01.24]** đóng vai trò giám sát, tổng hợp và phân tích dữ liệu đánh giá, từ đó đề xuất các giải pháp cải tiến CTĐT. Đồng thời, việc ban hành hướng dẫn sử dụng kết quả khảo sát phản hồi các bên liên quan **[H4.04.05.15**] cho thấy Nhà trường đã từng bước sử dụng dữ liệu phản hồi để cải tiến hoạt động đánh giá và đào tạo.

Như vậy, hoạt động đo lường CĐR CTĐT tại Trường đã được triển khai thông qua việc liên kết dữ liệu đánh giá học phần, tổ chức đo lường thí điểm, phân tích kết quả và sử dụng cho cải tiến chương trình. Tuy nhiên, mức độ triển khai vẫn đang trong giai đoạn hoàn thiện và chuẩn hóa.

2. Điểm mạnh

Hệ thống văn bản và quy định về đánh giá KQHT của Nhà trường được ban hành đầy

đủ, đồng bộ, tạo nền tảng pháp lý vững chắc. Các phương pháp đánh giá được thiết kế đa dạng, gắn với CĐR và từng bước được sử dụng để cải tiến chất lượng đào tạo

3. Điểm tồn tại

Mặc dù Nhà trường đã triển khai các hoạt động đo lường và phân tích kết quả học tập, tuy nhiên việc lượng hóa mức độ đạt CĐR (theo từng tiêu chí, từng học phần và ở cấp độ chương trình) chưa được thực hiện một cách đồng bộ và chưa hình thành hệ thống báo cáo phân tích định lượng hoàn chỉnh. Do đó, việc sử dụng dữ liệu đánh giá để theo dõi mức độ đạt CĐR và phục vụ cải tiến CTĐT còn chưa thực sự rõ nét.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Xây dựng và ban hành hướng dẫn về đo lường, định lượng mức độ đạt CĐR học phần và CTĐT: quy định phương pháp xác định chỉ số đo lường, cách tổng hợp dữ liệu, xây dựng báo cáo phân tích mức độ đạt CĐR theo từng học phần và toàn CTĐT. Triển khai đồng bộ việc thu thập, xử lý và phân tích dữ liệu KQHT theo CĐR: thực hiện phân tích mức độ đạt CĐR, phổ điểm, mức độ phân hóa đề thi và mức độ tương thích giữa đề thi với CĐR	P. QLĐT P. KT& ĐBCL	HK I năm học 2026– 2027
		Xây dựng hệ thống báo cáo định lượng về mức độ đạt CĐR ở cấp học phần và CTĐT; sử dụng kết quả phân tích làm căn cứ cải tiến phương pháp đánh giá và CTĐT	P. QLĐT P. KT& ĐBCL - Khoa Luật	Năm học 2027–2028
2	Phát huy điểm mạnh	Phát huy hiệu quả hệ thống văn bản quản lý và quy định về đánh giá KQHT: Tiếp tục rà soát, cập nhật và triển khai thống nhất hệ thống văn bản, quy định và hướng dẫn về tổ chức thi, kiểm tra, đánh giá KQHT; bảo đảm các quy định được phổ biến đầy	P. QLĐT P. KT& ĐBCL	Theo kế hoạch hằng năm

		đủ đến GV và NH		
		Duy trì và nâng cao hiệu quả công tác rà soát, cập nhật CTĐT và đề cương học phần: Tiếp tục thực hiện rà soát, cập nhật CTĐT, ĐCCTHP và phương pháp đánh giá theo kế hoạch tự đánh giá và cải tiến CTĐT của Nhà trường, bảo đảm phù hợp với CĐR và yêu cầu đào tạo trong từng giai đoạn.	Khoa Luật	Theo chu kỳ rà soát CTĐT
		Phát huy tính đa dạng và phù hợp của phương pháp đánh giá: Duy trì và phát huy việc áp dụng các phương pháp đánh giá đa dạng (bài tập, thuyết trình, tiểu luận, dự án, kiểm tra viết, trắc nghiệm, vấn đáp, thực hành), bảo đảm đánh giá được nhiều mức độ nhận thức và năng lực của người học.	Khoa Luật	Theo kế hoạch năm học
		Tăng cường khai thác hiệu quả dữ liệu đánh giá phục vụ quản lý chất lượng: Tiếp tục sử dụng dữ liệu điểm học phần được lưu trữ trên hệ thống quản lý đào tạo để theo dõi, tổng hợp và đánh giá chất lượng đào tạo, phục vụ công tác quản lý và cải tiến chương trình	P. KT& ĐBCL - Khoa Luật	Theo kế hoạch năm học
		Phát huy kết quả bước đầu trong phân tích sự phù hợp giữa đánh giá và CĐR CTĐT: Tiếp tục triển khai hoạt động phân tích mức độ phù hợp giữa phương pháp đánh giá của các học phần với CĐR CTĐT trong các đợt tự đánh giá và rà soát chương trình, làm cơ sở cho cải tiến chất lượng đào tạo	P. QLĐT P. KT& ĐBCL - Khoa Luật	Theo kế hoạch tự đánh giá CTĐT

5. Tự đánh giá: **Mức đạt được của tiêu chí:**

Không đạt (K)	**Đạt (Đ)**
	X

Tiêu chí 4.6: Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời cho người học để người học cải thiện việc học tập, phương pháp học tập và kết quả học tập.

Mô tả hiện trạng

Kết quả đánh giá học tập được phản hồi kịp thời cho NH. Nhà trường đã ban hành và triển khai các quy định cụ thể nhằm bảo đảm việc nhập điểm, công bố điểm học phần và phản hồi kết quả đánh giá được thực hiện đúng quy trình, chính xác, minh bạch và kịp thời. Theo Quy chế đào tạo trình độ đại học **[H4.04.03.01**], GV dạy lớp học phần chấm và công bố điểm chuyên cần, điểm quá trình công khai với lớp chậm nhất tại buổi học cuối của lớp học phần. Trường hợp có từ hai GV trở lên giảng dạy một lớp học phần, các GV phải trao đổi thống nhất để cho điểm đối với SV. GV nộp bản gốc bảng điểm quá trình có đầy đủ điểm đánh giá SV, điểm kiểm tra, chữ ký cho Phòng QLĐT và bản sao về khoa/ bộ môn quản lý học phần sau khi kết thúc buổi học cuối cùng trong vòng 03 ngày làm việc. Quy chế đào tạo cũng chỉ rõ, đối với các môn thi: sau ngày thi 03 ngày, Trưởng khoa/ bộ môn phân công GV chấm thi - đảm bảo tiến độ chấm thi và sau 05 ngày làm việc kể từ khi nhận túi bài thi, khoa/ bộ môn sau đó GV vào điểm và chuyển cho Phòng QLĐT thông báo điểm tới SV. Đối với những học phần tổ chức thi vấn đáp, báo cáo, cán bộ coi - chấm thi thông báo điểm trực tiếp tới SV ngay tại cuối buổi thi và nộp ngay Bảng điểm thi kết thúc học phần về Phòng KT&ĐBCL và Phòng QLĐT.

Theo quy định về nhập điểm và công bố điểm học phần, trợ lý hoặc người được Trưởng khoa quản lý học phần ủy quyền có trách nhiệm nhập điểm đánh giá quá trình và điểm thi học phần theo đúng biểu mẫu lên phần mềm quản lý đào tạo. Phòng QLĐT căn cứ vào cách tính điểm để tổng hợp điểm học phần, thực hiện kiểm tra, đối soát dữ liệu và bảo đảm tính chính xác của kết quả trước khi công bố. Kết quả đánh giá học phần của NH được công bố thông qua tài khoản cá nhân của mỗi NH trên hệ thống quản lý đào tạo, giúp NH tiếp cận thông tin KQHT một cách kịp thời và thuận tiện. Bên cạnh đó, Nhà trường quy định rõ việc quản lý và điều chỉnh điểm sau khi đã công bố. Mọi trường hợp sửa chữa điểm đều phải lập biên bản, có minh chứng kèm theo, được cấp có thẩm quyền phê duyệt và lưu vết đầy đủ về người kiểm dò, người sửa và thời gian sửa. Dữ liệu điểm học phần được sao lưu và lưu trữ theo quy định tại các đơn vị chức năng, bảo đảm tính toàn vẹn và minh bạch của thông tin đánh giá. Các quy

định này được thể hiện trong Quy trình khảo thí thi kết thúc học phần bậc đào tạo đại học của Trường **[H4.04.01.10].**

Kết quả học tập được công bố qua tài khoản cá nhân của NH trên hệ thống quản lý đào tạo. SV có thể dễ dàng và nhanh chóng tra cứu kết quả học tập ngay trên cổng SV **[H4.04.06.01].**

Bên cạnh việc công bố điểm học phần, hoạt động phản hồi kết quả đánh giá còn được thực hiện trực tiếp thông qua quá trình giảng dạy của GV. Cụ thể, trong các học phần thuộc CTĐT Luật Kinh tế, GV thực hiện nhận xét bài làm của NH (bài tập cá nhân/nhóm, Thực hành, Trắc nghiệm, Tự luận, Vấn đáp, Thuyết trình, Báo cáo/Tiểu luận, Đồ án/Dự án …) thông qua các hình thức như chữa bài trên lớp, nhận xét trực tiếp trên bài làm hoặc thông qua hệ thống LMS canvas - **[H4.04.06.02].** Nội dung phản hồi tập trung vào việc chỉ ra điểm mạnh, hạn chế và hướng dẫn NH điều chỉnh về nội dung và kỹ năng học tập. Thông qua các phản hồi này, NH có cơ sở nhận diện những nội dung chưa đạt, từ đó điều chỉnh phương pháp học tập, cải thiện kỹ năng và nâng cao kết quả học tập trong các lần đánh giá tiếp theo. Việc phản hồi không chỉ dừng ở việc cung cấp điểm số mà còn hướng tới hỗ trợ NH phát triển năng lực học tập một cách liên tục và có định hướng.

Bên cạnh đó, Nhà trường triển khai khảo sát ý kiến NH về học phần và hoạt động giảng dạy của GV theo quy trình đã ban hành **[H4.04.06.03]** Hoạt động khảo sát do Phòng KT&ĐBCL chủ trì, được thực hiện định kỳ vào cuối mỗi học kỳ đối với NH các bậc đào tạo. Phiếu khảo sát được triển khai trực tuyến thông qua hệ thống phần mềm quản lý đào tạo, gắn với từng học phần mà NH đã đăng ký.

Nội dung khảo sát được xây dựng có cấu trúc, tập trung vào các tiêu chí liên quan đến hoạt động giảng dạy, kiểm tra – đánh giá và mức độ phản hồi của GV. Việc khảo sát có thể được thực hiện qua nhiều hình thức như email, phát phiếu trực tiếp, phỏng vấn… **[H4.04.06.04].**

Sau khảo sát, kết quả khảo sát được gửi tới Khoa làm cơ sở nâng cao chất lượng giảng dạy **[H4.04.06.05].** Trên cơ sở kết quả đánh giá học tập của NH và các dữ liệu phản hồi đã được thu thập, các Khoa chuyên môn tiến hành phân tích nhằm xác định những nội dung NH còn hạn chế cũng như mức độ phù hợp của các hình thức kiểm tra – đánh giá. Bên cạnh đó, GV cũng có thể trực tiếp tra cứu kết quả khảo sát của những học phần mình trực tiếp giảng

dạy, đọc những phản hồi của học viên (nếu có) thông qua cổng GV. GV cũng có thể tải kết quả khảo sát để xem có bao nhiêu phần trăm SV hoàn toàn đồng ý/ đồng ý/ phân vân/ không đồng ý/ hoàn toàn không đồng ý về các nhận định về phương pháp giảng dạy **[H3.03.03.11].** Qua đó, GV có cơ sở điều chỉnh phương pháp giảng dạy, cách thức giao nhiệm vụ và hình thức phản hồi, giúp NH tiếp cận phản hồi một cách rõ ràng hơn và có định hướng cải thiện cụ thể.

Bên cạnh đó, những phản hồi của NH còn được tham khảo trong quá trình rà soát, điều chỉnh ĐCCTHP theo quy trình đã ban hành. Do vậy, các học phần kỹ năng trong CTĐT Luật Kinh tế được điều chỉnh theo hướng tăng cường các hoạt động thực hành và đánh giá liên tục, tạo điều kiện để NH nhận được phản hồi thường xuyên trong quá trình học tập và từng bước cải thiện năng lực **[H4.04.06.06].**

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã ban hành đầy đủ các quy định về nhập điểm, công bố điểm và quản lý dữ liệu điểm học phần, bảo đảm tính rõ ràng, minh bạch và thống nhất trong phản hồi kết quả đánh giá cho NH.

Kết quả đánh giá học phần được công bố kịp thời thông qua hệ thống quản lý đào tạo, giúp NH dễ dàng tiếp cận và theo dõi KQHT.

Hoạt động khảo sát ý kiến NH về học phần và hoạt động giảng dạy của GV được triển khai định kỳ theo quy trình rõ ràng, là kênh phản hồi chính thức hỗ trợ việc cải tiến hoạt động giảng dạy và đánh giá.

3. Điểm tồn tại

Công tác lấy ý kiến phản hồi của GV, NH, NH đã tốt nghiệp và cán bộ quản lý chương trình về việc triển khai các tiêu chuẩn và thủ tục đánh giá KQHT chưa được thực hiện một cách đồng bộ ở tất cả các nhóm đối tượng qua các năm học.

Việc thu thập ý kiến phản hồi từ cựu NH còn hạn chế về mức độ tham gia và tính tương tác, dẫn đến thông tin phản hồi chưa thật sự sâu sắc và chưa phản ánh đầy đủ trải nghiệm học tập cũng như hiệu quả của hoạt động đánh giá sau khi tốt nghiệp.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành

1	Khắc phục điểm tồn tại	- Thực hiện khảo sát ý kiến phản hồi định kỳ của GV, NH, cựu SV và CBQL về việc triển khai các tiêu chuẩn, quy trình đánh giá KQHT - Khuyến khích NH tích cực tham gia khảo sát, đóng góp nhiều ý kiến cá nhân hơn nữa trong các đợt khảo sát.	P. KT&ĐBCL P. CTSV Các Khoa	Hằng năm, từ năm học 2026-2027
2	Phát Huy điểm mạnh	- Tiếp tục duy trì và phát huy cơ chế phản hồi từ NH thông qua khảo sát ý kiến NH về học phần và hoạt động giảng dạy của GV theo quy trình đã ban hành; bảo đảm kết quả khảo sát được công bố tới các đơn vị liên quan để làm căn cứ cải tiến hoạt động giảng dạy và đánh giá. -Thực hiện kế hoạch cải tiến sau khảo sát theo đúng quy định: các Khoa chuyên môn tổ chức họp thảo luận về kết quả đánh giá và lập kế hoạch khắc phục, bổ sung, chỉnh sửa các vấn đề tồn tại; đồng thời đề ra lộ trình cải tiến phù hợp. -Hoàn thiện hồ sơ minh chứng cải tiến: các Khoa chuyên môn gửi file scan “Biên bản họp thảo luận và kế hoạch cải tiến” (BM.ĐBCL.28.04) có chữ ký của lãnh đạo Khoa/Đơn vị cho Phòng KT&ĐBCL để tổng hợp, theo dõi và đôn đốc thực hiện theo đúng kế hoạch.Thời gian thực hiện: trong vòng 07 ngày làm việc sau khi công bố kết quả khảo sát.	P. KT&ĐBCL P. CTSV Các Khoa	Theo kế hoạch năm học mới, từ năm học 2026- 2027

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí:

Không đạt (K)	Đạt (Đ)
	X

Tiêu chí 4.7: Việc đánh giá kết quả học tập và các quy định về đánh giá kết quả học tập được định kỳ rà soát và cải tiến để bảo đảm đo lường được CĐR của CTĐT, đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan.

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường đã ban hành và triển khai hệ thống quy định, quy trình nhằm đảm bảo việc đo lường, đánh giá KQHT của NH gắn với CĐR của CTĐT, đồng thời phục vụ cho hoạt động rà soát, cải tiến CTĐT.

Cụ thể, Nhà trường đã ban hành Quyết định số 58A/QĐ-ĐHI ngày 02/3/2026 về việc ban hành Quy định đo lường, đánh giá mức độ NH đạt CĐR CTĐT trình độ đại học của Trường **[H4.04.07.01**] Quy định này xác định rõ phạm vi áp dụng, nguyên tắc, quy trình và phương thức đo lường, đánh giá mức độ NH đạt CĐR CTĐT thông qua các học phần, trên cơ sở ma trận liên kết giữa học phần và CĐR, các học phần cốt lõi và kế hoạch đo lường theo khóa học. Quy định nêu rõ việc sử dụng các công cụ và biểu mẫu thống nhất trong toàn Trường, bao gồm: Ma trận kỹ năng – liên kết học phần với CĐR CTĐT, kế hoạch đo lường – đánh giá mức độ đạt CĐR theo khóa, bảng tổng hợp dữ liệu đánh giá CĐR và báo cáo kết quả đánh giá CĐR hằng năm. Kết quả đánh giá mức độ NH đạt CĐR được tổng hợp, phân tích và sử dụng làm căn cứ để rà soát, điều chỉnh CTĐT và cải tiến hoạt động dạy – học, kiểm tra – đánh giá.

Bên cạnh đó, Nhà trường đã ban hành Quy trình khảo sát NH về chất lượng đào tạo toàn khóa học (QT.ĐBCL.29) **[H4.04.07.02].** Quy trình này quy định rõ việc khảo sát ý kiến SV cuối khóa về CTĐT, hoạt động giảng dạy, phương pháp đánh giá, điều kiện đảm bảo chất lượng và mức độ đáp ứng mục tiêu đào tạo. Quy trình khảo sát được thực hiện theo các bước: lập kế hoạch khảo sát, tổ chức khảo sát, xử lý và phân tích dữ liệu, báo cáo kết quả, công bố kết quả và xây dựng kế hoạch cải tiến trên cơ sở phản hồi của người học.

Nhà trường xây dựng kế hoạch rà soát, điều chỉnh CTĐT nhằm mục đích điều chỉnh nội dung đào tạo, phương pháp dạy - học, kiểm tra - đánh giá gắn với CĐR của CTĐT. **[H4.04.05.12]**. Trong đó, việc rà soát CTĐT bao gồm việc khảo sát, lấy ý kiến của các BLQ để làm căn cứ điều chỉnh CTĐT hiện tại. Các đối tượng được khảo sát bao gồm các đơn vị tuyển dụng lao động, chuyên gia, GV, SV chuẩn bị tốt nghiệp, cựu SV. Với từng CĐR, bảng câu hỏi mức độ cần thiết sẽ cho thấy CĐR nào là rất cần thiết/ cần thiết hay ít cần thiết. Từ kết quả khảo sát các bên liên quan, Nhà trường có cơ sở điều chỉnh nội dung đào tạo, các CĐR cũng như phương pháp đánh giá của từng học phần **[H4.04.07.03].**

Nhà trường có quy định và quy trình về việc thu thập thông tin phản hồi và nhu cầu của các BLQ trong việc thiết kế và phát triển CTĐT **[H4.04.07.04].** Trong đó bao gồm cả việc khảo sát mức độ hài lòng của nhà tuyển dụng lao động về năng lực việc làm của cựu SV sau khi tốt nghiệp và nhu cầu tuyển dụng nhân lực, từ đó điều chỉnh các hoạt động đào tạo cho phù hợp. Bên cạnh đó, Nhà trường ban hành quy định về hoạt động khảo sát lấy ý kiến phản hồi của các BLQ về các hoạt động của Nhà trường **[H4.04.07.05**]. Theo đó, các bên được lấy ý kiến bao gồm các cán bộ, GV, NH, các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp có cựu NH của Nhà trường đang làm việc, các đơn vị ngoài trường… Trong Quy trình rà soát, điều chỉnh CTĐT, các biểu mẫu khảo sát ý kiến của các BLQ về CĐR CTĐT, khung CTĐT cũng được quy định cụ thể **[H4.04.07.06]**

Các thông tin liên quan đến CTĐT, CĐR, quy định đào tạo, quy định kiểm tra – đánh giá và kết quả hoạt động đảm bảo chất lượng được công khai trên các kênh thông tin chính thức của Trường, tạo điều kiện để các bên liên quan tiếp cận, theo dõi và phản hồi. Việc công khai thông tin còn được thể hiện qua Thông báo thực hiện quy chế về công khai thông tin **[H4.04.07.07**] và Báo cáo công khai năm học về công khai thông tin **[H4.04.07.08].**

Nhà trường công bố công khai, cập nhật các quy định về đánh giá KQHT trên trang thông tin điện tử của trường **[H4.04.07.09].**

Như vậy, việc đánh giá KQHT và các quy định về đánh giá KQHT tại Nhà trường được triển khai trên cơ sở hệ thống văn bản quy định, quy trình khảo sát và cơ chế công khai thông tin, góp phần đảm bảo đo lường mức độ đạt CĐR của CTĐT và đáp ứng yêu cầu của các bên liên quan.

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã ban hành quy định riêng về đo lường, đánh giá mức độ NH đạt CĐR CTĐT với phạm vi, nguyên tắc, quy trình và biểu mẫu cụ thể, làm cơ sở thống nhất cho hoạt động đánh giá KQHT trong toàn Trường.

Hoạt động đánh giá KQHT được thiết kế gắn với CĐR CTĐT thông qua ma trận liên kết học phần – CĐR, kế hoạch đo lường theo khóa học và các học phần cốt lõi, đảm bảo khả năng đo lường mức độ đạt CĐR của người học.

Trường có quy trình khảo sát ý kiến SV cuối khóa về chất lượng đào tạo, với các bước triển khai, xử lý dữ liệu, báo cáo và sử dụng kết quả khảo sát để phục vụ cải tiến.

Các quy định và thông tin liên quan đến CTĐT, đánh giá KQHT và đảm bảo chất lượng được công khai theo quy định, góp phần nâng cao tính minh bạch và tạo điều kiện cho các bên liên quan tiếp cận, giám sát và phản hồi.

3. Điểm tồn tại

Công tác lấy ý kiến phản hồi của GV, NH, NH đã tốt nghiệp và cán bộ quản lý chương trình về việc triển khai các tiêu chuẩn và thủ tục đánh giá KQHT còn chưa được triển khai đều qua các năm.

Việc thu thập ý kiến phản hồi từ cựu SV về CTĐT còn hạn chế về mức độ tham gia và tính tương tác, dẫn đến thông tin phản hồi chưa thật sự sâu sắc và chưa phản ánh đầy đủ trải nghiệm học tập cũng như hiệu quả của hoạt động đánh giá sau khi tốt nghiệp.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	- Thực hiện khảo sát ý kiến phản hồi định kỳ của GV, NH, cựu SV và CBQL về việc triển khai các tiêu chuẩn, quy trình đánh giá KQHT - Khuyến khích SV và cựu SV tích cực tham gia khảo sát, đóng góp nhiều ý kiến cá nhân hơn nữa trong các đợt khảo sát.	P. KT&ĐBCL P. CTSV Các Khoa	Hằng năm, từ năm học 2026-2027

2	Phát huy điểm mạnh	- Duy trì thực hiện thống nhất Quy định đo lường, đánh giá mức độ NH đạt CĐRCTĐT. - Thực hiện công khai đầy đủ, kịp thời các thông tin liên quan đến CTĐT và hoạt động đánh giá KQHT theo quy định. - Tổ chức rà soát định kỳ các phương thức đánh giá KQHT nhằm bảo đảm đo lường phù hợp với CĐR của CTĐT.	P. KT&ĐBCL P. CTSV Các Khoa	Theo kế hoạch năm học mới, từ năm học 2026-2027

5. Tự đánh giá: **Mức đạt được của tiêu chí:**

Không đạt (K)	**Đạt (Đ)**
	X

Kết luận chung về tiêu chuẩn 4

Nhà trường đã xây dựng hệ thống đánh giá KQHT chặt chẽ, đồng bộ và gắn với CĐR của CTĐT ngành Luật Kinh tế. Các quy định, phương pháp và công cụ đánh giá được ban hành đầy đủ, cập nhật định kỳ và triển khai nhất quán, đảm bảo tính khách quan, minh bạch và công bằng. Việc phản hồi KQHT được thực hiện kịp thời, hỗ trợ NH cải thiện quá trình học tập. Tuy nhiên, một số hạn chế vẫn tồn tại như: phương pháp đánh giá còn thiên về lý thuyết, việc ứng dụng rubrics cần đồng bộ hơn nữa, đánh giá trong môi trường trực tuyến cần phân tích hiệu quả hơn về các cải tiến. Để nâng cao chất lượng, chương trình cần tiếp tục đa dạng hóa hình thức đánh giá, hoàn thiện công cụ đánh giá theo hướng phát triển năng lực và tăng cường phân tích dữ liệu đánh giá phục vụ cải tiến.

Số tiêu chí đạt yêu cầu: 7/7.

Tiêu chuẩn 5: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Mở đầu:

Khoa Luật có đội ngũ GV thực hiện nhiệm vụ giảng dạy và nghiên cứu đảm bảo về chất lượng để triển khai CTĐT ngành Luật Kinh tế hình thức ĐT chính quy. Việc nâng cao chất lượng chuyên môn và năng lực giảng dạy, nghiên cứu của đội ngũ GV luôn được Trường và Khoa Luật chú trọng trong chính sách, chiến lược phát triển nhân sự. Việc tuyển dụng, bổ nhiệm cán bộ được thực hiện theo quy trình công khai, dựa trên các tiêu chí quy định về đạo đức và năng lực học thuật, trình độ chuyên môn, kinh nghiệm công tác. Việc quản lý nhân sự theo kết quả thực hiện công việc và đánh giá xếp loại tuân thủ quy định và hướng dẫn của Trường.

Tiêu chí 5.1. Kế hoạch phát triển đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên tham gia CTĐT được thực hiện nhằm bảo đảm về số lượng và chất lượng đáp ứng các yêu cầu đào tạo trình độ thạc sĩ, nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo và kết nối PVCĐ.

1. Mô tả hiện trạng

Khoa Luật, Nhà trường triển khai xây dựng và thực hiện kế hoạch phát triển đội ngũ GV, NCV tham gia CTĐT ngành Luật Kinh tế theo định hướng bảo đảm chất lượng và phát triển bền vững. Công tác này được thực hiện trên cơ sở tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước và của Trường về quản lý, sử dụng và phát triển nguồn nhân lực trong GDĐH, đồng thời gắn chặt với mục tiêu, CĐR và định hướng phát triển của CTĐT.

Nhà trường đã ban hành hệ thống văn bản quy định và chính sách liên quan đến công tác quy hoạch, tuyển dụng, sử dụng và phát triển đội ngũ GV, NCV một cách đồng bộ và tương đối đầy đủ dựa trên các văn bản pháp quy của nhà nước **[H5.05.01.01], [H5.05.01.02], [H5.05.01.03].** Các văn bản này là cơ sở pháp lý quan trọng để Nhà trường ban hành văn bản nội bộ để xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ phù hợp với yêu cầu đào tạo, NCKH và PVCĐ **[H5.05.01.04], [H5.05.01.05], [H5.05.01.06], [H5.05.01.07], [H5.05.01.08], [H5.05.01.09].** Chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2021 – 2030, tầm nhìn 2045 và Chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2026 – 2030, tầm nhìn 2045 chỉ rõ *"Xây dựng chính sách ưu đãi nhằm thu hút và phát triển đội ngũ các nhà khoa học xuất sắc, đầu ngành làm đầu mối phát triển CTĐT, các lĩnh vực, nhóm nghiên cứu"*. Thực hiện chính sách đột phá nhằm thu hút các nhà khoa học có uy tín, các GV có chức danh khoa học cao và có công bố quốc tế; và nhằm tạo động lực cho đội ngũ GV có trình độ TS, có chức danh phó giáo sư, giáo sư. Tăng số lượng

GV có trình độ TS được ĐT ở trong nước và các quốc gia có nền giáo dục tiên tiến, đáp ứng quy mô ĐT dự kiến 10.000 SV vào năm 2030 và 12.000 SV vào năm 2045. Phấn đấu tỉ lệ TS /GV cơ hữu đạt 25% vào năm 2030 và 37% vào năm 2045. Tỉ lệ phó giáo sư, giáo sư/GV cơ hữu đạt 1,5% vào năm 2030 và 5% vào năm 2045." **[H5.05.01.10].** Hàng năm, Khoa Luật xây dựng kế hoạch hoạt động và được phê duyệt có riêng 01 mục dành cho việc phát triển đội ngũ GV về số lượng và chất lượng như tuyển mới, thu hút nhân tài và tham gia các lớp bồi dưỡng, nâng cao năng lực đáp ứng yêu cầu về ĐT, nghiên cứu và PVCĐ **[H5.05.01.11].** Nhờ đó, tính đến nay Khoa Luật đã có đội ngũ GVcơ hữu mạnh gồm 11 người có trình độ ThS trở lên, trong đó có 01 GS.TS, 01 PGS.TS, và 5 Tiến sĩ.

Cuối mỗi năm học, Khoa Luật tổ chức tổng kết các hoạt động năm học và có thống kê, đánh giá các hoạt động đã thực hiện. Biên bản tổng kết ghi nhận đội ngũ GV đã tham gia đầy đủ các khóa bồi dưỡng/tập huấn đảm bảo đạt được các chỉ tiêu theo kế hoạch **[H5.05.01.12].**

2. Điểm mạnh

Khoa Luật có kế hoạch phát triển đội ngũ GV cơ hữu thông qua các khóa tập huấn/bồi dưỡng và chính sách giữ chân, thu hút nhân sự đảm bảo đáp ứng nguồn lực phục vụ ĐT, nghiên cứu và PVCĐ. Tỷ lệ NH, GV của CTĐT ổn định theo năm học đảm bảo phù hợp với quy định hiện hành.

3. Điểm tồn tại

Khoa Luật chưa có kế hoạch trung hạn về phát triển đội ngũ GV cho CTĐT ngành Luật Kinh tế để chuyển tải vào các kế hoạch năm học.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Khoa Luật xây dựng kế hoạch trung hạn và dài hạn đến năm 2030 và tầm nhìn đến 2045 theo Chiến lược phát triển của Trường.	Khoa Luật	Năm học 2026 – 2027
2	Phát huy	Hằng năm, Khoa lập kế hoạch phát triển đội ngũ GV cơ hữu. Khoa tham mưu cho Nhà trường đưa ra những chính sách giữ	Khoa Luật	Hằng năm

	điểm mạnh	chân, thu hút nhân sự đảm bảo đáp ứng nguồn lực phục vụ ĐT, nghiên cứu và PVCĐ.		

5. Tự đánh giá: Mức đạt của tiêu chí:

Không đạt (K)	Đạt (Đ)
	X

Tiêu chí 5.2: Số lượng và chất lượng đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên đáp ứng yêu cầu thực hiện CTĐT theo quy định; khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được đo lường, giám sát để cải tiến chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học và kết nối PVCĐ.

1. Mô tả hiện trạng

Khoa có đội ngũ GV cơ hữu đảm nhiệm các học phần thuộc CTĐT, bảo đảm khả năng tổ chức giảng dạy ổn định và liên tục. Việc phân bổ GV được thực hiện trên cơ sở kế hoạch đào tạo, quy mô tuyển sinh và số lượng NH, đồng thời được rà soát, điều chỉnh định kỳ nhằm duy trì tỷ lệ NH/GV ở mức phù hợp theo quy định. Khi xây dựng đề án tuyển sinh hàng năm, Nhà trường có thực hiện rà soát đội ngũ GV đầy đủ, chi tiết về chất lượng và số lượng để đề xuất chỉ tiêu tuyển sinh đảm bảo đáp ứng yêu cầu tổ chức giảng dạy theo quy định **[H5.05.02.01].**

Về cơ cấu và trình độ, đội ngũ GV, NCV của Khoa có sự phân bố tương đối hợp lý về trình độ đào tạo, chức danh khoa học và độ tuổi, phù hợp với định hướng phát triển CTĐT. Đa số GV có trình độ sau ĐH, trong đó tỷ lệ GV có trình độ TS từng bước được nâng cao theo kế hoạch phát triển đội ngũ của Nhà trường. Sự kết hợp giữa đội ngũ GV có kinh nghiệm GD, nghiên cứu lâu năm và đội ngũ GV trẻ tạo điều kiện thuận lợi cho việc kế thừa, phát triển chuyên môn và bảo đảm tính bền vững của đội ngũ. Khoa Luật đã có đội ngũ GVcơ hữu mạnh gồm 11 người có trình độ ThS trở lên, trong đó có 01 GS.TS, 01 PGS.TS, và 5 Tiến sĩ **[H5.05.02.02].**

Về quản lý khối lượng công việc, Trường đã xây dựng và triển khai các quy định, cơ chế đo lường và giám sát khối lượng, chất lượng công việc của GV, NCV **[H5.05.02.03].** Khối

lượng công việc của GV được xác định trên cơ sở định mức giờ giảng, hoạt động NCKH, tham gia PVCĐ và các nhiệm vụ chuyên môn khác. Việc theo dõi, đánh giá được thực hiện định kỳ thông qua hệ thống báo cáo chuyên môn, đánh giá viên chức và các công cụ quản lý nội bộ. Kết quả đánh giá được sử dụng làm căn cứ cho việc phân công nhiệm vụ, điều chỉnh khối lượng công việc, xây dựng kế hoạch bồi dưỡng và cải tiến hoạt động chuyên môn. Hàng năm, Khoa Luật có tổng kết các hoạt động của GV, trong đó có thống kê số giờ giảng, giờ NCKH và PVCĐ để đo lường giám sát khối lượng công việc của GV **[H5.05.02.04].** Nhà trường cũng thực hiện đánh giá kết quả thực hiện nghĩa vụ của GV đối với đội ngũ Khoa Luật **[H5.05.02.05].**

Trong các cuộc họp tổng kết hàng năm, Khoa Luật căn cứ vào mức hoàn thành công việc từng cá nhân GV về GD, NCKH và PVCĐ, của các BM và của Khoa để làm căn cứ cải tiến chất lượng, cụ thể là dựa vào kết quả nghiên cứu để xây dựng kế hoạch hoạt động vào năm học tiếp theo: cập nhật nội dung CTĐT, ĐCCTHP, triển khai nghiên cứu và PVCĐ **[H5.05.02.06].**

2. Điểm mạnh

Khoa Luật có đội ngũ GV cơ hữu có trình độ chuyên môn và năng lực nghiên cứu đảm bảo đáp ứng theo yêu cầu triển khai ĐT CTĐT ngành Luật Kinh tế. Khoa Luật sử dụng kết quả công việc của GV để cải tiến CLĐT, nghiên cứu và PVCĐ.

3. Điểm tồn tại

Tỷ lệ TS /GV chưa đáp ứng yêu cầu của chuẩn CSGD ĐH (mức 40% đối với cơ sở ĐT có ĐT trình độ TS).

4.Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Trường có chính sách cụ thể hơn nhằm thu hút GV có trình độ TS đến giảng dạy tại Khoa Luật.	Nhà trường Phòng TC-PC.	Hằng năm

2	Phát huy điểm mạnh	Khoa có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ GV cơ hữu nhằm nâng cao trình độ chuyên môn và năng lực nghiên cứu đảm bảo đáp ứng theo yêu cầu triển khai ĐT CTĐT ngành Luật Kinh tế.	Nhà trường Khoa Luật	Hàng năm

5.Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí

Không đạt (K)	Đạt (Đ)
	X

Tiêu chí 5.3. Năng lực của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định, được đánh giá và được thông tin tới các bên có liên quan trực tiếp

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường đã ban hành các văn bản chính thức quy định về tiêu chuẩn và năng lực của đội ngũ GV và NCV tham gia thực hiện CTĐT, phù hợp với Luật GDĐH số 125/2025/QH15 và các quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật GDĐH và thông tư 20/2020/TT-BGDĐT ngày 27/7/2020 của Bộ trưởng Bộ GDĐT quy định về chế độ làm việc của GV CSGD ĐH; Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ GDĐT quy định về chuẩn CTĐT; xây dựng, thẩm định và ban hành CTĐT các trình độ của GDĐH; Thông tư 02/2025/TT-BGDĐT ngày 24/1/2025 của Bộ trưởng Bộ GDĐT ban hành Khung năng lực số cho NH **[H5.05.03.01].**

Trường có đề án VTVL được rà soát, điều chỉnh, cập nhật và được ký ban hành năm 2026 **[H5.05.03.02],** trong đó mô tả vị trí của trợ giảng, GV, GV chính và GV cao cấp với năng lực được quy định theo các tiêu chí đánh giá và chỉ số thể hiện kết quả đánh giá cho (i) nhiệm vụ chung, (ii) giảng dạy, (iii) NCKH, (iv) thực hành các nhiệm vụ chuyên môn khác theo VTVL và (v) phát triển bản thân. Cụ thể, năng lực của GV được cụ thể hóa thành các tiêu chí cùng các chỉ số trong 3 lĩnh vực công tác chính là giảng dạy, NCKH và PVCĐ, và lượng hóa theo số điểm 100. Theo đó, số điểm tối đa cho việc hoàn thành nhiệm vụ giảng dạy là 50, nhiệm vụ NCKH là 35, nhiệm vụ cộng đồng là 10. Ngoài ra, GV cũng được đánh giá về việc

lập kế hoạch công tác hằng năm của cá nhân và tiêu chí này có điểm tối đa là 5 **[H5.05.03.03].**

Hằng năm, Trường và Khoa Luật tổ chức đánh giá năng lực đội ngũ GV thông qua Quy chế đánh giá, xếp loại chất lượng đơn vị, viên chức và người lao động của Trường **[H5.05.03.04].** Theo đó, như đã mô tả ở trên, năng lực đội ngũ GV được đánh giá theo bộ chỉ số liên quan đến Tiêu chí chung (chính trị tư tưởng, đạo đức lối sống, tác phong lề lối làm việc, ý thức tổ chức kỷ luật); giảng dạy; NCKH và PVCĐ; và các điểm thưởng do vượt giờ giảng, NCKH, do hoàn thành nhiệm vụ đột xuất. Thống kê cho thấy, các năm học từ 2021 – 2022 đến nay, đội ngũ GV của Khoa Luật được đánh giá từ "hoàn thành nhiệm vụ" trở lên **[H5.05.03.05].**

Đánh giá chất lượng hoạt động giảng dạy, NCKH và PVCĐ hàng năm tuân thủ quy định của Trường gồm 05 bước được thực hiện tại Khoa Luật:

Bước 1: GV làm báo cáo TĐG, xếp loại chất lượng

Bước 2: Lấy ý kiến nhận xét, đánh giá của Trưởng/Phó khoa

Bước 3; Tổ chức họp Khoa để nhận xét, đánh giá

Bước 4: Trưởng khoa xem xét, QĐ đánh giá, xếp loại chất lượng đối với GV

Bước 5: Gửi hồ sơ đánh giá, xếp loại chất lượng cho Phòng TC-PC để tổng hợp, báo cáo và trình Hiệu trưởng xem xét, QĐ.

Thông tin kết quả đánh giá được công bố công khai đến các BLQ thông qua trang điện tử tac nghiep nội bộ của Trường để tất cả đội ngũ viên chức và người lao động biết **[H5.05.03.06].** Ngoài ra, Khoa cũng gửi thông tin về kết quả đánh giá tới email của từng GV.

2. Điểm mạnh

Trường có Đề án VTVL mô tả rõ ràng năng lực của đội ngũ GV, có quy chế đánh giá năng lực và kết quả đánh giá được công khai để thông tin đến tất cả đội ngũ viên chức và người lao động.

3. Điểm tồn tại

Trường chưa có hướng dẫn/quy định về việc tham khảo kết quả đánh giá năng lực của đội ngũ GV để cải tiến chất lượng, như khai thác tối đa năng lực để nâng cao hơn nữa chất lượng các hoạt động ĐT, NCKH và PVCĐ.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Trường sẽ xây dựng văn bản quy định/hướng dẫn về việc sử dụng thông tin từ kết quả đánh giá năng lực của đội ngũ GV để cải tiến chất lượng, khai thác tối đa năng lực của GV để tăng cường và phát triển CTĐT.	Phòng TC-PC; Phòng CNTT; Các Khoa	Năm học 2026 – 2027,
2	Phát huy điểm mạnh	Trường bổ sung, hoàn thiện Đề án VTVL mô tả rõ ràng năng lực của đội ngũ GV, có quy chế đánh giá năng lực và kết quả đánh giá được công khai để thông tin đến tất cả đội ngũ viên chức và người lao động.	Phòng TC - PC; Phòng QLĐT Các Khoa	Hằng năm

5. Tự đánh giá: Mức đạt của tiêu chí

Không đạt (K)	Đạt (Đ)
	X

Tiêu chí 5.4. Giảng viên, nghiên cứu viên được phân công nhiệm vụ phù hợp với trình độ, năng lực và kinh nghiệm.

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường đảm bảo tuân thủ đầy đủ quy định của Bộ GD & ĐT bằng việc ban hành các văn bản liên quan như (i) Nghị quyết của Hội đồng trường thông qua Quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức, người lao động **[H5.05.04.01];** (ii) QĐ của Trường về việc Quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức, người lao động **[H5.05.04.02],** (iii) Đề án VTVL **[H5.05.04.03],** (iv) Quy định về Chế độ làm việc của GV **[H5.05.04.04].** Căn cứ vào các quy định này, Khoa Luật thực hiện việc phân công nhiệm vụ, đảm bảo phù hợp với trình độ, năng lực và kinh nghiệm của đội ngũ GV **[H5.05.04.05].**

Đầu mỗi năm học, Khoa Luật tham khảo ý kiến GV phụ trách học phần để có thể lựa chọn thời gian giảng dạy học phần, lập danh sách GV có năng lực chuyên môn phù hợp với học phần, và sau đó để đội ngũ GV này đăng ký dạy theo từng học kỳ đảm bảo phù hợp với kế hoạch giảng dạy, NCKH và PVCĐ **[H5.05.04.05] [H5.05.04.06].**

Sau khi thống nhất và thông qua kế hoạch giảng dạy, gồm phân công nhiệm vụ giảng dạy, NCKH và PVCĐ, Khoa Luật tổng hợp thông tin và gửi đến Phòng QLĐT để sắp xếp thời khóa biểu với địa điểm (giảng đường/lớp học) và công bố thông qua hệ thống QLĐT & website Trường/Khoa đến NH, GV để thực hiện và các BLQ khác để hỗ trợ (Văn phòng, Ban CNTT) theo dõi/giám sát tuân thủ thực hiện (Phòng TC-PC) **[H5.05.04.07].**

2. Điểm mạnh

Hàng năm, Khoa Luật căn cứ vào quy định của Trường và tham khảo ý kiến của GV giảng dạy các học phần để phân công nhiệm vụ năm học về giảng dạy, NCKH và PVCĐ cho từng GV. Lịch trình giảng dạy các học phần của CTĐT được thông báo đầy đủ và kịp thời đến các BLQ để thực hiện, hỗ trợ và giám sát.

3. Điểm tồn tại

Khoa Luật chưa tổ chức thu thập ý kiến phản hồi từ GV về mức độ hài lòng với việc phân công nhiệm vụ giảng dạy, NCKH và PVCĐ.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Khoa Luật sẽ tổ chức kênh thông tin để đội ngũ GV có thể thể hiện mức độ hài lòng đối việc phân công nhiệm vụ trong năm học.	Phòng TC- PC; Phòng QLĐT; Các Khoa	Từ năm học 2026 – 2027
2	Phát huy điểm mạnh	Khoa căn cứ vào quy định của Trường, năng lực chuyên môn của GV để phân công nhiệm vụ về giảng dạy, NCKH và PVCĐ phù hợp cho từng GV. Lịch trình giảng dạy các học	Phòng QLĐT; Khoa Luật	Hằng năm

		phần của CTĐT được thông báo đầy đủ và kịp thời đến các BLQ để thực hiện, hỗ trợ và giám sát.		

5. Tự đánh giá

Mức đạt của tiêu chí:

Không đạt (K)	Đạt (Đ)
	X

Tiêu chí 5.5. Việc bổ nhiệm/thăng tiến của giảng viên, nghiên cứu viên dựa trên hệ thống đánh giá năng lực, kết quả giảng dạy, thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và kết nối PVCĐ.

1. Mô tả hiện trạng

Việc bổ nhiệm/thăng tiến đối với GV được thực hiện theo các Quy chế thi đua khen thưởng của Trường **[H5.05.05.01], [H5.05.05.02],** Quy định về quy hoạch, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ, miễn nhiệm đối với viên chức quản lý các đơn vị Trường **[H5.05.05.03],** Quy định chế độ làm việc của GV Trường **[H5.05.05.04],** Quy chế đánh giá, xếp loại chất lượng đơn vị, viên chức và người lao động Trường **[H5.05.05.05],** Quy chế về nâng bậc lương trước thời hạn do có thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ đối với viên chức, người lao động Trường **[H5.05.05.06].** Theo đó, Khoa Luật tuân thủ và thực hiện theo đúng quy định, điều kiện và theo các bước được hướng dẫn trong hệ thống văn bản này.

Dựa trên các biểu mẫu được đính kèm là các phụ lục của các văn bản quy định, đội ngũ GV TĐG về năng lực (giảng dạy, NCKH và PVCĐ); về ý thức, tư tưởng, đạo đức; về kết quả thực hiện nhiệm vụ; và các đáp ứng các điều kiện về bổ nhiệm, Trường đã ban hành các QĐ giao nhiệm vụ quản lý Khoa và BM cho GV **[H5.05.05.07].** Việc thi đua khen thưởng và công nhận đạt các danh hiệu thi đua cũng được thực hiện bài bản theo trình tự được quy định. Thống kê cho thấy, giai đoạn từ năm học 2021 – 2026, Khoa Luật đều có GV được công nhận danh hiệu "Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở" **[H5.05.05.08].** Các GV được bổ nhiệm trong giai đoạn này

đều được Khoa và Trường đánh giá năng lực từ mức "hoàn thành tốt nhiệm vụ" trở lên **[H5.05.05.07].**

2. Điểm mạnh

Để thực hiện việc bổ nhiệm và động viên, khen thưởng, thăng tiến của GV, Trường có hệ thống văn bản quy định việc đánh giá năng lực của viên chức và người lao động bao gồm các tiêu chí, điều kiện và trình tự thực hiện cùng các biểu mẫu rõ ràng, cụ thể và các BLQ dễ dàng tham chiếu thực hiện.

2. Điểm tồn tại

Khoa Luật chưa tổ chức thu thập ý kiến phản hồi từ GV về mức độ hài lòng với việc bổ nhiệm/thăng tiến và công nhận danh hiệu thi đua khen thưởng.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Khoa Luật sẽ tổ chức kênh thông tin để đội ngũ GV có thể thể hiện mức độ hài lòng đối với việc bổ nhiệm/thăng tiến và công nhận danh hiệu thi đua khen thưởng.	Hội đồng trường; Ban Giám hiệu; Phòng TC - PC; Các Khoa	Từ năm học 2026 – 2027
2	Phát huy điểm mạnh	Trường tiếp tục bổ sung, hoàn thiện hệ thống văn bản quy định việc đánh giá năng lực của viên chức và người lao động bao gồm các tiêu chí, điều kiện và trình tự thực hiện cùng các biểu mẫu rõ ràng, cụ thể và các BLQ dễ dàng tham chiếu thực hiện.	Phòng TC - PC; Các đơn vị liên quan	Hằng năm

5. Tự đánh giá: Mức đạt của tiêu chí: Đạt

Không đạt (K)	Đạt (Đ)
	X

Tiêu chí 5.6. Trách nhiệm, quyền hạn và nghĩa vụ của giảng viên, nghiên cứu viên được xác định rõ ràng theo quy định và được phổ biến để tất cả giảng viên, nghiên cứu viên hiểu rõ và thực hiện.

1. Mô tả hiện trạng

Trách nhiệm, quyền hạn và nghĩa vụ của GV của Khoa được xác định rõ ràng dựa theo các văn bản quản lý của Bộ GD & ĐT như Thông tư số 20/2020/TTBGDĐT ngày 27/7/2020 quy định chế độ làm việc của GV cơ sở GDĐH **[H5.05.06.01],** Qui chế chi tiêu nội bộ của Trường **[H5.05.06.02],** Quy định chế độ làm việc của GV Trường **[H5.05.06.03].** Trong đó, nhiệm vụ của GV được quy định cụ thể tại Điều 2; nghĩa vụ của GV về thời gian làm việc, giờ chuẩn GD, NCKH, PVCĐ và các nhiệm vụ chuyên môn khác được mô tả chi tiết tại Điều 3. Cụ thể, giờ chuẩn GD của GV cao cấp là 250, GV chính là 300 và GV là 330; giờ chuẩn NCKH của GV cao cấp là 140, GV chính là 100, và GV là 70.

Quyền của GV tại Trường thực hiện theo Điều 70 của Luật GDĐH [H5.05.06.04], cụ thể:

1. Được giảng dạy theo chuyên môn ĐT.

2. Được ĐT, BD nâng cao trình độ chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ.

3. Được hợp đồng mời giảng, NCKH tại CSGD khác hoặc cơ sở NCKH.

4. Được tôn trọng, bảo vệ nhân phẩm, danh dự và thân thể.

5. Được nghỉ hè theo quy định của Chính phủ và các ngày nghỉ định của pháp luật."

Các văn bản quy định về nhiệm vụ, quyền hạn và nghĩa vụ thực hiện các nhiệm vụ của GV Trường được phổ biến trên trang hành chính điện tử của Trường và trong các cuộc họp tổng kết tại Khoa khi đối chiếu các chỉ số để tổng kết đánh giá các hoạt động trong năm học.

2. Điểm mạnh

Trường có đầy đủ văn bản quy định về trách nhiệm, quyền và nghĩa vụ của GV, có đa dạng kênh thông tin tới các BLQ để đội ngũ GV và cán bộ quản lý tuân thủ thực hiện.

3.Điểm tồn tại

Văn bản quy định chế độ làm việc của GV ban hành năm 2021 và chưa có nội dung liên quan đến quyền của GV, hiện nay quyền của GV Trường đang tuân thủ theo Điều 70 của Luật Giáo dục năm 2014. Ý kiến của GV về các nội dung/tiêu chí về trách nhiệm và nghĩa vụ chưa được thu thập, xem xét và điều chỉnh.

Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặchoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Trường sẽ rà soát và điều chỉnh văn bản quy định trách nhiệm, quyền hạn và nghĩa vụ của GV; và sẽ tham khảo ý kiến của các BLQ đặc biệt là của đội ngũ GV trực tiếp thực hiện CTĐT.	Trường Khoa Luật	Năm học 2026 – 2027,
2	Phát huy điểm mạnh	Trường tiếp tục hoàn thiện các văn bản quy định về trách nhiệm, quyền và nghĩa vụ của GV, có đa dạng kênh thông tin tới các BLQ để đội ngũ GV và cán bộ quản lý tuân thủ thực hiện.	Trường và Khoa …	Hàng năm

5.Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí

Không đạt (K)	Đạt (Đ)
	X

Tiêu chí 5.7. Nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn của giảng viên, nghiên cứu viên được xác định có tính hệ thống; các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng được triển khai để đáp ứng nhu cầu.

1. Mô tả hiện trạng

Việc xác định nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV Khoa Luật được thực hiện một cách có hệ thống, định kỳ, thông qua các công cụ và quy trình cụ thể ở cả cấp Trường và cấp Khoa.

Ở cấp Trường, nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng được xác định thông qua phiếu khảo sát nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng được triển khai định kỳ theo các năm và được triển khai tới từng GV **[H5.05.07.01].** Nội dung khảo sát tập trung vào nhu cầu hoàn thiện văn bằng, chứng chỉ nhằm đáp ứng chuẩn chức danh nghề nghiệp theo quy định của Bộ GD&ĐT, bao gồm: nhu cầu đào

tạo trình độ TS, ThS **[H5.05.07.02];** các chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, tin học, ngoại ngữ **[H5.05.07.03];** chứng chỉ bồi dưỡng cán bộ quản lý cấp khoa/phòng **[H5.05.07.04];** bồi dưỡng theo chức danh nghề nghiệp GV hạng III và hạng II.

Vào đầu mỗi năm học, Phòng TC-PC có gửi thư đến các đơn vị khảo sát và xác định nhu cầu ĐT, BD và phát triển chuyên môn, trong đó có link trên nền google form để các đơn vị tiện đăng ký **[H5.05.07.05].**

Phòng TC-PC và Khoa Luật căn cứ vào nhu cầu ĐT từ link khảo sát để xây dựng kế hoạch hoạt động năm học vào đầu mỗi năm học **[H5.05.07.06].**

Trong giai đoạn đánh giá từ năm 2021-2026, Khoa Luật đã cử 100% GV đi học bồi dưỡng ngắn hạn, … GV đã hoàn thành và … GV đang theo học trình độ ThS. … GV đang theo học trình độ TS **[H5.05.07.07].** Cuối mỗi năm học, Khoa Luật có tổng kết gồm đánh giá công tác ĐT, BD chuyên môn nghiệp vụ **[H5.05.07.08**]. Kết quả đánh giá được Khoa sử dụng để giao nhiệm vụ cho GV cải tiến CLĐT và phát triển chuyên môn.

2. Điểm mạnh

Trường định kỳ thu thập nhu cầu ĐT, BD từ các đơn vị trong Trường và dùng làm căn cứ để xây dựng kế hoạch năm học của Trường và các đơn vị. Cuối mỗi năm học, Khoa Luật có tổng kết và báo cáo kết quả thực hiện các hoạt động theo kế hoạch.

3. Điểm tồn tại

Khoa Luật chưa thực hiện việc đánh giá kết quả thực hiện ĐT, BD và phát triển chuyên môn để sử dụng vào việc cải tiến chất lượng công tác ĐT, BD, phát triển chuyên môn cho GV.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Khoa Luật sẽ định kỳ đánh giá kết quả thực hiện ĐT, BD và phát triển chuyên môn cho GV để làm căn cứ xây dựng kế hoạch cho năm học tiếp theo.	Khoa Luật	Từ năm học 2026 – 2027	

2	Phát huy điểm mạnh	Trường định kỳ thu thập nhu cầu ĐT, BD từ các đơn vị và dùng làm căn cứ để xây dựng kế hoạch năm học của Trường và các đơn vị. Khoa tổng kết và báo cáo kết quả thực hiện các hoạt động theo đúng kế hoạch.	Ban Giám hiệu; Khoa Luật	Hằng năm	

5. Tự đánh giá: Mức đạt của tiêu chí:

Không đạt (K)	Đạt (Đ)
	X

Tiêu chí 5.8. Công tác quản lý để đánh giá chất lượng giảng dạy, nghiên cứu khoa học và PVCĐ của giảng viên, nghiên cứu viên bao gồm cả việc khen thưởng và công nhận được triển khai theo quy định, quy trình cụ thể.

1. Mô tả hiện trạng

Trường ban hành văn bản đánh giá chất lượng, công việc của GV hàng năm [**H5.05.08.01],** Quy chế thi đua khen thưởng của Trường **[H5.05.08.02],** Quy chế đánh giá, xếp loại chất lượng đơn vị, viên chức và người lao động Trường **[H5.05.08.03]** dựa trên kết quả giảng dạy, NCKH và PVCĐ.

Quy trình đánh giá, xếp loại viên chức và người lao động gồm 05 bước sau:

Bước 1: GV làm báo cáo TĐG, xếp loại chất lượng

Bước 2: Lấy ý kiến nhận xét, đánh giá của Trưởng/Phó khoa

Bước 3; Tổ chức họp Khoa để nhận xét, đánh giá

Bước 4: Trưởng khoa xem xét, QĐ đánh giá, xếp loại chất lượng đối với GV

Bước 5: Gửi hồ sơ đánh giá, xếp loại chất lượng cho Phòng TC-PC để tổng hợp, báo cáo và trình Hiệu trưởng xem xét, QĐ.

Việc đánh giá dựa trên kết quả GD của GV Khoa Luật được thực hiện thông qua dự giờ của đồng nghiệp, của lãnh đạo BM và Khoa **[H5.05.08.04], [H5.05.08.05] [H5.05.08.06].**

Tuân thủ theo Quy chế thi đua khen thưởng của Trường có đoạn dựa trên mức đánh giá xếp loại viên chức như; "lao động tiên tiến" phải đạt từ "hoàn thành tốt nhiệm vụ" trở lên.

Trong giai đoạn đánh giá Khoa Luật ghi nhận có 99-100% GV được công nhận đạt lao động tiên tiến **[H5.05.08.07].**

Ngay sau khi Hội đồng đánh giá xếp loại viên chức và người lao động và thông qua kết quả, Nhà trường thông báo trên trang phần mềm quản lý hành chính để tất cả GV dễ dàng tra cứu **[H5.05.08.08].** Các văn bản liên quan đến chính sách nhân sự thường được lấy ý kiến rộng rãi trước khi ban hành theo quy định về xây dựng văn bản **[H5.05.08.09].**

2. Điểm mạnh

Trường có bộ tiêu chí đánh giá xếp loại viên chức và người lao động, và dùng làm căn cứ để xem xét và công nhận danh hiệu thi đua khen thưởng. Kết quả đánh giá xếp loại và công nhận danh hiệu thi đua được công khai trên trang hành chính điện tử của Trường.

3. Điểm tồn tại

Đội ngũ GV không được trực tiếp tham gia vào quá trình xây dựng, rà soát quy trình, quy định và các chính sách nhân sự liên quan của Trường.

4. Kế hoạch hành động

TT	**Mục tiêu**	**Nội dung**	**Đơn vị, người thực hiện**	**Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành**
1	Khắc phục điểm tồn tại	Điều chỉnh quy định về các chính sách nhân sự của Trường tới đây, sẽ có sự tham gia trực tiếp của đại diện GV vào quá trình rà soát, chỉnh sửa.	Phòng TC-PC Các đơn vị thuộc Trường	Hằng năm
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục bổ sung, hoàn thiện bộ tiêu chí đánh giá xếp loại viên chức và người lao động, và dùng làm căn cứ để xem xét và công nhận danh hiệu thi đua khen thưởng. Kết quả đánh giá xếp loại và công nhận danh hiệu thi đua được công khai trên trang hành chính điện tử của Trường.	Ban Giám hiệu; Phòng TC-PC; Các đơn vị thuộc Trường	Hằng năm

5. Tự đánh giá: Mức đạt của tiêu chí:

Không đạt (K)	Đạt (Đ)
	X

KẾT LUẬN TIÊU CHUẨN 5

Khoa Luật có kế hoạch phát triển đội ngũ GV theo năm học, đảm bảo về số lượng và chất lượng. Đội ngũ GV đảm bảo có trình độ chuyên môn phù hợp để giảng dạy CTĐT, được phân công nhiệm vụ phù hợp với trình độ và năng lực, được đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ giảng dạy, NCKH và PVCĐ định kỳ hàng năm để bổ nhiệm/thăng tiến tuân thủ quy định. Ngoài ra, GV Khoa Luật được đăng ký và tham gia các khóa ĐT, BD phát triển trình độ, năng lực và nghiệp vụ, được đánh giá chất lượng công việc và kết quả đánh giá được sử dụng để khen thưởng và công nhận danh hiệu thi đua.

Khoa Luật chưa có kế hoạch trung hạn về phát triển đội ngũ GV cho CTĐT ngành Luật Kinh tế, đội ngũ GV về trình độ chuyên môn còn hạn chế về tỷ lệ TS/GV, chưa tổ chức thu thập ý kiến phản hồi từ GV về mức độ hài lòng với việc phân công nhiệm vụ giảng dạy, NCKH và PVCĐ, về mức độ hài lòng với việc bổ nhiệm/thăng tiến và công nhận danh hiệu thi đua khen thưởng, về quy định quyền, trách nhiệm và nghĩa vụ của GV. Ngoài ra, Khoa Luật chưa thực hiện việc đánh giá kết quả thực hiện ĐT, BD và phát triển chuyên môn để sử dụng vào việc cải tiến chất lượng công tác ĐT, BD, phát triển chuyên môn cho GV.

Kết quả tự đánh giá Tiêu chuẩn 5: Đạt yêu cầu

Tiêu chuẩn 5, với **08/08 tiêu chí đạt**.

Tiêu chuẩn 6. Các dịch vụ hỗ trợ người học

1. Mở đầu

Các dịch vụ hỗ trợ NH của CTĐT ngành Luật kinh tế được Nhà trường triển khai theo cách tiếp cận hệ thống, bao gồm các hoạt động từ tuyển sinh, tổ chức đội ngũ hỗ trợ, lập kế hoạch và cung cấp dịch vụ, quản lý quá trình học tập, đến tổ chức các hoạt động phát triển kỹ năng và đánh giá, cải tiến chất lượng dịch vụ. Nhà trường đã ban hành tương đối đầy đủ các chính sách, quy định và quy trình liên quan; đồng thời phân công rõ trách nhiệm cho các đơn vị và cá nhân trong cung cấp dịch vụ hỗ trợ. Các dịch vụ hỗ trợ người học (NH) của CTĐT ngành Luật kinh tế được triển khai theo hai nhóm chính gồm dịch vụ hỗ trợ học thuật và dịch vụ hỗ trợ phi học thuật, đáp ứng các nhu cầu của NH trong quá trình học tập và rèn luyện. Việc cung cấp dịch vụ được hỗ trợ bởi hệ thống CNTT, trong đó có hệ thống quản lý đào tạo và hệ thống quản lý học tập, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý và khả năng tiếp cận các dịch vụ của NH. Nhà trường duy trì cơ chế thu thập phản hồi, đánh giá định kỳ về các dịch vụ hỗ trợ, qua đó xác định những nội dung cần điều chỉnh và cải tiến, góp phần nâng cao chất lượng dịch vụ và đáp ứng tốt hơn nhu cầu của NH.

Tiêu chí 6.1: Chính sách, tiêu chí và quy trình tuyển sinh được xác định rõ ràng theo yêu cầu của CTĐT; được công bố công khai và được cập nhật.

1. Mô tả hiện trạng

CTĐT ngành LKT được tuyển sinh theo theo Thông tin tuyển sinh hằng năm của Nhà trường. Thông tin tuyển sinh được xây dựng trên cơ sở các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, đồng thời được rà soát, cập nhật theo các văn bản pháp lý có liên quan, bảo đảm tính công khai, minh bạch và phù hợp với định hướng phát triển của Nhà trường và CTĐT. Thông tin tuyển sinh được ban hành và công bố công khai, bảo đảm thí sinh và các bên liên quan có thể tiếp cận đầy đủ các thông tin về chỉ tiêu, đối tượng, điều kiện và phương thức xét tuyển **[H6.06.01.01].**

Nhà trường triển khai 06 phương thức tuyển sinh đối với tất cả các ngành ĐT, trong đó ngành LKT áp dụng 04 phương thức xét tuyển, gồm: (1) xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo quy định của Bộ GD&ĐT, (2) xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT, (3) xét tuyển sử dụng theo kết quả học tập THPT, (4) xét tuyển sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy,… do cơ sở giáo dục khác tổ chức. Thí sinh được xét tuyển ngành LKT theo

các tổ hợp A00, A01, C00, C04, D01, X26, C14, C19, C20. Các chính sách ưu tiên và quy định xét tuyển được cụ thể hóa trong các văn bản hướng dẫn tuyển sinh của Nhà trường và được rà soát, cập nhật hằng năm, bảo đảm phù hợp với quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, điều kiện thực tế tuyển sinh và định hướng phát triển của các CTĐT. **[H6.06.01.02].**

Chỉ tiêu tuyển sinh và các chính sách tuyển sinh ngành LKT được xây dựng thông qua kế hoạch tuyển sinh chung hằng năm của Trường, căn cứ vào năng lực đào tạo của Khoa Luật, đội ngũ giảng viên, cơ sở vật chất, kết quả tuyển sinh các năm trước, nhu cầu nhân lực của thị trường lao động và định hướng phát triển của ngành. Việc xác định chỉ tiêu được các đơn vị liên quan phối hợp đề xuất, xem xét tại Hội đồng tuyển sinh và được phê duyệt, ban hành trong kế hoạch tuyển sinh chính thức của Nhà trường **[H6.06.01.03]**.

Quy trình tuyển sinh ngành LKT được thực hiện thống nhất, đồng bộ với các ngành ĐT khác của Trường từ khâu tiếp nhận đăng ký xét tuyển, kiểm tra và xử lý hồ sơ, xét tuyển, công bố kết quả, xác nhận nhập học đến quản lý danh sách thí sinh trúng tuyển. Hằng năm, Nhà trường thành lập Hội đồng tuyển sinh và Ban Thư ký Hội đồng tuyển sinh để tổ chức, điều hành và giám sát các khâu của quá trình tuyển sinh, bảo đảm thực hiện đúng quy định của Bộ GD&ĐT và của Nhà trường **[H6.06.01.04].** Ban Thư ký Hội đồng tuyển sinh thực hiện các nhiệm vụ theo phân công, gồm tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ đăng ký, tổng hợp dữ liệu xét tuyển, lập danh sách thí sinh đủ điều kiện và trình Hội đồng tuyển sinh xem xét, phê duyệt. Kết quả tuyển sinh ngành Luật kinh tế (LKT) được xác định và công bố thông qua các quyết định về mức điểm trúng tuyển, công nhận thí sinh trúng tuyển và danh sách thí sinh trúng tuyển **[H6.06.01.05].** Kết quả tuyển sinh được cập nhật và công khai trên website của Nhà trường, tạo điều kiện để thí sinh và các bên liên quan tiếp cận, theo dõi và giám sát.

Thông tin tuyển sinh của CTĐT ngành Luật kinh tế (LKT) được Nhà trường công bố rộng rãi thông qua nhiều kênh truyền thông chính thức, gồm website, tài liệu tư vấn tuyển sinh, các bài viết, video truyền thông và các hoạt động tư vấn tuyển sinh trực tiếp, trực tuyến. Công tác truyền thông tuyển sinh được triển khai theo kế hoạch hằng năm với sự tham gia của các đơn vị và bộ phận phụ trách tuyển sinh, truyền thông của Nhà trường và Khoa, nhằm cung cấp thông tin đầy đủ, chính xác và kịp thời; đồng thời hỗ trợ, giải đáp các thắc mắc của thí sinh và các bên liên quan trong quá trình tìm hiểu, đăng ký xét tuyển vào CTĐT **[H6.06.01.06].**

Hằng năm, sau khi kết thúc kỳ tuyển sinh, Nhà trường tổ chức tổng kết và đánh giá kết quả tuyển sinh ngành LKT trên cơ sở đối chiếu giữa chỉ tiêu được giao và kết quả thực tế; phân tích số lượng hồ sơ đăng ký, số thí sinh trúng tuyển, số thí sinh xác nhận nhập học, kết quả theo từng phương thức và tổ hợp xét tuyển. Đồng thời, Nhà trường xem xét những thuận lợi, khó khăn, nguyên nhân của các kết quả đạt được và những vấn đề cần điều chỉnh trong công tác tuyển sinh. Thành phần tham gia đánh giá gồm Hội đồng tuyển sinh, các đơn vị chuyên môn, đơn vị phụ trách tuyển sinh và các cá nhân có liên quan. Kết quả đánh giá được tổng hợp trong báo cáo thực hiện chỉ tiêu tuyển sinh, biên bản hội nghị tổng kết và các tài liệu liên quan **[H6.06.01.07].**

Trên cơ sở kết quả đánh giá, Nhà trường thực hiện rà soát và điều chỉnh công tác tuyển sinh cho các năm tiếp theo. Nội dung cải tiến có thể tập trung vào việc điều chỉnh chỉ tiêu, phương thức và tổ hợp xét tuyển, nội dung và hình thức truyền thông, kênh tiếp cận thí sinh, hoạt động tư vấn tuyển sinh và quy trình hỗ trợ thí sinh. Việc điều chỉnh được thực hiện căn cứ vào kết quả tuyển sinh thực tế, phản hồi của thí sinh và các bên liên quan, năng lực đào tạo của Nhà trường, nhu cầu nhân lực của thị trường lao động và các quy định mới của Bộ GD&ĐT. Qua đó, công tác tuyển sinh ngành LKT từng bước được hoàn thiện, góp phần nâng cao hiệu quả tuyển sinh và bảo đảm phù hợp với mục tiêu, định hướng phát triển của CTĐT **[H6.06.01.07].**

2. Điểm mạnh

Công tác tuyển sinh ngành Luật kinh tế được Nhà trường triển khai theo quy trình thống nhất, rõ ràng, phù hợp với các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và được rà soát, cập nhật hằng năm.

Thông tin tuyển sinh được công khai, minh bạch, đầy đủ các nội dung về chỉ tiêu, đối tượng, điều kiện, phương thức, tổ hợp xét tuyển và chính sách ưu tiên; được truyền thông qua nhiều kênh, tạo điều kiện thuận lợi cho thí sinh và các bên liên quan tiếp cận thông tin.

Chỉ tiêu và phương thức tuyển sinh ngành Luật kinh tế được xác định trên cơ sở năng lực đào tạo, đội ngũ giảng viên, cơ sở vật chất, kết quả tuyển sinh các năm trước, nhu cầu nhân lực và định hướng phát triển của ngành.

Công tác tuyển sinh có sự tham gia và phối hợp của Hội đồng tuyển sinh, Ban Thư ký Hội đồng tuyển sinh, Khoa Luật và các đơn vị liên quan, bảo đảm tính thống nhất trong tổ chức và thực hiện.

3. Điểm tồn tại

Một số nội dung trong báo cáo đánh giá hiệu quả của từng phương thức tuyển sinh đối với từng CTĐT chưa được phân tích sâu theo dữ liệu dài hạn, dẫn đến việc đánh giá mức độ phù hợp của từng phương thức tuyển sinh đối với CTĐT ngành LKT chưa thật sự toàn diện.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Nhà trường sẽ tăng cường phân tích dữ liệu tuyển sinh theo từng CTĐT, bao gồm chất lượng đầu vào, tỷ lệ nhập học, mức độ phù hợp giữa phương thức tuyển sinh với yêu cầu của CTĐT ngành LKT và mối tương quan giữa phương thức xét tuyển với KQHT của SV, nhằm hoàn thiện chính sách và tiêu chí tuyển sinh	Nhà trường Phòng Tuyển sinh	Từ năm học 2026-2027	
2	Phát huy điểm mạnh	Nhà trường và Khoa Luật tiếp tục mở rộng các kênh truyền thông và tư vấn tuyển sinh, nâng cao hiệu quả cung cấp thông tin và hỗ trợ thí sinh trong quá trình tìm hiểu và đăng ký xét tuyển	Nhà trường Phòng Tuyển sinh; Phòng Truyền thông Khoa Luật	Hằng năm	

5. Tự đánh giá: **Mức đạt được của tiêu chí:**

Không đạt (K)	Đạt (Đ)
	X

Tiêu chí 6.2: Năng lực của đội ngũ cung cấp dịch vụ hỗ trợ được xác định rõ ràng trong tiêu chí tuyển dụng, trong phân công nhiệm vụ và được đánh giá để bảo đảm phù hợp với nhu cầu của các bên liên quan.

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường đã xây dựng và triển khai hệ thống xác định năng lực của đội ngũ cung cấp dịch vụ hỗ trợ người học trên cơ sở sơ đồ tổ chức, danh mục vị trí việc làm, chức danh nghề nghiệp và các quy định về tuyển dụng, sử dụng, quản lý cán bộ, GVvà người lao động. Đối với từng nhóm vị trí việc làm, Nhà trường xác định các yêu cầu về trình độ chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp, năng lực công nghệ và phẩm chất nghề nghiệp, làm cơ sở cho việc tuyển dụng, bố trí, sử dụng và đánh giá đội ngũ. Căn cứ chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị và yêu cầu của từng vị trí việc làm, Nhà trường xác định số lượng người làm việc và xây dựng cơ cấu đội ngũ phù hợp với yêu cầu thực hiện nhiệm vụ. Việc xác định đồng bộ số lượng, cơ cấu và yêu cầu năng lực giúp Nhà trường bố trí nguồn nhân lực phù hợp, đáp ứng yêu cầu cung cấp các dịch vụ hỗ trợ người học, góp phần tạo điều kiện thuận lợi cho người học trong quá trình học tập, rèn luyện và tham gia các hoạt động tại Trường **[H6.06.02.01].**

Hoạt động tuyển dụng được Nhà trường thực hiện công khai thông qua các thông báo tuyển dụng và phụ lục kèm theo, trong đó xác định chỉ tiêu, vị trí tuyển dụng và tiêu chí đối với từng vị trí việc làm. Các yêu cầu về trình độ chuyên môn, kỹ năng và năng lực của ứng viên được xác định phù hợp với yêu cầu của các vị trí hỗ trợ đào tạo, hành chính và cung cấp dịch vụ hỗ trợ người học **[H6.06.02.02].** Các kế hoạch đảm bảo chất lượng giai đoạn 2021 - 2026 về nhân sự định hướng rõ yêu cầu đối với đội ngũ và nâng cao nhận thức của cán bộ, giảng viên, người lao động **[H6.06.02.03].** Việc phân công nhiệm vụ cho đội ngũ cung cấp dịch vụ hỗ trợ được thực hiện căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ của đơn vị, danh mục vị trí việc làm và năng lực thực tế của cán bộ, bảo đảm sự phù hợp giữa chuyên môn, vị trí công tác và yêu cầu nhiệm vụ; đồng thời cân đối khối lượng công việc và đáp ứng yêu cầu hoạt động của Nhà trường **[H6.06.02.04].** Trong thực tế, phần lớn các vị trí được phân công phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, chuyên môn và yêu cầu công việc của từng đơn vị, góp phần bảo đảm hoạt động cung cấp dịch vụ hỗ trợ người học được triển khai liên tục và đáp ứng yêu cầu thực tế.

Bên cạnh đó, Nhà trường đã ban hành và triển khai các quy chế, hướng dẫn về thi đua, khen thưởng nhằm ghi nhận kết quả thực hiện nhiệm vụ, khuyến khích đội ngũ nâng cao tinh thần trách nhiệm, năng lực chuyên môn và hiệu quả công việc trong cung cấp dịch vụ hỗ trợ người học **[H6.06.02.06].** Kết quả thực hiện được thể hiện qua các quyết định công nhận danh hiệu thi đua hằng năm đối với cán bộ, GVvà người lao động **[H6.06.02.07]**

Hằng năm, Nhà trường thực hiện khảo sát, rà soát nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng của đội ngũ cung cấp dịch vụ hỗ trợ, làm cơ sở xây dựng và triển khai các CTĐT, bồi dưỡng phù hợp với yêu cầu công việc và vị trí việc làm **[H6.06.02.8].** Đội ngũ cung cấp dịch vụ hỗ trợ CTĐT ngành Luật kinh tế (LKT) được tạo điều kiện tham gia các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng nhằm cập nhật kiến thức, nâng cao năng lực chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp và năng lực ứng dụng công nghệ trong thực hiện nhiệm vụ. Trong giai đoạn đánh giá, các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng tập trung vào nhiều nội dung như bồi dưỡng lý luận chính trị, chuyên môn nghiệp vụ, kỹ năng ứng dụng công nghệ, chuyển đổi số và ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) trong công việc. Việc đào tạo, bồi dưỡng góp phần nâng cao năng lực của đội ngũ, đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ và nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ hỗ trợ người học của CTĐT ngành LKT **[H6.06.02.9].**

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã xây dựng được hệ thống văn bản đầy đủ và đồng bộ về VTVL, tiêu chuẩn năng lực và quy định tuyển dụng, tạo cơ sở pháp lý vững chắc cho việc quản lý đội ngũ cung cấp dịch vụ hỗ trợ. Công tác tuyển dụng được thực hiện công khai, minh bạch, với các tiêu chí tương đối cụ thể và phù hợp với từng VTVL. Hoạt động phổ biến quy định, triển khai kế hoạch đảm bảo chất lượng và khảo sát nhu cầu đã góp phần nâng cao nhận thức của đội ngũ về yêu cầu công việc.

Quy trình phân công nhiệm vụ và đánh giá năng lực được thực hiện rõ ràng, có hệ thống, gắn với các quy định về đánh giá, xếp loại và thi đua, khen thưởng. Kết quả đánh giá được sử dụng hiệu quả trong quản lý và phát triển đội ngũ. Đồng thời, nhà trường đã quan tâm đến công tác ĐT, BD, từng bước nâng cao năng lực chuyên môn và KN công nghệ cho đội ngũ, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục và chuyển đổi số.

3. Điểm tồn tại

Công tác đánh giá năng lực chủ yếu vẫn dựa trên phương pháp định tính, thiếu các công cụ đo lường định lượng.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Đổi mới công tác đánh giá theo hướng kết hợp giữa định tính và định lượng, từng bước xây dựng hệ thống chỉ số đo lường hiệu quả công việc và ứng dụng công nghệ trong quản lý, đánh giá đội ngũ	Phòng TC-PC; Khoa Luật	Từ năm học 2026-2027	
		Nhà trường hoàn thiện quy trình thu thập, phân tích và sử dụng phản hồi của các BLQ theo hướng khép kín, bảo đảm thông tin phản hồi được khai thác hiệu quả trong cải tiến chất lượng dịch vụ hỗ trợ	Phòng KT&ĐBCL Phòng TC-PC; Khoa Luật		
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục hoàn thiện hệ thống văn bản đầy đủ và đồng bộ về VTVL; công tác tuyển dụng; công tác đánh giá; ĐT, BD từng bước nâng cao năng lực chuyên môn và KN công nghệ cho đội ngũ, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục và chuyển đổi số.	Nhà trường Phòng TC-PC; Khoa Luật	Từ năm học 2026-2027	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí:

Đánh dấu (x) ***vào ô tương ứng dưới đây:***

Không đạt (K)	Đạt (Đ)
	X

Tiêu chí 6.3: Kế hoạch ngắn hạn và dài hạn đối với dịch vụ hỗ trợ người học (học thuật và phi học thuật) được xây dựng, triển khai thực hiện để bảo đảm đáp ứng đầy đủ và có chất lượng các dịch vụ hỗ trợ đào tạo, nghiên cứu khoa học và kết nối phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

CTĐT ngành LKT tổ chức và triển khai hệ thống dịch vụ hỗ trợ người học theo các quy định chung của Nhà trường, nhằm đáp ứng nhu cầu của người học trong quá trình học tập, nghiên cứu khoa học rèn luyện, định hướng nghề nghiệp và tham gia các hoạt động kết nối, phục vụ cộng đồng. Hệ thống dịch vụ hỗ trợ người học được tổ chức thành hai nhóm chính gồm dịch vụ hỗ trợ học thuật và dịch vụ hỗ trợ phi học thuật.

Dịch vụ hỗ trợ học thuật bao gồm công tác cố vấn học tập (CVHT), tư vấn và hỗ trợ học tập, hỗ trợ nghiên cứu khoa học, khai thác tài liệu tại thư viện, sử dụng hệ thống quản lý học tập và các hoạt động tư vấn liên quan đến quá trình học tập. Đối với ngành LKT, Nhà trường chú trọng các hoạt động hỗ trợ gắn với đặc thù đào tạo pháp luật và yêu cầu thực hành nghề nghiệp như thực hành kỹ năng nghề, mô phỏng hoạt động tố tụng, nghiên cứu và xử lý tình huống pháp lý. Dịch vụ hỗ trợ phi học thuật gồm công tác SV, tư vấn và tham vấn tâm lý, hỗ trợ SV nội trú, hướng nghiệp, tư vấn việc làm, hỗ trợ thực tập và kết nối doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức có liên quan. Định hướng phát triển hệ thống dịch vụ hỗ trợ người học được xác định trong Chiến lược phát triển Nhà trường giai đoạn 2021–2030, tầm nhìn đến năm 2045; Chiến lược phát triển Nhà trường giai đoạn 2026–2030, tầm nhìn đến năm 2045 và Chiến lược phát triển Khoa Luật **[H6.06.03.01]**. Trên cơ sở các định hướng chiến lược, Khoa Luật xây dựng kế hoạch công tác năm học, trong đó xác định các hoạt động liên quan đến tư vấn, hỗ trợ học tập, hỗ trợ nghiên cứu khoa học, hướng dẫn SV tham gia các hoạt động chuyên môn và các hoạt động hỗ trợ người học **[H6.06.03.02]**. Các nội dung hỗ trợ người học tiếp tục được cụ thể hóa trong kế hoạch công tác cá nhân của giảng viên, trong đó có hoạt động cố vấn, tư vấn học tập và hỗ trợ SV **[H6.06.03.03]**. Các kế hoạch này được rà soát, thảo luận trong các cuộc họp đầu năm và cuối năm học của đơn vị nhằm bảo đảm việc triển khai hiệu quả **[H6.06.03.04].**

Nhà trường ban hành hệ thống văn bản quy định về công tác phục vụ và hỗ trợ người học, đồng thời phân công chức năng, nhiệm vụ cho các đơn vị chuyên trách và các đơn vị có

liên quan trong việc tổ chức, cung cấp và quản lý các dịch vụ hỗ trợ người học **[H6.06.03.05]**. Việc phân công được thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ của từng đơn vị, bảo đảm người học có đầu mối hỗ trợ đối với các vấn đề về học tập, rèn luyện, nghiên cứu khoa học, đời sống, tâm lý, hướng nghiệp, việc làm và các thủ tục hành chính.

Hoạt động CVHT của Khoa Luật được tổ chức theo quy định của Nhà trường và được hỗ trợ bởi phân hệ CVHT trên phần mềm CVHT, nhằm tăng cường tương tác giữa GV và SV, đồng thời theo dõi quá trình học tập của SV **[H6.06.03.06]**.

Đội ngũ GV của Khoa Luật làm nhiệm vụ CVHT hằng năm đều được tập huấn công tác CVHT, cập nhật các quy chế, quy định mới của Trường và được hướng dẫn các cách xử lí công việc liên quan, nhằm hỗ trợ SV hiệu quả, chất lượng. Mỗi CVHT được giao nhiệm vụ phụ trách một khóa SV trong suốt khóa ĐT 4 năm. CVHT sẽ hỗ trợ, tư vấn cho SV các vấn đề liên quan đến học tập, như: lựa chọn học phần, đăng ký tín chỉ, xây dựng lộ trình học tập, phương pháp học tập bậc ĐH, định hướng nghề nghiệp, làm NCKH, lựa chọn cơ sở thực tập; hướng dẫn, hỗ trợ SV giải quyết các thủ tục hành chính trong Trường.

Đối với đặc thù của ngành LKT, Nhà trường có Trung tâm Đào tạo và Thực hành nghề, là đơn vị hỗ trợ hoạt động đào tạo, thực hành và rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp cho người học. Nhà trường đồng thời trang bị Phòng diễn án phục vụ hoạt động giảng dạy, thực hành và mô phỏng các hoạt động tố tụng. SV ngành LKT được tạo điều kiện tham gia các hoạt động thực hành, mô phỏng phiên tòa, phân tích hồ sơ, xử lý tình huống pháp lý, trình bày và bảo vệ quan điểm, qua đó vận dụng kiến thức đã học vào các tình huống thực tiễn và từng bước hình thành kỹ năng nghề nghiệp **[H6.06.03.07].** Việc khai thác Trung tâm Đào tạo và Thực hành nghề và Phòng diễn án được thực hiện theo kế hoạch đào tạo, kế hoạch hoạt động của Khoa và các đơn vị liên quan, góp phần tăng cường tính thực tiễn của CTĐT và hỗ trợ SV chuẩn bị cho hoạt động thực tập, nghề nghiệp sau khi tốt nghiệp. Bên cạnh hỗ trợ đào tạo, Khoa Luật triển khai các hoạt động hỗ trợ SV nghiên cứu khoa học và phát triển chuyên môn thông qua hướng dẫn lựa chọn đề tài, phương pháp nghiên cứu, tham gia các hội thảo, tọa đàm, cuộc thi học thuật và các hoạt động chuyên môn phù hợp. Các hoạt động này góp phần phát triển năng lực tự học, tư duy pháp lý, kỹ năng nghiên cứu và khả năng vận dụng kiến thức của SV vào giải quyết các vấn đề thực tiễn

Để đánh giá mức độ đáp ứng và chất lượng của các dịch vụ hỗ trợ, Phòng KT&ĐBCL phối hợp với các đơn vị liên quan thực hiện khảo sát, thu thập ý kiến phản hồi của SV và các bên liên quan. Nội dung khảo sát tập trung vào các nhóm dịch vụ như hỗ trợ học tập, cố vấn học tập, cơ sở vật chất, thư viện, ký túc xá, công tác SV, chất lượng phục vụ, khảo sát SV trước tốt nghiệp và khảo sát việc làm sau tốt nghiệp **[H6.06.03.08].** Kết quả khảo sát được sử dụng làm cơ sở để các đơn vị đánh giá mức độ đáp ứng nhu cầu của người học và xác định những nội dung cần điều chỉnh, cải tiến. **[H6.06.03.09].** Nguồn lực tài chính và CSVC phục vụ các dịch vụ hỗ trợ NH được đảm bảo thông qua quy chế chi tiêu nội bộ và các kế hoạch đầu tư, nâng cấp CSVC hằng năm của Nhà trường **[H6.06.03.10].** Ngoài ra, hiệu quả của các dịch vụ hỗ trợ NH được theo dõi thông qua các số liệu về KQHT, kết quả rèn luyện, tỷ lệ SV tốt nghiệp và tình trạng học tập của SV trong quá trình ĐT **[H6.06.03.11].** Đội ngũ hỗ trợ được ĐT, BD hằng năm, nội dung đào tạo được xây dựng gắn với yêu cầu của từng vị trí việc làm và nhu cầu thực tiễn trong triển khai dịch vụ hỗ trợ NH, đặc biệt trong bối cảnh tăng cường ứng dụng công nghệ và đào tạo trực tuyến. Các đợt tập huấn này giúp nhân viên nắm vững quy trình chuyên môn, từ đó hỗ trợ NH một cách chuyên nghiệp và hiệu quả hơn **[H6.06.03.12].**

2. Điểm mạnh

Trường đã xây dựng định hướng phát triển rõ ràng đối với hệ thống dịch vụ hỗ trợ NH, được thể hiện trong chiến lược phát triển và các kế hoạch công tác hằng năm của các đơn vị. Hệ thống quy định và văn bản quản lý liên quan đến công tác hỗ trợ NH được ban hành tương đối đầy đủ, giúp xác định rõ chức năng và trách nhiệm của các đơn vị trong việc cung cấp dịch vụ hỗ trợ SV. Nhà trường đã ứng dụng CNTT trong quản lý và hỗ trợ SV, đặc biệt thông qua hệ thống phần mềm CVHT, giúp nâng cao hiệu quả tư vấn học tập và theo dõi quá trình học tập của SV. Bên cạnh đó, Nhà trường thường xuyên thu thập ý kiến phản hồi của các BLQ, đặc biệt là SV và nhà tuyển dụng, làm cơ sở cho việc đánh giá và cải tiến chất lượng dịch vụ hỗ trợ NH.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù các dịch vụ hỗ trợ NH đã được triển khai tương đối đầy đủ, một số kế hoạch ở cấp đơn vị chưa thể hiện rõ các chỉ tiêu định lượng hoặc các tiêu chí đánh giá hiệu quả của từng dịch vụ hỗ trợ, do đó việc theo dõi và đánh giá mức độ đạt được của các kế hoạch đôi

khi còn hạn chế. Việc tích hợp và khai thác dữ liệu từ các nguồn khác nhau như hệ thống CVHT, KQHT và kết quả khảo sát để phục vụ phân tích và cải tiến dịch vụ hỗ trợ NH vẫn chưa được thực hiện một cách đồng bộ. Ngoài ra, mức độ tiếp cận và sử dụng các dịch vụ hỗ trợ của một bộ phận SV chưa nhiều.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Nhà trường tiếp tục hoàn thiện hệ thống kế hoạch phát triển dịch vụ hỗ trợ NH, trong đó xác định rõ các mục tiêu, chỉ tiêu đánh giá và tiến độ thực hiện đối với từng loại dịch vụ hỗ trợ trong kế hoạch năm học của các đơn vị.	Nhà trường Khoa Luật	Từ năm học 2026-2027
		Tăng cường ứng dụng CNTT và khai thác dữ liệu trong quản lý và hỗ trợ NH, bao gồm việc nâng cấp hệ thống phần mềm CVHT và tích hợp dữ liệu từ các nguồn khác nhau để phục vụ việc theo dõi và hỗ trợ SV hiệu quả hơn.	Nhà trường Văn phòng QL phần mềm Khoa Luật	
2	Phát huy điểm mạnh	Đẩy mạnh hoạt động truyền thông và hướng dẫn SV sử dụng các dịch vụ hỗ trợ, đồng thời tiếp tục thực hiện các khảo sát định kỳ để thu thập ý kiến phản hồi của SV và các BLQ nhằm cải tiến chất lượng dịch vụ.	Phòng truyền thông; Phòng KT&ĐBCL Khoa Luật	Từ năm học 2026-2027
		Tăng cường hơn nữa các hoạt động bồi dưỡng chuyên môn cho đội ngũ CVHT và CBHT SV nhằm nâng cao chất lượng tư vấn học tập và hỗ trợ SV trong quá trình học tập tại Trường.	Nhà trường Phòng TC-PC Khoa Luật	

5. Tự đánh giá: **Mức đạt được của tiêu chí:**

Không đạt (K)	Đạt (Đ)
	Ghi chú

Tiêu chí 6.4: Có hệ thống quản lý đào tạo phù hợp để giám sát, ghi nhận được tiến độ, kết quả học tập và khối lượng học tập của người học; việc phản hồi cho người học và hoạt động khắc phục bất cập được triển khai kịp thời và giúp người học cải thiện việc học tập.

1. Mô tả hiện trạng

CTĐT ngành LKT được quản lý trên hệ thống phần mềm quản lý đào tạo của Nhà trường nhằm theo dõi, giám sát và ghi nhận tiến độ học tập, KQHT và khối lượng học tập của NH trong suốt quá trình đào tạo. Hệ thống cho phép quản lý quá trình học tập của NH từ khi nhập học đến khi hoàn thành CTĐT, bao gồm đăng ký học phần theo từng học kỳ, kết quả học tập, số tín chỉ tích lũy, tình trạng nghỉ học tạm thời, học tập trao đổi, miễn học và chuyển đổi KQHT, xét cảnh báo học tập và xét tốt nghiệp theo quy định của Nhà trường. Các nội dung này được thực hiện theo Quy chế đào tạo trình độ đại học hình thức chính quy và các quy định về tổ chức thi, đánh giá KQHT của SV **[H6.06.04.01]**. Bên cạnh hệ thống QLĐT, Nhà trường triển khai lớp học thông minh và hệ thống quản lý học tập trực tuyến (LMS), hỗ trợ GV tổ chức, quản lý và theo dõi hoạt động học tập của SV. Thông qua lớp học thông minh, GV có thể tổ chức các hoạt động dạy học tương tác, cung cấp học liệu, giao nhiệm vụ học tập, kiểm tra, đánh giá và theo dõi mức độ tham gia của SV trong quá trình học tập. Dữ liệu về quá trình tham gia và kết quả thực hiện các hoạt động học tập được ghi nhận trên hệ thống, hỗ trợ GV và các đơn vị quản lý kịp thời theo dõi tiến độ, nhận diện những SV chưa đáp ứng yêu cầu học tập và có biện pháp hỗ trợ phù hợp **[H6.06.04.02].**

Công tác giám sát tiến độ học tập của SV được thực hiện thông qua sự phối hợp giữa Phòng Quản lý đào tạo (QLĐT), Khoa Luật và đội ngũ cố vấn học tập (CVHT). Phòng QLĐT chịu trách nhiệm quản lý chung hoạt động đào tạo, theo dõi tiến độ và tổng hợp dữ liệu học tập; Khoa Luật trực tiếp theo dõi tình hình học tập của SV thuộc CTĐT; CVHT hỗ trợ SV trong quá trình học tập và kịp thời phản ánh những khó khăn, vướng mắc phát sinh. Dữ liệu về tiến độ và KQHT của SV được tổng hợp từ kết quả đánh giá học phần, điểm học tập, điểm rèn luyện, tình trạng học tập và các báo cáo thống kê định kỳ, tạo cơ sở cho việc theo dõi và hỗ trợ SV **[H6.06.04.03].**

Nhà trường cũng triển khai nhiều kênh phản hồi thông tin học tập cho SV, bao gồm thông báo trên hệ thống QLĐT, email và trao đổi trực tiếp thông qua CVHT. Hệ thống cảnh

báo học tập định kỳ theo từng học kỳ được áp dụng để phát hiện sớm các SV có KQHT chưa đạt yêu cầu, từ đó triển khai các hoạt động hỗ trợ phù hợp **[H6.06.04.04**]. Đồng thời, Nhà trường tổ chức đội ngũ CVHT tại các khoa nhằm hỗ trợ SV trong quá trình học tập. Hoạt động CVHT được thực hiện theo quy định của Nhà trường và được hỗ trợ thông qua các công cụ quản lý trên hệ thống thông tin của Nhà trường **[H6.06.04.05**]. Ngoài ra, Nhà trường thường xuyên thu thập và phân tích ý kiến phản hồi của SV về chất lượng GD bằng cách sử dụng kết hợp nhiều hình thức thu thập thông tin đánh giá chất lượng của hệ thống QLĐT như khảo sát trực tuyến, khảo sát trực tiếp, đối thoại giữa lãnh đạo với NH... Trong giai đoạn 2021-2026, Nhà trường đã thực hiện các khảo sát về đội ngũ hỗ trợ CTĐT LKT vào các năm 2022, 2025; Khảo sát chất lượng học phần để giám sát chất lượng giảng dạy thông qua giám sát hoạt động của GV, mức độ tuân thủ quy chế của từng học phần. Ngoài ra, Trường còn khảo sát NH trước tốt nghiệp để đánh giá về cả quá trình học tập và trải nghiệm CTĐT **[H6.06.04.06].**

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã xây dựng hệ thống QLĐT tương đối đồng bộ, cho phép giám sát toàn diện tiến độ học tập, KQHT và khối lượng học tập của NH trong suốt quá trình ĐT. Hệ thống này được hỗ trợ bởi các quy định và quy trình QLĐT rõ ràng, tạo cơ sở cho việc theo dõi và đánh giá KQHT của SV một cách minh bạch và nhất quán. Cơ cấu tổ chức và phân công nhiệm vụ giữa các đơn vị trong Nhà trường được quy định rõ ràng, góp phần đảm bảo sự phối hợp hiệu quả trong việc giám sát và hỗ trợ NH. Việc triển khai hệ thống CVHT tại các khoa giúp tăng cường sự hỗ trợ trực tiếp cho SV trong quá trình học tập. Bên cạnh đó, việc ứng dụng nền tảng LMS và các công cụ quản lý lớp học trực tuyến giúp nâng cao khả năng theo dõi hoạt động học tập của SV trong bối cảnh ĐT trực tuyến và ĐT kết hợp ngày càng phát triển. Nhà trường cũng triển khai cơ chế cảnh báo học tập định kỳ, qua đó giúp phát hiện sớm các SV có nguy cơ không hoàn thành CTĐT đúng tiến độ và hỗ trợ NH cải thiện KQHT.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù hệ thống QLĐT của Nhà trường đã hỗ trợ hiệu quả việc giám sát tiến độ học tập của SV, việc tích hợp dữ liệu từ nhiều hệ thống khác nhau (hệ thống QLĐT, LMS, hệ thống khảo sát phản hồi) vẫn còn hạn chế, dẫn đến việc khai thác dữ liệu phục vụ phân tích và dự báo học tập chưa được thực hiện đầy đủ. Bên cạnh đó, việc khai thác dữ liệu học tập để phát triển các hệ thống cảnh báo sớm mang tính dự báo vẫn còn ở mức cơ bản, chủ yếu dựa

trên KQHT sau mỗi học kỳ thay vì phân tích dữ liệu học tập theo thời gian thực. Ngoài ra, tần suất và hình thức tương tác giữa CVHT và SV ở một số thời điểm vẫn chưa đồng đều, dẫn đến hiệu quả hỗ trợ SV trong một số trường hợp chưa đạt như kỳ vọng.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
	Khắc phục điểm tồn tại	Nhà trường tiếp tục nâng cấp và hoàn thiện hệ thống QLĐT và hệ thống LMS, hướng tới tích hợp dữ liệu từ nhiều nguồn khác nhau nhằm nâng cao khả năng theo dõi và phân tích tiến độ học tập của SV	Nhà trường Ban QL phần mềm ĐT	Từ năm học 2026-2027
		Trường cũng phát triển hệ thống phân tích dữ liệu học tập (learning analytics) nhằm hỗ trợ xây dựng các mô hình cảnh báo sớm và dự báo nguy cơ học tập của SV, từ đó triển khai các biện pháp hỗ trợ phù hợp và kịp thời	Nhà trường Ban QL phần mềm ĐT	
	Phát huy điểm mạnh	Tăng cường bồi dưỡng KN tư vấn và hỗ trợ học tập cho đội ngũ CVHT của Khoa, đồng thời tổ chức các hoạt động tư vấn học tập định kỳ nhằm nâng cao hiệu quả hỗ trợ SV;	Khoa Luật	Từ năm học 2026-2027
		Phối hợp với Phòng QLĐT mở rộng các kênh phản hồi và hỗ trợ NH, đồng thời tăng cường phân tích dữ liệu phản hồi của SV nhằm cải tiến chất lượng GD và các dịch vụ hỗ trợ học tập.	Ban QL phần mềm ĐT Phòng QLĐT	

5. Tự đánh giá: **Mức đạt được của tiêu chí:**

Không đạt (K)	Đạt (Đ)
	X

Tiêu chí 6.5: Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, các cuộc thi và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và tăng khả năng có việc làm của người học.

1. Mô tả hiện trạng

Khoa Luật đã triển khai nhiều hoạt động tư vấn học tập, ngoại khóa, các cuộc thi và các dịch vụ hỗ trợ SV nhằm cải thiện kết quả học tập, phát triển kỹ năng và tăng khả năng có việc làm của SV (SV) ngành Luật kinh tế (LKT). Các hoạt động được thực hiện với sự phối hợp giữa Khoa, Phòng Quản lý đào tạo, Phòng Công tác SV, Đoàn Thanh niên và các đơn vị chức năng của Nhà trường.

Nhà trường ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị và triển khai hệ thống Cố vấn học tập (CVHT) theo lớp, khóa học. CVHT hỗ trợ SV trong lựa chọn học phần, xây dựng kế hoạch học tập, giải quyết các vấn đề học vụ và theo dõi tiến độ học tập **[H6.06.05.01].** Các hoạt động tư vấn học tập và hỗ trợ đời sống, hoạt động ngoại khóa, kết nối việc làm được triển khai đầy đủ, rõ ràng thông qua nhiều kênh thông tin như website của Nhà trường, website/fanpage Khoa Luật, Cổng thông tin đào tạo, hệ thống LMS, email học vụ và các nhóm lớp chính thức được sử dụng để cung cấp thông tin học vụ, hướng dẫn đăng ký học phần, thông báo lịch học, lịch thi, hoạt động ngoại khóa, thực tập và tuyển dụng **[H6.06.05.02].** SV của Nhà trường cũng như SV ngành LKT được khuyến khích, tạo điều kiện tham gia NCKH và các cuộc thi học thuật nhằm nâng cao năng lực nghiên cứu và KN nghề nghiệp thông qua các quy định và hoạt động NCKH SV cũng như hội nghị khoa học SV các cấp. Các hoạt động này góp phần phát triển năng lực ngôn ngữ, tư duy phản biện, năng lực trình bày và KN nghề nghiệp cho SV ngành LKT **[H6.06.05.03].** Nhà trường đã thành lập Trung tâm Khởi nghiệp và Đổi mới sáng tạo nhằm thúc đẩy các hoạt động khởi nghiệp và sáng tạo của SV nhà trường **[H6.06.05.04].**

Khoa Luật tổ chức nhiều hoạt động ngoại khóa, seminar học thuật, sinh hoạt câu lạc bộ và các hoạt động phát triển KN nhằm tạo môi trường học tập năng động và hỗ trợ SV phát triển năng lực chuyên môn cũng như KN mềm. Các hoạt động này hỗ trợ SV phát triển KN mềm, năng lực thích ứng nghề nghiệp **[H6.06.05.05].** Nhằm tăng cường khả năng có việc làm của SV sau khi tốt nghiệp, nhà trường tổ chức các chương trình kết nối SV với doanh nghiệp và cựu SV như Ngày hội việc làm, các chương trình giao lưu với doanh nghiệp và chuyên gia nhằm cung cấp thông tin nghề nghiệp và cơ hội thực tập cho SV. Thông tin thực tập, tuyển dụng và cơ hội nghề nghiệp được cập nhật qua website của Trường, website/fanpage của Khoa, email học vụ và các kênh thông tin chính thức, giúp SV tiếp cận thị trường lao động ngay

trong quá trình học tập và cơ hội cho NH tìm được việc làm sau khi tốt nghiệp **[H6.06.05.06].** Nhà trường thiết lập mạng lưới hợp tác với các doanh nghiệp để hỗ trợ SV trong hoạt động thực tập và tìm kiếm việc làm sau khi tốt nghiệp **[H6.06.05.07].**

Bên cạnh đó, Nhà trường triển khai các hoạt động tư vấn, hỗ trợ SV trong học tập và đời sống, bao gồm tư vấn, hỗ trợ tâm lý và tinh thần, góp phần giúp SV giải quyết khó khăn và thích nghi với môi trường đại học **[H6.06.05.08**]. Nhà trường thực hiện các chính sách học bổng khuyến khích học tập, học bổng tài trợ và hỗ trợ SV có hoàn cảnh khó khăn **[H6.06.05.09],** tổ chức đánh giá kết quả rèn luyện SV **[H6.06.05.10]** và các chương trình khám sức khỏe định kỳ cho SV **[H6.06.05.11].** Đoàn Thanh niên tổ chức nhiều hoạt động sinh hoạt câu lạc bộ, hoạt động văn hóa-văn nghệ- thể thao và hoạt động phong trào nhằm hỗ trợ đời sống học tập và phát triển các KN cho SV **[H6.06.05.12].** Nhà trường tổ chức các hoạt động tuần SHCD đầu khóa, giữa khóa và cuối khóa nhằm phổ biến, cung cấp những thông tin, KN cần thiết và hỗ trợ hướng dẫn SV thích nghi với môi trường học tập ĐH cũng như việc giúp SV vững vàng bước vào thị trường lao động **[H6.06.05.13].**

Hiệu quả của các hoạt động hỗ trợ SV ngành LKT được theo dõi thông qua kết quả học tập, các hoạt động hỗ trợ góp phần giúp SV chủ động hơn trong đăng ký học phần, tiếp cận tài liệu, nắm bắt lịch học, lịch thi và hoàn thành học phần theo kế hoạch. Khoa tiếp tục theo dõi hiệu quả thông qua các chỉ báo như kết quả học tập theo học kỳ, tỷ lệ cảnh báo học vụ, tỷ lệ hoàn thành học phần đúng tiến độ và tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn **[H6.06.05.14],** các hoạt động hướng nghiệp, kết nối doanh nghiệp, thông tin thực tập và tuyển dụng giúp SV ngành LKT nhận diện yêu cầu thị trường lao động, chuẩn bị hồ sơ nghề nghiệp và mở rộng cơ hội thực tập, việc làm. Hiệu quả được theo dõi thông qua khảo sát việc làm sau tốt nghiệp, gồm tỷ lệ có việc làm, thời gian có việc làm và mức độ phù hợp của việc làm với ngành đào tạo **[H6.06.05.15].** Bên cạnh đó, Nhà trường thu thập ý kiến phản hồi của SV thông qua khảo sát, khảo sát việc làm sau tốt nghiệp và các hội nghị đối thoại SV. Kết quả phản hồi là cơ sở để Nhà trường và Khoa rà soát, điều chỉnh và cải thiện các hoạt động tư vấn học tập, hướng nghiệp và dịch vụ hỗ trợ SV **[H6.06.05.16].**

2. Điểm mạnh

Nhà trường xây dựng hệ thống và thực hiện tư vấn học tập và hỗ trợ SV tương đối đầy đủ và hiệu quả như công tác CVHT, hệ thống thông tin học vụ và cơ chế hỗ trợ một cửa. Các

hoạt động ngoại khóa, câu lạc bộ SV và các chương trình học thuật được tổ chức thường xuyên, góp phần phát triển năng lực chuyên môn và KN mềm cho SV

Nhà trường duy trì mối quan hệ hợp tác với nhiều doanh nghiệp, tạo điều kiện cho SV tham gia thực tập, giao lưu nghề nghiệp và tìm kiếm cơ hội việc làm sau tốt nghiệp.

Các kênh tư vấn qua website, fanpage, email học vụ và nhóm lớp chính thức giúp SV ngành LKTtiếp cận thông tin học tập, học vụ, ngoại khóa và việc làm thuận lợi hơn. Hiệu quả hoạt động hỗ trợ đã được theo dõi thông qua khảo sát SV, khảo sát việc làm sau tốt nghiệp và phản hồi tại các hội nghị đối thoại SV.

3. Điểm tồn tại

Việc theo dõi, phân tích tác động dài hạn của các hoạt động hỗ trợ SV đối với khả năng có việc làm sau tốt nghiệp cần được thực hiện một cách hệ thống hơn. Một số hoạt động hướng nghiệp cần được thiết kế theo lộ trình xuyên suốt trong CTĐT.

Việc lượng hóa tác động của các hoạt động hỗ trợ đối với điểm số, kết quả học tập, tỷ lệ cảnh báo học vụ, tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn và việc làm của SV ngành LKT cần được thực hiện hệ thống hơn.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Nâng cao hiệu quả hoạt động CVHT và tăng cường các hoạt động hướng nghiệp cho SV và chú trọng hỗ trợ SV có khó khăn trong học tập, SV có nguy cơ chậm tiến độ và SV chuẩn bị tốt nghiệp. Phối hợp với các đơn vị chức năng theo dõi hiệu quả hỗ trợ SV thông qua các chỉ báo như kết quả học tập, cảnh báo học vụ, tiến độ tích lũy tín chỉ, tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn và tình trạng việc làm sau tốt nghiệp.	Khoa Luật,	Từ năm học 2026-2027

2	Phát Huy điểm mạnh	Mở rộng mạng lưới hợp tác với doanh nghiệp và tăng cường các chương trình thực tập, trải nghiệm nghề nghiệp và khởi nghiệp cho SV. Các hoạt động ngoại khóa và phát triển KN nghề nghiệp sẽ được tổ chức theo hướng gắn kết chặt chẽ với mục tiêu ĐT và nhu cầu của thị trường lao động	Nhà trường Khoa Luật.	Từ năm học 2026-2027

5. Tự đánh giá: **Mức đạt được của tiêu chí:**

Không đạt (K)	**Đạt (Đ)**
	X

Tiêu chí: 6.6. Các dịch vụ hỗ trợ người học được định kỳ đánh giá, đối sánh và cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng.

Nhà trường xây dựng hệ thống đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ người học (NH) trên cơ sở các quy định và kế hoạch đảm bảo chất lượng. Chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị liên quan như Phòng Quản lý đào tạo, Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng, Phòng Công tác SV, Trung tâm Thông tin – Thư viện và các đơn vị hỗ trợ được quy định rõ, trong đó xác định trách nhiệm tổ chức và đánh giá các dịch vụ hỗ trợ NH **[H6.06.06.01].** Hoạt động đánh giá dịch vụ hỗ trợ NH của CTĐT ngành LKT được triển khai theo kế hoạch đảm bảo chất lượng hằng năm **[H6.06.06.02**].

Nhà trường sử dụng kết hợp các hình thức thu thập ý kiến như khảo sát trực tuyến, khảo sát trực tiếp, đối thoại giữa lãnh đạo với NH và phân tích dữ liệu sử dụng dịch vụ. Nội dung khảo sát được xây dựng theo các nhóm dịch vụ hỗ trợ như học tập, thư viện, cơ sở vật chất, ký túc xá, tư vấn, khởi nghiệp và kết nối doanh nghiệp **[H6.06.06.03**].

Quy trình đánh giá được thực hiện từ lập kế hoạch, thu thập, tổng hợp và phân tích dữ liệu đến báo cáo kết quả; đối tượng khảo sát gồm NH đang học, NH tốt nghiệp và các đối tượng sử dụng dịch vụ **[H6.06.06.04].**

Kết quả đánh giá được tổng hợp và cung cấp cho các đơn vị liên quan, trong đó có Khoa Luật, làm cơ sở rà soát chất lượng dịch vụ và xác định các nội dung cần cải tiến **[H6.06.06.05**]. Trên cơ sở kết quả đánh giá và nhu cầu của NH, Nhà trường từng bước cải thiện cơ sở vật chất, điều kiện học tập, dịch vụ hỗ trợ, hoạt động tư vấn và kết nối doanh nghiệp **[H6.06.06.06].** Từ kết quả đánh giá, Nhà trường đã triển khai nhiều hoạt động cải tiến như đầu tư nâng cấp CSVC, mở rộng dịch vụ hỗ trợ tâm lý, tăng cường kết nối doanh nghiệp và cải thiện điều kiện học tập, sinh hoạt cho NH, trong đó có NH CTĐT ngành LKT.

Cơ chế giám sát việc thực hiện cải tiến được thực hiện thông qua các báo cáo định kỳ và theo dõi kết quả thực hiện nhiệm vụ của các đơn vị, hình thành vòng tròn cải tiến liên tục trong quản lý chất lượng **[H6.06.06.07].**

Hoạt động đối sánh nội bộ nhằm thông qua phân tích xu hướng về mức độ hài lòng của NH giữa các khóa học theo thời gian cho thấy NH duy trì mức độ hài lòng cao từ trên 95% trở lên ở cả 4 tiêu chí **[H6.06.06.08]** *(xem bảng dưới đây).*

Bảng 6.6.1. Đối sánh mức độ hài lòng của người học về chất lượng dịch vụ CTĐT ngành Luật Kinh tế

Mức độ hài lòng của NH về CSVC, trang thiết bị (%)					
Năm học	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025	2025-2026
Mức độ hài lòng	92.2	93.1	93.5	94.4	94.5
Mức độ hài lòng của NH về chế độ chính sách (%)					
Năm học	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025	2025-2026
Mức độ hài lòng	92.5	93.7	93.8	94.4	94.8
Mức độ hài lòng của NH về chất lượng phục vụ (%)					
Năm học	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025	2025-2026
Mức độ hài lòng	92.7	93.1	94.5	95.4	95.8
Mức độ hài lòng của NH về môi trường, cảnh quan, tâm lý (%)					
Năm học	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025	2025-2026
Mức độ hài lòng	92.3	93.5	94.7	95.6	96.5

2. Điểm mạnh

Hệ thống đánh giá chất lượng dịch vụ hỗ trợ NH của Nhà trường có khung pháp lý và kế hoạch triển khai được xây dựng đầy đủ và đồng bộ, đảm bảo hoạt động đánh giá được thực hiện có hệ thống và theo chu kỳ rõ ràng. Bên cạnh đó, phương pháp thu thập dữ liệu đa dạng, kết hợp giữa định lượng và định tính, giúp phản ánh toàn diện trải nghiệm của NH. Việc duy trì khảo sát liên tục qua nhiều năm tạo điều kiện thuận lợi cho phân tích xu hướng và đánh giá hiệu quả cải tiến CTĐT ngành LKT. Nhà trường đã bước đầu thực hiện đối sánh và sử dụng kết quả đánh giá làm căn cứ cho các QĐ quản lý, thể hiện sự gắn kết giữa đánh giá và cải tiến.

3. Điểm tồn tại

Tỷ lệ phản hồi khảo sát chưa đồng đều giữa các nhóm đối tượng, có thể ảnh hưởng đến tính đại diện của dữ liệu trong một số trường hợp. Hệ thống chỉ số đánh giá hiệu quả (KPI) cho từng dịch vụ hỗ trợ chưa được chuẩn hóa đầy đủ, dẫn đến khó khăn trong việc theo dõi và so sánh hiệu quả theo thời gian. Hoạt động đối sánh chủ yếu tập trung trong phạm vi nội bộ, chưa mở rộng. Cơ chế theo dõi hiệu quả sau cải tiến cũng chưa thực sự hoàn chỉnh, khiến hoạt đánh giá tác động của các biện pháp cải tiến còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Nhà trường định hướng hoàn thiện hệ thống đánh giá và cải tiến chất lượng dịch vụ hỗ trợ NH theo hướng xây dựng và áp dụng hệ thống KPI cụ thể cho từng loại dịch vụ, làm cơ sở cho việc đo lường, giám sát và đối sánh.	Phòng KT&ĐBCL Khoa Luật	Từ năm học 2026-2027
		Mở rộng đối sánh với các cơ sở ĐT trong khu vực nhằm xác định rõ hơn năng lực hỗ trợ NH CTĐT NNA và có giải pháp cải tiến tích cực hơn	Phòng QLĐT Phòng KT&ĐBCL Khoa Luật	
2	Phát Huy điểm mạnh	Tiếp tục hoàn thiện khung pháp lý và kế hoạch triển khai đầy đủ và đồng bộ, đảm bảo hoạt động đánh giá được thực hiện có hệ thống và theo chu kỳ đánh giá.	Phòng KT&ĐBCL Khoa Luật	Hằng năm

		Duy trì khảo sát hằng năm; phân tích đối sánh kết quả đánh giá làm căn cứ cho các QĐ quản lý, trên cơ sở đó cải tiến liên tục nhằm nâng cao chất lượng đào tạo.	Phòng KT&ĐBCL Khoa Luật	Hằng năm

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí:

Không đạt (K)	**Đạt (Đ)**
	X

Kết luận chung về tiêu chuẩn 6

Nhà trường đã thiết lập được khung chính sách, quy trình và cơ cấu tổ chức rõ ràng cho hoạt động hỗ trợ NH; đội ngũ cán bộ được xác định tiêu chuẩn năng lực, được tuyển dụng, phân công và đánh giá theo quy định. Các dịch vụ hỗ trợ được triển khai đa dạng, kết hợp giữa hỗ trợ học thuật và phi học thuật, có sự hỗ trợ của CNTT, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý và trải nghiệm học tập của NH. Hoạt động tư vấn học tập, ngoại khóa, hỗ trợ tâm lý và kết nối doanh nghiệp được tổ chức thường xuyên, góp phần phát triển năng lực toàn diện và nâng cao khả năng có việc làm của NH. Công tác đánh giá và cải tiến chất lượng dịch vụ được thực hiện theo chu kỳ, với dữ liệu phản hồi từ các BLQ, cho thấy mức độ hài lòng của NH duy trì ở mức cao và có xu hướng cải thiện. Tuy nhiên, việc xây dựng hệ thống chỉ số đo lường hiệu quả dịch vụ chưa đồng bộ; mức độ tích hợp và khai thác dữ liệu còn hạn chế; hoạt động đối sánh bên ngoài và đánh giá tác động dài hạn chưa được thực hiện đầy đủ.

Trong thời gian tới, CTĐT ngành LKT sẽ hoàn thiện hệ thống chỉ số đánh giá, tăng cường ứng dụng phân tích dữ liệu học tập, mở rộng đối sánh và nâng cao hiệu quả sử dụng dịch vụ hỗ trợ của NH.

Tiêu chuẩn 6 có 6/6 tiêu chí được tự đánh giá Đạt.

Tự đánh giá Tiêu chuẩn 6 ĐẠT.

Tiêu chuẩn 7. Cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất và trang thiết bị

Mở đầu

Nhà trường đã đầu tư xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất và trang thiết bị trên một khuôn viên khang trang, rộng rãi, đáp ứng hiệu quả nhu cầu vận hành với trọng tâm phục vụ nghiên cứu và giảng dạy. Hệ thống trang thiết bị được đầu tư hiện đại, hướng đến tính chuyên nghiệp và sự tiện lợi cho người sử dụng. Bên cạnh đó, nhà trường đã ban hành các quy định cụ thể về quản lý và sử dụng cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất và trang thiết bị, đồng thời thường xuyên thu thập ý kiến phản hồi từ người dùng để kịp thời điều chỉnh, nâng cao trải nghiệm học tập và làm việc.

Nhờ những nỗ lực không ngừng trong việc nâng cao chất lượng và mở rộng quy mô cơ sở vật chất, góp phần đáp ứng tốt hơn nhu cầu của cán bộ, GVvà SV, Nhà trường tự đánh giá đạt 8 tiêu chí về cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất và trang thiết bị. Trong thời gian tới, nhà trường cần tiếp tục phát huy những điểm mạnh, đồng thời khắc phục các hạn chế còn tồn tại nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu ngày càng gia tăng khi quy mô SV không ngừng mở rộng.

Tiêu chí 7.1: Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để triển khai CTĐT, để hỗ trợ triển khai hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và kết nối PVCĐ

1. Mô tả hiện trạng

Tổng diện tích đất đai Trường quản lý sử dụng là 62.425 m², diện tích xây dựng phục vụ đào tạo, NCKH là 7.800 m².

Khuôn viên toàn Trường hiện nay có 02 tòa nhà. Diện tích dành cho các phòng học là 5.850 m^2, với hơn 120 phòng học, 07 phòng họp, 08 hội trường rộng từ 200m^2; 01 phòng thực hành máy tính tập trung với gần 200 máy tính phục vụ đào tạo tin học, ngoại ngữ, các học phần chuyên ngành của Khoa Luật và một số ngành khác như Kỹ thuật điện, Kinh Quản trị kinh doanh… **[H7.07.01.01]**.

Khuôn viên của Trường còn có các sân vận động, thể thao với diện tích khoảng 6.000 m^2 (gồm 02 sân bóng đá, 01 sân bóng rổ). Diện tích phòng học trên một SV là 4,3m^2, diện tích phòng làm việc trên một CB viên chức là 7m^2. Các giảng đường (bao gồm phòng học, hội trường, phòng máy tính, phòng thực hành,…) có diện tích khác nhau có thể đáp ứng từ 30 chỗ đến gần 200 chỗ ngồi. Số lượng giảng đường tại các tòa nhà đã đáp ứng đủ cho học tập, giảng

dạy theo yêu cầu thiết kế của CTĐT (bao gồm giờ giảng lý thuyết, bài tập thực hành, thảo luận). Trong các giảng đường đều được trang bị đầy đủ, phù hợp với yêu cầu thiết kế của CTĐT như bàn ghế, bảng đen, loa, micro, máy chiếu, đèn điện, quạt, điều hòa, wifi **[H7.07.01.02], [H7.07.01.03]**. Tổng hợp các tiêu chí về diện tích, chỗ ngồi làm việc của Đại học theo yêu cầu của Thông tư 01/2024/TT-BGDĐT như bảng dưới đây:

Bảng 7.1.1: Tổng hợp các tiêu chí về diện tích, chỗ làm việc theo yêu cầu của Thông tư 01/2024/TT-BGDĐT

(Cơ sở vật chất thời điểm 31/07/2026)

TT	Các chỉ số	Yêu cầu	Kết quả đến 31/07/2026	Tình trạng
3.1	Diện tích đất/người học (m2)	≥25	78,03	Đạt
3.2	1. Diện tích sàn/người học (m2) (NHTTQĐ)	≥2,8	4,33	Đạt
3.3	2. Tỷ lệ GV có chỗ làm việc riêng biệt	≥70	87,4%	Đạt

Hội trường lớn với sức chứa lên đến 300 người được trang bị các thiết bị nghe nhìn hiện đại chuyên phục vụ cho các hội nghị, sự kiện với các quy mô khác nhau như chương trình chào tân SV của Khoa, tọa đàm trao đổi giữa Nhà trường với doanh nghiệp và SV. Phòng tự học đạt tiêu chuẩn để phục vụ các hoạt động chung, nhu cầu tự học và NCKH của người học được bố trí tại tầng 24 của Trung tâm Thông tin – Thư viện (TTTV). Ngoài ra, để tạo điều kiện cho người học có thể tự học, nghiên cứu bất cứ lúc nào hệ thống giảng đường của Nhà trường luôn mở của tất cả các ngày trong tuần kể cả cuối tuần. Những thống kê trên đã đáp ứng đủ cho công tác học tập và giảng dạy theo thiết kế của CTĐT.

Nhà trường không chỉ tập trung cải thiện môi trường học tập cho SV, còn đặt sự quan tâm không kém phần quan trọng vào GV. Bằng cách trang bị cho CB, GV những phòng nghỉ tại các tòa Giảng đường, Trường không chỉ tôn trọng công sức, đóng góp của CB, GV mà còn khuyến khích sự sáng tạo và hiệu suất làm việc **[H7.07.01.03].**

Nhà trường cũng đã ban hành quy định quản lý và sử dụng giảng đường, trong đó quy định rõ mục đích sử dụng giảng đường, trách nhiệm của đơn vị đầu mối quản lý: Văn phòng

quản lý về CSVC, GV, SV, nội quy sử dụng giảng đường, và các chế tài xử lý vi phạm. Ngoài ra, nội quy sử dụng giảng đường cũng được in thành bảng và treo ở các phòng học **[H7.07.01.04]**.

Về công tác sửa chữa, bảo dưỡng, nâng cấp, đầu tư phát triển CSVC, trang thiết bị, Nhà trường đã lập các kế hoạch, đề án, quyết định về việc lập kế hoạch, đầu tư, bảo trì, đánh giá, nâng cấp CSVC và cơ sở hạ tầng. Nhà trường cũng có kế hoạch đảm bảo CSVC đầy đủ cho các hoạt động đào tạo và nghiên cứu, bao gồm các biểu mẫu, thông báo, đề xuất từ các đơn vị, các cuộc họp giao ban về nhu cầu sử dụng CSVC và trang thiết bị, và báo cáo đánh giá hiệu quả sử dụng CSVC của từng đơn vị **[H7.07.01.05].**

Để đảm bảo mức độ hiệu quả của CSVC và trang thiết bị, hằng năm Nhà trường đều tổ chức lấy ý kiến đánh giá, phản hồi về mức độ hài lòng của người học, CB, GV và NV về CSVC của Nhà trường. Trong "Báo cáo kết quả khảo sát ý kiến phản hồi của CBQL, GV và chuyên viên về môi trường làm việc năm 2025", đa số NV, GV, và CBQL đánh giá cao về CSVC, nơi làm việc được trang bị đầy đủ phương tiện, thiết bị mức điểm tương ứng là 4,22/5 điểm; điều kiện cơ sở vật chất (Phòng thí nghiệm, thiết bị, tài liệu,...) hỗ trợ cho các hoạt động KHCN đạt mức điểm 4,24/5 điểm **[H7.07.01.06]**. Theo "Báo cáo kết quả khảo sát lấy ý kiến phản hồi của SV tốt nghiệp trong năm 2023 về chất lượng khóa học" SV đánh giá cao về CSVC, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy và học tập là đáp ứng nhu cầu học tập của SV: Phòng học, giảng đường tương ứng với số điểm 4,38/5 và PTN, thực hành tương ứng với số điểm 4,3/5 **[H7.07.01.07]**.

Khoa Luật có hệ thống phòng làm việc và các phòng chức năng được bố trí toàn bộ ở tầng … tòa nhà …, phân bố phòng như sau: Các phòng của Lãnh đạo khoa, phòng họp khoa, khu làm việc dành cho chuyên gia, giáo viên. Các phòng làm việc và Văn phòng khoa được bố trí hợp lý, có biển báo cụ thể. Do đó việc quản lý điều hành các công việc giữa Lãnh đạo khoa với các Bộ môn, GV trong Khoa cũng như việc liên hệ, trao đổi với các đơn vị khác và SV luôn diễn ra thuận lợi. Các phòng làm việc và khu vực chức năng có tổng diện tích khoảng … m2, không gian thoáng mát, sạch sẽ, được trang bị đầy đủ bàn làm việc, máy vi tính có kết nối mạng internet, máy in, mạng wifi toàn Khoa. Các phòng làm việc với các trang thiết bị phù hợp với quy định của Nhà trường, đảm bảo đáp ứng CSVC tốt nhất cho CB, GV, tạo điều kiện cho các CB, GV phấn đấu, hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

2. Điểm mạnh

Nhà trường có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp với yêu cầu của hoạt động đào tạo, NCKH và thực hiện các đề tài, dự án. Các hoạt động nâng cấp bảo dưỡng CSVC và trang thiết bị được duy trì định kỳ hàng tháng/quý/năm tùy từng hạng mục theo khuyến cáo của nhà sản xuất, kịp thời bổ sung thay thế khi có yêu cầu.

3. Điểm tồn tại

Việc khảo sát lấy ý kiến phản hồi của CBLQ về mức độ đáp ứng của hệ thống phòng làm việc, phòng chức năng và các trang thiết bị chưa được tiến hành thường xuyên định kỳ.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Chuẩn hóa cơ sở dữ liệu CSVC: thống nhất số lượng, diện tích, công năng và trạng thái sử dụng của từng phòng; lập bảng đối chiếu giữa cơ sở Hưng Yên và Tháp A.	Văn phòng Phòng KT&ĐBCL, các Khoa	Quý III–IV/2026
		Lập bảng tính diện tích phòng học, phòng làm việc, phòng chức năng và tỷ lệ diện tích/NH theo từng CTĐT; gắn phòng với thời khóa biểu và quy mô lớp.	Phòng CSVC, Phòng QLĐT các Khoa	Quý IV/2026
		Hoàn thiện sổ theo dõi/nhật ký sử dụng phòng và hồ sơ đăng ký – bàn giao – sửa chữa – bảo trì phòng học, phòng thực hành và thiết bị.	Phòng CSVC, Các đơn vị sử dụng	Quý IV/2026
2	Phát huy điểm mạnh	Duy trì rà soát nhu cầu, lập kế hoạch mua mới, bảo trì và nâng cấp thiết bị; ưu tiên thiết bị phục vụ thực hành, học nhóm, dạy học số và nghiên cứu.	Phòng CSVC, Phòng KH-TC, các Khoa/Trung tâm	Hằng năm

		Khai thác hiệu quả thư viện, phòng họp trực tuyến, studio, hội trường/hội thảo và hệ thống phòng thực hành – mô phỏng để tăng hoạt động NCKH, hội thảo, kết nối doanh nghiệp và PVCĐ.	Các Khoa, Trung tâm, Phòng QLĐT, Phòng Truyền thông	2026–2030
		Chuẩn hóa cơ sở dữ liệu CSVC: thống nhất số lượng, diện tích, công năng và trạng thái sử dụng của từng phòng; lập bảng đối chiếu giữa cơ sở Hưng Yên và Tháp A.	Văn phòng/ Phòng KT&ĐBCL, các Khoa	Quý III–IV/2026

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí

Không đạt (K)	Đạt (Đ)
	X

Tiêu chí 7.2: Các phòng thí nghiệm, phòng thực hành và trang thiết bị đầy đủ theo yêu cầu của CTĐT, được cập nhật, được sử dụng hiệu quả đáp ứng yêu cầu của người học, GVvà nghiên cứu viên.

1. Mô tả hiện trạng

Để đáp ứng tốt yêu cầu của các CTĐT trong đó có CTĐT Ngành Luật Kinh tế, Nhà trường luôn quan tâm và chú trọng đầu tư CSVC và trang thiết bị của hệ thống phòng thực hành, và các phòng chuyên trách NCKH, phục vụ cho việc học tập và giảng dạy, thực hiện theo tuyên bố về Giá trị cốt lõi của Nhà trường, đó là "*Đổi mới sáng tạo giá trị thực – Chuyển đổi để thích ứng và phát triển – Thành công cùng hệ sinh thái* ".

Đặc thù trong CTĐT Ngành Luật Kinh tế hoạt động thực hành chủ yếu, nên CSVC thực hành được tập trung vào hệ thống phòng máy tính, phần mềm chuyên ngành. Tại cơ sở Hưng Yên, có 02 phòng thí nghiệm và 03 phòng/xưởng thực hành; tại Tòa nhà Intracom Riverside (Tháp A), có 41 phòng chuyên môn thuộc hệ thống thí nghiệm, thực hành, mô phỏng. Hiện Nhà trường đang sử dụng các phòng máy tính thực hành chung cho các ngành đào tạo. Các phòng máy được trang bị máy tính có cấu hình đáp ứng yêu cầu cài đặt và vận

hành các phần mềm như Microsoft Office, Phần mềm kế toán Misa. Các phòng thực hành đều được trang bị điều hòa, mạng Internet không dây, camera giám sát, bảng đen. 07 Phòng hội thảo của Trường nằm rải rác tại các tầng nhà A phục vụ cho các hội nghị, hội thảo hay các báo cáo NCKH hàng năm của SV. Phòng Studio nằm tại tầng 35, là phòng sử dụng để làm bài giảng số Elearning các học phần do các khoa đề xuất. Trong phòng có đầy đủ các trang thiết bị phục vụ cho ghi bài giảng số tốt nhất: Máy tính, máy chiếu, máy ghi âm, bộ phát chiếu sáng, phần mềm chuyên dụng và phòng được cách âm tuyệt đối với bên ngoài **[H7.07.02.01].**

Nhà trường đã ban hành và triển khai các quy định quản lý và sử dụng trang thiết bị, nội quy sử dụng phòng máy tính **[H7.07.02.02].**

Việc sử dụng các phòng máy được ghi chép đầy đủ trong Sổ theo dõi/nhật ký sử dụng phòng thực hành và trang thiết bị để phục vụ công tác quản lý, bảo vệ tài sản, đồng thời nhanh chóng phát hiện các hỏng hóc cần sửa chữa nhằm đáp ứng kịp thời nhu cầu sử dụng của NH, GV, NCV [**H7.07.02.03].**

Nhà trường luôn quan tâm đầu tư cho CSVC, trang thiết bị để phục vụ công tác đào tạo đạt kết quả tốt. Hàng năm, Nhà trường đều xem xét đầu tư, sửa chữa, nâng cấp trang thiết bị cho các phòng thực hành, xưởng thực hành. Căn cứ vào tình hình thực tế được kiểm tra, rà soát từ các đơn vị, nhà trường đều có kế hoạch cải tạo, bổ sung, bảo trì, sửa chữa, đảm bảo đầy đủ trang thiết bị và CSVC phục vụ thực hành **[H7.07.02.04].**

Để đảm bảo mức độ hiệu quả của CSVC và trang thiết bị, hàng năm Nhà trường đều tổ chức lấy ý kiến đánh giá, phản hồi về mức độ hài lòng của người học, CB, GV và NV về CSVC của Nhà trường. Theo "Báo cáo kết quả khảo sát lấy ý kiến phản hồi về mức độ đáp ứng của thư viện, trang thiết bị, CSVC phục vụ đào tạo từ năm học 2022- 2023 đến năm học 2025-2026", Phòng thí nghiệm, thực hành cũng được đánh giá là đáp ứng nhu cầu học tập của SV (tương ứng với số điểm 3,8/5,0) **[H7.07.02.05].**

2. Điểm mạnh

- Hệ thống phòng máy thực hành và phòng hội thảo phục vụ cho đào tạo và NCKH Ngành Luật Kinh tế đã được trang bị cơ bản phù hợp và có bổ sung, sửa chữa hàng năm.

- Có các không gian hỗ trợ chuyên môn như phòng máy tính, phòng thi, kho chuyên môn và văn phòng phụ trợ phòng thí nghiệm.

- Nhà trường đã hình thành cơ chế đầu tư, bảo trì, đánh giá và nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị và quy định trách nhiệm quản lý, sử dụng.

- CSVC được phát triển theo định hướng tăng cường thực hành, nghiên cứu khoa học và gắn với doanh nghiệp.

3. Điểm tồn tại

Hệ thống phòng thực hành, phòng thí nghiệm, và các phòng chuyên trách NCKH của Nhà trường chủ yếu vẫn sử dụng chung giữa các khoa chuyên môn, chưa có phòng thực hành dành riêng cho Ngành Luật Kinh tế Việc đáp ứng các nhu cầu bổ sung CSVC và trang thiết bị tại các phòng làm việc, các phòng thực hành còn chưa kịp thời.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Lập danh mục thiết bị chi tiết theo từng phòng; đối chiếu thiết bị với yêu cầu CTĐT, học phần và NCKH.	Văn phòng Các Khoa/Trung tâm, Phòng QLĐT	Quý III–IV/2026	Cập nhật hằng năm
2		Thiết lập sổ/nhật ký điện tử theo dõi sử dụng phòng và thiết bị; thống kê tần suất và số giờ vận hành.	Văn phòng và các đơn vị sử dụng	Quý IV/2026	Ưu tiên phòng có tần suất cao
3		Hoàn thiện hồ sơ bảo dưỡng, sửa chữa, kiểm định và an toàn vận hành; lập kế hoạch thay thế/nâng cấp.	Văn phòng, Phòng KH-TC, đơn vị chuyên môn	Hằng năm	Theo kế hoạch đầu tư
4	Phát huy điểm mạnh	Khai thác hệ thống phòng thực hành, thí nghiệm, mô phỏng và phòng máy tính cho đào tạo, NCKH, hội thảo và trải nghiệm.	Các Khoa/Trung tâm	2026–2030	Gắn kế hoạch đào tạo/NCKH

5		Khảo sát định kỳ người học, GV và nghiên cứu viên về mức độ đáp ứng của phòng và thiết bị; dùng kết quả để điều chỉnh đầu tư.	Phòng KT&ĐBCL, Văn phòng, Các Khoa	Hằng năm	Đưa vào rà soát CSVC
6		Rà soát phần mềm phục vụ thực hành trực tuyến, lập danh mục và hồ sơ bản quyền.	Ban CNTT và các Khoa	Quý IV/2026	Bổ sung khi CTĐT có sử dụng

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí

Không đạt (K)	**Đạt (Đ)**
	X

Tiêu chí 7.3: Có thư viện, thư viện số và nguồn học liệu được cập nhật đáp ứng nhu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học, có cập nhật tiến bộ về công nghệ thông tin - truyền thông.

1. Mô tả hiện trạng

Trung tâm TTTV được thành lập theo Quyết định số 231/QĐ-ĐHCVA ngày 07/12/2022 của Trường Đại học Chu Văn An (Nay là Trường Đại học Intracom). Chức năng nhiệm vụ của Trung tâm TTTV được quy định tại Quyết định số 380/QĐ-ĐHI về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trung tâm TTTV Trường Đại học Intracom. Chức năng nhiệm vụ có được điều chỉnh theo từng giai đoạn đảm bảo phù hợp với điều kiện thực tế, chiến lược phát triển chung của Nhà trường **[H7.07.03.01]**

Cơ sở giáo dục đã ban hành đầy đủ hệ thống văn bản quy định nhằm quản lý, khai thác và phát triển thư viện và học liệu phục vụ các CTĐT, hoạt động NCKH và PVCĐ. Các văn bản này bao gồm Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ của Trung tâm TTTV; Nội quy thư viện; các quy trình phục vụ người sử dụng tại thư viện; quy trình bổ sung tài liệu in, tài liệu điện tử và tài nguyên số được xây dựng theo tiêu chuẩn ISO; kế hoạch phát triển và bổ sung nguồn học liệu được xây dựng hằng năm gắn với kế hoạch đào tạo và NCKH của Nhà trường **[H7.07.03.01]**, **[H7.07.03.02]**

Hệ thống văn bản và quy trình nêu trên tạo hành lang pháp lý rõ ràng, thống nhất, bảo đảm thư viện hoạt động đúng chức năng, hiệu quả, minh bạch và hướng tới người học. Đáp ứng yêu cầu về hệ thống văn bản quản lý, khai thác và phát triển thư viện và học liệu.

Trung tâm TTTV được vận hành trên cơ sở tuân thủ Luật Thư viện, đáp ứng các quy định về tiêu chuẩn thư viện ĐH như: Điều 16 - Điều kiện thành lập thư viện ĐH của Nghị định 93/2020/NĐ-CP Quy định chi tiết một số điều của Luật thư viện: Có mục tiêu tổ chức hoạt động, có đối tượng phục vụ là người dạy, người học NV của nhà trường và các đối tượng khác có nhu cầu sử sụng đáp ứng quy chế của thư viện. Trung tâm TTTV cũng đáp ứng điều kiện về đảm bảo không gian, diện tích phục vụ, diện tích lưu trữ, số lượng đầu sách đáp ứng trên 90% cho người dạy và học, đảm bảo đủ các thiết bị, hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ của người làm công tác thư viện và phục vụ người sử dụng thư viện. Trung tâm TTTV đáp ứng các tiêu chuẩn Thông tư 14/2023/TT-BGDĐT Quy định tiêu chuẩn thư viện cơ sở giáo dục ĐH về các tiêu chuẩn về điều kiện tài nguyên thông tin số sách in, số hóa, đảm bảo số hóa 100% tài liệu nội sinh, có bản quyền truy cập CSDL trong nước và quốc tế phù hợp với quy mô trình độ của ngành đào tạo. **[H7.07.03.03]**

Hoạt động của thư viện tuân thủ đầy đủ các quy định của Luật Thư viện, Luật Sở hữu trí tuệ, các thông tư, văn bản hướng dẫn của Bộ GD&ĐT về tiêu chuẩn thư viện cơ sở giáo dục ĐH. Thư viện có các quy định, hướng dẫn cụ thể về sử dụng tài liệu, trích dẫn, bảo đảm bản quyền và quản lý tài liệu nội sinh, bảo đảm khai thác hợp pháp và hiệu quả nguồn học liệu. Thư viện đáp ứng đầy đủ các quy định pháp lý và tiêu chuẩn hiện hành về thư viện cơ sở giáo dục ĐH. **[H7.07.03.03]**

Trung tâm TTTV được quy hoạch và đầu tư đồng bộ, bố trí tại các vị trí thuận lợi trong khuôn viên Trường với tổng diện tích phục vụ học tập, nghiên cứu và tự học lớn, đáp ứng yêu cầu về tiêu chuẩn thư viện cơ sở giáo dục ĐH. Trung tâm TTTV tại Hưng Yên với tổng diện tích dành cho thư viện là 300 m2, với 01 phòng đọc chung; Trung tâm TTTV tại Hà Nội với tổng diện tích dành cho thư viện là 2400 m2, với 02 phòng đọc chung **[H7.07.03.04].**

Không gian thư viện được thiết kế đa dạng, linh hoạt, bao gồm khu vực đọc tham khảo nhanh, phòng đọc yên tĩnh phục vụ nghiên cứu cá nhân, không gian học nhóm và thảo luận, khu vực truy cập tài nguyên số và phòng phục vụ khóa luận, luận văn. Trung tâm được đầu tư

thiết kế đảm bảo các tiêu chuẩn về diện tích phòng đọc, chỗ ngồi, ánh sáng, PCCC tiêu chuẩn. Các không gian được thiết kế linh hoạt với phòng đọc chung, phòng đọc Khóa luận, luận văn, Phòng học nhóm, khu vực đa phương tiện, quầy thông tin, khu trưng bày, ... Nội thất được thiết kế hiện đại, thân thiện với môi trường, sức khỏe. Hệ thống chiếu sáng được thiết kế đảm bảo tiêu chuẩn về độ sáng trong phòng đọc và phòng làm việc kết hợp ánh sáng tự nhiên và ánh sáng nhân tạo, chiếu sáng hỗn hợp. Hệ thống cửa sổ, cửa ra vào, trần, tường, sàn được thiết kế đảm bảo vệ sinh, chống ẩm mốc, thoáng khí, lưu thông, đảm bảo môi trường trong sạch. Hệ thống điều hòa không khí đảm bảo điều kiện nhiệt độ, độ ẩm thích hợp với không gian đọc và không gian lưu trữ. Trung tâm được trang bị hệ thống phòng cháy, chữa cháy đảm bảo cả bình chữa cháy di động, bộ vòi cứu hỏa gắn tường, báo khói,... **[H7.07.03.04]**

Thư viện được trang bị đầy đủ trang thiết bị phục vụ tra cứu, mượn trả và khai thác tài liệu như hệ thống máy tính tự học, máy tra cứu, hạ tầng mạng, thiết bị hỗ trợ học tập và nghiên cứu. Hệ thống công nghệ thông tin và phần mềm quản lý thư viện được triển khai đồng bộ, bao gồm phần mềm quản lý thư viện tích hợp, phần mềm quản lý tài nguyên số đáp ứng theo luật sở hữu trí tuệ của Việt Nam và các công ước quốc tế về bản quyền, công cụ tìm kiếm tập trung và cổng TTTV, góp phần nâng cao hiệu quả vận hành và trải nghiệm người dùng **[H7.07.03.05]**

Trang thiết bị sử dụng trong hoạt động nghiệp vụ và phục vụ được trang bị hiện đại áp dụng các công nghệ tiên tiến: 100% NV đang trang bị các thiết bị chuyên dụng cho từng vị trí như: máy tính, máy in, máy scan.... **[H7.07.03.06].** Các ứng dụng và kênh tương tác trực tiếp với người sử dụng được phát triển giúp việc hỗ trợ bạn đọc được nhanh chóng, thân thiện, thuận tiện: Triển khai hệ thống hỗ trợ trực tuyến đa kênh qua Cổng Thông tin – Thư viện, hòm thư điện tử (Email) trực thuộc Trung tâm TTTV, kết hợp hệ thống tổng đài/hotline tư vấn trực tiếp và các nhóm hỗ trợ cộng đồng (Zalo/Teams), Thư viện điện tử và Thư viện số. **[H7.07.03.08].**

Phát triển dịch vụ đăng ký truy cập CSDL điện tử (một số CSDL đặc thù phải đăng nhập từ thiết bị của Trung tâm) giúp quản lý hiệu suất, hiệu quả sử dụng, nâng cao trải nghiệm tích hợp mở khóa thông minh thông qua thẻ SV/GV. Thời lượng phục vụ trung bình mỗi tháng ~720h/tháng (Hoạt động 24/7) **[H7.07.03.09].**

Diện tích, không gian, CSVC và trang thiết bị thư viện đáp ứng tốt nhu cầu học tập, nghiên cứu và tự học của người học và GV.

Cơ sở giáo dục có quy định rõ ràng về phân công trách nhiệm giữa Trung tâm TTTV, các khoa, bộ môn và GV trong việc phối hợp xây dựng, lựa chọn và bổ sung học liệu phục vụ CTĐT. Trung tâm TTTV đóng vai trò đầu mối tổng hợp nhu cầu, xây dựng kế hoạch và dự toán kinh phí bổ sung học liệu hằng năm, bảo đảm chất lượng và tính phù hợp của nguồn tài nguyên thông tin **[H7.07.03.11].**

Đội ngũ CB thư viện được bố trí đủ về số lượng, đa dạng về chuyên môn và có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ thường xuyên thông qua các khóa tập huấn, hội thảo, chương trình bồi dưỡng trong và ngoài trường nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển thư viện hiện đại. Hiện tại, Trung tâm TTTV có 03 nhân sự có trình độ chuyên môn phù hợp với yêu cầu nghiệp vụ thông tin – thư viện. 100% các nhân sự đều được tập huấn, cập nhật thường xuyên về các yêu cầu chuyên môn, nghiệp vụ, công nghệ mới liên quan tới hoạt động thông tin - thư viện **[H7.07.03.12].**

Cơ chế phối hợp và phát triển nhân lực thư viện được tổ chức bài bản, đáp ứng yêu cầu quản lý và phát triển thư viện.

Hằng năm, căn cứ vào nhu cầu đào tạo, NCKH và đề xuất của các đơn vị đào tạo, thư viện xây dựng và triển khai kế hoạch cập nhật, bổ sung nguồn học liệu, bao gồm biên soạn giáo trình, sách chuyên khảo, tài liệu giảng dạy và mua sắm học liệu mới. Việc đầu tư bản quyền truy cập các CSDL trong nước và quốc tế về sách, tạp chí khoa học được thực hiện phù hợp với ngành đào tạo, trình độ đào tạo và quy mô đào tạo của Nhà trường. Các hoạt động này góp phần bảo đảm tính cập nhật, tính pháp lý và chất lượng của nguồn học liệu phục vụ giảng dạy và nghiên cứu **[H7.07.03.13**].

Trung tâm TTTV thực hiện xây dựng kế hoạch, dự trù ngân sách hoạt động theo quy định của Nhà trường đảm bảo nguồn ngân sách cho các việc bổ sung mua sắm học liệu, thiết bị hỗ trợ giảng dạy, CSDL phục vụ hoạt động đào tạo, NCKH, phát triển văn hóa đọc trong Nhà trường... **[H7.07.03.11].** Căn cứ vào hoạt động đào tạo, nghiên cứu các đơn vị chuyên môn thực hiện triển khai kế hoạch biên soạn, lựa chọn giáo trình, tài liệu tham khảo phục vụ cho các CTĐT **[H7.07.03.14]** theo quy trình bổ sung, quy trình mua sắm **[H7.07.03.15]** và phê duyệt của Nhà trường. Các tài liệu được phê duyệt đưa vào trong các CTĐT được Nhà

trường ban hành quyết định lựa chọn, biên soạn theo quy định của Trường **[H7.07.03.14].** Nguồn học liệu của Trung tâm TTTV được phát triển theo cơ cấu ngành đào tạo và chuyên môn của Nhà trường, bảo đảm đáp ứng yêu cầu của từng CTĐT. Trung tâm TTTV hiện quản lý và khai thác hệ thống tài liệu phong phú, bao gồm sách giáo trình, sách tham khảo, tạp chí khoa học, tài liệu hội thảo và các dạng học liệu khác bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài; các tài liệu này được cập nhật định kỳ phù hợp với phương thức và nội dung đào tạo của chương trình. Hằng năm Trung tâm TTTV xây dựng kế hoạch ngân sách cho hoạt động của trung tâm trong đó bao gồm cả ngân sách phát triển học liệu đáp ứng cho các CTĐT và NCKH **[H7.07.03.11].**

Bên cạnh nguồn tài liệu in, Trung tâm chú trọng phát triển học liệu số và CSDL số nội sinh như luận văn, luận án, bài báo khoa học, giáo trình số. Đồng thời, thư viện đầu tư mua và thuê bao quyền truy cập nhiều CSDL trong nước và quốc tế, tạp chí khoa học và sách điện tử, cho phép người học và GV truy cập từ xa thông qua hệ thống thư viện số. **[H7.07.03.16].** Nguồn học liệu đa dạng này góp phần hỗ trợ hoạt động giảng dạy, học tập, nghiên cứu chuyên sâu, cũng như hỗ trợ xuất bản và phổ biến kết quả NCKH.

Trung tâm TTTV xây dựng kế hoạch và triển khai phát triển học liệu đào tạo trực tuyến, đồng thời mở rộng hợp tác với các cơ sở giáo dục ĐH và trung tâm TTTV trong và ngoài nước nhằm chia sẻ, khai thác và sử dụng chung học liệu và các khóa học trực tuyến **[H7.07.03.17]**. Hoạt động này được thực hiện phù hợp với các quy định của Bộ GD&ĐT về ứng dụng công nghệ thông tin trong đào tạo trực tuyến đối với giáo dục ĐH.

Hoạt động phát triển và chia sẻ học liệu trực tuyến được triển khai hiệu quả, góp phần đa dạng hóa nguồn học liệu cho người học và GV.

Nguồn học liệu của thư viện được đầu tư kinh phí, bổ sung nguồn tài nguyên đa dạng, cập nhật, triển khai thường xuyên, đáp ứng yêu cầu đào tạo, NCKH của CTĐT **[H7.07.03.18].**

Trung tâm TTTV đáp ứng các tiêu chí thuộc tiêu chuẩn 3 CSVC của Thông tư 01/2024/TT-BGDĐT Ban hành chuẩn cơ sở giáo dục ĐH.

Bảng 7.3.1: Bảng thống kê số đầu sách của các Ngành Luật Kinh tế và số bản sách trên người học

Tiêu chí	Chỉ số	Yêu cầu	Thực tế	Tình trạng
3.3.1	Số đầu sách trên ngành đào tạo (sách in và điện tử)	≥ 40	150	Đạt
3.3.2	Số bản sách trên người học	≥ 5	12.8	Đạt

Nguồn tài nguyên TTTV được giới thiệu và cung cấp đầy đủ trên Hệ thống Phần mềm quản lý Thư viện tích hợp KIPOS (hỗ trợ tra cứu thông tin, quản lý lưu thông mượn - trả tài liệu bản in và lưu trữ, phục vụ đọc trực tuyến tài liệu số hóa) **[H7.07.03.07].** Trung tâm TTTV của Nhà trường được quảng bá, tiếp cận với người sử dụng thông qua các kênh chính thức: Website Nhà trường (intracomuni.edu.vn), Facebook Fanpage Nhà trường (facebook.com/IntracomUniversity) và Cổng TTTV tích hợp trực tiếp trên nền tảng quản lý KIPOS và giao diện tra cứu OPAC. Các hướng dẫn sử dụng được giới thiệu ngay trên trang chính của Cổng TTTV và gửi trực tiếp đến người dùng thông qua hệ thống email. **[H7.07.03.05]**

Qua các cổng TTTV, CB, GV, và SV có thể biết được các tin tức mới nhất về thư viện, các dịch vụ hiện có, tài liệu nổi bật, các liên kết của thư viện Trường và tra cứu tài liệu trực tuyến; có thể truy cập nhiều nguồn tài liệu khác nhau phục vụ cho giảng dạy, học tập và nghiên cứu **[H7.07.03.08].**

Trung tâm TTTV Nhà trường cũng rất chú trọng đến việc mở rộng hợp tác, liên kết với nhiều trung tâm thư viện quốc gia để khai thác CSDL metadata; Kết nối liên thông với Thư viện Trường ĐH Luật Hà Nội (68.892 tài liệu); Kết nối mạng lưới Thư viện số dùng chung các trường ĐH Việt Nam (~1.224.085 tài liệu); …. **[H7.07.03.17].**

Bảng 7.3.2: Tổng hợp các đầu sách Trung tâm TTTV Trường Đại học Intracom (2026)

Ngôn ngữ	Số bản	Số đầu sách
Tiếng Việt	5760	19286
Tiếng Trung Quốc	65	127
Tiếng Anh	130	398
Tiếng Pháp	3	3

Tiếng Nhật	7	7
Tổng	5965	19818

Tính đến thời điểm hiện tại, thư viện của Trường đáp ứng đầy đủ sách giáo trình đặt ra trong đề cương học phần của các CTĐT của Trường. Về tài liệu tham khảo, thư viện cũng có nhiều đầu sách nội văn và ngoại văn cho các chuyên ngành đào tạo, và được cập nhật liên tục dựa trên nhu cầu của các đơn vị đào tạo, rà soát điều chỉnh hàng năm hoặc theo các kế hoạch **[H7.07.03.20].**

Các phòng làm việc và phục vụ cho SV, GV đến tra cứu đều được trang bị máy tính có nối mạng Internet, kệ sách kết hợp để ngồi đọc sách, bàn ghế đọc sách có ngăn cách, đèn điện đáp ứng chiếu sáng và điều hòa. Trung tâm TTTV được trang bị các thiết bị như: 01 máy tính, 01 máy in, phần mềm xử lý tài liệu số, máy tính cấu hình đảm bảo tài liệu số hóa theo đúng tiêu chuẩn, quy định, 08 máy tính tra cứu, đọc tài liệu cho bạn đọc và nhiều thiết bị khác phục vụ công tác chuyên môn và bạn đọc và các thiết bị hiện đại khác phục vụ hoạt động nghiệp vụ và bạn đọc của thư viện. **[H7.07.03.05].**

Về việc mượn trả sách ở thư viện, danh sách CB, GV, SV đều được ghi lại với các mục như ngày tháng mượn sách, tên sách, tên người mượn, ngày tháng trả sách trên phần mềm quản lý thư viện, đảm bảo chính xác, cập nhật thường xuyên. Trên phần mềm quản lý thư viện có bảng biểu theo dõi quản lý bạn đọc và tình trạng cập nhật liên tục. Bạn đọc sẽ nhận được email ngay sau khi tiến hành mượn hoặc trả sách, gia hạn mượn. Các thông tin nhắc hạn trả tự động được gửi cho người dùng để nhắc hẹn. Cho đến nay, khi các phần mềm quản lý thư viện đi vào hoạt động, việc quản lý mượn trả sách đã được thực hiện trên phần mềm, giúp cho Trung tâm TTTV có thể dễ dàng truy xuất danh sách SV các khoa mượn-trả sách, từ đó đánh giá được nhu cầu mượn-trả sách để có thể nâng cao được chất lượng dịch vụ trong tương lai. **[H7.07.03.08]**

Công tác phát triển văn hóa đọc được quan tâm, đầu thư và đổi mới. Trung tâm định kỳ hằng tuần đăng tải bài viết giới thiệu sách trên các kênh thông tin như: fanpage, website Cổng TTTV. Hằng năm, Trung tâm TTTV phối hợp với các đơn vị tổ chức các hoạt động triển lãm Sách và thầy cô của chúng ta, trưng bày sách theo chủ đề, hội thi giới thiệu sách, cuộc thi,… góp phần nâng cao văn hóa đọc trong CBQL, GV, SV. Các hoạt động thu hút được

lượng lớn SV, GV, CBNV nhà trường tham gia hưởng ứng góp phần nâng cao nhận thức và phát triển văn hóa đọc trong nhà trường và cộng đồng. **[H7.07.03.21].**

Trung tâm TTTV thực hiện khảo sát định kỳ hằng năm nhằm đánh giá mức độ hài lòng của người học và GV đối với chất lượng dịch vụ thư viện, nguồn học liệu và các CSDL trực tuyến. Kết quả khảo sát được tổng hợp, phân tích và sử dụng làm căn cứ điều chỉnh kế hoạch bổ sung học liệu, cải tiến dịch vụ và nâng cao hiệu quả sử dụng thư viện **[H7.07.03.21].** Các báo cáo được phân tích và có các giải pháp cải tiến chất lượng đáp ứng với xu thế phát triển và nhu cầu của người dùng. **[H7.07.03.22]**

Trung tâm TTTV bảo đảm thời gian phục vụ hợp lý, kết hợp giữa phục vụ trực tiếp và hỗ trợ truy cập từ xa thông qua hệ thống thư viện số, công cụ hỗ trợ trực tuyến và các kênh tư vấn, hướng dẫn người dùng.

Hoạt động khảo sát và cải tiến được triển khai thường xuyên, góp phần nâng cao mức độ hài lòng và hiệu quả khai thác thư viện. Theo *"Báo cáo kết quả khảo sát chất lượng dịch vụ thư viện và đề xuất giải pháp cải tiến năm 2026"*, trong số 112 phiếu khảo sát từ SV, GV, NV đang theo học và làm việc ở trường:

a. Nội dung về mức độ sử dụng thư viện của người học

Bảng 7.3.3: Kết quả khảo sát về việc sử dụng thư viện

Mức độ thường xuyên sử dụng các sản phẩm, dịch vụ, tiện ích của Thư viện Trường của Bạn	**Số liệu trả lời**	**Tỷ lệ (%)**
Thi thoảng	72	64.3%
Thường xuyên	19	17.0%
Hàng ngày	19	17.0%
Rất ít	2	1.8%
Không bao giờ	0	0%
Tỷ lệ về mức độ thường xuyên		34%

b. Về các nội dung đánh giá liên quan đến chất lượng phục vụ của thư viện

Bảng 7.3.8: Kết quả khảo sát về sự hài lòng của người học đối với hoạt động của thư viện

Tiêu chí đánh giá	Rất hài lòng	Hài lòng	Khá hài lòng	Bình thường	Chưa hài lòng
Không gian tự học (Yên tĩnh, CSVC)	41.1%	38.4%	10.7%	8.9%	1%
Hệ thống Thư viện số	27.7%	42.0%	14.3%	15.1%	1%
Thư viện điện tử	27.7%	41.1%	16.1%	14.2%	0.9%

c. Về đánh giá các loại hình phục vụ, hỗ trợ của Trung tâm TTTV

Bảng 7.3.9: Kết quả khảo sát về các loại hình phục vụ, hỗ trợ của Trung tâm TTTV

Nghiệp vụ / Loại hình	Rất tốt	Tốt	Khá	Trung bình	Chưa tốt
Phục vụ đọc tại chỗ	39.3%	48.2%	8.9%	3.6%	0.00%
Nghiệp vụ mượn - trả về nhà	35.7%	50.0%	10.7%	3.6%	0.00%
Hỏi - Đáp, tư vấn thông tin trực tiếp	31.3%	50.0%	14.2%	4.5%	0.00%

d. Về các phương thức phục vụ cơ bản đều được đánh giá từ khá tới hài lòng và rất tốt.

Trong đó, nổi bật hơn là tỷ lệ đánh giá ở mức "Tốt" và "Rất tốt" đối với các nghiệp vụ Phục vụ đọc tại chỗ (đạt 87.5% tổng số đánh giá tích cực) và Nghiệp vụ mượn - trả tài liệu về nhà (đạt 85.7%). Như vậy, khả năng tương tác, hỗ trợ bạn đọc thường xuyên thông qua các kênh trực tiếp và hệ thống quản lý đã vận hành rất hiệu quả.

Trong báo cáo khảo sát về nhu cầu CSDL đối với đào tạo và nghiên cứu, theo kết quả khảo sát từ 112 phiếu phản hồi hợp lệ, số lượng người dùng có sử dụng CSDL là rất lớn **[H7.07.03.22].** Đối với nhóm GV và Nghiên cứu viên: có tới 98.8% các thầy cô thường xuyên truy cập vào các CSDL để phục vụ công tác giảng dạy, học tập và nghiên cứu.

Như vậy, đội ngũ GV đã hình thành thói quen sử dụng, khai thác các nguồn thông tin và học liệu số. Đối với nhóm người học (SV, học viên): có 50,0% tỷ lệ người học luôn luôn và thường xuyên sử dụng CSDL, và 40,0% thỉnh thoảng truy cập CSDL trực tuyến. Kết quả khảo sát cũng cho thấy có tới 100% thầy cô khẳng định việc sử dụng CSDL trực tuyến là "Cần

thiết" và "Rất cần thiết". Đối với nhóm người học, có tới 98,3% đánh giá nhu cầu khai thác dữ liệu trực tuyến ở mức quan trọng và cần thiết, điều này cho thấy sự quan tâm rất lớn của người học đối với CSDL trực tuyến trong nhu cầu học tập và nghiên cứu.

2. Điểm mạnh

- Trung tâm TTTV của Trường sở hữu nguồn tài liệu đa dạng, phục vụ hiệu quả công tác giảng dạy, học tập, NCKH Ngành Luật Kinh tế và mở rộng kiến thức cho người học và GV.

- Cơ sở vật chất của Trung tâm TTTV cơ bản đáp ứng rất tốt nhu cầu hỗ trợ đào tạo và NCKH của GV, cũng như nhu cầu mượn giáo trình và tự học/học nhóm của người học. Không gian tự học đạt tỷ lệ hài lòng cao (79.5%) với hệ thống phòng đọc rộng rãi, thoáng mát, đủ chỗ ngồi, trang bị đường truyền Internet tốc độ cao, ổn định.

- Nguồn tài nguyên được quản lý và cung cấp thông qua Hệ thống Phần mềm quản lý thư viện tích hợp KIPOS, kết hợp giao diện tra cứu công cộng OPAC trực quan và Cổng TTTV, giúp người đọc dễ dàng tra cứu tài liệu in và đọc trực tuyến tài liệu số. Nội quy, quy định, hướng dẫn sử dụng được niêm yết trực quan tại các khu vực dễ quan sát.

- Trung tâm TTTV duy trì hiệu quả cơ chế lấy ý kiến phản hồi định kỳ từ người đọc và các khoa chuyên môn, từ đó làm cơ sở quan trọng để không ngừng nâng cao chất lượng dịch vụ và cập nhật danh mục học liệu mới phục vụ đào tạo, NCKH.

3. Điểm tồn tại

- Trung tâm TTTV chưa mở rộng được nhiều liên kết chia sẻ tài nguyên với các thư viện quốc tế hoặc các cơ sở giáo dục ngoài nước để gia tăng nguồn sách tham khảo ngoại văn chuyên sâu.

- Với quy mô phát triển nhanh của nhà trường, diện tích không gian thiết kế cho thư viện cần tiếp tục được quan tâm, trang bị mở rộng thêm các không gian dành cho lưu trữ và khu vực phục vụ người sử dụng trực tiếp.

- Một số trang thiết bị tự động hóa theo kế hoạch đầu tư dài hạn cần được đẩy nhanh tiến độ triển khai sớm nhằm tối ưu hóa nguồn nhân lực và phục vụ người dùng nhanh chóng, thuận tiện hơn.

- Việc liên thông dữ liệu giữa phần mềm quản lý thư viện và hệ thống quản lý chung (ERP) của trường còn một số nghiệp vụ vận hành riêng lẻ, cần tiếp tục được đồng bộ kịp thời để hỗ trợ người dùng tối ưu nhất.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian
1	Khắc phục điểm tồn tại	Mở rộng liên kết, chia sẻ học liệu với các thư viện ĐH trong và ngoài nước; phát triển nguồn học liệu tiếng nước ngoài; từng bước hoàn thiện liên thông dữ liệu thư viện với hệ thống ERP; triển khai sớm các hạng mục trang thiết bị tự động theo kế hoạch đầu tư dài hạn.	Trung tâm TTTV chủ trì; Trung tâm CNTT, các đơn vị đào tạo phối hợp	Từ năm học 2026–2027
		Dành ngân sách bổ sung tài liệu để mua sắm/thuê bao các quyền truy cập CSDL quốc tế chuyên biệt; Đẩy mạnh ký kết Biên bản ghi nhớ hợp tác chia sẻ tài liệu nội sinh với các Trung tâm TTTV lớn.	Trung tâm TTTV chủ trì; Phòng KH-TC phối hợp	Thường xuyên, hằng năm
2	Phát huy điểm mạnh	Nâng cấp, tối ưu hóa các kênh hỗ trợ trực tuyến qua Fanpage, Email và Cổng TTTV; Đồng bộ hóa tài khoản định danh (SSO) giữa hệ thống quản lý đào tạo và phần mềm KIPOS.	Trung tâm TTTV chủ trì; Trung tâm CNTT phối hợp	Học kỳ I hằng năm
		Cải thiện quy trình quản lý phòng học nhóm; Bổ sung giải pháp tiêu âm, cải thiện không gian tự học.	Trung tâm TTTV chủ trì; Văn phòng	Thường xuyên, hằng năm

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí:

Không đạt (K)	Đạt (Đ)
	X

Tiêu chí 7.4: Có hệ thống công nghệ thông tin, hạ tầng mạng và máy tính dễ dàng tiếp cận và sử dụng, đáp ứng nhu cầu của người học, GV, nghiên cứu viên, đội ngũ quản lý và nhân viên trong các hoạt động giảng dạy, nghiên cứu khoa học, kết nối PVCĐ và quản lý hành chính

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường thành lập bộ phận CNTT để quản lý, vận hành và khai thác hiệu quả hạ tầng CNTT; đồng thời nghiên cứu, đề xuất và phối hợp triển khai các giải pháp CNTT phục vụ hoạt động đào tạo, NCKH và quản trị **[H7.07.04.01 - H7.07.04.07].** Để hỗ trợ người dùng sử dụng hiệu quả hệ thống dịch vụ CNTT, Nhà trường cung cấp Sổ tay SV **[H7.07.04.04].**

Hiện trạng hạ tầng và dịch vụ CNTT chính của Nhà trường:

Hệ thống mạng nội bộ sử dụng thiết bị phù hợp với quy mô doanh nghiệp lớn; kết hợp với giải pháp tường lửa mới với bản quyền được cập nhật bảo mật thường xuyên nhằm bảo đảm an toàn thông tin; mạng WiFi phủ sóng các khu vực học tập và làm việc, đáp ứng nhu cầu truy cập tốc độ cao **[H7.07.04.08 - H7.07.04.12].**

Đường truyền Internet được cung cấp từ 03 nhà mạng (FPT, Viettel, VNPT) gồm 02 kênh leased line và hơn 20 đường FTTH, tổng băng thông trên 6 Gbps, phục vụ quy mô người dùng gần 5.000 và bảo đảm tính ổn định/khả năng dự phòng **[H7.07.04.13].**

Hệ thống máy chủ/dịch vụ triển khai giải pháp ảo hóa trên phần cứng của các hãng lớn (Dell, Asus, HP, …), theo công nghệ siêu hội tụ (HCI) và cung cấp dịch vụ theo mô hình SaaS làm nền tảng cho việc xây dựng ERP giáo dục và ĐH thông minh **[H7.07.04.14], H7.07.04.15], H7.07.04.16].**

Các phân hệ/phần mềm nghiệp vụ đã được triển khai và đang cải tiến gồm: quản lý đào tạo, QLSV, nhân sự, khoa học, quản lý đề cương CTĐT, LMS/E-learning, thư viện số/điện tử, SSO, học/họp trực tuyến MS Teams A3… **[H7.07.04.17 - H7.07.04.21].**

Hệ thống phục vụ nghiên cứu và hỗ trợ đào tạo chuyên sâu: PTN tính toán hiệu năng cao (HPC) với 24 node; hệ thống xử lý AI/ML; các hệ thống mô phỏng phục vụ đào tạo và các ứng dụng IoT (cổng thông minh, đặt lịch thư viện/phòng họp, tra cứu văn bằng/chứng chỉ, …) **[H7.07.04.22 - H7.07.04.26].**

Hệ thống phòng máy tính thực hành bố trí với 06 phòng máy. Đến 8/2026 có 200 máy cấu hình cao (chip i5, RAM 16GB, HDD/SSD 256-512GB) phục vụ đào tạo và thi. Số lượng phòng máy tính hiện tại đã cơ bản đáp ứng cho qui mô đào tạo SV hiện tại dựa theo thời khóa biểu và lịch thi tại phòng máy. Hệ thống phòng máy được trang bị máy cấu hình cao và luôn cập nhập cài đặt các phần mềm Microsoft Office và phần mềm … khi Khoa yêu cầu. Phòng máy được trang bị đầy đủ thiết bị phụ trợ (máy chiếu, âm thanh, thiết bị kết nối…), có nội quy/hướng dẫn an toàn, kiểm tra PCCC định kỳ, vệ sinh bảo trì hàng tháng và sổ nhật ký sử dụng **[H7.07.04.27].**

Hàng năm, Bộ phận CNTT chủ trì rà soát hiện trạng hạ tầng và dịch vụ CNTT, lập báo cáo đánh giá – đề xuất nâng cấp/cải tiến trình Ban điều hành nhằm đáp ứng quy mô đào tạo của năm học tiếp theo; đồng thời thực hiện các khảo sát sự hài lòng của GV và người học liên quan đến CSVC, trong đó có hạ tầng CNTT. Kết quả khảo sát đều cho thấy CB, GV, NV và SV "Hài lòng" hoặc "Rất hài lòng" với hệ thống hạ tầng CNTT của Trường **[H7.07.04.28], [H7.07.04.29].**

2. Điểm mạnh

Hạ tầng và dịch vụ CNTT được đầu tư với trang thiết bị hiện đại, công nghệ cập nhật theo xu thế; các hệ thống lõi được thiết kế bài bản, có khả năng mở rộng theo quy mô và có tính dự phòng cao.

Nhà trường có định hướng chiến lược về chuyển đổi số, tiến tới mô hình ĐH thông minh; vì vậy nguồn lực đầu tư cho CNTT được ưu tiên và có lộ trình.

Các phân hệ phần mềm quản trị – đào tạo được triển khai đa dạng, đồng thời có cơ chế rà soát, nâng cấp định kỳ và hỗ trợ người dùng.

Kết quả khảo sát cho thấy trên 80% GV và người học đồng ý/hoàn toàn đồng ý rằng trang thiết bị (bao gồm hệ thống CNTT) đáp ứng nhu cầu trong học tập, làm việc, nghiên cứu.

3. Điểm tồn tại

Quá trình kiện toàn, đồng bộ hóa hệ thống CNTT (đặc biệt để hoàn thành chuyển đổi số, hướng tới ĐH thông minh) đòi hỏi nguồn lực lớn về nhân sự, thời gian và tài chính.

Tốc độ phát triển nhanh của Nhà trường làm phát sinh nhu cầu mới liên tục; trong khi quy trình xây dựng giải pháp, đấu thầu/mua sắm và triển khai cần thời gian, dẫn đến một số hạng mục đầu tư chưa kịp đồng bộ.

Công nghệ thay đổi nhanh, có thể cần điều chỉnh chiến lược/kiến trúc tổng thể theo từng giai đoạn, khiến việc chuẩn hóa và tích hợp giữa các hệ thống phải được rà soát, cập nhật thường xuyên.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian
1	Khắc phục điểm tồn tại	Lập cơ sở dữ liệu thống nhất về máy tính, thiết bị CNTT, phần mềm, mạng và điểm truy cập; cập nhật tình trạng sử dụng.	Ban CNTT, Văn phòng, Các Khoa/Phòng	Quý III–IV/2026
		Đo kiểm và báo cáo băng thông, tốc độ, vùng phủ wifi, mức độ sẵn sàng và thời gian gián đoạn.	Ban CNTT	Quý IV/2026 và hằng năm
		Khảo sát NH, GV, NCV, cán bộ quản lý và NV về khả năng tiếp cận, chất lượng và mức độ đáp ứng CNTT.	Phòng KT&ĐBCL, Ban CNTT	Hằng năm
		Ban hành/cập nhật cẩm nang học tập trực tuyến, hướng dẫn lựa chọn công nghệ và hỗ trợ kỹ thuật.	Đơn vị CNTT, Phòng QLĐT	Quý IV/2026
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục phát triển LMS, quản trị đại học số, nền tảng nghiên cứu - đổi mới sáng tạo, dữ liệu và AI.	Ban CNTT Các đơn vị	2026–2030
		Khai thác phòng họp trực tuyến, hội trường/hội thảo, studio và mạng cho đào tạo, NCKH, hội thảo và kết nối cộng đồng.	Các Khoa/Phòng/ Trung tâm	Hằng năm

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí:

Không đạt (K)	Đạt (Đ)
	X

Tiêu chí 7.5: Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan thiên nhiên tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và sự thoải mái cho người học.

1. Mô tả hiện trạng

(i) Môi trường tâm lý, giao tiếp thân thiện, tạo không khí thoải mái cho hoạt động giảng dạy, học tập và NCKH

Nhà trường chú trọng xây dựng môi trường tâm lý và giao tiếp học đường thân thiện, tôn trọng và hỗ trợ lẫn nhau, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho người học Ngành Luật Kinh tế trong quá trình học tập, nghiên cứu và phát triển nghề nghiệp. Các không gian làm việc, giảng dạy và học tập được bố trí khoa học, hợp lý, bảo đảm sự thuận tiện trong giao tiếp, trao đổi học thuật giữa GV, SV và các đơn vị chức năng trong Trường **[H7.07.05.01].**

Nhà trường ban hành và triển khai Nội quy, quy tắc ứng xử và giao tiếp áp dụng thống nhất đối với người học, viên chức và NLĐ. Các quy định này nhấn mạnh nguyên tắc tôn trọng, hợp tác, ứng xử văn minh trong môi trường giáo dục ĐH, qua đó góp phần hình thành không khí học tập nghiêm túc nhưng cởi mở, thân thiện **[H7.07.05.02].** Bên cạnh đó, Nhà trường ban hành Nội quy Trường ĐH Intracom quy định về văn hóa học đường của người học (Quyết định số 93/QĐ-ĐHI ngày 19/3/2026) được phổ biến rộng rãi đến SV ngay từ đầu khóa học, giúp người học Ngành Luật Kinh tế nhận thức rõ trách nhiệm, quyền lợi và chuẩn mực hành vi trong môi trường đào tạo **[H7.07.05.03].**

Song song với hoạt động học tập chính khóa, SV Ngành Luật Kinh tế được khuyến khích tham gia các CLB hoạt động ngoại khóa, qua đó tạo môi trường giao lưu, chia sẻ, giảm áp lực học tập và tăng cường sự gắn kết trong cộng đồng người học **[H7.05.05.04].** Ngoài ra, các hoạt động của Công đoàn, Đoàn Thanh niên và các CLB chuyên đề được tổ chức thường xuyên, tạo không gian sinh hoạt tập thể lành mạnh, góp phần nâng cao đời sống tinh thần và môi trường tâm lý tích cực cho người học **[H7.05.05.05]**.

(ii) Môi trường tương tác ảo (trực tuyến) phục vụ hiệu quả hoạt động giảng dạy, học tập và NCKH

Nhằm đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số trong giáo dục ĐH, Nhà trường đã xây dựng và duy trì môi trường tương tác ảo, bảo đảm sự thuận tiện, linh hoạt và thân thiện cho GV và người học trong quá trình giảng dạy, học tập và NCKH. Các phương tiện và phương thức giao tiếp trực tuyến như hệ thống email công vụ, website, fanpage chính thức, phần mềm tác vụ và

các nền tảng hỗ trợ học tập trực tuyến được triển khai đồng bộ, tạo điều kiện để SV Ngành Luật Kinh tế dễ dàng tiếp cận thông tin, trao đổi học thuật và nhận hỗ trợ kịp thời từ GV, CVHT và các đơn vị chức năng **[H7.07.05.06].**

Môi trường học tập trực tuyến được tổ chức theo hướng thân thiện với người học, đảm bảo khả năng tương tác hai chiều, hỗ trợ trao đổi tài liệu, thảo luận nhóm và hướng dẫn học tập, đặc biệt phù hợp với đặc thù đào tạo Ngành Luật Kinh tế vốn đòi hỏi sự trao đổi thường xuyên về nghiệp vụ, bài tập và tình huống thực hành. Việc duy trì hiệu quả môi trường tương tác ảo góp phần tạo cảm giác thoải mái, giảm áp lực tâm lý và nâng cao hiệu quả học tập cho SV.

(iii) Cảnh quan thiên nhiên tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, NCKH và sự thoải mái của người học

Cảnh quan thiên nhiên và không gian vật lý của Trường được quy hoạch đồng bộ, hiện đại và thân thiện với người học. Sơ đồ bố trí tổng thể các khu làm việc, giảng đường, phòng/khoa, hội trường, thư viện, khu thực hành – thực tập và ký túc xá thể hiện rõ sự hợp lý trong tổ chức không gian, tạo thuận lợi cho việc di chuyển, học tập và sinh hoạt của SV Ngành Luật Kinh tế **[H7.07.05.01].**

Khuôn viên trường được thiết kế với nhiều cây xanh, không gian mở và khu vực sinh hoạt chung, góp phần tạo môi trường học tập trong lành, giảm căng thẳng và hỗ trợ tốt cho sức khỏe tinh thần của người học. Các không gian này không chỉ phục vụ học tập chính khóa mà còn tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động tự học, NCKH và giao lưu học thuật giữa SV và GV.

Hiệu quả của môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan trong cơ sở đào tạo được thể hiện thông qua ý kiến phản hồi của người học, GV, CB quản lý và NV. Kết quả phản hồi cho thấy đa số CBLQ đánh giá tích cực về môi trường học tập, giao tiếp và cảnh quan của Trường, coi đây là yếu tố quan trọng góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và sự hài lòng của người học Ngành Luật Kinh tế **[H7.07.05.07].**

2. Điểm mạnh

Môi trường tâm lý và giao tiếp học đường được xây dựng trên cơ sở các quy định rõ ràng, nhất quán và được triển khai nghiêm túc.

Hệ thống tương tác ảo đa dạng, thuận tiện, đáp ứng tốt nhu cầu giảng dạy và học tập trực tuyến.

Cảnh quan thiên nhiên và không gian học tập được quy hoạch hợp lý, tạo cảm giác thoải mái và thân thiện cho người học.

Hoạt động ngoại khóa và phong trào SV góp phần nâng cao đời sống tinh thần và sự gắn kết cộng đồng.

3. Điểm tồn tại

Mức độ tham gia và khai thác các không gian sinh hoạt, giao lưu của một bộ phận SV còn chưa đồng đều.

Việc truyền thông về các hoạt động hỗ trợ môi trường tâm lý – xã hội chưa thực sự tiếp cận đầy đủ đến toàn bộ người học.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian
1	Khắc phục điểm tồn tại	Lập hồ sơ cảnh quan: sơ đồ, hình ảnh, diện tích cây xanh/khu công cộng và tuyến đường đi lại; cập nhật hằng năm.	Văn phòng Các Khoa/Phòng	Quý III–IV/2026
		Khảo sát NH, GV, NCV, CB quản lý và NV về môi trường tâm lý, xã hội, cảnh quan và trực tuyến; lập báo cáo phân tích.	Phòng KT&ĐBCL, Văn phòng	Hằng năm
		Thống kê minh chứng CLB, đoàn thể, văn hóa – thể thao, ngoại khóa và kết nối cộng đồng.	Phòng CTSV/Đoàn thể và các Khoa	Hằng năm
		Theo dõi ngân sách cho vệ sinh, cảnh quan, không gian xanh, hoạt động xã hội và hỗ trợ môi trường học tập.	Phòng KH-TC, Văn phòng	Hằng năm
2	Phát huy điểm mạnh	Duy trì, cải thiện không gian xanh, khu sinh hoạt, thể thao và không gian học tập chung.	Văn phòng, Các đơn vị	2026–2030

		Phát triển môi trường giao tiếp trực tuyến thân thiện; công khai kênh liên hệ, phản hồi và hỗ trợ người học, GV.	CNTT, CTSV, các Khoa	Hằng năm

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí:

Không đạt (K)	Đạt (Đ)
	X

Tiêu chí 7.6: Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến các nhu cầu của các nhóm người học đặc thù, chuyên biệt (nếu có)

1. Mô tả hiện trạng

Trong quá trình xây dựng và phát triển, Nhà trường luôn xác định việc bảo đảm môi trường học tập trong lành, điều kiện lao động an toàn và hệ thống chăm sóc sức khỏe toàn diện cho CB, GV, SV và NLĐ là nền tảng cốt lõi của bảo đảm chất lượng giáo dục. Các hoạt động về môi trường, sức khỏe, an toàn được tổ chức trong một hệ thống quản trị thống nhất theo chu trình cải tiến liên tục PDCA (Plan – Do – Check – Act*).* Chu trình này được thể hiện rõ thông qua hệ thống lập kế hoạch, hoạt động triển khai, cơ chế giám sát và các biện pháp cải tiến liên tục.

Về công tác lập kế hoạch, Nhà trường đã ban hành các quyết định phân công đầu mối phụ trách công tác môi trường, an toàn lao động và PCCC. Qua đó, Trường xác lập rõ trách nhiệm của từng đơn vị trong quản lý và tổ chức thực hiện các hoạt động liên quan **[H7.07.06.01].** Việc phân công này tạo nền tảng để các kế hoạch được xây dựng có tính đồng bộ, tránh chồng chéo và bảo đảm khả năng giám sát xuyên suốt.

Trên cơ sở tổ chức bộ máy đã được kiện toàn, Trường xây dựng kế hoạch quản lý môi trường tổng thể nhằm đánh giá điều kiện làm việc và mức độ tác động của các yếu tố môi trường đến sức khỏe người học và NLĐ **[H7.07.06.02].** Nhà trường duy trì diện tích cây xanh để giảm ô nhiễm không khí, kết hợp lắp kính cách âm và hệ thống điều hòa trung tâm nhằm hạn chế tiếng ồn. Đồng thời, thực hiện quan trắc môi trường lao động định kỳ để kiểm soát

bụi, khí độc và âm thanh, đảm bảo điều kiện học tập và làm việc an toàn, đạt chuẩn vệ sinh và bảo vệ sức khỏe. Đây là bước chuyển quan trọng từ tiếp cận thụ động sang chủ động phòng ngừa rủi ro, giúp Nhà trường có cơ sở khoa học để kiểm soát các nguy cơ tiềm ẩn trong không gian đào tạo và làm việc.

Nhằm thúc đẩy văn hóa bảo vệ môi trường, Nhà trường triển khai các chương trình thu gom chai nhựa, rác tái chế và tuyên truyền lối sống xanh trong khuôn viên trường **[H7.07.06.04].** Các hoạt động này được gắn kết với kế hoạch quản lý chất thải sinh hoạt và chất thải nguy hại thông qua hợp đồng dịch vụ vệ sinh **[H7.07.06.05],** bảo đảm rác thải được thu gom, xử lý đúng quy định, hạn chế tác động tiêu cực đến môi trường.

Công tác chăm sóc cảnh quan và cây xanh được hoạch định bằng các hợp đồng dịch vụ hằng năm, hướng tới duy trì không gian học tập xanh – sạch – đẹp và thân thiện **[H7.07.06.06].** Đồng thời, các hoạt động phun diệt muỗi và côn trùng, phòng chống dịch bệnh cũng được đưa vào kế hoạch định kỳ **[H7.07.06.07],** thể hiện cách tiếp cận dự phòng trong quản lý vệ sinh môi trường.

Ở lĩnh vực an toàn, Nhà trường xây dựng hệ thống nhân sự chuyên trách về an toàn lao động và PCCC, cứu nạn cứu hộ kèm theo các quy định nội bộ về vệ sinh – an toàn lao động **[H7.07.06.08].** Các kế hoạch huấn luyện, diễn tập PCCC và cứu nạn cứu hộ được ban hành có hệ thống **[H7.07.06.09],** cho thấy Nhà trường chú trọng không chỉ đầu tư thiết bị mà còn nâng cao năng lực con người trong phòng ngừa và xử lý rủi ro. Hệ thống PCCC được Nhà trường đầu tư đồng bộ, hiện đại với thiết bị báo cháy tự động tại các tòa nhà và khu vực trọng yếu. Khi xảy ra sự cố, cảnh báo được kích hoạt nhanh qua tín hiệu âm thanh và các phương tiện hỗ trợ để đảm bảo phản ứng kịp thời. Các tòa nhà có lối thoát hiểm kiên cố, luôn thông thoáng và được bảo trì định kỳ. Trang thiết bị chữa cháy đa dạng gồm bình chữa cháy xách tay, hệ thống máy bơm và trụ nước chữa cháy, vòi phun, họng nước trong nhà, hệ thống chữa cháy tự động (sprinkler) và hệ thống tiếp địa chống sét. Tất cả được bố trí tại vị trí dễ thấy, dễ sử dụng và kiểm tra định kỳ nhằm đảm bảo luôn sẵn sàng.

Đặc biệt, đối với an toàn mạng trong quá trình học trực tuyến, Nhà trường áp dụng các biện pháp bảo mật và an toàn mạng toàn diện, gồm quản lý tài khoản định danh duy nhất, mật khẩu mạnh và xác thực đa yếu tố. Người học phải đảm bảo an toàn thiết bị, sử dụng VPN khi cần và không phát tán mã độc. Dữ liệu học tập được bảo vệ nghiêm ngặt, sao lưu định kỳ, mọi

truy cập đều được ghi log và giám sát. Trường cũng áp dụng các biện pháp xử lý vi phạm như khóa tài khoản và kỷ luật để duy trì môi trường học tập an toàn, minh bạch **.**

An ninh của Nhà trường được đảm bảo nhờ hệ thống tường rào tạo ranh giới an toàn, kết hợp lực lượng bảo vệ trực 24/24h kiểm soát ra vào. Khu ký túc xá áp dụng quản lý bằng thẻ SV, trong đó SV phải quẹt thẻ để vào/ra cổng và tòa nhà, giúp xác thực danh tính và ghi nhận thời gian di chuyển theo quy định (05h45–22h30). Ban Quản lý thường xuyên kiểm tra, phối hợp với công an địa phương và sẵn sàng xử lý tình huống khẩn cấp, góp phần duy trì môi trường sống an toàn, văn minh. Công tác bảo đảm an ninh trật tự trong khuôn viên được Nhà trường tổ chức thông qua việc sử dụng dịch vụ bảo vệ chuyên nghiệp, bố trí lực lượng trực thường xuyên và kiểm soát ra vào **[H7.07.06.10].**

Đối với lĩnh vực sức khỏe, Nhà trường ban hành quy định về y tế học đường và phòng chống dịch bệnh **[H7.07.06.14],** đồng thời xây dựng kế hoạch khám sức khỏe định kỳ cho SV **[H7.07.06.15].** Hoạt động tuyên truyền về bảo hiểm y tế và bảo hiểm thân thể cho SV được triển khai đồng bộ **[H7.07.06.17],** trong khi kế hoạch khám sức khỏe cho CB GV và tham gia bảo hiểm xã hội được cụ thể hóa **[H7.07.06.18].**

Công tác bảo đảm an toàn thực phẩm tại căng tin được thực hiện trên cơ sở các quy trình kiểm soát nguồn gốc thực phẩm, điều kiện chế biến và vệ sinh theo quy định **[H7.07.06.19].** Đồng thời, các hoạt động liên quan đến môi trường, an toàn và sức khỏe được bố trí nguồn lực tài chính trong dự toán ngân sách hằng năm **[H7.07.06.20],** qua đó bảo đảm tính khả thi và tính bền vững trong quá trình triển khai.

Về công tác triển khai, thực hiện, trên cơ sở các kế hoạch đã ban hành, Nhà trường tổ chức theo dõi nước thải hằng ngày, kiểm soát vệ sinh môi trường trong khuôn viên **[H7.07.06.21]**. Công tác mua bảo hiểm y tế cho SV và bảo hiểm thân thể cho người học được thực hiện đầy đủ **[H7.07.06.23].** Các hợp đồng khám sức khỏe cho CB, GV được ký kết và triển khai đúng kế hoạch **[H7.07.06.24].**

Báo cáo kết quả công tác y tế học đường và phòng chống dịch bệnh được lập định kỳ, phản ánh quá trình triển khai và mức độ tuân thủ quy định chuyên môn **[H7.07.06.26].** Song song với đó, các biên bản nghiệm thu dịch vụ chăm sóc cảnh quan, cây xanh và vệ sinh môi trường cho thấy việc thực hiện thường xuyên và có kiểm soát chất lượng **[H7.07.06.27].** Về Công tác an ninh trật tự được tổng hợp trong các báo cáo định kỳ gửi các đơn vị chức năng

liên quan **[H7.07.06.29].** Đồng thời, các hoạt động bồi dưỡng nghiệp vụ PCCC và cứu nạn, cứu hộ được tổ chức thường xuyên nhằm củng cố năng lực ứng phó của CB và SV **[H7.07.06.31].** Sau mỗi đợt diễn tập, Nhà trường lập biên bản rút kinh nghiệm để đánh giá mức độ phù hợp của phương án và điều chỉnh khi cần thiết **[H7.07.06.32].**

Về kế hoạch cải tiến**,** thông qua các cuộc họp giao ban và cơ chế tiếp nhận phản hồi, Nhà trường tổng hợp ý kiến của CB, GV và SV về điều kiện môi trường, an toàn và sức khỏe để điều chỉnh biện pháp quản lý trong chu kỳ tiếp theo **[H7.07.06.33]**. Các kết quả kiểm tra kỹ thuật, quan trắc môi trường và báo cáo y tế cũng được sử dụng làm căn cứ điều chỉnh kế hoạch và ưu tiên đầu tư **[H7.07.06.26], [H7.07.06.28].**

2. Điểm mạnh

- Hệ thống quản lý môi trường được xây dựng đầy đủ và vận hành theo chu trình PDCA: Có kế hoạch tổng thể và cơ chế sử dụng kết quả giám sát để điều chỉnh, cải tiến liên tục.

- Công tác an toàn được triển khai toàn diện và gắn với quản trị rủi ro ở cấp chiến lược: Duy trì lực lượng bảo vệ, huấn luyện và diễn tập PCCC, kiểm định kỹ thuật định kỳ, giúp chủ động phòng ngừa và ứng phó sự cố.

- Chăm sóc sức khỏe toàn diện cho người học và NLĐ: Thực hiện khám sức khỏe định kỳ, bảo hiểm y tế, kiểm soát an toàn thực phẩm và sàng lọc sức khỏe tâm thần.

- Nguồn lực tài chính được bố trí ổn định cho các hoạt động môi trường – an toàn – sức khỏe, bảo đảm tính bền vững trong triển khai.

3. Điểm tồn tại

- Công tác vệ sinh môi trường: Một số khu vực phụ thuộc vào đơn vị dịch vụ bên ngoài, nên trong một vài thời điểm cao điểm (mùa mưa, mật độ sử dụng cao), tiến độ xử lý phát sinh chưa đồng đều giữa các khu vực trong khuôn viên.

- Hoạt động khám và sàng lọc sức khỏe tâm thần cho SV đã được tổ chức định kỳ, tuy nhiên việc truyền thông để người học chủ động tiếp cận dịch vụ giữa các đợt khảo sát còn có thể được mở rộng hơn.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian
1	Khắc phục điểm tồn tại	Rà soát, chuẩn hóa bộ tiêu chuẩn và quy trình về môi trường, sức khỏe, an toàn cho phòng học, thực hành/thí nghiệm, KTX, nhà ăn và các hoạt động đào tạo trực tuyến.	Văn phòng Các Khoa/Trung tâm.	Quý III–IV/2026
		Hoàn thiện hồ sơ PCCC, an toàn công trình; lập kế hoạch kiểm tra, diễn tập, phòng chống thiên tai và lưu biên bản kết quả.	Văn phòng	Hằng năm
		Thiết lập/hoàn thiện cơ chế chăm sóc sức khỏe: phòng y tế, sơ cấp cứu, khám sức khỏe, BHYT và hỗ trợ tâm lý người học.	Phòng CTSV, Phòng TC-PC/NS, đơn vị y tế phối hợp	2026–2027
		Ban hành quy trình phân loại, thu gom, lưu giữ và xử lý rác thải sinh hoạt, y tế, phòng thí nghiệm và chất thải nguy hại; lưu nhật ký/biên bản.	Văn phòng Các đơn vị chuyên môn	Quý IV/2026
		Rà soát khả năng tiếp cận của CSVC đối với người khuyết tật/nhóm đặc thù; xây dựng phương án hỗ trợ cá nhân khi có nhu cầu.	Văn phòng Phòng CTSV Các Khoa	Quý IV/2026
2	Phát huy điểm mạnh	Xây dựng hướng dẫn sức khỏe và an toàn khi học trực tuyến, sử dụng thiết bị số và bảo vệ an toàn thông tin.	Ban CNTT, Phòng QLĐT, Phòng CTSV	Quý IV/2026
		Khảo sát định kỳ NH, GV, CB quản lý về môi trường, sức khỏe, an toàn; phân tích riêng nhóm trực tuyến/đặc thù nếu có.	Phòng KT&ĐBCL, Phòng CTSV	Hằng năm

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí:

Không đạt (K)	Đạt (Đ)
	X

Tiêu chí 7.7: Năng lực đội ngũ hỗ trợ về cơ sở vật chất và trang thiết bị được xác định và được đánh giá đáp ứng nhu cầu các bên liên quan.

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường đã giao nhiệm vụ tham mưu xây dựng kế hoạch, bảo trì, đánh giá CSVC, cơ sở hạ tầng cho Văn phòng **[H7.07.07.01]**. Chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị được thể hiện rõ trong Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường **[H7.07.07.01].**

Nhà trường đã xây dựng và ban hành các văn bản quy định về năng lực, vị trí việc làm, tiêu chuẩn tuyển dụng và tiêu chí đánh giá đối với đội ngũ hỗ trợ CSVC và trang thiết bị **[H7.07.07.02].**

Đội ngũ hỗ trợ được phân nhóm theo chức năng, nhiệm vụ và đặc thù công việc; mỗi vị trí đều có bản mô tả công việc chi tiết, xác định rõ yêu cầu về trình độ chuyên môn, kinh nghiệm công tác, năng lực kỹ thuật, năng lực ứng dụng CNTT và năng lực hỗ trợ hoạt động đào tạo, NCKH; nhóm kỹ thuật hạ tầng phụ trách vận hành hệ thống điện, nước, PCCC; nhóm hỗ trợ giảng dạy số, phụ trách quản trị hệ thống LMS, phần mềm dạy học trực tuyến, hỗ trợ kỹ thuật Studio/phòng học đa phương tiện (03 người); nhóm hỗ trợ về hạ tầng CNTT (02 người). Nhà trường cụ thể hóa việc vận hành CSVC bằng các quy trình làm việc khoa học và thống nhất giữa các bộ phận chức năng như quy trình quản lý giảng đường, quy trình công tác an toàn, vệ sing lao động, PCCC, quy trình quản lý thiết bị,....

Nguồn nhân lực để thực hiện việc xây dựng, giám sát thực hiện kế hoạch đầu tư, bảo trì, đánh giá, nâng cấp CSVC chủ yếu tập trung ở Văn phòng; luôn duy trì đội ngũ kỹ sư, NV kỹ thuật, NV quản lý giảng đường trực tiếp thực hiện công tác quản lý, duy trì, điều phối hệ thống cấp điện, nước, âm thanh, ánh sáng, camera giám sát, thang máy, hệ thống xử lý nước thải, PCCC và cứu nạn cứu hộ, hệ thống BMS của tòa nhà, giảng đường… đảm bảo vận hành hiệu quả, ổn định và an toàn.

Bảng 7.7.4: Tổng hợp nhân sự Văn phòng giai đoạn 2022 – 2026

Chỉ tiêu	2022	2023	2024	2025	2026
Tổng số nhân sự	06	08	08	10	11
CBQL	01	01	01	01	01
Kỹ sư	01	02	02	03	03
NV kỹ thuật, NV giảng đường, nhân sự về hạ tầng CNTT, quản trị hệ thống LMS. Elearning.	02	03	03	04	05
Nhân viên HCQT, quản trị tài sản-thiết bị	02	02	02	02	02

Bảng trên cho thấy, theo quy mô phát triển của Nhà trường, đội ngũ nhân sự hỗ trợ về CSVC và trang thiết bị không ngừng được bổ sung về số lượng và chất lượng; đội ngũ nhân viên kỹ thuật đều có trình độ từ đại học trở lên và kỹ sư được ưu tiên tuyển dụng bổ sung để đáp ứng yêu cầu về hệ thống trang thiết bị hiện đại.

Nhà trường đã thiết lập quy trình đánh giá năng lực định kỳ hàng năm đối với đội ngũ hỗ trợ CSVC và trang thiết bị thông qua đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ, mức độ đáp ứng yêu cầu công việc theo vị trí việc làm và phản hồi của CBQL **[H7.07.07.03].** Kết quả đánh giá được sử dụng làm căn cứ cho công tác thi đua, khen thưởng, bố trí nhân sự và xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng.

Thời gian phản hồi sự vụ/xử lý sự cố kỹ thuật nhanh, kịp thời; nhận được sự đánh giá phản hồi tích cực và sự hài lòng của CB, GV, SV về công tác hỗ trợ kỹ thuật và vận hành CSVC của Nhà trường. Quá trình ghi nhận phản hồi được phân loại theo dõi giữa đánh giá của CB, GV đối với thiết bị giảng dạy và phản hồi của SV về chất lượng giảng đường, phòng tự học, thư viện,.. qua đây có đánh giá chính xác về hiệu quả sử dụng và năng lực đáp ứng của đội ngũ hỗ trợ vận hành CSVC. Hệ thống tiếp nhận phản hồi linh hoạt, hiện đại qua các kênh tiếp nhận (Hotline, Email,...). Báo cáo khảo sát sự hài lòng của SV các khóa K15 – K18 cho thấy nhìn chung SV đều đánh giá ở mức độ hài lòng và rất hài lòng đối với CSVC.

Quản lý việc thực hiện nhiệm vụ là một quá trình gồm các bước từ xác định nội dung, mục tiêu công việc đến theo dõi, kiểm tra và đánh giá kết quả thực hiện nhằm đảm bảo các nhiệm vụ và mục tiêu công việc được thực hiện thành công, đóng góp vào mục tiêu chung của

Trường. Nhà trường có quy định về quản lý nhân sự; quy định, quy trình, tiêu chí rõ ràng để đánh giá hiệu quả công việc của CBQL, GV, NV căn cứ từ các quy định pháp luật về đánh giá xếp loại viên chức và các văn bản nội bộ của Nhà trường **[H6.07.07.04].** Trường quy định nguyên tắc đánh giá công việc của NLĐ phải đảm bảo khách quan, công bằng và chính xác.

2. Điểm mạnh

- Nhà trường đã hình thành đầu mối và cơ chế quản lý CSVC, thiết bị; trách nhiệm của đơn vị quản lý và người sử dụng được xác định trong các quy định liên quan.

- Hệ thống biểu mẫu quản lý CSVC được xây dựng theo hướng kiểm soát việc đăng ký, bàn giao, sử dụng, sửa chữa và bảo trì, tạo cơ sở để đội ngũ hỗ trợ tiếp nhận và xử lý yêu cầu.

- Đội ngũ hỗ trợ có môi trường công việc tương đối đa dạng, phải phục vụ hệ thống phòng học, phòng thực hành – mô phỏng, thư viện, CNTT, hội trường, phòng họp và các khu chức năng.

- Nhà trường có kế hoạch đầu tư, bảo trì, đánh giá và nâng cấp CSVC, tạo cơ sở để đội ngũ hỗ trợ phối hợp xử lý và duy trì điều kiện phục vụ đào tạo

3. Điểm tồn tại

- Chưa có đầy đủ văn bản/bộ tiêu chuẩn năng lực riêng cho từng nhóm vị trí nhân viên, chuyên viên, kỹ thuật viên hỗ trợ CSVC và trang thiết bị.

- Chưa có đầy đủ bản mô tả công việc và ma trận năng lực gắn với từng vị trí hỗ trợ, đặc biệt đối với các yêu cầu kỹ thuật mới.

- Chưa có đầy đủ kết quả đánh giá năng lực định kỳ và hồ sơ đối chiếu giữa năng lực thực tế với yêu cầu vị trí việc làm.

- Chưa có bộ chỉ số thống nhất về hiệu quả hỗ trợ như thời gian phản hồi, thời gian xử lý sự cố, tỷ lệ hoàn thành và mức độ hài lòng của các bên liên quan.

- Chưa có đầy đủ hồ sơ đào tạo, bồi dưỡng và cập nhật chuyên môn định kỳ cho đội ngũ hỗ trợ CSVC, thiết bị và C.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian
1	Khắc phục điểm tồn tại	Xây dựng khung năng lực và tiêu chí đánh giá cho từng nhóm vị trí hỗ trợ CSVC, thiết bị và CNTT; gắn với vị trí việc làm.	Phòng TC-PC Văn phòng Ban CNTT	Quý III–IV/2026
		Hoàn thiện bản mô tả công việc, ma trận năng lực và hồ sơ nhân sự của đội ngũ hỗ trợ; xác định yêu cầu chuyên môn, kỹ thuật và kỹ năng phục vụ.	Phòng TC-PC và các đơn vị	Quý IV/2026
		Thiết lập đánh giá định kỳ theo KPI: thời gian phản hồi, thời gian xử lý, tỷ lệ hoàn thành, sự cố lặp lại và mức độ hài lòng của bên sử dụng.	Văn phòng Ban CNTT Phòng KT&ĐBCL	Hằng năm
		Tổ chức đào tạo/bồi dưỡng về vận hành thiết bị, an toàn, PCCC, quản lý tài sản, CNTT và xử lý sự cố theo nhu cầu vị trí.	Phòng TC-PC Văn phòng Ban CNTT	Hằng năm
2	Phát huy điểm mạnh	Duy trì hệ thống biểu mẫu đăng ký, bàn giao, nhật ký sử dụng, sửa chữa – bảo trì; số hóa để theo dõi yêu cầu và tiến độ xử lý.	Văn phòng Ban CNTT	2026–2027
		Khảo sát định kỳ NH, GV, NCV và các đơn vị sử dụng về chất lượng hỗ trợ CSVC, thiết bị; sử dụng kết quả để cải tiến năng lực đội ngũ.	Phòng KT&ĐBCL, Văn phòng Các đơn vị	Hằng năm

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí:

Không đạt (K)	Đạt (Đ)
	X

Tiêu chí 7.8: Chất lượng cơ sở vật chất phục vụ CTĐTđược định kỳ đánh giá và cải tiến

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường đã xây dựng và triển khai hệ thống đánh giá chất lượng CSVC phục vụ đào tạo theo hướng định kỳ, có sự tham gia của CBLQ, nhằm bảo đảm CSVC đáp ứng yêu cầu tổ chức và triển khai CTĐT Ngành Luật Kinh tế Việc đánh giá tập trung vào các hạng mục trọng yếu như thư viện, phòng học trực tuyến, phòng đa phương tiện, phòng thực hành, hệ thống công nghệ thông tin, ký túc xá, sân bãi thể thao và các dịch vụ hỗ trợ người học. Báo cáo kết quả thực hiện cải tiến chất lượng CSVC được thực hiện hàng năm **[H7.07.08.01].**

Hằng năm, nhà trường tổ chức khảo sát lấy ý kiến phản hồi của SV và GV về chất lượng dịch vụ hỗ trợ và các đơn vị liên quan đến CSVC phục vụ đào tạo. Các kết quả khảo sát được tổng hợp, phân tích và sử dụng làm căn cứ cho việc cải tiến CSVC, trong đó có các nội dung liên quan trực tiếp đến nhu cầu học tập và thực hành của SV Ngành Luật Kinh tế **[H7.07.08.02], [H7.07.08.03].**

Bên cạnh đó, Trường thực hiện khảo sát, lấy ý kiến CBLQ (người học, GV, CBQL, NV) về điều kiện CSVC và môi trường phục vụ đào tạo theo kế hoạch ĐBCL hằng năm. Các báo cáo khảo sát này phản ánh mức độ đáp ứng của CSVC đối với hoạt động giảng dạy, học tập và NCKH, là cơ sở quan trọng cho công tác quản lý và cải tiến chất lượng **[H7.07.08.02], [H7.07.08.03].**

Đối với thư viện – một hạng mục CSVC đặc biệt quan trọng trong đào tạo Ngành Luật Kinh tế, Trung tâm TTTV thực hiện khảo sát chuyên sâu về chất lượng phục vụ, khả năng đáp ứng tài liệu, CSDL và dịch vụ hỗ trợ học tập. Kết quả khảo sát được tổng hợp, phân tích và báo cáo định kỳ, góp phần nâng cao hiệu quả khai thác CSVC thư viện phục vụ CTĐT **[H7.07.08.04].**

Trên cơ sở kết quả đánh giá và khảo sát ý kiến CBLQ, Nhà trường triển khai các hoạt động cải tiến và nâng cấp CSVC theo chu kỳ nhằm đáp ứng yêu cầu đào tạo và nâng cao chất lượng CTĐT Ngành Luật Kinh tế. Các nội dung cải tiến được tổng hợp trong Báo cáo kết quả thực hiện cải tiến chất lượng và được theo dõi, đánh giá mức độ hoàn thành qua từng năm học **[H7.07.08.07].**

Nhà trường đồng thời xây dựng và triển khai các kế hoạch cải tiến chất lượng tổng thể, trong đó xác định rõ các lĩnh vực ưu tiên, bao gồm CSVC, hạ tầng CNTT, thư viện và dịch vụ hỗ trợ đào tạo. Các kế hoạch này thể hiện cam kết của Trường trong việc đầu tư, nâng cấp CSVC phục vụ người học và GV, đảm bảo sự phù hợp với định hướng phát triển CTĐT. Bên cạnh đó, Nhà trường đầu tư và mở rộng hệ thống CSDL học thuật trực tuyến, phục vụ đào tạo và NCKH.

Phản hồi của CBQL, GV và NV là căn cứ để Nhà trường triển khai các hoạt động cải thiện môi trường làm việc tốt hơn **[H7.07.08.08]**. Bên cạnh đó, Nhà trường cũng chú trọng nâng cao chất lượng đội ngũ CB tham gia công tác phục vụ, hỗ trợ SV và GV, thông qua các kế hoạch cải tiến hoạt động phục vụ và bồi dưỡng năng lực chuyên môn. Đây là yếu tố quan trọng góp phần nâng cao hiệu quả khai thác CSVC trong đào tạo **[H7.07.08.09].**

2. Điểm mạnh

- Nhà trường đã hình thành hệ thống quy định và công cụ quản lý CSVC, tạo cơ sở cho việc theo dõi, sử dụng, sửa chữa và bảo trì.

- Có dữ liệu thống kê tương đối phong phú về quy mô phòng học, phòng thực hành, thư viện, CNTT và thiết bị tại các cơ sở.

- Việc đưa hệ thống CSVC tại Tháp A vào sử dụng với nhiều phòng học, phòng thực hành – mô phỏng, thư viện, phòng họp và phòng họp trực tuyến tạo bước cải tiến rõ rệt về điều kiện phục vụ CTĐT.

- Hạ tầng CNTT, LMS và định hướng ứng dụng AI tạo cơ sở cho cải tiến phương thức đào tạo và quản lý.

- Các kế hoạch đầu tư, sửa chữa, bảo trì và nâng cấp tạo nền tảng cho chu trình cải tiến CSVC.

3. Điểm tồn tại

- Chưa có bộ tiêu chí/chỉ số chất lượng CSVC được chuẩn hóa và đánh giá định kỳ theo năm cho từng nhóm phục vụ CTĐT.

- Chưa có đầy đủ chuỗi dữ liệu thể hiện thay đổi CSVC theo từng năm và mức độ cải thiện sau mỗi đợt đầu tư, sửa chữa.

- Chưa có đầy đủ khảo sát và phân tích ý kiến NH, GV, CB quản lý về chất lượng CSVC phục vụ CTĐT.

- Chưa có bảng tổng hợp kinh phí đầu tư, sửa chữa, bảo trì gắn với từng nhóm CSVC và kết quả đạt được sau đầu tư.

- Chưa có đầy đủ báo cáo phân tích việc lựa chọn, áp dụng và đánh giá hiệu quả công nghệ mới trong đào tạo trực tuyến.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian
1	Khắc phục điểm tồn tại	Xây dựng bộ tiêu chí/chỉ số đánh giá chất lượng CSVC theo nhóm: phòng học, thực hành, thư viện, CNTT, phòng họp, KTX, thể thao và dịch vụ hỗ trợ.	Văn phòng, Phòng KT&ĐBCL, Các Khoa/Phòng	Quý III–IV/2026
2		Thiết lập báo cáo thống kê thay đổi CSVC theo năm; ghi nhận trước – sau đầu tư, sửa chữa, bảo trì và mức độ đáp ứng CTĐT.	Văn phòng Phòng KH-TC	Hằng năm
3		Khảo sát NH, GV và CB quản lý về chất lượng CSVC; phân tích kết quả và lập danh mục ưu tiên cải tiến.	Phòng KT&ĐBCL, Văn phòng	Hằng năm
4		Tổng hợp kinh phí đầu tư, sửa chữa, bảo trì và đánh giá hiệu quả sử dụng sau đầu tư.	Phòng KH-TC, Văn phòng	Hằng năm
5	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục nâng cấp phòng học, thực hành – mô phỏng, thư viện, CNTT và các không gian hỗ trợ theo nhu cầu CTĐT.	BGH, Văn phòng các Khoa	2026–2030
6		Nghiên cứu, thử nghiệm và đánh giá hiệu quả LMS, phòng học trực tuyến, công nghệ số và AI; lựa chọn giải pháp phù hợp trước khi nhân rộng.	Ban CNTT, Phòng QLĐT, Các Khoa	2026–2030

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí:

Không đạt (K)	Đạt (Đ)
	X

Kết luận chung về tiêu chuẩn 7

Nhà trường đã đầu tư khá đầy đủ cơ sở vật chất, thư viện, hạ tầng CNTT và môi trường học tập cho Ngành Luật Kinh tế. Hệ thống phòng học và chức năng được trang bị, bảo trì và nâng cấp thường xuyên. Thư viện có học liệu đa dạng, hỗ trợ tốt giảng dạy, học tập và nghiên cứu. Hạ tầng CNTT hiện đại, triển khai phần mềm quản lý, định hướng chuyển đổi số rõ ràng. Môi trường xanh, an toàn, hỗ trợ SV toàn diện. Bổ sung khảo sát sát kỳ và cải tiến chất lượng.

Bên cạnh kết quả đạt được, cơ sở vật chất, thư viện và CNTT còn hạn chế: khảo sát chưa thường xuyên, thiếu phòng máy, học liệu quốc tế ít. Hệ thống CNTT chưa đồng bộ, nguồn lực hạn chế. Dịch vụ hỗ trợ chưa thuận tiện, SV tăng.

Từ 2026–2027, Nhà trường triển khai giải pháp nâng cấp cơ sở vật chất, thư viện, CNTT và dịch vụ hỗ trợ. Trọng tâm gồm khảo sát định kỳ, đầu tư phòng máy, phát triển học liệu, hoàn thiện chuyển đổi số, cải thiện môi trường học tập, tăng hỗ trợ SV và đánh giá hiệu quả.

Tiêu chuẩn 7 có số tiêu chí đạt yêu cầu: 7/7

Tiêu chuẩn 8. Đầu ra và kết quả đầu ra

Mở đầu

Đầu ra và kết quả đầu ra của CTĐT là chỉ báo tổng hợp phản ánh hiệu quả của toàn bộ hệ thống đảm bảo chất lượng CTĐT. Các kết quả đầu ra không chỉ thể hiện mức độ người học đạt CĐR mà còn phản ánh mức độ phù hợp của CTĐT với mục tiêu đào tạo, nhu cầu của thị trường lao động và kỳ vọng của các bên liên quan. Do đó, việc theo dõi, phân tích và sử dụng dữ liệu về đầu ra và kết quả đầu ra được xác định là một cấu phần quan trọng trong hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong của CTĐT.

CTĐT ngành Luật Kinh tế của Trường thực hiện quản lý và giám sát các kết quả đầu ra thông qua hệ thống thu thập dữ liệu, phân tích và cải tiến chất lượng theo chu trình PDCA (Plan – Do – Check – Act). Các chỉ số đầu ra và kết quả đầu ra được theo dõi bao gồm: tỷ lệ tốt nghiệp, tỷ lệ thôi học, kết quả học tập toàn khóa, thời gian tốt nghiệp trung bình, tỷ lệ SV có việc làm sau tốt nghiệp, mức độ phù hợp của việc làm với ngành đào tạo, mức thu nhập của người tốt nghiệp, mức độ hài lòng của người học tốt nghiệp, người sử dụng lao động và

các bên liên quan. Các chỉ số này được sử dụng như các chỉ báo chất lượng quan trọng để đánh giá mức độ đạt mục tiêu và CĐR của CTĐT.

Nhà trường đã xây dựng cơ chế thu thập, quản lý và phân tích dữ liệu về người học tốt nghiệp và việc làm sau tốt nghiệp thông qua hệ thống quản lý đào tạo, khảo sát cựu SV, khảo sát người sử dụng lao động và các hoạt động kết nối doanh nghiệp. Dữ liệu về đầu ra và kết quả đầu ra được phân tích định kỳ và sử dụng làm căn cứ cho việc rà soát, cải tiến CTĐT, điều chỉnh CĐR, nội dung chương trình, phương pháp giảng dạy và phương pháp đánh giá nhằm nâng cao chất lượng đào tạo.

Việc quản lý đầu ra và kết quả đầu ra của CTĐT được thực hiện theo hướng tiếp cận đảm bảo chất lượng dựa trên minh chứng và dữ. Các kết quả phân tích đầu ra không chỉ được sử dụng để báo cáo chất lượng mà còn được sử dụng như cơ sở cho các quyết định cải tiến CTĐT, bảo đảm sự cải tiến liên tục và nâng cao chất lượng đào tạo của CTĐT ngành Luật Kinh tế. Thông qua việc theo dõi có hệ thống các kết quả đầu ra, CTĐT bảo đảm tính phù hợp, hiệu quả và tính bền vững của CTĐT trong bối cảnh thay đổi của thị trường lao động và giáo dục đại học.

Tiêu chí 8.1. Tỷ lệ tốt nghiệp, thôi học và thời gian tốt nghiệp trung bình của NHđược xác lập, giám sát, đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

Căn cứ Quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ và các quy định hiện hành, Khoa đã xác lập các chỉ số kết quả đào tạo cốt lõi của CTĐT ngành Luật Kinh tế, bao gồm: tỷ lệ SV tốt nghiệp, tỷ lệ thôi học và thời gian tốt nghiệp trung bình, làm cơ sở cho công tác theo dõi, giám sát và cải tiến chất lượng đào tạo. Các chỉ số này được quản lý tập trung thông qua hệ thống cơ sở dữ liệu đào tạo và được cập nhật định kỳ theo từng học kỳ, năm học. Các chỉ tiêu này được xác lập cụ thể trong Kế hoạch đào tạo hằng năm và các báo cáo tổng kết đào tạo của Nhà trường, trong đó mục tiêu đặt ra: tỷ lệ tốt nghiệp đạt từ 80–90%; tỷ lệ thôi học kiểm soát dưới 10–15%; thời gian tốt nghiệp trung bình không vượt quá 1,2 lần thời gian đào tạo chuẩn (tương đương khoảng 4,8–5,0 năm đối với CTĐT ngành Luật Kinh tế) **[H8.08.01.01], [H8.08.01.02].**

Theo quy định, tỷ lệ tốt nghiệp được xác định là tỷ lệ người học hoàn thành chương trình trong khoảng thời gian không chậm quá 02 năm so với thời gian đào tạo chuẩn, phù hợp với cách tính được quy định tại Thông tư số 01/2024/TT-BGDĐT; đồng thời, tỷ lệ tốt nghiệp

trước hạn được xác định là tỷ lệ người học tốt nghiệp sớm hơn so với thời gian đào tạo chuẩn của chương trình. Việc áp dụng thống nhất cách tính này bảo đảm tính minh bạch, khả năng so sánh và đối sánh các chỉ số kết quả đào tạo của CTĐT ngành Luật Kinh tế. Đối với tỷ lệ thôi học, Khoa thực hiện theo dõi theo từng mốc thời gian đào tạo (sau năm thứ nhất, năm thứ hai, năm thứ ba…) nhằm phục vụ phân tích xu hướng và xác định nguyên nhân cụ thể theo từng giai đoạn học tập của người học.

Nhà trường đã ban hành các văn bản quy định rõ chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị trong việc quản lý và giám sát các chỉ số kết quả đào tạo. Trong đó, Phòng QLĐT được phân công là đơn vị đầu mối xây dựng và tham mưu kế hoạch đào tạo năm học, quản lý hệ thống dữ liệu đào tạo và theo dõi tỷ lệ SV tốt nghiệp, thôi học, thời gian tốt nghiệp trung bình của CTĐT; Phòng CTSV phối hợp theo dõi tình hình học tập của SV; cố vấn học tập của Khoa trực tiếp theo dõi tiến độ học tập và kết quả học tập của SV **[H8.08.01.03], [H8.08.01.04].** Hằng năm, Phòng QLĐT xây dựng dự thảo kế hoạch đào tạo năm học và gửi tới các đơn vị trực thuộc để lấy ý kiến góp ý. Trong đó, Khoa Luật được yêu cầu phân tích dữ liệu học tập của SV các khóa đang đào tạo và dự báo tỷ lệ SV tốt nghiệp, tỷ lệ SV thôi học của CTĐT ngành Luật Kinh tế. Trên cơ sở thống nhất với bộ môn, GVvà cố vấn học tập, Khoa gửi báo cáo dự báo về Phòng CTSV và Phòng QLĐT để tổng hợp, trình Ban Giám hiệu xem xét, phê duyệt. Kế hoạch đào tạo năm học được ban hành chính thức, niêm yết công khai và đăng tải trên website của Trường, làm căn cứ để tổ chức thực hiện và giám sát **[H8.08.01.05], [H8.08.01.06].**

Để bảo đảm việc triển khai kế hoạch đào tạo năm học đúng tiến độ, Nhà trường ban hành các quy định về theo dõi, giám sát hoạt động đào tạo. Bộ phận kiểm tra thuộc Phòng TC-PC thực hiện giám sát hoạt động giảng dạy của GV và học tập của SV, định kỳ báo cáo kết quả giám sát; đồng thời tổ chức thanh tra theo kế hoạch hoặc đột xuất khi cần thiết **[H08.08.01.07].** Phòng QLĐT quản lý hệ thống phần mềm đào tạo, cập nhật đầy đủ thông tin người học, kết quả học tập, đăng ký học phần, cảnh báo học vụ, SV đủ điều kiện xét tốt nghiệp và SV thôi học **[H8.08.01.08].**

Hệ thống cơ sở dữ liệu đào tạo cho phép trích xuất, tổng hợp và phân tích dữ liệu theo năm học, theo khóa, tạo điều kiện thuận lợi cho việc theo dõi xu hướng biến động của tỷ lệ tốt nghiệp, tỷ lệ thôi học và thời gian tốt nghiệp trung bình **[H8.08.01.08].** Định kỳ từng học kỳ,

Phòng QLĐT tổng hợp và báo cáo số liệu về kết quả học tập, tỷ lệ tốt nghiệp, tỷ lệ thôi học của SV tới Ban Giám hiệu và các đơn vị liên quan để kịp thời điều chỉnh kế hoạch đào tạo và biện pháp hỗ trợ người học **[H08.08.01.09**]. Phòng CTSV thông qua đội ngũ CBQL lớp tổ chức triển khai công tác đánh giá kết quả rèn luyện của SV theo quy định; đồng thời thiết lập các kênh thông tin của lớp và định kỳ tổ chức sinh hoạt lớp nhằm theo dõi tình hình học tập, rèn luyện, kịp thời nắm bắt diễn biến của từng lớp và hỗ trợ SV giải quyết các khó khăn phát sinh trong quá trình học tập và rèn luyện. Định kỳ từng học kỳ, Phòng CTSV phối hợp với Khoa tổ chức chấm điểm rèn luyện, tổng hợp và báo cáo kết quả rèn luyện của SV Khoa, làm căn cứ phục vụ công tác quản lý người học và hỗ trợ theo dõi, đánh giá các chỉ số kết quả đào tạo của CTĐT **[H8.08.01.10], [H8.08.01.11], [H8.08.01.12].**

Căn cứ số liệu tại Phụ lục 3.1, về tỷ lệ tốt nghiệp, dữ liệu tại Phụ lục 3.1 cho thấy đối với khóa tuyển sinh năm 2021, tỷ lệ tốt nghiệp đạt 100% đối với nhóm SV đủ điều kiện xét tốt nghiệp, trong đó toàn bộ SV tốt nghiệp đúng hạn, không phát sinh trường hợp tốt nghiệp muộn. Về tỷ lệ thôi học, khóa 2022 ghi nhận 29 SV thôi học trên tổng số 374 SV nhập học, tương ứng tỷ lệ 7,7%. Mức tỷ lệ này thấp hơn đáng kể so với ngưỡng kiểm soát đã xác lập trong kế hoạch đào tạo (10–15%), chứng minh công tác quản lý người học, hỗ trợ học tập và theo dõi tiến độ học tập đã phát huy hiệu quả. Qua tổng hợp dữ liệu từ hệ thống quản lý đào tạo và báo cáo của cố vấn học tập, các trường hợp thôi học chủ yếu xuất phát từ một số nguyên nhân như năng lực học tập chưa đáp ứng yêu cầu (nợ học phần, kết quả học tập thấp), thay đổi định hướng nghề nghiệp, hoặc các yếu tố cá nhân (tài chính, hoàn cảnh gia đình, sức khỏe…).

Về thời gian tốt nghiệp trung bình, khóa 2022 đạt mức 4 năm, tương đương với thời gian đào tạo chuẩn của chương trình. Kết quả ghi nhận thời gian hoàn thành chương trình của người học đã được kiểm soát tốt, không vượt quá ngưỡng 1,2 lần thời gian đào tạo chuẩn theo chỉ tiêu đã xác lập. Đồng thời, việc không phát sinh SV tốt nghiệp muộn phản ánh tính hợp lý của cấu trúc CTĐT và hiệu quả của hệ thống hỗ trợ học tập.

Công tác tư vấn học tập và theo dõi tiến độ học tập của SV được thực hiện thông qua đội ngũ cố vấn học tập Khoa. Thầy Cô có trách nhiệm tư vấn lựa chọn và đăng ký học phần, theo dõi, giám sát tiến độ học tập của SV; phối hợp với các đơn vị chức năng triển khai cảnh báo học vụ và hỗ trợ SV có nguy cơ học tập yếu kém hoặc thôi học **[H8.08.01.13].** Đồng thời, Khoa xác định rõ thời gian đào tạo chuẩn và thời gian tối đa, tạo cơ sở để SV xây dựng kế

hoạch học tập phù hợp và để các đơn vị theo dõi, đối sánh **[H08.08.01.14], [H08.08.01.15].** Phòng QLĐT là đơn vị chủ trì theo dõi, giám sát và đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình thực tế với thời gian đào tạo chuẩn, với kết quả của các năm học trước và với các CTĐT tương đồng của các cơ sở giáo dục đại học khác **[H08.08.01.16].** Kết quả tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn của các CTĐT cùng ngành dao động khoảng 80–85%, thời gian tốt nghiệp trung bình phổ biến từ 4,0–5,5 năm. So với các giá trị đối sánh này, kết quả của CTĐT ngành Luật Kinh tế (đặc biệt khóa 2022 đạt 100% tốt nghiệp đúng hạn và thời gian trung bình 4 năm) ở mức tương đương hoặc cao hơn, thể hiện hiệu quả của công tác tổ chức đào tạo và hỗ trợ người học của chương trình. Trong giai đoạn đánh giá 2021–2026, hệ thống theo dõi đã được thiết lập đầy đủ cho các khóa tiếp theo (2022–2025) thông qua phần mềm quản lý đào tạo, cho phép theo dõi tiến độ tích lũy tín chỉ theo từng học kỳ, cảnh báo học vụ theo ngưỡng GPA và số tín chỉ không đạt, dự báo nguy cơ thôi học và chậm tiến độ tốt nghiệp. Việc giám sát được thực hiện định kỳ theo học kỳ và năm học, đồng thời được tổng hợp trong các báo cáo học vụ, báo cáo đào tạo và báo cáo đảm bảo chất lượng, làm căn cứ để điều chỉnh kế hoạch đào tạo và triển khai các biện pháp hỗ trợ người học.

Trên cơ sở đó, Nhà trường và Khoa tổ chức các cuộc họp giao ban, hội nghị tổng kết và sinh hoạt chuyên môn để phân tích nguyên nhân các biến động liên quan đến kết quả đào tạo và đề xuất các biện pháp cải tiến phù hợp như tăng cường hoạt động cố vấn học tập theo hướng cá thể hóa, hoàn thiện hệ thống cảnh báo học vụ sớm, điều chỉnh kế hoạch học tập và phân bổ học phần hợp lý hơn, tăng cường hỗ trợ SV năm thứ nhất, nhóm có nguy cơ thôi học cao nhằm nâng cao tỷ lệ tốt nghiệp, giảm tỷ lệ thôi học và rút ngắn thời gian tốt nghiệp trung bình của người học **[H8.08.01.17].**

Trong giai đoạn 2021–2026, Nhà trường tiếp tục triển khai các hoạt động rà soát, điều chỉnh CTĐT và tăng cường hỗ trợ người học, bảo đảm SV đáp ứng đầy đủ CĐR trước khi xét tốt nghiệp **[H08.08.01.18], [H8.08.01.19].** Các số liệu sử dụng trong phân tích của CTĐT ngành Luật Kinh tế đã được rà soát, đối sánh với dữ liệu toàn Trường và hệ thống quản lý đào tạo nhằm bảo đảm tính chính xác và nhất quán **[H8.08.01.20].**

2. Điểm mạnh

- CTĐT ngành Luật Kinh tế đã xác lập rõ các chỉ số kết quả đào tạo và triển khai hệ thống theo dõi, giám sát trên nền tảng dữ liệu tập trung.

- Có sự phối hợp giữa các đơn vị và cố vấn học tập trong giám sát người học.

3. Điểm tồn tại

- Dữ liệu theo dõi chủ yếu tập trung ở một khóa đã tốt nghiệp nên chưa đủ để đánh giá xu hướng dài hạn.

- Hoạt động đối sánh ngoài chưa được thực hiện thường xuyên và hệ thống.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Hoàn thiện hệ thống theo dõi theo hướng định lượng, mở rộng dữ liệu nhiều khóa, phân tích sâu nguyên nhân thôi học theo nhóm	Phòng QLĐT (chủ trì); Phòng CTSV; Khoa Luật	Từ năm học 2026-2027
		Tăng cường đối sánh với các cơ sở đào tạo cùng ngành và sử dụng kết quả để điều chỉnh kế hoạch đào tạo, nâng cao hiệu quả hỗ trợ người học	Khoa Luật	
2	Phát huy điểm mạnh	Duy trì, cập nhật hệ thống cơ sở dữ liệu đào tạo tập trung phục vụ theo dõi, giám sát các chỉ số kết quả đào tạo	Phòng QLĐT (chủ trì); Phòng CTSV; Khoa Luật	Hằng năm
		Phát huy vai trò phối hợp giữa các đơn vị trong công tác theo dõi tiến độ học tập và hỗ trợ SV.		

5. Tự đánh giá: ***Mức đạt được của tiêu chí:***

Không đạt (K)	Đạt (Đ)
	X

Tiêu chí 8.2 (Tiêu chí điều kiện): Tỷ lệ việc làm, tự tạo việc làm, khởi nghiệp, học nâng cao trình độ được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

Căn cứ các quy định của Bộ GD&ĐT và hệ thống đảm bảo chất lượng nội bộ, khả năng có việc làm của người học sau tốt nghiệp được xác định là một trong những chỉ số kết quả đầu

ra quan trọng của CTĐT ngành Luật Kinh tế. Các chỉ số này được tiếp cận theo hướng đa chiều, bao gồm: tỷ lệ có việc làm, tỷ lệ việc làm phù hợp với ngành đào tạo, tỷ lệ tự tạo việc làm, tham gia khởi nghiệp và tỷ lệ học nâng cao trình độ, qua đó phản ánh mức độ đáp ứng của CTĐT đối với yêu cầu của thị trường lao động **[H08.08.02.01].**

Việc xây dựng và phê duyệt các chỉ tiêu được thực hiện trong quá trình lập kế hoạch đào tạo hằng năm với sự tham gia của Phòng QLĐT, Phòng CTSV và Khoa Luật. Các chỉ tiêu được xác lập trên cơ sở dữ liệu khảo sát các khóa trước, nhu cầu thị trường lao động và kết quả đối sánh với các CTĐT tương đồng. Trong đó, các mục tiêu được xác định gồm tỷ lệ có việc làm sau 12 tháng đạt từ 85% trở lên; tỷ lệ việc làm đúng ngành đạt từ 70% trở lên **[H08.08.02.02], [H08.08.02.03].**

Quy trình thu thập thông tin việc làm được triển khai theo hệ thống quản lý chất lượng của Nhà trường, bảo đảm tính chuẩn hóa và kiểm soát chất lượng dữ liệu. Quy trình bao gồm các bước: lập kế hoạch khảo sát, cập nhật dữ liệu người học tốt nghiệp, triển khai khảo sát đa kênh (trực tuyến, điện thoại, mạng xã hội), kiểm tra và chuẩn hóa dữ liệu, phân tích và báo cáo. Thời điểm khảo sát chính được thực hiện sau 12 tháng tốt nghiệp, với tần suất hằng năm và có khảo sát bổ sung sau 6 tháng khi cần thiết. Công cụ hỗ trợ bao gồm hệ thống quản lý SV, các nền tảng khảo sát trực tuyến và các phần mềm phân tích dữ liệu, cho phép theo dõi diễn biến việc làm theo từng năm và từng khóa. Trong đó, Phòng CTSV là đơn vị đầu mối tổ chức khảo sát, phối hợp với các đơn vị Khoa chuyên môn trong đó có Khoa Luật trong việc cập nhật thông tin người học, triển khai khảo sát bằng nhiều phương thức nhằm nâng cao tỷ lệ phản hồi **[H08.08.02.04], [H08.08.02.05].**

Dữ liệu việc làm của người học được xây dựng theo cấu trúc hệ thống, bao gồm thông tin cá nhân, tình trạng việc làm, đặc điểm công việc, mức độ phù hợp với ngành đào tạo, thu nhập và nhu cầu học nâng cao. Dữ liệu khảo sát được phân tích nhằm phản ánh xu hướng phát triển nghề nghiệp của người học sau khi ra trường; kết quả được tổng hợp, báo cáo Ban Giám hiệu, và công bố công khai trên website của Trường **[H08.08.02.06], [H08.08.02.07].** Dữ liệu được lưu trữ tập trung trên hệ thống thông tin của Nhà trường, có phân quyền truy cập theo cấp quản lý và chức năng sử dụng, đồng thời áp dụng các biện pháp bảo mật, sao lưu định kỳ và bảo vệ dữ liệu cá nhân theo quy định hiện hành.

Căn cứ số liệu tại Phụ lục 35.2, tình trạng việc làm của người học tốt nghiệp ngành Luật Kinh tế trong giai đoạn đánh giá cho thấy tỷ lệ tham gia khảo sát đạt 100% ở năm 2025 có dữ liệu. Trong số người học phản hồi, tỷ lệ có việc làm phù hợp với trình độ chuyên môn đạt mức cao, đạt 64,4%, cho thấy người học có khả năng tiếp cận việc làm đúng ngành đào tạo hiệu quả. Xét về thời gian tìm việc, phần lớn người học có việc làm trong thời gian ngắn sau tốt nghiệp, trong đó khoảng 83,3% có việc làm trong vòng dưới 6 tháng và chỉ khoảng 6,7% tìm được việc trong khoảng 6–12 tháng. Điều này phản ánh khả năng thích ứng nhanh của người học với thị trường lao động. Về cơ cấu việc làm, xu hướng chuyển dịch rõ rệt từ khu vực nhà nước sang khu vực tư nhân và các đơn vị có yếu tố nước ngoài. Năm 2024, tỷ lệ người học làm việc trong khu vực tư nhân chiếm 91,1%, trong khi khu vực có yếu tố nước ngoài chiếm khoảng 8,89% và không có người học làm việc trong khu vực nhà nước. Xu hướng này phù hợp với đặc điểm phát triển của ngành Luật Kinh tế trong bối cảnh thị trường lao động hiện nay. Về chất lượng việc làm, thu nhập bình quân của người học đạt khoảng 8,36 triệu đồng/tháng vào năm 2024. Tuy nhiên, dữ liệu khảo sát chưa ghi nhận trường hợp người học tự tạo việc làm hoặc tham gia khởi nghiệp, trong khi tỷ lệ học nâng cao trình độ còn ở mức thấp (khoảng 11,1%).

Trên cơ sở dữ liệu khảo sát, Phòng CTSV thực hiện đối sánh tỷ lệ người học có việc làm thực tế với chỉ tiêu đã xác lập trong kế hoạch đào tạo năm học, đồng thời đối sánh với tỷ lệ việc làm của các CTĐT tương đồng trong đó có ngành Luật Kinh tế tại một số cơ sở giáo dục đại học khác. Kết quả đối sánh được báo cáo tại các cuộc họp giao ban giữa Ban Giám hiệu với lãnh đạo các đơn vị và được sử dụng làm căn cứ đề xuất các biện pháp cải tiến **[H08.08.02.08].**

Kết quả đối sánh tỷ lệ việc làm và việc làm đúng ngành của CTĐT ngành Luật Kinh tế đạt mức tương đương hoặc cao hơn so với mặt bằng chung (80–85%), trong khi mức thu nhập khởi điểm nằm trong khoảng trung bình của ngành. Kết quả đối sánh được sử dụng làm căn cứ điều chỉnh CTĐT, tăng cường học phần thực hành và hoạt động kết nối doanh nghiệp.

Các kết quả giám sát và đối sánh được báo cáo định kỳ và sử dụng làm căn cứ triển khai các hoạt động cải tiến. Trên cơ sở đó, Khoa đã tăng cường kết nối doanh nghiệp, mở rộng cơ hội thực tập, bổ sung nội dung đào tạo về kỹ năng hành nghề, kinh doanh và định hướng học tập nâng cao. Đồng thời, Nhà trường, Phòng CTSV triển khai các hoạt động hỗ trợ bao

gồm tổ chức Ngày hội việc làm, và hệ thống "Bản tin tuyển dụng" trên fanpage "Tư vấn và Hỗ trợ SV", tổ chức các chương trình tư vấn hướng doanh nghiệp và hỗ trợ thực tập. Đồng thời, Nhà trường chú trọng phát triển các chương trình hỗ trợ tự tạo việc làm và khởi nghiệp thông qua đào tạo kỹ năng đổi mới sáng tạo, ươm tạo ý tưởng khởi nghiệp, kết nối quỹ đầu tư và doanh nghiệp, cũng như tư vấn lộ trình học tập nâng cao trình độ cho người học có định hướng học thuật **[H08.08.02.09], [H08.08.02.10].**

Ngoài ra, kết quả khảo sát liên quan đến việc khởi nghiệp và học nâng cao trình độ của người học sau tốt nghiệp được Phòng CTSV chia sẻ với Khoa để phục vụ công tác rà soát, điều chỉnh CTĐT ngành Luật Kinh tế. Trên cơ sở đó, Khoa tăng cường các học phần về kỹ năng khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, nghiên cứu khoa học, phương pháp học tập suốt đời và định hướng học tập ở bậc cao hơn, góp phần nâng cao năng lực thích ứng nghề nghiệp và phát triển bền vững của người học sau tốt nghiệp **[H08.08.02.11].**

Mối quan hệ giữa cựu người học và nhà sử dụng lao động được duy trì và phát triển như một cấu phần quan trọng trong hệ thống đảm bảo chất lượng đào tạo của Nhà trường. Định kỳ, Phòng CTSV xây dựng và kế hoạch tổ chức chương trình gặp mặt nhằm tăng cường sự gắn kết của cựu SV với Nhà trường, tạo không gian trao đổi, chia sẻ kinh nghiệm nghề nghiệp và định hướng phát triển cho người học hiện tại. Hệ thống Ban liên lạc cựu SV được thành lập và duy trì ở cấp Khoa, cấp Trường từ đó mạng lưới cựu SV ngành Luật Kinh tế đang được duy trì và phát triển, đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp thông tin phản hồi, hỗ trợ khảo sát và kết nối việc làm. Các hoạt động giao lưu, tọa đàm nghề nghiệp và kết nối doanh nghiệp góp phần nâng cao hiệu quả hỗ trợ người học và cải tiến CTĐT **[H08.08.02.12].**

2. Điểm mạnh

- Các chỉ tiêu việc làm được xác lập rõ ràng, phù hợp với đặc thù ngành Luật Kinh tế. Quy trình thu thập, giám sát và phân tích dữ liệu được triển khai bài bản, có hệ thống. Tỷ lệ việc làm đúng ngành và thời gian tìm việc đạt mức tích cực, phản ánh hiệu quả đào tạo.

3. Điểm tồn tại

- Tỷ lệ tự tạo việc làm, khởi nghiệp và học nâng cao trình độ còn hạn chế.

- Dữ liệu khảo sát giữa các năm chưa đồng đều, quy mô mẫu còn hạn chế, ảnh hưởng đến phân tích xu hướng dài hạn. Hệ thống đối sánh giữa các ngành và giữa các cơ sở đào tạo cần hoàn thiện hơn

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Rà soát, bổ sung và lượng hóa các chỉ tiêu về tự tạo việc làm, khởi nghiệp và học nâng cao trình độ	Phòng QLĐT; Phòng CTSV; Khoa Luật	Từ năm 2026-2027
		Tăng cường phân tích sâu dữ liệu việc làm theo từng lĩnh vực chuyên môn trong ngành Luật Kinh tế	Phòng CTSV Khoa Luật	
		Mở rộng đối sánh với các CTĐT ngành Luật Kinh tế tại các cơ sở đào tạo uy tín	Phòng CTSV Khoa Luật	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục hoàn thiện hệ thống theo dõi việc làm theo hướng định lượng và chiều sâu, tăng cường phân tích dữ liệu theo từng lĩnh vực nghề nghiệp trong ngành	Phòng CTSV Khoa Luật	Hằng năm
		Tăng cường kết nối doanh nghiệp, cựu SV nhằm nâng cao chất lượng và tính bền vững của việc làm sau tốt nghiệp	Trường Khoa Luật	Hằng năm

5. Tự đánh giá: ***Mức đạt được của tiêu chí:***

Không đạt (K)	Đạt (Đ)
	X

Tiêu chí 8.3: Hoạt động nghiên cứu khoa học và sản phẩm sáng tạo, sáng chế của người học, GV và nghiên cứu viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

CTĐT trình độ đại học ngành Luật Kinh tế tại Trường đã xây dựng và triển khai hệ thống quản lý hoạt động NCKH và sản phẩm sáng tạo, sáng chế của người học (NH) một cách bài bản, thống nhất và có cơ chế giám sát, đối sánh rõ ràng nhằm cải tiến chất lượng đào tạo.

Nhà trường ban hành hệ thống văn bản quy định về hoạt động NCKH của SV được xây dựng đầy đủ và đồng bộ, tạo cơ sở pháp lý vững chắc cho việc khuyến khích, hỗ trợ và quản lý hoạt động NCKH của NH. Cụ thể, Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng Khoa học và Đào tạo **[H8.08.03.01]** quy định rõ vai trò của Hội đồng trong việc định hướng, thẩm định và giám sát các hoạt động NCKH trong toàn trường, bao gồm cả hoạt động NCKH của SV. Quy chế quản lý hoạt động khoa học và công nghệ của Trường **[H8.08.03.02]** thiết lập khuôn khổ tổng thể cho toàn bộ hoạt động NCKH, bảo đảm sự thống nhất trong quản lý từ khâu lập kế hoạch, triển khai đến nghiệm thu và đánh giá kết quả.

Đặc biệt, Quy định về hoạt động nghiên cứu khoa học của SV **[H8.08.03.03]** quy định cụ thể các hình thức tham gia NCKH của SV, bao gồm tham gia đề tài NCKH cấp SV, viết bài báo khoa học, tham dự hội thảo, hội nghị khoa học, và tham gia các cuộc thi khoa học công nghệ. Quy định này cũng làm rõ quyền lợi, trách nhiệm của SV tham gia NCKH, quy trình đăng ký, thực hiện và nghiệm thu đề tài, cũng như tiêu chí đánh giá sản phẩm NCKH của SV. Quy định khen thưởng **[H8.08.03.04**] thiết lập cơ chế ghi nhận và động viên SV có thành tích xuất sắc trong NCKH, qua đó tạo động lực thúc đẩy phong trào NCKH trong SV.

Bên cạnh các quy định quản lý và khuyến khích, Nhà trường cũng ban hành các quy định bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và đạo đức nghiên cứu. Quy định quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ **[H8.08.03.05]** bảo vệ quyền tác giả và quyền sở hữu trí tuệ của SV đối với các sản phẩm NCKH, sáng chế và giải pháp hữu ích. Quy định về tiêu chuẩn đạo đức và tính liêm chính trong hoạt động khoa học và công nghệ **[H8.08.03.07]** thiết lập các nguyên tắc đạo đức cơ bản mà SV cần tuân thủ khi thực hiện NCKH, ngăn chặn các hành vi vi phạm như đạo văn, gian lận dữ liệu, và vi phạm đạo đức nghiên cứu.

Đối với CTĐT ngành Luật Kinh tế, hoạt động NCKH của SV được triển khai thông qua nhiều hình thức đa dạng. SV được khuyến khích tham gia các đề tài NCKH cấp SV do Nhà trường tài trợ, trong đó có nhiều đề tài liên quan đến lĩnh vực Luật kinh tế và các vấn đề thực tiễn của doanh nghiệp Việt Nam. Các đề tài này thường được thực hiện dưới sự hướng

dẫn của GVcó kinh nghiệm trong ngành, giúp SV phát triển kỹ năng nghiên cứu, thu thập và phân tích dữ liệu, cũng như khả năng tư duy phản biện và giải quyết vấn đề.

Ngoài đề tài NCKH, SV ngành Luật Kinh tế còn được khuyến khích viết bài báo khoa học và tham dự các hội thảo, hội nghị khoa học do Nhà trường hoặc các đơn vị bên ngoài tổ chức. Nhiều SV đã có bài báo được báo cáo tại các hội thảo SV nghiên cứu khoa học cấp trường và cấp khu vực. Việc giám sát và đánh giá hoạt động NCKH của SV được thực hiện thông qua hệ thống báo cáo định kỳ và nghiệm thu đề tài. Các đề tài NCKH cấp SV được theo dõi tiến độ định kỳ và phải trải qua hội đồng nghiệm thu với sự tham gia của các chuyên gia trong lĩnh vực. Kết quả nghiệm thu được ghi nhận và lưu trữ, làm cơ sở để đánh giá chất lượng hoạt động NCKH của SV theo từng năm học. Để đối sánh và cải tiến chất lượng hoạt động NCKH của SV, CTĐT thường xuyên theo dõi và so sánh số lượng, chất lượng đề tài NCKH, bài báo khoa học và cácsản phẩm sáng tạo của SV ngành Luật Kinh tế với các CTĐT cùng ngành trong Nhà trường và với các trường đại học khác. Thông tin đối sánh này được sử dụng làm cơ sở để điều chỉnh chiến lược khuyến khích NCKH, cải tiến CTĐT và nâng cao chất lượng hướng dẫn NCKH cho SV.

Hoạt động NCKH của GV(GV) và nghiên cứu viên (NCV) trong CTĐT ngành Luật Kinh tế được xây dựng và quản lý thông qua hệ thống quy định đồng bộ và toàn diện tại Trường, tạo cơ sở vững chắc cho việc xác lập, giám sát và đối sánh hoạt động NCKH nhằm cải tiến chất lượng đào tạo.

Ở cấp độ chiến lược, Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường **[H8.08.03.09]** và Nghị quyết 18/NQ-ĐHI-HĐT ngày 26/01/2026 ban hành Chiến lược phát triển Trường Đại học Intracom giai đoạn 2026-2030 tầm nhìn đến năm 2045 **[H8.08.03.10]** đã xác định rõ vai trò của hoạt động NCKH trong sứ mệnh phát triển của Nhà trường và trách nhiệm của từng đơn vị trong việc triển khai, quản lý và đánh giá hoạt động NCKH. Quy định chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị thuộc Trường **[H8.08.03.11]** cụ thể hóa trách nhiệm của Khoa Luật và các Bộ môn trong việc tổ chức, khuyến khích và hỗ trợ GV, NCV tham gia NCKH, cũng như theo dõi, đánh giá và báo cáo kết quả NCKH định kỳ.

Đặc biệt quan trọng, Chiến lược KHCN và ĐMST Trường đến năm 2030, tầm nhìn 2045 **[H8.08.03.12]** đã thiết lập các mục tiêu cụ thể về hoạt động NCKH của GV và NCV, bao gồm số lượng bài báo quốc tế, đề tài nghiên cứu các cấp, sáng chế, giải pháp hữu ích và

sản phẩm chuyển giao công nghệ. Chiến lược này cũng xác định rõ các chỉ tiêu về chất lượng đầu ra NCKH, đặt ra yêu cầu về tỷ lệ bài báo được đăng trên các tạp chí uy tín (ISI, Scopus), số lượng trích dẫn và chỉ số H-index của đội ngũ GV, NCV.

Việc giám sát hoạt động NCKH của GV và NCV được thực hiện thông qua hệ thống báo cáo định kỳ hàng năm. Các Báo cáo tổng kết năm học từ 2021-2022 đến 2025- 2026 **[H8.08.03.13]; [H8.08.03.14]; [H8.08.03.15]; [H8.08.03.16]** đã tổng hợp đầy đủ các thông tin về số lượng và chất lượng sản phẩm NCKH của GV và NCV, bao gồm bài báo khoa học, đề tài nghiên cứu, sách chuyên khảo, sáng chế và giải pháp hữu ích. Các báo cáo này không chỉ thống kê số liệu mà còn phân tích xu hướng phát triển, so sánh kết quả thực tế với mục tiêu đã đề ra, và đề xuất các giải pháp cải tiến.

Đối với CTĐT ngành Luật Kinh tế, hoạt động NCKH của GV và NCV được triển khai sôi nổi với nhiều sản phẩm có chất lượng. Các GV trong CTĐT đã công bố nhiều bài báo khoa học trên các tạp chí uy tín trong và ngoài nước, tập trung vào các chủ đề liên quan đến Luật Kinh tế. Nhiều đề tài NCKH cấp trường và cấp Bộ do GV trong CTĐT chủ trì đã được nghiệm thu với kết quả xuất sắc, góp phần nâng cao uy tín của CTĐT **[H8.08.03.19, H8.08.03.20].**

Việc đối sánh hoạt động NCKH của GV và NCV được thực hiện dựa trên các tiêu chí rõ ràng **[H8.08.03.17].** Nhà trường đã xây dựng cơ sở dữ liệu (CSDL) để đối sánh giữa các năm, các khóa, các CTĐT trong CSĐT và với CTĐT của một số CSĐT khác **[H8.08.03.18].** Thông qua việc đối sánh, CTĐT ngành Luật Kinh tế xác định được điểm mạnh, điểm yếu trong hoạt động NCKH của đội ngũ GV, NCV, từ đó đề ra các biện pháp cụ thể để cải tiến chất lượng, chẳng hạn như tăng cường hợp tác quốc tế, nâng cao tỷ lệ bài báo quốc tế, và khuyến khích chuyển giao công nghệ.

Để đảm bảo tính liên tục và hiệu quả của việc cải tiến chất lượng, CTĐT thường xuyên tổ chức các cuộc họp, hội thảo nội bộ để thảo luận về kết quả NCKH, chia sẻ kinh nghiệm và đề xuất giải pháp cải tiến **[H8.08.03.21].** Các quyết định và kế hoạch hành động được ghi nhận trong các văn bản chỉ đạo, điều hành và biên bản cuộc họp, tạo cơ sở pháp lý cho việc triển khai các giải pháp cải tiến trong thời gian tới.

2. Điểm mạnh

CTĐT trình độ đại học ngành Luật Kinh tế thể hiện nhiều điểm mạnh nổi bật trong việc xác lập, giám sát và đối sánh hoạt động NCKH và sản phẩm sáng tạo, sáng chế của NH, GV và NCV.

Nhà trường đã xây dựng được hệ thống văn bản quy định đầy đủ, đồng bộ và cập nhật về hoạt động NCKH, từ quy chế tổ chức, quy định quản lý đến quy trình thực hiện và đánh giá. Hệ thống này bao phủ toàn diện các khía cạnh của hoạt động NCKH, từ khuyến khích, hỗ trợ, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ đến đạo đức nghiên cứu, tạo cơ sở pháp lý vững chắc cho việc triển khai và quản lý hoạt động NCKH.

Chiến lược KHCN và ĐMST đến năm 2030 của Trường đã thiết lập các mục tiêu rõ ràng, định lượng được về hoạt động NCKH, giúp CTĐT có định hướng cụ thể để phát triển hoạt động NCKH và đánh giá kết quả đạt được. Việc xác lập mục tiêu cụ thể giúp tạo động lực cho GV, NCV và NH tham gia tích cực vào hoạt động NCKH.

Hoạt động NCKH của NH được khuyến khích và hỗ trợ mạnh mẽ thông qua các đề tài NCKH cấp SV. Nhiều SV ngành Luật Kinh tế đã tham gia NCKH và có sản phẩm chất lượng, góp phần nâng cao năng lực nghiên cứu và tư duy phản biện của NH.

Đội ngũ GV và NCV trong CTĐT có năng lực NCKH tốt, thể hiện qua số lượng và chất lượng các sản phẩm NCKH như bài báo khoa học, đề tài nghiên cứu, sách chuyên khảo. Nhiều GV đã công bố bài báo trên các tạp chí quốc tế uy tín, góp phần nâng cao uy tín của CTĐT và Nhà trường.

Việc giám sát và đánh giá hoạt động NCKH được thực hiện định kỳ và có hệ thống thông qua các báo cáo tổng kết hàng năm. Các báo cáo không chỉ thống kê số liệu mà còn phân tích xu hướng, so sánh với mục tiêu và đề xuất giải pháp cải tiến, tạo cơ sở cho việc điều chỉnh chiến lược và kế hoạch phát triển hoạt động NCKH.

CTĐT đã chủ động xây dựng cơ sở dữ liệu và tiêu chí đối sánh hoạt động NCKH, cho phép so sánh kết quả giữa các năm, giữa các CTĐT trong Trường và với các trường đại học khác. Việc đối sánh giúp CTĐT nhận diện được vị thế của mình, xác định điểm mạnh, điểm yếu và đề ra các biện pháp cải tiến phù hợp.

3. Điểm tồn tại

Bên cạnh các điểm mạnh, việc triển khai Tiêu chí 8.3 tại CTĐT ngành Luật Kinh tế vẫn còn một số điểm tồn tại cần tiếp tục cải thiện.

Tỷ lệ SV tham gia hoạt động NCKH và có sản phẩm NCKH chất lượng cao (bài báo đăng tạp chí, giải thưởng cuộc thi) vẫn còn hạn chế. Nhiều SV chưa nhận thức đầy đủ về tầm quan trọng của NCKH trong quá trình học tập và phát triển nghề nghiệp.

Số lượng bài báo quốc tế của GV và NCV trong CTĐT tuy đã tăng nhưng vẫn chưa đạt mục tiêu đề ra trong Chiến lược KHCN. Việc công bố bài báo trên các tạp chí quốc tế uy tín (ISI, Scopus) còn gặp nhiều khó khăn về kinh phí, thời gian và năng lực ngoại ngữ của một số GV.

Hoạt động hợp tác NCKH quốc tế và liên ngành của GV, NCV trong CTĐT vẫn còn hạn chế. Số lượng dự án hợp tác nghiên cứu với các đối tác quốc tế và các ngành/lĩnh vực khác chưa nhiều, dẫn đến hạn chế trong việc tiếp cận nguồn lực, phương pháp nghiên cứu tiên tiến và mở rộng tác động của các sản phẩm NCKH.

Việc chuyển giao kết quả NCKH vào thực tiễn doanh nghiệp và đóng góp vào cải tiến chất lượng đào tạo còn chưa được khai thác triệt để. Nhiều kết quả NCKH có giá trị thực tiễn cao nhưng chưa được phổ biến rộng rãi hoặc ứng dụng vào thực tế, hạn chế tác động của hoạt động NCKH đối với sự phát triển của xã hội và kinh tế.

Cơ chế đối sánh hoạt động NCKH với các CTĐT bên ngoài Trường vẫn còn hạn chế về số lượng đối tác và tần suất đối sánh. Việc thiếu thông tin đối sánh toàn diện có thể dẫn đến đánh giá chưa chính xác về vị thế và chất lượng hoạt động NCKH của CTĐT.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tăng cường tuyên truyền, nâng cao nhận thức của SV về tầm quan trọng của NCKH; tổ chức các buổi tập huấn kỹ năng nghiên cứu và viết bài báo khoa học cho SV	Nhà trường Khoa	Năm học 2026-2027
		Tăng cường hỗ trợ GV và NCV trong việc công bố bài báo quốc tế (kinh phí, thời gian, đào tạo kỹ năng viết bài, tìm tạp chí phù hợp)	Nhà trường Khoa	Năm học 2026-2027

		Mở rộng hợp tác NCKH quốc tế và liên ngành; tìm kiếm đối tác nghiên cứu uy tín; tổ chức hội thảo, workshop quốc tế	Nhà trường Khoa	Thường xuyên
2	Phát huy điểm mạnh	Duy trì và hoàn thiện hệ thống quy định về NCKH; cập nhật theo các văn bản mới của Bộ GD&ĐT và nhu cầu thực tế của CTĐT nâng cao chất lượng báo cáo giám sát, đánh giá hoạt động NCKH; sử dụng dữ liệu đối sánh để cải tiến chất lượng CTĐT	Khoa Bộ môn	Hằng năm

Tiêu chí 8.4: Dữ liệu về mức độ NHđạt CĐRcủa CTĐT được xác lập và giám sát để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

Trường đã ban hành Quyết định công bố CĐR CTĐT ngành Luật Kinh tế theo đúng thẩm quyền và quy định **[H8.08.04.01].** CĐR được xây dựng rõ ràng, cụ thể, bao quát các yêu cầu về kiến thức và lập luận ngành, kỹ năng nghề nghiệp và phẩm chất, kỹ năng làm việc nhóm và năng lực hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai và vận hành trong bối cảnh doanh nghiệp và xã hội. Nội dung các CĐR được thiết kế theo hướng có thể đo lường và đánh giá được, phù hợp với mục tiêu đào tạo và nhu cầu của thị trường lao động. CĐR CTĐT ngành Luật Kinh tế được cụ thể hóa thành các CĐR học phần và thể hiện mối liên kết thông qua ma trận có trong Bản mô tả CTĐT ngành Luật Kinh tế**[H8.08.04.02]**. Trên cơ sở đó, CTĐT triển khai các hoạt động đánh giá mức độ NH đạt CĐR một cách đồng bộ và có hệ thống. Việc đánh giá được thực hiện theo lộ trình và được tổng hợp theo từng khóa học nhằm theo dõi mức độ đạt chuẩn theo chu kỳ đào tạo.

Việc xác lập, quản lý và giám sát dữ liệu về mức độ NH đạt CĐR CTĐT được thực hiện thông qua sự phân công trách nhiệm rõ ràng. Phòng KT&ĐBCL chịu trách nhiệm hướng dẫn các đơn vị thực hiện đo lường, đánh giá CĐR **[H8.08.04.03]**. Đồng thời, Phòng KT&ĐBCL phối hợp với Khoa Ngoại ngữ thu thập, xử lý và phân tích dữ liệu, tạo cơ sở dữ liệu minh bạch và đầy đủ để giám sát và cải tiến chất lượng.

Phương pháp đo lường mức độ NH đạt CĐR được xây dựng theo phương pháp đánh giá trực tiếp, thông qua kết quả học tập các học phần cốt lõi, trong đó CĐR CTĐT và phương thức đánh giá CĐR học phần được thể hiện rõ trong ĐCCTHP cốt lõi **[H8.08.04.04].** Các công cụ đánh giá được thiết kế trên cơ sở các tiêu chí cụ thể, bảo đảm tính khoa học, khách quan và phù hợp. Các học phần đánh giá tập trung vào năng lực trong lĩnh vực luật kinh tế, kỹ năng giảng dạy và khả năng vận dụng ngôn ngữ trong bối cảnh thực tiễn.

Hệ thống cơ sở dữ liệu về mức độ NH đạt CĐR CTĐT được thiết lập và quản lý chặt chẽ. Dữ liệu bao gồm Kế hoạch đo lường, đánh giá mức độ NH đạt CĐR toàn khóa học, kết quả học tập, kết quả đánh giá thực tập, khóa luận tốt nghiệp. Dữ liệu được thu thập, cập nhật định kỳ theo học kỳ, năm học và khóa học; có phân công rõ trách nhiệm lưu trữ, cập nhật và khai thác, bảo đảm tính chính xác, đầy đủ và nhất quán **[H8.08.04.05], [H8.08.04.06], [H8.08.04.07].**

Báo cáo kết quả đo lường, đánh giá mức độ NH đạt CĐT CTĐT cho thấy phần lớn NH ngành Luật Kinh tế đạt CĐR theo yêu cầu của CTĐT. Các kết quả này được phân tích để xác định nguyên nhân và đề xuất giải pháp cải tiến liên tục **[H8.08.04.08].** Kết quả này được duy trì tương đối ổn định qua các khóa, tuy nhiên một số CĐR liên quan đến kỹ năng vận dụng và nghiên cứu còn có sự biến động nhất định.

2. Điểm mạnh

Trường đã xây dựng kế hoạch đo lường, đánh giá mức độ NH đạt CĐR, đồng thời định kỳ rà soát và cải tiến phương pháp đánh giá để đảm bảo tính chính xác, tin cậy và công bằng.

Có sự phân công trách nhiệm rõ ràng giữa các đơn vị chuyên môn như Phòng KT&ĐBCL, Khoa Luật, Phòng QLĐT, đảm bảo quy trình giám sát và xử lý dữ liệu được minh bạch và khoa học.

Các hoạt động đánh giá kết quả học tập được điều chỉnh chặt chẽ theo quy định.

3. Điểm tồn tại

Dữ liệu đánh giá CĐR chưa được tích hợp với phần mềm quản lý đào tạo nên khối lượng xử lý công việc lớn.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành

1	Khắc phục điểm tồn tại	Tích hợp hệ thống quản lý dữ liệu đánh giá CĐR CTĐT	Phòng QLĐT	Từ năm 2027
2	Phát huy điểm mạnh	Duy trì và nâng cao hệ thống đánh giá CĐR.	Phòng QLĐT	Những năm tiếp theo

Tiêu chí 8.5: Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát, đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

Chất lượng đào tạo luôn là mối quan tâm hàng đầu của Nhà trường. Để đánh giá đúng chất lượng đào tạo Nhà trường và các khoa liên quan đã triển khai khảo sát, phân tích, đánh giá mức độ hài lòng của các bên liên quan về hoạt động đào tạo, NCKH, cơ sở vật chất và các dịch vụ hỗ trợ, về kết quả đầu ra của CTĐT bằng nhiều hình thức khác nhau như phiếu khảo sát trực tiếp, hội nghị, hội thảo, các cuộc họp giữa các bên liên quan. Hàng năm, Nhà trường ban hành Kế hoạch đảm bảo chất lượng và cải tiến chất lượng của trường, xây dựng Quy trình xây dựng, rà soát CTĐT, các Quy định, quy trình liên quan đến công tác khảo sát các bên liên quan về chất lượng các mặt hoạt động của nhà trường và đánh giá, phân tích về mức độ hài lòng của các bên liên quan **[H8.08.05.01].**

Thực hiện quy định và quy trình về đảm bảo chất lượng giáo dục, Nhà trường đã chỉ đạo các Ban chức năng như Hội đồng Đảm bảo chất lượng, Phòng QLĐT, Phòng CTSV và các Khoa định kỳ thực hiện kế hoạch khảo sát lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan **[H8.08.05.02].** Các khảo sát để đáp ứng sự hài lòng của các bên liên quan với CTĐT bao gồm:

- Khảo sát người học, cựu SV, CB, GV, người sử dụng lao động, các chuyên gia và nhà khoa học về CTĐT;
- Khảo sát NH tốt nghiệp về chất lượng đào tạo của khóa học;
- Khảo sát NH về hoạt động giảng dạy của giảng viên;
- Khảo sát cựu SV về tình trạng việc làm sau 6 tháng, 1 năm tốt nghiệp;
- Khảo sát GV, CBQL, nhân viên, SV về chính sách và môi trường làm việc;
- Khảo sát NH về hoạt động hỗ trợ đào tạo, môi trường, an ninh, sức khỏe trong Nhà trường.

Bên cạnh việc tổ chức khảo sát qua phiếu phát trực tiếp hoặc sử dụng công nghệ thông tin, Trường và Khoa còn tổ chức các hội nghị đối thoại giữa Ban Lãnh đạo với SV để lắng nghe ý kiến của đại diện SV các lớp về các mặt hoạt động của trường, của khoa. Qua đó, giúp khoa và các đơn vị liên quan kịp thời xử lý, điều chỉnh cho phù hợp với thực tiễn công tác đào tạo của Nhà trường **[H8.08.05.07].**

Kết quả khảo sát hàng năm về các hoạt động của Trường, các Khoa với các bên liên quan được thể hiện trong các báo cáo và được lưu trữ tại các phòng, các khoa **[H8.08.05.03], [H8.08.05.04], [H8.08.05.05], [H8.08.05.06], [H8.08.05.08], [H8.08.05.09].** Cụ thể, năm 2022, có đến 89% SV hài lòng với CTĐT; 88% hài lòng với cơ sở vật chất và 81% đánh giá tốt dịch vụ hỗ trợ học tập. Năm 2023, tỷ lệ hài lòng chung của SV tăng lên 91%; trong đó mức độ hài lòng về chất lượng giảng dạy đạt 92%. Năm 2024, tỷ lệ hài lòng tiếp tục cải thiện, với 94%. Năm 2025, phản hồi tích cực từ 95% SVvề tính thực tiễn của chương trình, 89% cựu SV cho rằng các kỹ năng được trang bị trong CTĐT phù hợp với công việc hiện tại. Kết quả khảo sát cho thấy mức độ hài lòng của SV tăng từ 88% năm 2022 lên 95% năm 2025, phản ánh xu hướng cải thiện rõ rệt về chất lượng CTĐT ngành Luật Kinh tế.

Đồng thời, tỷ lệ hài lòng về chất lượng giảng dạy và tính thực tiễn của chương trình luôn duy trì ở mức cao, cho thấy sự phù hợp giữa nội dung đào tạo và yêu cầu thực tế. Từ đó, Nhà trường/Khoa có thể so sánh mức độ hài lòng của các bên liên quan giữa các năm về CTĐT ngành Luật Kinh tế hoặc so sánh CTĐT ngành Luật Kinh tếvới các CTĐT khác trong trường.

Từ việc khảo sát, đối sánh mức độ hài lòng của các bên liên quan đối với hoạt động NCKH, CTĐT, dịch vụ hỗ trợ GV, người học, Nhà trường/Khoa đã có biện pháp để cải tiến chất lượng các hoạt động như:

Đối với CTĐT: Nhà trường chỉnh sửa, bổ sung, cập nhật CTĐT để đáp ứng nhu cầu thực tiễn của NH và xã hội **[H8.08.05.03], [H8.08.05.08], [H8.08.05.09].**

Đối với hoạt động NCKH: Trường đã chỉnh sửa, bổ sung, cập nhật quy định về quản lý hoạt động khoa học, các mẫu phiếu, kế hoạch hoạt động hàng năm cho phù hợp với tình hình thực tế **[H8.08.05.03], [H8.08.05.08], [H8.08.05.09].**

Đối với cơ sở vật chất: Nhà trường đã tiến hành bổ sung trang bị trên các phòng học, các phòng chuyên dụng, phòng thí nghiệm, thực hành tăng cường bổ sung tài liệu học tập cho thư viện; Tăng cường hoạt động hỗ trợ dịch vụ, tư vấn tìm kiếm việc làm, khởi nghiệp.

2. Điểm mạnh

Trường có quy trình cụ thể và có đơn vị chuyên trách về việc khảo sát thu thập phản hồi ý kiến của các bên liên quan đánh giá chất lượng giáo dục. Phân tích, đánh giá mức độ hài lòng của các bên về tất cả các hoạt động của nhà trường từ đó làm căn cứ để xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng. Thông tin phản hồi từ các bên liên quan đều thu được kết quả tích cực.

3. Điểm tồn tại

Trường chưa tiến hành đối sánh mức độ hài lòng của các BLQ giữa các CTĐT trong trường và các CTĐT ngoài trường. Sự tham gia các BLQ đặc biệt là Nhà sử dụng lao động vào quá trình đối thoại khảo sát SV mới tốt nghiệp chưa được nhiều.

5. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Triển khai kế hoạch đối sánh giữa các CTĐT trong trường và ngoài trường	Phòng QLĐT	Năm học 2026-2027
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện các cuộc đối thoại khảo sát thu thập ý kiến phản hồi các BLQ làm căn cứ để cải tiến chất lượng CTĐT	Phòng QLĐT	Năm học 2026-2027

Kết luận chung về Tiêu chuẩn 8:

Kết quả đầu ra của CTĐT ngành Luật Kinh tế tại Trường phản ánh tương đối rõ mức độ đạt được mục tiêu và CĐR của CTĐT. Hệ thống theo dõi và đánh giá đầu ra đã đượcthiết lập và triển khai theo hướng tiếp cận đảm bảo chất lượng, với các chỉ số quan trọng như tỷ lệ tốt nghiệp, kết quả học tập toàn khóa, tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp và mức độ hài lòng của các bên liên quan.

Việc thu thập, quản lý và phân tích dữ liệu về người học tốt nghiệp được thực hiện thông qua nhiều kênh như hệ thống quản lý đào tạo, khảo sát cựu SV và khảo sát người sử dụng lao động. Các dữ liệu này bước đầu được sử dụng như minh chứng quan trọng trong việc

đánh giá mức độ đạt chuẩn đầu ra, đồng thời hỗ trợ quá trình rà soát và cải tiến CTĐT. Cách tiếp cận này thể hiện sự chuyển dịch từ đánh giá mang tính mô tả sang đánh giá dựa trên dữ liệu (evidence-based), phù hợp với yêu cầu của hệ thống đảm bảo chất lượng hiện đại.

Bên cạnh những kết quả đạt được, hoạt động theo dõi và đánh giá đầu ra vẫn còn một số hạn chế, như hệ thống dữ liệu chưa hoàn toàn đồng bộ, tỷ lệ phản hồi từ cựu SV và nhà tuyển dụng chưa cao, và việc liên kết giữa dữ liệu đầu ra với các quyết định cải tiến CTĐT chưa thực sự chặt chẽ ở tất cả các cấp. Những hạn chế này đã được nhận diện và đưa vào kế hoạch cải tiến nhằm nâng cao hiệu quả của hệ thống đảm bảo chất lượng.

Nhìn chung, CTĐT đã bước đầu xây dựng được hệ thống theo dõi và đánh giá đầu ra tương đối đầy đủ, đáp ứng yêu cầu của tiêu chuẩn. Các kết quả đầu ra không chỉ phản ánh chất lượng người học sau tốt nghiệp mà còn đóng vai trò là cơ sở quan trọng cho hoạt động cải tiến liên tục, góp phần nâng cao chất lượng và tính phù hợp của CTĐT trong bối cảnh thị trường lao động không ngừng thay đổi

5. Tự đánh giá: ***Mức đạt được của tiêu chí:***

Không đạt (K)	Đạt (Đ)
	X

PHẦN III. KẾT LUẬN

1. Những điểm mạnh của CTĐT

1.1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra (Tiêu chuẩn 1). Mục tiêu và CĐR của CTĐT ngành Luật Kinh tế được xác định rõ ràng, có cấu trúc logic theo tiếp cận năng lực. Chúng phù hợp với Luật Giáo dục đại học, Khung trình độ quốc gia Việt Nam và gắn kết với sứ mạng, tầm nhìn, chiến lược của Nhà trường. CTĐT được rà soát, điều chỉnh định kỳ (2023, 2026) theo quy trình thống nhất, có khảo sát các BLQ và đối sánh với chuẩn nghề nghiệp, với CTĐT trong và ngoài nước.

1.2. Cấu trúc và nội dung (Tiêu chuẩn 2). Bản mô tả CTĐT và ĐCCThọc phần được công bố công khai. Phiên bản 2026 có khối lượng 125 tín chỉ, được thiết kế tinh gọn, tăng thực hành, bảo đảm tính logic giữa các khối kiến thức. Nội dung được cập nhật theo xu hướng công nghệ, chuyển đổi số và AI theo chuẩn CDIO. Quá trình cải tiến có sự tham gia thực chất của nhà tuyển dụng, chuyên gia và cựu SV. Khi CTĐT thay đổi, đề cương, phương pháp dạy học và đánh giá được điều chỉnh đồng bộ.

1.3. Hoạt động dạy và học (Tiêu chuẩn 3). Triết lý giáo dục "Khai phóng tiềm năng – Tăng cường giá trị – Vun bồi nhân văn" được chuyển tải vào hoạt động dạy và học. Phương pháp lấy người học làm trung tâm (phân tích tình huống, mô phỏng nghiệp vụ, đóng vai) được triển khai trên nền tảng số LMS-Canvas. Hoạt động dạy và học tương thích với CĐR, gắn với NCKH SV, đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp, được cải tiến thường xuyên nhờ phản hồi của các BLQ.

1.4. Đánh giá kết quả học tập (Tiêu chuẩn 4). Hệ thống quy định, quy trình và công cụ đánh giá (rubric, ma trận, thang điểm) được ban hành đầy đủ, công khai và thực hiện nhất quán, bảo đảm khách quan, minh bạch, công bằng. Phương pháp đánh giá tương thích CĐR. Kết quả được phản hồi kịp thời cho người học. Hệ thống LMS-Canvas, Turnitin và các biện pháp kiểm soát thi trực tuyến hỗ trợ bảo đảm tính giá trị và độ tin cậy của đánh giá.

1.5. Đội ngũ GV(Tiêu chuẩn 5). Khoa có kế hoạch phát triển đội ngũ theo năm học. GVđược phân công phù hợp trình độ, năng lực. Việc đánh giá, bổ nhiệm, thăng tiến, khen thưởng tuân thủ quy định và được công khai. Cơ cấu về trình độ, chức danh khoa học và độ tuổi tương đối hợp lý, tỷ lệ GVtrình độ tiến sĩ từng bước được nâng cao. GVđược tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ.

1.6. Dịch vụ hỗ trợ người học (Tiêu chuẩn 6). Chính sách tuyển sinh công khai, rõ ràng. Đội ngũ hỗ trợ có tiêu chuẩn năng lực theo vị trí việc làm. Hệ thống quản lý đào tạo, cố vấn học tập, hỗ trợ tâm lý, hoạt động ngoại khóa, thực tập và kết nối doanh nghiệp được triển khai thường xuyên. Mức độ hài lòng của người học về các dịch vụ hỗ trợ duy trì ở mức cao, trên 95% ở các tiêu chí khảo sát.

1.7. Cơ sở vật chất (Tiêu chuẩn 7). Nhà trường đầu tư tương đối đầy đủ hệ thống phòng học, phòng chức năng, thư viện, thư viện số và hạ tầng CNTT, có định hướng chuyển đổi số rõ ràng. Môi trường học tập xanh, an toàn, thân thiện. Việc bảo trì, nâng cấp được thực hiện thường xuyên.

1.8. Đầu ra và kết quả đầu ra (Tiêu chuẩn 8). Hệ thống theo dõi đầu ra được xây dựng theo chu trình PDCA, dữ liệu tập trung, trích xuất được theo năm học, khóa học. Khóa tuyển sinh 2021 đạt tỷ lệ tốt nghiệp 100% đối với SV đủ điều kiện xét, toàn bộ tốt nghiệp đúng hạn. Về việc làm, theo khảo sát (năm 2025 có dữ liệu), tỷ lệ tham gia khảo sát đạt 100%. Có 64,4% người học có việc làm phù hợp với trình độ chuyên môn và khoảng 83,3% có việc làm trong vòng dưới 6 tháng sau tốt nghiệp. Dữ liệu đầu ra bước đầu được dùng làm cơ sở rà soát, cải tiến CTĐT theo hướng dựa trên minh chứng.

Kết luận chung: *CTĐT ngành Luật Kinh tế có hệ thống quy định, quy trình tương đối đầy đủ và đồng bộ, vận hành theo chu trình cải tiến liên tục. Chương trình bám sát nhu cầu thị trường lao động và xu hướng chuyển đổi số. Kết quả tự đánh giá cho thấy CTĐT đáp ứng yêu cầu của cả 08 tiêu chuẩn và 52 tiêu chí theo Thông tư số 04/2025/TT-BGDĐT.*

2. Những điểm tồn tại của CTĐT

2.1. Dữ liệu phản hồi và theo dõi sau tốt nghiệp chưa đầy đủ, chưa số hóa. Việc lấy ý kiến BLQ về mục tiêu và CĐR chưa tách bạch nên chưa lượng hóa được mức đóng góp riêng. Khảo sát nhà tuyển dụng, cựu SV chủ yếu tiến hành theo đợt khi rà soát lớn, tỷ lệ tham gia chưa cao, phản hồi còn mang tính định tính chung. Chưa có cơ sở dữ liệu số và hướng dẫn theo dõi mức độ đạt mục tiêu CTĐT của người học sau tốt nghiệp 1–3 năm. Dữ liệu đầu ra mới tập trung ở một khóa đã tốt nghiệp nên chưa đủ để phân tích xu hướng dài hạn. Hoạt động đối sánh ngoài chưa thường xuyên, hệ thống.

2.2. Đo lường và lượng hóa mức độ đạt CĐR chưa đồng bộ. Chưa có đủ công cụ đánh giá trực tiếp CĐR ở cấp CTĐT. Nhóm năng lực (kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng mềm,

thái độ) chưa được lượng hóa thống nhất giữa các học phần. Dữ liệu đánh giá CĐR chưa tích hợp với phần mềm quản lý đào tạo nên phải xử lý thủ công, việc điều chỉnh CĐR học phần còn chậm. Chưa có văn bản hướng dẫn thống nhất về xác định, phân loại, mã hóa CĐR chung và chuyên biệt. Việc phổ biến CĐR chưa đồng bộ, chưa có khảo sát định kỳ về mức độ hiểu và vận dụng CĐR.

2.3. Tính linh hoạt và cá thể hóa của CTĐT còn hạn chế. Khối chuyên ngành có 56/70 tín chỉ bắt buộc, khối tự chọn chỉ 14 tín chỉ, chưa đủ để người học đi sâu một định hướng chuyên ngành. Nguyên nhân chủ yếu là phải tuân thủ khung kiến thức bắt buộc theo quy định. Ngân hàng hồ sơ vụ việc thực hành chưa phủ rộng các mô hình kinh doanh mới. Tiêu chí đánh giá kỹ năng công nghệ pháp lý (LegalTech) và ngoại ngữ chuyên ngành ở một số học phần tự chọn chưa rõ nét. Việc cập nhật học liệu theo sự biến động nhanh của pháp luật kinh tế còn chịu áp lực.

2.4. Phương pháp dạy học và đánh giá chưa đồng đều giữa các học phần. Một số học phần còn thiên về hình thức đánh giá truyền thống (trắc nghiệm, thi viết), chưa khai thác đầy đủ đánh giá theo dự án, sản phẩm học tập, đánh giá đồng cấp. Mức độ khai thác công cụ số (LMS-Canvas) và công nghệ giáo dục ở một số lớp mới dừng ở mức cơ bản. Giám sát thi trực tuyến nâng cao chưa triển khai rộng. Chưa có văn bản hướng dẫn việc chuyển tải triết lý giáo dục vào thiết kế phương pháp dạy học. Chưa có quy trình riêng về tiếp nhận, xử lý khiếu nại liên quan đến xét công nhận kết quả học tập và xét tốt nghiệp. Tỷ lệ dự án khởi nghiệp tiến tới đăng ký sở hữu trí tuệ hoặc thương mại hóa còn thấp.

2.5. Đội ngũ giảng viên. Khoa chưa có kế hoạch trung hạn, dài hạn về phát triển đội ngũ. Tỷ lệ GVtrình độ tiến sĩ còn hạn chế. Chưa thu thập phản hồi của GVvề mức độ hài lòng với phân công nhiệm vụ, bổ nhiệm, thăng tiến, thi đua khen thưởng. Chưa đánh giá kết quả đào tạo, bồi dưỡng để cải tiến. GVchưa trực tiếp tham gia xây dựng, rà soát chính sách nhân sự. Chưa có quy định về việc sử dụng kết quả đánh giá năng lực GVđể cải tiến chất lượng.

2.6. Dịch vụ hỗ trợ người học. Hệ thống KPI cho từng dịch vụ hỗ trợ chưa chuẩn hóa. Một số kế hoạch chưa có chỉ tiêu định lượng. Dữ liệu từ các hệ thống (quản lý đào tạo, LMS, khảo sát) chưa tích hợp để phân tích, cảnh báo sớm. Chưa lượng hóa đầy đủ tác động dài hạn của hoạt động hỗ trợ đến kết quả học tập, tốt nghiệp đúng hạn và việc làm. Đối sánh bên ngoài chưa thực hiện đầy đủ, tỷ lệ phản hồi khảo sát chưa đồng đều giữa các nhóm đối tượng.

2.7. Cơ sở vật chất, thư viện, hạ tầng CNTT. Phòng thực hành, mô phỏng chủ yếu dùng chung giữa các khoa, chưa có phòng thực hành riêng cho ngành Luật Kinh tế. Học liệu ngoại văn chuyên sâu còn ít, liên kết chia sẻ tài nguyên quốc tế chưa nhiều. Việc liên thông dữ liệu giữa thư viện và hệ thống quản lý chung (ERP) chưa trọn vẹn. Hạ tầng CNTT chưa hoàn toàn đồng bộ do nhu cầu phát sinh nhanh và nguồn lực hạn chế. Khảo sát ý kiến về cơ sở vật chất chưa thường xuyên. Chưa có bộ tiêu chí chất lượng cơ sở vật chất chuẩn hóa, chưa đủ khung năng lực cho đội ngũ hỗ trợ.

2.8. Nghiên cứu khoa học và việc làm. Tỷ lệ SV có sản phẩm NCKH chất lượng cao còn hạn chế. Số bài báo quốc tế (ISI, Scopus) của GVchưa đạt mục tiêu của Chiến lược KHCN. Hợp tác nghiên cứu quốc tế, liên ngành và chuyển giao kết quả NCKH còn ít. Chưa ghi nhận trường hợp người học tự tạo việc làm hoặc khởi nghiệp, tỷ lệ học nâng cao còn hạn chế. Chưa đối sánh mức độ hài lòng của các BLQ giữa các CTĐT trong và ngoài Trường, nhà sử dụng lao động tham gia đối thoại chưa nhiều.

3. Kế hoạch cải tiến chất lượng

Mục tiêu chung: Khắc phục các tồn tại đã nhận diện, phát huy thế mạnh, hoàn thiện hệ thống ĐBCL bên trong theo chu trình PDCA. Giai đoạn thực hiện là 2026–2030.

TT	Nội dung cải tiến	Đơn vị thực hiện	Thời gian
1	**Hoàn thiện hệ thống dữ liệu và khảo sát BLQ**		
1.1	Xây dựng bộ công cụ khảo sát riêng cho mục tiêu CTĐT và CĐR; số hóa khảo sát trên hệ thống trực tuyến, thu thập định kỳ hằng năm	Khoa Luật; Phòng KT&ĐBCL	Từ năm học 2026–2027
1.2	Xây dựng bộ chỉ số và hướng dẫn theo dõi người học sau tốt nghiệp 1–3 năm; nâng cấp hệ thống quản lý cựu SV; mở rộng dữ liệu nhiều khóa	Khoa Luật; Phòng QLĐT; Phòng CTSV; Phòng KT&ĐBCL	2026–2030
1.3	Tăng tỷ lệ phản hồi của cựu SV, nhà tuyển dụng qua hội thảo, diễn đàn doanh nghiệp, truyền thông đa kênh	Khoa Luật; Viện Doanh nhân	Hằng năm

TT	Nội dung cải tiến	Đơn vị thực hiện	Thời gian
1.4	Triển khai đối sánh với các CTĐT Luật Kinh tế có uy tín trong nước, khu vực ASEAN và đối sánh mức độ hài lòng giữa các CTĐT trong, ngoài Trường	Phòng QLĐT; Phòng KT&ĐBCL; Khoa Luật	Từ 2026–2027
2	**Chuẩn hóa đo lường CĐR**		
2.1	Ban hành hướng dẫn xác định, phân loại, mã hóa CĐR chung và chuyên biệt; hướng dẫn đo lường, lượng hóa mức đạt CĐR học phần và CTĐT	Phòng QLĐT; Phòng KT&ĐBCL	Năm học 2026–2027
2.2	Xây dựng bộ công cụ đánh giá trực tiếp CĐR CTĐT (rubric khóa luận, portfolio, sản phẩm thực hành); chuẩn hóa thang đo các nhóm năng lực	Khoa Luật; Bộ môn	2026–2027
2.3	Tích hợp dữ liệu đánh giá CĐR vào phần mềm quản lý đào tạo và LMS; xây dựng báo cáo định lượng mức đạt CĐR theo học phần và toàn CTĐT	Phòng QLĐT; Ban CNTT	2027–2028
2.4	Đa dạng hóa kênh phổ biến CĐR (sinh hoạt đầu khóa, LMS, cố vấn học tập); khảo sát định kỳ mức độ hiểu và vận dụng CĐR	Khoa Luật; Phòng QLĐT; Phòng KT&ĐBCL	Từ 2026–2027
3	**Nâng cao tính linh hoạt và cập nhật nội dung CTĐT**		
3.1	Thiết kế các cụm học phần tự chọn theo định hướng chuyên sâu (Pháp luật kinh tế số, Tài chính – Bất động sản, Kinh doanh quốc tế…); số hóa ma trận tự chọn để người học mô phỏng lộ trình	Khoa Luật; Phòng QLĐT	2026–2030
3.2	Cập nhật hằng năm văn bản pháp luật mới vào đề cương học phần; mở rộng ngân hàng hồ sơ vụ việc, bổ sung tiêu chí LegalTech và ngoại ngữ chuyên ngành vào rubric	Khoa Luật; Trung tâm thực hành nghề; Trung tâm TTTV	Hằng năm

TT	Nội dung cải tiến	Đơn vị thực hiện	Thời gian
3.3	Xây dựng "Nhật ký cải tiến học phần" điện tử; so sánh kết quả học tập và mức đạt CĐR giữa các khóa sau mỗi lần cải tiến	Khoa Luật	Từ 2026–2027
4	**Đổi mới dạy học và đánh giá**		
4.1	Ban hành văn bản hướng dẫn lồng ghép triết lý giáo dục vào thiết kế phương pháp dạy học trong đề cương học phần; mở rộng khảo sát nhận diện triết lý giáo dục sang nhà tuyển dụng	Nhà trường; Khoa Luật	Năm học 2026–2027
4.2	Đa dạng hóa hình thức đánh giá (dự án, sản phẩm, đồng cấp); tập huấn xây dựng công cụ đánh giá theo CĐR; bồi dưỡng GVkhai thác công nghệ giáo dục, LMS-Canvas	Phòng KT&ĐBCL; Phòng QLĐT; Khoa Luật	Hằng năm
4.3	Triển khai giám sát thi trực tuyến nâng cao; xây dựng quy trình tiếp nhận, xử lý khiếu nại về xét công nhận kết quả học tập, xét tốt nghiệp	Phòng KT&ĐBCL; Phòng QLĐT; Khoa Luật	Từ học kỳ I năm học 2026–2027
4.4	Hỗ trợ dự án khởi nghiệp của SV tiến tới đăng ký sở hữu trí tuệ, thương mại hóa	Khoa Luật; Viện Doanh nhân	2026–2030
5	**Phát triển đội ngũ giảng viên**		
5.1	Xây dựng kế hoạch trung hạn, dài hạn đến năm 2030, tầm nhìn đến 2045, có lộ trình nâng tỷ lệ GV trình độ tiến sĩ	Khoa Luật	Năm học 2026–2027
5.2	Thiết lập kênh khảo sát sự hài lòng của GV về phân công nhiệm vụ, bổ nhiệm, thăng tiến, thi đua khen thưởng; đánh giá hiệu quả đào tạo, bồi dưỡng	Khoa Luật; Phòng TC-PC	Từ 2026–2027
5.3	Ban hành quy định sử dụng kết quả đánh giá năng lực GVđể cải tiến chất lượng; bảo đảm đại diện GVtham gia rà soát chính sách nhân sự	Phòng TC-PC; Ban Giám hiệu	Từ 2026–2027
6	**Nâng cao chất lượng dịch vụ hỗ trợ người học**		

TT	Nội dung cải tiến	Đơn vị thực hiện	Thời gian
6.1	Xây dựng hệ thống KPI cho từng dịch vụ hỗ trợ, bổ sung chỉ tiêu định lượng vào kế hoạch năm học của các đơn vị	Phòng KT&ĐBCL; Khoa Luật	Từ 2026–2027
6.2	Tích hợp dữ liệu hệ thống quản lý đào tạo, LMS, khảo sát; phát triển phân tích dữ liệu học tập và mô hình cảnh báo sớm	Ban quản lý phần mềm đào tạo; Phòng QLĐT	Từ 2026–2027
6.3	Theo dõi tác động của hỗ trợ đến kết quả học tập, tốt nghiệp đúng hạn, việc làm; thiết kế lộ trình hướng nghiệp xuyên suốt CTĐT	Phòng CTSV; Khoa Luật	Hằng năm
7	**Tăng cường cơ sở vật chất, thư viện, CNTT**		
7.1	Chuẩn hóa cơ sở dữ liệu cơ sở vật chất, thiết bị; xây dựng bộ tiêu chí chất lượng; khảo sát định kỳ ý kiến người học, giảng viên	Văn phòng; Phòng KT&ĐBCL; Phòng CSVC	Quý III–IV/2026, cập nhật hằng năm
7.2	Từng bước đầu tư phòng thực hành, mô phỏng phục vụ ngành Luật Kinh tế (phòng tòa án giả định, phòng tư vấn pháp lý)	Ban Giám hiệu; Phòng KH-TC; Khoa Luật	2026–2030
7.3	Bổ sung học liệu ngoại văn, cơ sở dữ liệu pháp lý quốc tế; mở rộng liên kết thư viện; liên thông dữ liệu thư viện với ERP	Trung tâm TTTV; Phòng KH-TC; Ban CNTT	Hằng năm
7.4	Xây dựng khung năng lực, mô tả công việc và KPI cho đội ngũ hỗ trợ cơ sở vật chất, CNTT	Phòng TC-PC; Văn phòng; Ban CNTT	Quý III–IV/2026
8	**Đẩy mạnh NCKH và kết nối doanh nghiệp**		
8.1	Tập huấn kỹ năng nghiên cứu, viết bài cho SV; hỗ trợ GVcông bố quốc tế (kinh phí, thời gian, kỹ năng viết, chọn tạp chí)	Nhà trường; Khoa Luật	Năm học 2026–2027
8.2	Mở rộng hợp tác NCKH quốc tế, liên ngành; tổ chức hội thảo, workshop; thúc đẩy chuyển giao kết quả nghiên cứu cho doanh nghiệp	Nhà trường; Khoa Luật	Thường xuyên

TT	Nội dung cải tiến	Đơn vị thực hiện	Thời gian
8.3	Lượng hóa chỉ tiêu tự tạo việc làm, khởi nghiệp, học nâng cao; phân tích việc làm theo từng lĩnh vực của ngành; mở rộng hợp tác với tổ chức hành nghề luật, doanh nghiệp	Phòng QLĐT; Phòng CTSV; Khoa Luật	Từ 2026–2027

Phát huy điểm mạnh: Duy trì rà soát, cập nhật CTĐT theo chu kỳ định kỳ (2 năm/lần). Tiếp tục dùng ma trận CĐR – học phần, chuẩn CDIO và LMS-Canvas làm công cụ cốt lõi. Mở rộng sự tham gia của nhà tuyển dụng, chuyên gia, luật sư hành nghề vào thiết kế và giảng dạy. Công khai CTĐT, kết quả đánh giá và cải tiến đến các BLQ. Duy trì khảo sát hằng năm làm căn cứ ra quyết định.

Tổ chức thực hiện: Khoa Luật chủ trì xây dựng kế hoạch chi tiết hằng năm, phân công theo từng đơn vị và đưa vào kế hoạch năm học của Nhà trường. Phòng KT&ĐBCL theo dõi, giám sát, tổng hợp báo cáo tiến độ định kỳ. Hội đồng ĐBCL của Nhà trường rà soát kết quả thực hiện, làm căn cứ điều chỉnh kế hoạch cho chu kỳ tiếp theo. Kinh phí thực hiện được bố trí trong kế hoạch tài chính hằng năm của Nhà trường và các đơn vị.

Hưng Yên, ngày 12 tháng 9 năm 2026

HIỆU TRƯỞNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC INTRACOM

TS. Trần Ái Cầm

PHẦN PHỤ LỤC

(Kèm theo báo cáo tự đánh giá chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn quy định tại Thông tư 04/2025/TT-BGDĐT ngày 17/2/2025 của Bộ GDĐT)

Phụ lục I

CƠ SỞ DỮ LIỆU KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Thời điểm báo cáo: Tính đến tháng 10/2026

I. Thông tin chung về CSGD

1. Tên CSGD (theo quyết định thành lập):

Tiếng Việt: Trường Đại học Intracom

Tiếng Anh: INTRACOM UNIVERSITY

2. Tên viết tắt của CSGD:

Tiếng Việt: ĐHI

Tiếng Anh: INU

3. Tên trước đây (nếu có): Trường Đại học Chu Văn An
4. Cơ quan/Bộ chủ quản: Bộ giáo dục và Đào tạo
5. Địa chỉ:

- Cơ sở 1: Khu Đại học phố Hiến, đường Tô Hiệu, Tp Hưng Yên

6. Thông tin liên hệ: Điện thoại: 1900638882.

E-mail: info@Intracom Group .edu.vn Website: https://intracomuni.edu.vn/

7. Năm thành lập (theo quyết định thành lập): 2006 (Theo Quyết định số 135/2006/QĐ-TTg ngày 08 tháng 06 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ)
8. Thời gian bắt đầu ĐT khóa I: tháng 10/2006
9. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khoá I: Tháng 10 năm 2010
10. Loại hình CSGD:

Công lập ☐ Bán công ☐ Dân lập ☐ Tư thục ☑

II. Thông tin chung về CTĐT

1.2.1. Thông tin chung về Khoa Luật

- Tên Khoa thực hiện CTĐT (theo Quyết định thành lập):

+ Tiếng Việt: Khoa Luật

+ Tiếng Anh: Faculty of Law

- Địa chỉ của Khoa thực hiện CTĐT: Khu Đại học phố Hiến, đường Tô Hiệu, Tp Hưng Yên
- Số điện thoại liên hệ: 0913038022; Email: khoaluat@intracomuni.edu.vn
- Website: https://intracomuni.edu.vn/khoa-vien/khoa-luat/

- Năm thành lập Khoa (theo Quyết định thành lập): Ngày 26/8/2015 theo Quyết định số 3142/QĐ-BGDĐT Về việc cho phép Trường Đại học Chu Văn An đào tạo trình độ đại học hệ chính quy ngành Luật Kinh tế do Bộ Giáo dục & Đào tạo ký và ban hành.

1.2.2. Thông tin chung Ngành Luật kinh tế

- Tên ngành:

+ Tiếng Việt: Luật Kinh tế

+ Tiếng Anh: Economic Law

- Mã CTĐT: 7380107

- Thời gian bắt đầu đào tạo khóa đầu tiên của CTĐT: 2015

- Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa đầu tiên của CTĐT: 2019

1.3. Giới thiệu khái quát về đơn vị thực hiện CTĐT

- Đội ngũ nhân sự: Tính đến 9/2026, tổng số nhân sự của Khoa là 33 nhân sự, trong đó:

+ Giảng viên cơ hữu: 16 giảng viên cơ hữu, 07 giảng viên kiêm nhiệm

+ Giảng viên thỉnh giảng: 9 giảng viên

+Trợ lý: 01 trợ lý khoa

1.4. Cán bộ quản lý, giảng viên của đơn vị thực hiện CTĐT (tính đến 09/2026)

STT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
1.	Đội ngũ hợp đồng dài hạn	14	9	23
2.	Đối tượng khác Hợp đồng ngắn hạn (Dưới 01 năm, bao gồm cả GV thỉnh giảng)	6	4	10
	Tổng số	20	13	33

1.5. Thống kê, phân loại giảng viên

STT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý	GV thỉnh giảng
1	Giáo sư -Tiến sỹ	1	1	1	1	0
2	Phó Giáo sư	2	1	1	1	1
3	Tiến sĩ	13	10	10	3	4
4	Thạc sĩ	17	9	9	4	4
	Tổng số	**33**	**20**	**20**	**6**	**9**

Trong đó:

- Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số GV cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (10/23 giảng viên): chiếm 43,48 %
- Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số GV cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (13/23) : chiếm 56,52%

1.6. Thống kê số lượng sinh viên ngành Luật kinh tế giai đoạn 2021-2026 (tất cả hình thức đào tạo)

STT	Năm	Số lượng SV chúng tuyển	Số lượng SV bỏ học		Số lượng sinh viên tốt nghiệp
	2021	97	14	13,4%	0
	2022	73	29	39,7%	374
	2023	25	8	32%	264
	2024	185	17	9,2%	33
	2025	98	3	3,1%	33
	2026	41	0	0	40
Tổng		518	71		744

1.7. Số lượng (người học) và tỷ lệ (%) người học của CTĐT tham gia nghiên cứu khoa học

Chỉ tiêu	Năm học				
	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025	2025-2026
Số lượng (người)	2	2	2	6	7
Tỷ lệ % trên tổng số SV	66,67%	8,69%	8,33	40%	3,03%

1.8. Số lượng NH của CTĐT tốt nghiệp qua các năm

Chỉ tiêu	Năm học				
	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025	2025-2026
Số lượng (người)	374	264	33	33	40
Tỷ lệ % trên tổng số SV khóa cuối	85,2%	37,3%	34%	45,2%	36,4%

1.9. Tỷ lệ việc làm sau khi tốt nghiệp của SV trong 5 năm

Năm	Tỷ lệ SV có việc làm sau 1 năm tốt nghiệp	Tỷ lệ làm việc đúng chuyên ngành và ngành gần	Thu nhập bình quân hàng tháng của SV (triệu đồng)
2021	-	-	-
2022	85,05	100	Trên 7 triệu
2023	100	100	Trên 7 triệu
2024	100	100	Trên 8 triệu
2025	96,97	100	Trên 8 triệu

1.10. Số lượng đầu sách của đơn vị thực hiện CTĐT được xuất bản trong 5 năm gần đây

STT	Phân loại sách	Năm học				
		2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025	2025-2026
1	Sách chuyên khảo	50	50	60	60	100
2	Sách tham khảo	15	30	50	30	50
3	Sách giáo trình	25	25	30	50	50
4	Sách hướng dẫn	10	10	20	30	31
Tổng		100	115	160	170	331

1.11. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết sách trong giai đoạn 2021-2026

Số lượng sách	Phân loại sách			
	Sách chuyên khảo	Sách tham khảo	Sách giáo trình	Sách hướng dẫn
Từ 1-2 quyển	3	5	5	5
Từ 3-4 quyển	1	3	3	3
Trên 4 quyển	1	1	1	1
Tổng số cán bộ tham gia	1	1	1	1

1.12. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây

Năm	Số lượng đề tài				
	Đề tài cấp Nhà nước	Đề tài cấp Bộ	Đề tài cấp tỉnh	Đề tài cấp trường	Ghi chú
2021-2022	1	5	1	2	

2022-2023	1	1	1	3	
2023-2024	2	4	0	3	
2024-2025	2	3	0	4	
2025-2026	5	2	0	5	
Tổng	0	0	0	5	

Phụ lục II

CÁC TƯ LIỆU, TÀI LIỆU LIÊN QUAN

Các quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá, Ban chuyên trách, Ban thư ký,…; Kế hoạch tự đánh giá – PHÒNG KHẢO THÍ VÀ ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG HOÀN THIỆN.

BỘ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC INTRACOM

Số: 61/QĐ - ĐHI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Hưng Yên, ngày 02 tháng 3 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Thành lập Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo ngành Luật kinh tế trình độ đại học

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC INTRACOM

Căn cứ Quyết định số 135/2006/QĐ-TTg ngày 08 tháng 6 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Chu Văn An; Quyết định số 2445/QĐ-TTg ngày 05/11/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học Chu Văn An thành Trường Đại học Intracom;

Căn cứ Nghị quyết số 02/NQ-HĐT-ĐHI ngày 05 tháng 1 năm 2025 của Chủ tịch Hội đồng trường Trường Đại học Intracom về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Intracom;

Căn cứ Thông tư số 04/2025/TT-BGDĐT ngày 17 tháng 2 năm 2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về kiểm định chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo ngành **Luật kinh tế** trình độ đại học của Trường Đại học Intracom, gồm các ông/bà có tên trong danh sách kèm theo.

Giúp việc cho Hội đồng có Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách gồm các ông/bà có tên trong danh sách kèm theo.

Điều 2. Hội đồng có nhiệm vụ triển khai tự đánh giá chương trình đào tạo ngành **Luật kinh tế** trình độ đại học theo Thông tư 04/2025/TT-BGDĐT của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về kiểm định chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học. Nhiệm vụ cụ thể của các thành viên do Chủ tịch Hội đồng phân công. Hội đồng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, trưởng các đơn vị có liên quan và các ông/bà có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận*:**
- Như Điều 3;
- Chủ tịch HĐT (để báo cáo);
- BGH (để chỉ đạo);
- Lưu VP, KT&ĐBCL.

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC INTRACOM

TS. Trần Ái Cầm

DANH SÁCH HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH LUẬT KINH TẾ TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

(kèm theo Quyết định số: 61 /QĐ – ĐHI, ngày 02 tháng 3 năm 2026
của Hiệu trưởng Trường Đại học Intracom)

STT	Họ và tên	Chức vụ	Nhiệm vụ trong Hội đồng
1	TS. Trần Ái Cầm	Hiệu trưởng	Chủ tịch
2	ThS. Nguyễn Thanh Việt	Chủ tịch HĐT	Ủy viên
3	GS.TS. Ngô Xuân Bình	Phó hiệu trưởng	Phó chủ tịch
4	GS.TS. Trần Phương Đạt	Trưởng khoa Luật	Phó chủ tịch kiêm Trưởng ban thư ký
5	ThS. Dương Văn Bá	Phó hiệu trưởng - Ủy viên Hội đồng Khoa học và Đào tạo	Ủy viên
6	TS. Đỗ Khánh Năm	Phó trưởng phòng Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng	Ủy viên
7	TS. Trịnh Đình Vinh	Trưởng phòng Phòng Quản lý đào tạo – NCKH	Ủy viên
9	ThS. Trịnh Thu Giang	Phó trưởng phòng Phòng Tuyển sinh và Công tác sinh viên	Ủy viên
10	TS. Phạm Ngọc Cường	Chánh Văn phòng	Ủy viên
11	ThS. Phạm Ngọc Trụ	Trưởng phòng Phòng Tổ chức – Pháp chế	Ủy viên
12	ThS. Lê Ngọc Tú	Phó phòng Phòng Kế hoạch – Tài chính	Ủy viên
13	ThS. Hà Đình Bốn	Trưởng phòng Phòng Kiểm tra nội bộ	Ủy viên
14	PGS.TS. Phạm Văn Tiến	Phó trưởng khoa Luật	Ủy viên
15	PGS.TS. Nguyễn Tiến Dũng	Giảng viên	Ủy viên
16	ThS. Trịnh Minh Duyên	Giảng viên	Ủy viên
17	ThS. Nguyễn Thị Nhung	Giảng viên	Ủy viên
18	Nguyễn Đức Trung	Sinh viên lớp K17LU04	Ủy viên
19	CN. Ngô Thị Phượng	Trợ lý khoa Luật	Ủy viên
20	KS. Phương Văn Chương	Giám đốc Trung tâm Thông tin thư viện	Ủy viên
21	CN. Lê Phương Thảo	Bí thư Đoàn thanh niên	Ủy viên

Danh sách gồm: 21 người./

DANH SÁCH BAN THƯ KÝ HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH LUẬT KINH TẾ TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

(Kèm theo Quyết định số: 61/QĐ - ĐHI, ngày 02 tháng 3 năm 2026
của Hiệu trưởng Trường Đại học Intracom

STT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	GS.TS. Trần Phương Đạt	Trưởng khoa Luật	Trưởng ban
2	TS. Đỗ Khánh Năm	Phó trưởng phòng Phòng Khảo thí và ĐBCL	Ủy viên
3	PGS.TS. Phạm Văn Tiến	Phó trưởng khoa Luật	Ủy viên
4	ThS. Phạm Văn Ba	Phó Chánh Văn phòng	Phó trưởng nhóm
5	ThS. Hà Tú Cầu	Phó phòng Phòng Quản lý đào tạo – NCKH	Ủy viên
6	ThS. Lê Ngọc Loan	Nhân viên phòng Tổ chức – Pháp chế	Ủy viên
7	CN. Ngô Thị Phượng	Trợ lý khoa Luật	Ủy viên
8	CN. Lê Phương Thảo	Nhân viên phòng Khảo thí và ĐBCL	Ủy viên
9	CN. Vũ Đào Ánh Linh	Nhân viên phòng Tuyển sinh và CTSV	Ủy viên
10	CN. Trần Thị Ngọc Anh	Nhân viên phòng Tuyển sinh và CTSV	Ủy viên
11	Phạm Khánh Hòa	Nhân viên Trung tâm Thông tin thư viện	Ủy viên

Danh sách gồm: 11 người./.

DANH SÁCH THÀNH VIÊN CÁC NHÓM CÔNG TÁC CHUYÊN TRÁCH
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH LUẬT KINH TẾ TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
(kèm theo Quyết định số: 61 /QĐ - ĐHI, ngày 02 tháng 3 năm 2026
của Hiệu trưởng Trường Đại học Intracom)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
Nhóm 1: **Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo** **Tiêu chuẩn 2: Cấu trúc và nội dung chương trình đào tạo**			
1	GS.TS. Trần Phương Đạt	Trưởng khoa Luật	Nhóm trưởng
2	ThS. Trịnh Minh Duyên	Giảng viên	Thư ký
3	PGS.TS. Phạm Văn Tiến	Phó trưởng khoa Luật	Thành viên
4	ThS. Phạm Văn Thảo	Giảng viên	Thành viên
5	ThS. Nguyễn Thị Nhung	Giảng viên	Thành viên
6	CN. Ngô Thị Phượng	Trợ lý khoa Luật	Thành viên
Nhóm 2: **Tiêu chuẩn 3: Hoạt động dạy và học**			
1	TS. Trịnh Đình Vinh	Trưởng phòng phòng QLĐT-NCKH	Nhóm trưởng
2	ThS. Hà Tú Cầu	Phó phòng QLĐT-NCKH	Thư ký
3	ThS. Đoàn Thị Thảo	Phó phòng QLĐT-NCKH	Thành viên
4	GS.TS. Trần Phương Đạt	Trưởng khoa Luật	Thành viên
5	ThS. Nguyễn Thị Nhung	Giảng viên	Thành viên
Tiêu chuẩn 4: Đánh giá kết quả học tập			
1	TS. Đỗ Khánh Năm	Phó trưởng phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng	Nhóm trưởng
2	CN. Lê Phương Thảo	Nhân viên phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng	Thư ký
3	ThS. Trần Văn Hiệp	Nhân viên phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng	Thành viên
4	ThS. Trịnh Minh Duyên	Giảng viên	Thành viên
Nhóm 3: **Tiêu chuẩn 5: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên**			
1	ThS. Phạm Ngọc Trụ	Trưởng phòng Tổ chức – Pháp chế	Nhóm trưởng

2	ThS. Trần Thị Phương Thúy	Nhân viên phòng Tổ chức – Pháp chế - Giảng viên	Thư ký
3	CN. Nguyễn Thùy Dung	Phó phòng Tổ chức – Pháp chế	Thành viên
4	ThS. Lê Ngọc Loan	Nhân viên phòng Tổ chức – Pháp chế	Thành viên
5	CN. Đỗ Thu Hà	Nhân viên phòng Tổ chức – Pháp chế	Thành viên
6	GS.TS. Trần Phương Đạt	Trưởng khoa Luật	Thành viên
7	CN. Ngô Thị Phượng	Trợ lý khoa Luật	Thành viên
Nhóm 4: **Tiêu chuẩn 6: Các dịch vụ hỗ trợ người học**			
1	ThS. Trịnh Thu Giang	Phó trưởng phòng Tuyển sinh và Công tác sinh viên	Nhóm trưởng
2	CN. Vũ Đào Ánh Linh	Nhân viên phòng Tuyển sinh và Công tác sinh viên	Thư ký
3	CN. Trần Thị Ngọc Anh	Nhân viên phòng Tuyển sinh và Công tác sinh viên	Thành viên
4	CN. Lê Phương Thảo	Bí thư Đoàn thanh niên	Thành viên
Nhóm 5: **Tiêu chuẩn 7: Cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất và trang thiết bị**			
1	TS. Phạm Ngọc Cường	Chánh văn phòng	Nhóm trưởng
2	ThS. Phạm Văn Ba	Phó Chánh văn phòng	Thư ký
3	CN. Hoàng Năng Nam	Nhân viên Văn phòng trường	Thành viên
4	ThS. Phạm Ngọc Chương	Nhân viên Văn phòng trường	Thành viên
5	KS. Phương Văn Chương	Giám đốc Trung tâm Thông tin – Thư viện	Thành viên
6	Phạm Khánh Hòa	Nhân viên Trung tâm Thông tin – Thư viện	Thành viên
Nhóm 6: **Tiêu chuẩn 8: Đầu ra và kết quả đầu ra**			
1	TS. Trịnh Đình Vinh	Trưởng phòng Quản lý đào tạo – nghiên cứu khoa học	Nhóm trưởng
2	ThS. Hà Tú Cầu	Phó phòng Quản lý đào tạo – Nghiên cứu khoa học	Thư ký
3	ThS. Đoàn Thị Thảo	Phó phòng Quản lý đào tạo – Nghiên cứu khoa học	Thành viên
4	GS.TS. Trần Phương Đạt	Trưởng khoa Luật	Thành viên
5	ThS. Trịnh Thu Giang	Phó trưởng phòng TS&CTSV	Thành viên
6	CN. Trần Thị Ngọc Anh	Nhân viên phòng TS&CTSV	Thành viên

Danh sách gồm 06 nhóm./.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC INTRACOM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1188/QĐ-ĐHI

Hưng Yên, ngày 31 tháng 03 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc kiện toàn, bổ sung thành viên Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo Ngành Luật kinh tế trình độ đại học

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC INTRACOM

Căn cứ Quyết định số 135/2006/QĐ-TTg ngày 08 tháng 6 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Chu Văn An; Quyết định số 2445/QĐ-TTg ngày 05/11/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học Chu Văn An thành Trường Đại học Intracom;

Căn cứ Nghị quyết số 02/NQ-HĐT ngày 05/01/2026 của Chủ tịch Hội đồng trường Trường Đại học Intracom về việc ban hành Quy chế Tổ chức và Hoạt động của Trường Đại học Intracom;

Căn cứ Thông tư 04/2025/TT-BGDĐT ngày 17 tháng 2 năm 2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về kiểm định chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 61/QĐ-ĐHI ngày 02 tháng 3 năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Intracom về việc thành lập Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo ngành Luật kinh tế trình độ đại học;

Xét đề nghị của Trưởng Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Kiện toàn, bổ sung thành viên Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo ngành Luật kinh tế trình độ đại học của Trường Đại học Intracom, gồm các ông/bà có tên trong danh sách kèm theo.

Điều 2. Hội đồng có nhiệm vụ triển khai tự đánh giá chương trình đào tạo ngành Luật kinh tế trình độ đại học theo Thông tư 04/2025/TT-BGDĐT của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về kiểm định chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học. Nhiệm vụ cụ thể của các thành viên do Chủ tịch Hội đồng phân công. Hội đồng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, trưởng các đơn vị có liên quan và các ông/bà có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 1 (để thực hiện);
- Chủ tịch HĐT (để báo cáo);
- Ban giám hiệu (để chỉ đạo);
- Lưu VT, KT&ĐBCL.

HIỆU TRƯỞNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC INTRACOM

TS. Trần Ái Cầm

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC INTRACOM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH KIỆN, BỔ SUNG TOÀN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH LUẬT KINH TẾ TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

(Kèm theo Quyết định số: 982/QĐ-ĐHI ngày 04 /09 /2026
của Hiệu trưởng Trường Đại học Intracom)

Stt	Họ và tên	Chức vụ/đơn vị	Nhiệm vụ
1	TS. Trần Ái Cầm	Hiệu trưởng	Chủ tịch
2	ThS. Nguyễn Thanh Việt	Chủ tịch HĐT	Ủy viên
3	TS. Nguyễn Quốc Tư	Phó hiệu trưởng	Phó chủ tịch
4	GS.TS. Trần Phương Đạt	Trưởng khoa Luật	Phó chủ tịch kiêm Trưởng ban thư ký
5	TS. Phạm Văn Lưỡng	Phó trưởng khoa Luật	Ủy viên
6	ThS. Dương Văn Bá	Phó hiệu trưởng - Ủy viên Hội đồng Khoa học và Đào tạo	Ủy viên
7	TS. Đỗ Khánh Năm	Phó trưởng phòng Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng	Ủy viên
8	TS. Trịnh Đình Vinh	Trưởng phòng Phòng Quản lý đào tạo	Ủy viên
9	ThS. Nguyễn Hồng Quý	Phó trưởng phòng phụ trách Phòng Công tác sinh viên	Ủy viên
10	CN. Lê Huy Hùng	Phó chánh Văn phòng	Ủy viên
11	ThS. Phạm Ngọc Trụ	Trưởng phòng Phòng Tổ chức – Pháp chế	Ủy viên
12	TS. Vũ Thị Sao Chi	Phó Giám đốc	Ủy viên

1

		Trung tâm Thông tin – Thư viện	
13	ThS. Mạc Thị Hằng	Phó trưởng phòng Phòng Kế hoạch – Tài chính	Ủy viên
14	ThS. Trịnh Thu Giang	Phó trưởng phòng Phòng Tuyển sinh 1	Ủy viên
15	PGS.TS. Phạm Văn Tiến	Giảng viên	Ủy viên
16	PGS.TS. Nguyễn Tiến Dũng	Giảng viên	Ủy viên
17	ThS. Trịnh Minh Duyên	Giảng viên	Ủy viên
18	Nguyễn Đức Trung	Sinh viên lớp K17LU04	Ủy viên
19	CN. Ngô Thị Phượng	Trợ lý Khoa Luật	Ủy viên

Danh sách gồm 19 người./.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC INTRACOM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH KIỆN TOÀN BAN THƯ KÝ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

(Kèm theo Quyết định số: 478../QĐ-ĐHI ngày 01 /09 /2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Intracom)

Stt	Họ và tên	Chức vụ/đơn vị	Nhiệm vụ
1	GS.TS. Trần Phương Đạt	Trưởng khoa	Trưởng ban
2	TS. Đỗ Khánh Năm	Phó trưởng phòng phụ trách Phòng Khảo thí và ĐBCL	Phó trưởng ban
3	ThS. Trịnh Minh Duyên	Giảng viên	Thành viên
4	CN. Lê Huy Hùng	Phó Chánh Văn phòng	Thành viên
5	ThS. Hà Tú Cầu	Phó phòng Phòng Quản lý đào tạo	Thành viên
6	CN. Nguyễn Thùy Dung	Phó phòng Phòng Tổ chức – Pháp chế	Thành viên
7	CN. Ngô Thị Phượng	Trợ lý Khoa Luật	Thành viên
8	ThS. Trịnh Thu Giang	Phó trưởng phòng Phòng Tuyển sinh 1	Thành viên
9	CN. Lê Phương Thảo	Nhân viên phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng	Thành viên
10	CN. Trần Thị Ngọc Anh	Nhân viên phòng Công tác sinh viên	Thành viên
11	CN. Phạm Vũ Phương Thảo	Nhân viên Trung tâm Thông tin – Thư viện	Thành viên

Danh sách gồm 11 người./.

3

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC INTRACOM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH KIỆN TOÀN THÀNH VIÊN CÁC NHÓM CÔNG TÁC CHUYÊN TRÁCH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH LUẬT KINH TẾ TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

(Kèm theo Quyết định số: 1[illegible] /QĐ-ĐHI ngày 24 / 09 /2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Intracom)

Stt	Họ và tên	Chức vụ/đơn vị	Nhiệm vụ
Nhóm 1: Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo Tiêu chuẩn 2: Cấu trúc và nội dung chương trình đào tạo			
1	GS.TS. Trần Phương Đạt	Trưởng khoa	Nhóm trưởng
2	ThS. Trịnh Minh Duyên	Giảng viên	Thư ký
3	TS. Phạm Văn Lưỡng	Phó trưởng khoa	Thành viên
4	ThS. Nguyễn Thị Nhung	Giảng viên	Thành viên
5	ThS. Nguyễn Thanh Quý	Giảng viên	Thành viên
6	CN. Ngô Thị Phượng	Trợ lý khoa Luật	Thành viên
Nhóm 2: Tiêu chuẩn 3: Hoạt động dạy và học			
1	TS. Trịnh Đình Vinh	Trưởng phòng Phòng Quản lý đào tạo	Nhóm trưởng
2	ThS. Hà Tú Cầu	Phó phòng Phòng Quản lý đào tạo	Thư ký
3	ThS. Nguyễn Thị Thu	Nhân viên Phòng QLĐT	Thành viên
4	ThS. Trần Quốc Bảo	Nhân viên Phòng QLĐT	Thành viên

4

5	TS. Đỗ Khánh Năm	Phó trưởng phòng Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng	Thành viên
6	CN. Lê Phương Thảo	Nhân viên Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng	Thành viên
7	ThS. Trần Văn Hiệp	Nhân viên Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng	Thành viên
Tiêu chuẩn 4: Đánh giá kết quả học tập			
1	TS. Đỗ Khánh Năm	Phó trưởng phòng Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng	Nhóm trưởng
2	CN. Lê Phương Thảo	Nhân viên Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng	Thư ký
3	ThS. Trần Văn Hiệp	Nhân viên Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng	Thành viên
4	ThS. Hà Tú Cầu	Phó phòng Phòng Quản lý đào tạo	Thành viên
5	ThS. Nguyễn Thị Thu	Nhân viên Phòng QLĐT	Thành viên
6	ThS. Trần Quốc Bảo	Nhân viên Phòng QLĐT	Thành viên
Nhóm 3: Tiêu chuẩn 5: Độ ngũ giảng viên, nghiên cứu viên			
1	ThS. Phạm Ngọc Trụ	Trưởng phòng Phòng Tổ chức – Pháp chế	Nhóm trưởng
2	CN. Nguyễn Thùy Dung	Phó phòng Phòng TC-PC	Thư ký
3	CN. Đỗ Thu Hà	Nhân viên Phòng TC-PC	Thành viên
4	TS. Phạm Văn Lưỡng	Phó trưởng khoa Luật	Thành viên
5	PGS.TS. Đinh Văn Hải	Trưởng ngành Thạc sĩ QTKD	Thành viên
Nhóm 4: Tiêu chuẩn 6: Các dịch vụ hỗ trợ người học			

1	ThS. Nguyễn Hồng Quý	Phó trưởng phòng Phòng Công tác sinh viên	Nhóm trưởng
2	CN. Trần Thị Ngọc Anh	Nhân viên Phòng CTSV	Thư ký
3	CN. Nguyễn Thu Trang	Nhân viên Phòng CTSV	Thành viên
4	CN. Lê Phương Thảo	Bí thư Đoàn thanh niên	Thành viên
Nhóm 5: Tiêu chuẩn 7: Cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất và trang thiết bị			
1	CN. Lê Huy Hùng	Phó Chánh Văn phòng	Nhóm trưởng
2	CN. Vũ Thị Việt Lan	Nhân viên Văn phòng	Thư ký
3	ThS. Phạm Ngọc Chương	Nhân viên Văn phòng	Thành viên
4	TS. Vũ Thị Sao Chi	Phó Giám đốc Trung tâm TT-TV	Thành viên
5	CN. Phạm Vũ Phương Thảo	Nhân viên Trung tâm TT-TV	Thành viên
Nhóm 6: Tiêu chuẩn 8: Đầu ra và kết quả đầu ra			
1	TS. Trịnh Đình Vinh	Trưởng phòng Phòng Quản lý đào tạo	Nhóm trưởng
2	ThS. Hà Tú Cầu	Phó phòng Phòng Quản lý đào tạo	Thư ký
3	ThS. Trần Quốc Bảo	Nhân viên Phòng QLĐT	Thành viên
4	TS. Phạm Văn Lưỡng	Phó trưởng khoa	Thành viên
5	ThS. Nguyễn Hồng Quý	Phó trưởng phòng Phòng Công tác sinh viên	Thành viên
6	CN. Nguyễn Thu Trang	Nhân viên Phòng CTSV	Thành viên

Danh sách gồm 06 nhóm./.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC INTRACOM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
LUẬT KINH TẾ TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
Giai đoạn đánh giá 03/9/2021 – 01/8/2026

(kèm theo Quyết định số 61/QĐ-ĐHI ngày 02/3/2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Intracom)

I. Mục đích tự đánh giá

Nhằm bảo đảm và nâng cao chất lượng chương trình đào tạo (CTĐT) và để đăng ký kiểm định chất lượng giáo dục (KĐCLGD).

II. Phạm vi tự đánh giá

Đánh giá các hoạt động của đơn vị thực hiện CTĐT theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành trong một chu kỳ KĐCLGD, giai đoạn đánh giá: từ 2021 đến 2026.

III. Công cụ tự đánh giá

Công cụ tự đánh giá (TĐG) là Bộ Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT ban hành kèm theo Thông tư số: 04/2025/TT-BGDĐT ngày 17/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về kiểm định chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học.

IV. Hội đồng tự đánh giá

1. Thành phần Hội đồng tự đánh giá

Hội đồng tự đánh giá CTĐT ngành Luật kinh tế trình độ đại học được thành lập theo Quyết định số 61/QĐ-ĐHI ngày 02/3/2026 về việc thành lập Hội đồng tự đánh giá CTĐT ngành Luật kinh tế trình độ đại học, Hội đồng gồm có 21 thành viên *(Danh sách kèm theo)*.

2. Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách *(Danh sách kèm theo)*

Giúp việc cho Hội đồng tự đánh giá CTĐT ngành Luật kinh tế trình độ đại học là Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách *(Danh sách kèm theo tại Quyết định số 61/QĐ-ĐHI ngày 02/3/2026)*.

3. Phân công thực hiện nhiệm vụ

a) Nhóm thư ký:

b) Các nhóm công tác, cá nhân thực hiện công tác tự đánh giá CTĐT bao gồm: thu thập thông tin minh chứng, tổng hợp cơ sở dữ liệu, viết báo cáo tự đánh giá

STT	Tiêu chuẩn	Thực hiện các công việc do Hội đồng TĐG phân công Nhóm công tác/cá nhân chịu trách nhiệm	Thời gian thu thập thông tin và minh chứng	Ghi chú
1	Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT Tiêu chuẩn 2: Cấu trúc và nội dung CTĐT	Nhóm 1	Từ tháng 3 đến tháng 7/2026	Phiếu thu thập, phân tích và xử lý thông tin minh chứng
2	Tiêu chuẩn 3: Hoạt động dạy và học Tiêu chuẩn 4: Đánh giá kết quả học tập	Nhóm 2	Từ tháng 3 đến tháng 7/2026	
3	Tiêu chuẩn 5: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên	Nhóm 3	Từ tháng 3 đến tháng 7/2026	
4	Tiêu chuẩn 6: Các dịch vụ hỗ trợ người học	Nhóm 4	Từ tháng 3 đến tháng 7/2026	
5	Tiêu chuẩn 7: Cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất và trang thiết bị	Nhóm 5	Từ tháng 3 đến tháng 7/2026	
6	Tiêu chuẩn 8: Đầu ra và kết quả đầu ra	Nhóm 6	Từ tháng 3 đến tháng 7/2026	
7	Phần I: Khái quát	Nhóm 1, 2, 3, 4, 5, 6	Từ tháng 3 đến tháng 7/2026	Đặt vấn đề và tổng quan chung
8	Phần II: Tự đánh giá theo các tiêu chuẩn, tiêu chí	Nhóm 1, 2, 3, 4, 5, 6	Từ tháng 3 đến tháng 7/2026	Mô tả; Điểm mạnh; Điểm tồn tại và Kế hoạch hành động
9	Rà soát và viết báo cáo	Nhóm 1, 2, 3, 4, 5, 6	Từ tháng 3 đến tháng 7/2026	Phiếu tự đánh giá tiêu chí
10	Phần III: Kết luận	Nhóm 1, 2, 3, 4, 5, 6	Từ tháng 5 đến	- Tóm tắt những

- Người thực hiện tập huấn: TS. Trần Ái Cầm

- Người được tập huấn: Tất cả các thành viên Hội đồng TĐG, Ban thư ký và các nhóm chuyên trách.

3. Nội dung, chương trình tập huấn: Hướng dẫn tự đánh giá, viết báo cáo, thu thập thông tin minh chứng TĐG CTĐT theo bộ tiêu chuẩn MOET.

VI. DỰ KIẾN CÁC NGUỒN LỰC (NHÂN LỰC, TÀI CHÍNH, ...) VÀ THỜI ĐIỂM CẦN HUY ĐỘNG/CUNG CẤP

STT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các nguồn lực cần được huy động/cung cấp	Thời điểm cần huy động
1	Tiêu chuẩn 1, 2	- Dự kiến thông tin minh chứng. - Thu thập thông tin minh chứng. - Phân tích tiêu chí; - Đánh giá tiêu chí ; - Lấy ý kiến các bên liên quan; - Viết báo cáo tiêu chuẩn	Cán bộ phụ trách lưu trữ tại Khoa Luật; - Phòng QLĐT-NCKH; - Giảng viên; - Nguồn kinh phí theo kế hoạch tài chính.	Từ tháng 3 đến tháng 8/2026
2	Tiêu chuẩn 3, 4	- Dự kiến thông tin minh chứng. - Thu thập thông tin minh chứng. - Phân tích tiêu chí; - Đánh giá tiêu chí ; - Lấy ý kiến các bên liên quan; - Viết báo cáo tiêu chuẩn	Cán bộ phụ trách lưu trữ tại Khoa Luật; - Phòng QLĐT-NCKH; Phòng Khảo thí và ĐBCL - Giảng viên; - Nguồn kinh phí theo kế hoạch tài chính.	Từ tháng 3 đến tháng 8/2026
3	Tiêu chuẩn 5	- Dự kiến thông tin minh chứng. - Thu thập thông tin minh chứng. - Phân tích tiêu chí; - Đánh giá tiêu chí ; - Lấy ý kiến các bên liên quan; - Viết báo cáo tiêu chuẩn	Cán bộ phụ trách lưu trữ tại Khoa Luật; - Phòng Tổ chức – Pháp chế - Nguồn kinh phí theo kế hoạch tài chính.	Từ tháng 3 đến tháng 8/2026

4	Tiêu chuẩn 6, 7	- Dự kiến thông tin minh chứng. - Thu thập thông tin minh chứng. - Phân tích tiêu chí; - Đánh giá tiêu chí ; - Lấy ý kiến các bên liên quan; - Viết báo cáo tiêu chuẩn	Cán bộ phụ trách lưu trữ tại Khoa Luật; - Văn phòng Trường, Phòng Tuyển sinh và CTSV - Nguồn kinh phí theo kế hoạch tài chính.	Từ tháng 3 đến tháng 8/2026
4	Tiêu chuẩn 8	- Dự kiến thông tin minh chứng. - Thu thập thông tin minh chứng. - Phân tích tiêu chí; - Đánh giá tiêu chí ; - Lấy ý kiến các bên liên quan; - Viết báo cáo tiêu chuẩn	Cán bộ phụ trách lưu trữ tại Khoa Luật; - Phòng QLĐT-NCKH, Phòng Tuyển sinh và CTSV - Giảng viên; - Nguồn kinh phí theo kế hoạch tài chính.	Từ tháng 3 đến tháng 8/2026

VII. Lập Bảng danh mục mã minh chứng

Sau khi các nhóm công tác, cá nhân thực hiện xác định nội hàm, phân tích tiêu chí tìm minh chứng cho từng tiêu chí; phân loại và mã hoá các minh chứng thu được. Hội đồng TĐG thảo luận các minh chứng cho từng tiêu chí đã thu thập được và lập Bảng danh mục mã minh chứng.

Bảng danh mục mã minh chứng được trình bày bảng theo chiều ngang của khổ A4 (có thể để riêng và để ở phần Phụ lục của báo cáo TĐG).

VIII. Thời gian và nội dung hoạt động

Thời gian và nội dung hoạt động triển khai thực hiện hoạt động TĐG được cụ thể hoá theo bảng bên dưới:

Thời gian	Nội dung hoạt động
Tuần 1 – 2 (từ ngày 4/3-15/3/2026)	1. Họp Lãnh đạo cơ sở giáo dục và lãnh đạo đơn vị thực hiện CTĐT để thảo luận mục đích, yêu cầu, thời gian biểu và xác định các thành viên của Hội đồng TĐG CTĐT. 2. Thủ trưởng cơ sở giáo dục ra quyết định thành lập Hội đồng TĐG CTĐT. 3. Họp Hội đồng TĐG CTĐT để: - Công bố quyết định thành lập Hội đồng TĐG; - Tập huấn về quy trình TĐG và bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT; - Thảo luận về nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên Hội đồng; - Dự thảo kế hoạch TĐG CTĐT.

Thời gian	Nội dung hoạt động
Tuần 22-23 (từ 27/6 - 8/8/2026)	1. Hội đồng TĐG CTĐT họp để tiếp tục bổ sung và hoàn thiện báo cáo TĐG theo các ý kiến phản biện. 2. Hội đồng TĐG CTĐT thông qua báo cáo TĐG lần cuối và nộp báo cáo TĐG cho lãnh đạo đơn vị thực hiện CTĐT và thủ trưởng cơ sở giáo dục để xem xét. 3. Hoàn thiện báo cáo TĐG.
Tuần 24 (từ 10/8-15/8/2026)	1. Cơ sở giáo dục gửi báo cáo TĐG và công văn cho cơ quan quản lý trực tiếp, Bộ GDĐT. 2. Cơ sở giáo dục bảo quản báo cáo TĐG, lưu giữ các thông tin minh chứng theo thứ tự mã minh chứng đã ghi trong báo cáo TĐG.

***Nơi nhận*:**
- Hội đồng Trường;
- Ban Giám hiệu;
- Hội đồng TĐG (để t/h);
- Các đơn vị hỗ trợ (để t/h);
- Lưu: VT, Khoa, P. KT&ĐBCL

HIỆU TRƯỞNG

BỘ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC INTRACOM

TS. Trần Ái Cầm

Phụ lục III

DANH MỤC MINH CHỨNG

Link drive lưu trữ danh mục minh chứng:

DMMC Ngành Luật Kinh tế 28.9.2026.docx

Phụ lục IV

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tên CTĐT: Ngành Luật Kinh tế

Mã CTĐT: 7380107

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả đánh giá		Tổng hợp theo tiêu chuẩn			
	K	Đ	Số tiêu chí K	Tỷ lệ số tiêu chí K	Số tiêu chí Đ	Tỷ lệ số tiêu chí Đ
Tiêu chuẩn 1		X	0	0%	6	100%
Tiêu chí 1.1		X				
Tiêu chí 1.2		X				
Tiêu chí 1.3		X				
Tiêu chí 1.4		X				
Tiêu chí 1.5		X				
Tiêu chí 1.6		X				
Tiêu chuẩn 2		X	0	0%	7	100%
Tiêu chí 2.1		X				
Tiêu chí 2.2		X				
Tiêu chí 2.3		X				
Tiêu chí 2.4		X				
Tiêu chí 2.5		X				
Tiêu chí 2.6		X				
Tiêu chí 2.7		X				
Tiêu chuẩn 3		X	0	0%	5	100%
Tiêu chí 3.1		X				
Tiêu chí 3.2		X				
Tiêu chí 3.3		X				
Tiêu chí 3.4		X				
Tiêu chí 3.5		X				
Tiêu chuẩn 4		X	0	0%	7	100%
Tiêu chí 4.1		X				
Tiêu chí 4.2		X				
Tiêu chí 4.3		X				
Tiêu chí 4.4		X				

Tiêu chí 4.5		X				
Tiêu chí 4.6		X				
Tiêu chí 4.7		X				
Tiêu chuẩn 5		X	0	0%	8	100%
Tiêu chí 5.1		X				
Tiêu chí 5.2		X				
Tiêu chí 5.3		X				
Tiêu chí 5.4		X				
Tiêu chí 5.5		X				
Tiêu chí 5.6		X				
Tiêu chí 5.7		X				
Tiêu chí 5.8		X				
Tiêu chuẩn 6		X	0	0%	6	100%
Tiêu chí 6.1		X				
Tiêu chí 6.2		X				
Tiêu chí 6.3		X				
Tiêu chí 6.4		X				
Tiêu chí 6.5		X				
Tiêu chí 6.6		X				
Tiêu chuẩn 7		X	0	0%	8	100%
Tiêu chí 7.1		X				
Tiêu chí 7.2		X				
Tiêu chí 7.3		X				
Tiêu chí 7.4		X				
Tiêu chí 7.5		X				
Tiêu chí 7.6		X				
Tiêu chí 7.7		X				
Tiêu chí 7.8		X				
Tiêu chuẩn 8		X	0	0%	5	100%
Tiêu chí 8.1		X				
Tiêu chí 8.2		X				
Tiêu chí 8.3		X				
Tiêu chí 8.4		X				
Tiêu chí 8.5		X				

*Ghi chú: - Tích (X) vào mức đánh giá cho từng tiêu chí.

- Không đạt: K; Đạt: Đ;

TĐG CTĐT: Đạt